

UBND TỈNH BẮC KẠN
SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

ĐỀ ÁN “NGÂN HÀNG TÊN ĐƯỜNG, PHỐ VÀ
CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH BẮC KẠN”

Bắc Kạn, năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐỀ ÁN “NGÂN HÀNG TÊN ĐƯỜNG, PHỐ VÀ
CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH BẮC KẠN”**

Ngày 06 tháng 12 năm 2024

ĐƠN VỊ LẬP ĐỀ ÁN

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC



Trần Duy Phúc

Hà Văn Tiên

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	1
I. SỰ CẦN THIẾT	1
II. CĂN CỨ XÂY DỰNG.....	2
1. Căn cứ pháp lý.....	2
2. Tài liệu khoa học, ấn phẩm lịch sử - văn hóa	3
III. MỤC TIÊU.....	5
IV. MỤC ĐÍCH.....	6
V. NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG.....	6
PHẦN THỨ NHẤT	7
ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ THỰC TRẠNG MẠNG LƯỚI GIAO THÔNG, HIỆN TRẠNG TÊN ĐƯỜNG, PHỐ VÀ CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH	7
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI	7
1. Lịch sử hình thành.....	7
2. Điều kiện tự nhiên	8
3. Tình hình kinh tế-xã hội.....	10
4. Hiện trạng phân bố không gian đô thị.....	13
II. KHÁI QUÁT VỀ MẠNG LƯỚI GIAO THÔNG VÀ HIỆN TRẠNG TÊN ĐƯỜNG, PHỐ VÀ CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG	13
1. Khái quát về mạng lưới giao thông.....	13
2. Hiện trạng tên đường, phố và công trình công cộng.....	15
3. Đánh giá chung.....	17
PHẦN THỨ HAI.....	18
KẾT QUẢ XÂY DỰNG NGÂN HÀNG TÊN DÙNG ĐỂ ĐẶT TÊN CHO ĐƯỜNG, PHỐ, CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VÀ QUY CHẾ ĐẶT, ĐỔI TÊN ĐƯỜNG, PHỐ	18
I. ĐIỀU TRA, THU THẬP THÔNG TIN, TÀI LIỆU, SỐ LIỆU	18
II. TỔNG HỢP, KHẢO CỨU TÀI LIỆU KHOA HỌC, LỊCH SỬ	18
III. KẾT QUẢ XÂY DỰNG NGÂN HÀNG TÊN DÙNG ĐỂ ĐẶT TÊN CHO ĐƯỜNG, PHỐ VÀ CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG.....	18
1. Tiêu chí xác lập Ngân hàng tên đường, phố, công trình công cộng	18
2. Kết quả xây dựng Ngân hàng tên đường, phố, công trình công cộng	19
IV. QUY CHẾ ĐẶT, ĐỔI TÊN ĐƯỜNG, PHỐ VÀ CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG.....	20

1. Giải thích từ ngữ.....	20
2. Nguyên tắc đặt tên đường, phố và công trình công cộng	20
3. Đổi tên đường, phố và công trình công cộng	22
4. Thẩm quyền đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng.....	22
5. Lắp đặt biển tên đường, phố và công trình công cộng.....	23
6. Kinh phí xây dựng phương án đặt, đổi tên đường, phố, công trình công cộng và lắp đặt biển tên.....	23
V. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN	24
1. Tăng cường công tác quản lý nhà nước và hoàn thiện cơ chế, chính sách .	24
2. Giải pháp về cơ sở vật chất - hạ tầng	24
3. Giải pháp về cơ sở dữ liệu	24
PHẦN THỨ BA	25
TỔ CHỨC THỰC HIỆN	25
PHẦN THỨ TƯ	27
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	27
I. KẾT LUẬN.....	27
II. KIẾN NGHỊ.....	27

PHẦN MỞ ĐẦU

I. SỰ CẦN THIẾT

Đặt tên đường, phố, công trình công cộng và gắn biển số nhà có ý nghĩa quan trọng và cần thiết, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước, bảo đảm trật tự an toàn xã hội, tạo điều kiện thuận lợi đối với thông tin, giao dịch giữa các tổ chức, cá nhân, thực hiện mục tiêu xây dựng xã hội văn minh, hiện đại, giáo dục tinh thần yêu nước, lòng tự hào về truyền thống lịch sử, văn hóa của dân tộc, địa phương.

Trong thời gian qua, Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh đã trình Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh ban hành các Nghị quyết (số 09/NQ-HĐND ngày 20/7/2000, số 16/NQ-HĐND ngày 05/10/2009, số 32/2014/NQ-HĐND ngày 19/12/2014) về việc đặt tên đường, phố và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh, qua đó đã đặt tên cho 18 tuyến đường và 5 công trình công cộng trên địa bàn thành Phố Bắc Kạn. Các tuyến đường đã được gắn biển tên đường và biển số nhà. Tuy nhiên, hiện nay tại một số xã, thị trấn thuộc cấp huyện, các tuyến giao thông và công trình công cộng chưa được đặt tên, nhà chưa có số, chưa có địa chỉ cụ thể. Để đảm bảo tính đồng bộ hệ thống khi xác định vị trí, địa điểm trong điều kiện mới, đảm bảo mục tiêu phát triển đô thị văn minh, hiện đại cần thực hiện việc đặt tên đường, phố và công trình công cộng tại các đô thị trên phạm vi toàn tỉnh.

Việc đặt tên đường, phố và công trình công cộng vẫn còn những khó khăn, hạn chế, do chưa có ngân hàng tên đường, phố và công trình công cộng; đồng thời, tỉnh chưa ban hành quy chế đặt, đổi tên đường, phố và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh, dẫn đến khi các huyện, thành phố có nhu cầu đặt, đổi tên đường, phố và công trình công cộng gặp phải nhiều vướng mắc trong quá trình thực hiện. Do đó, việc xây dựng Đề án “Ngân hàng tên đường, phố và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn” là cần thiết, phục vụ cho việc quản lý và phát triển đô thị của địa phương.

Đề án được xây dựng trên cơ sở các quy định tại Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11/7/2005 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng và Thông tư số 36/2006/TT-BVHTT ngày 20/3/2006 của Bộ văn hóa - Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) nhằm sưu tầm, tập hợp có hệ thống, ngắn gọn, tương đối đầy đủ và khoa học về ý nghĩa tên gọi của các địa danh, sự kiện, danh nhân lịch sử tiêu biểu, nổi bật của tỉnh và của đất nước để xây dựng thành cơ sở dữ liệu Ngân hàng tên để đặt cho đường, phố và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh; đồng thời, xác định những tiêu chí, xây dựng quy chế đặt, đổi tên đường, phố và công trình công cộng, làm cơ sở cho các huyện, thành phố chủ động đề xuất, tạo sự thống nhất, khoa học trong công tác đặt tên đường, phố và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh, góp phần phục vụ công tác quản lý đô thị, quản lý hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân trong hoạt động kinh tế, văn hóa - xã hội. Thông qua Đề án, góp phần giáo dục tinh thần yêu nước, lòng tự hào về truyền thống lịch sử, văn hóa của dân tộc, địa phương cho Nhân dân.

II. CĂN CỨ XÂY DỰNG

1. Căn cứ pháp lý

- Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11/7/2005 của Chính phủ về việc ban hành quy chế đặt, đổi tên đường phố và công trình công cộng.

- Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

- Nghị định số 64/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

- Thông tư số 36/2006/TT-BVHTT ngày 20/3/2006 của Bộ văn hóa - Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) hướng dẫn thực hiện một số điều của quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng ban hành kèm theo Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11/7/2005 của Chính phủ.

- Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ Giao thông vận tải về việc hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

- Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT ngày 09/10/2017 của Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

- Thông tư số 13/2020/TT-BGTVT ngày 29/6/2020 của Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT ngày 09/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

- Thông tư số 39/2021/TT-BGTVT ngày 31/12/2021 của Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

- Thông tư số 06/2023/TT-BGTVT ngày 12/5/2023 của Bộ Giao thông vận tải Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến quản lý, khai thác, sử dụng, bảo trì và bảo vệ đường bộ.

- Thông tư số 15/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng Ban hành QCVN 07:2023/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật.

- Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 20/7/2000 của HĐND tỉnh về việc đặt tên các đường phố thị xã Bắc Kạn.

- Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 05/10/2009 của HĐND tỉnh về việc đặt tên đường, công trình công cộng và điều chỉnh độ dài một số đường thuộc địa bàn thị xã Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

- Nghị quyết số 32/2014/NQ-HĐND ngày 19/12/2014 của HĐND tỉnh về việc đặt tên, đổi tên đường, công trình công cộng thuộc địa bàn thị xã Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

- Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 03/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Kạn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 2338/QĐ-UBND ngày 10/12/2023 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2024.

- Quyết định số 126/QĐ-SVHTTDL ngày 12/4/2024 của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện xây dựng Đề án “Ngân hàng tên đường, phố và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn”.

- Quyết định số 138/QĐ-SVHTTDL ngày 22/4/2024 của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu các gói thầu thực hiện xây dựng Đề án “Ngân hàng tên đường, phố và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn”.

- Quyết định số 254/QĐ-SVHTTDL ngày 19/7/2024 của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói 03: Tư vấn xây dựng Đề án “Ngân hàng tên đường, phố và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn”.

- Thông báo số 38/TB-UBND ngày 28/02/2024 của UBND tỉnh về Kết luận cuộc họp giao ban Lãnh đạo UBND tỉnh ngày 26/2/2024.

2. Tài liệu khoa học, ấn phẩm lịch sử - văn hóa

- Những người con sống mãi với non sông/Thái Chí Thanh, Nhà xuất bản Dân Trí, năm 2018.

- Tình chiến dịch - Tô Hoài, Nhà xuất bản Quân đội Nhân dân, 2001.

- Từ điển bách khoa đất nước con người Việt Nam: Nguyễn Văn Chiểu, Trịnh Tất Đạt đồng chủ biên - Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, 2010.

- Từ điển bách khoa quân sự Việt Nam/Bộ Quốc phòng - Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, 2004.

- Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, 1995.

- Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, 2002.

- Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, 2003.

- Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, 2005.
- Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, Nhà xuất bản Giáo dục, 2005.
- Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, Nhà xuất bản Văn hóa thông tin, năm 2013.
- Từ điển văn hóa Việt Nam: Phần nhân vật chí-Nhà xuất bản Văn hóa - Thông tin, 1993.
- Văn kiện liên khu ủy Việt Bắc giai đoạn 1946-1956, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia sự thật, năm 2020.
- Bách khoa toàn thư - Mục lịch sử, Địa lý, Văn học: Viện từ điển học và bách khoa thư viện Việt Nam - thuộc Viện Hàn Lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.
- Việt Nam sử lược, Trần Trọng Kim, Nhà xuất bản Văn học, 2008.
- Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bắc Kạn tập I-Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Bắc Kạn, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, năm 2000.
- Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bắc Kạn tập II (1975-2005)-Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Bắc Kạn.
- Lịch sử phong trào nông dân và hội nông dân tỉnh Bắc Kạn (1930-2010).
- Lịch sử tỉnh Bắc Kạn (1900-2020) - Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Bắc Kạn.
- Lịch sử Đảng bộ thành phố Bắc Kạn (1943-2019)-Ban chấp hành Đảng bộ thành phố Bắc Kạn.
- Lịch sử Đảng bộ huyện Ba Bể (Tập 1, giai đoạn 1930-1954; Tập 2, giai đoạn 1954-1975; Tập 3, giai đoạn 1975- 2005)- Ban chấp hành Đảng bộ huyện Ba Bể.
- Lịch sử Đảng bộ huyện Bạch Thông (1930-1975)-Ban chấp hành Đảng bộ huyện Bạch Thông.
- Lịch sử Đảng bộ huyện Bạch Thông (1975-2005)-Ban chấp hành Đảng bộ huyện Bạch Thông.
- Lịch sử Đảng bộ huyện Chợ Đồn (1930-1954)-Ban chấp hành Đảng bộ huyện Chợ Đồn.
- Lịch sử Đảng bộ huyện Chợ Đồn (1954-1975)-Ban chấp hành Đảng bộ huyện Chợ Đồn.
- Lịch sử kháng chiến chống xâm lược và xây dựng, bảo vệ tổ quốc huyện Chợ Mới (1945-2012) - Ban chấp hành Đảng bộ huyện Chợ Mới.
- Lịch sử Đảng bộ huyện Na Rì (1030-1975)-Ban chấp hành Đảng bộ huyện Na Rì.
- Lịch sử Đảng bộ huyện Na Rì (1975-2015)-Ban chấp hành Đảng bộ huyện Na Rì.
- Lịch sử đấu tranh các mạng Ngân Sơn (1939-1954) - Ban chấp hành Đảng bộ huyện Ngân Sơn.
- Lịch sử Đảng bộ huyện Ngân Sơn (1954-1975)-Ban chấp hành Đảng bộ huyện Ngân Sơn.

- Lịch sử Đảng bộ huyện Ngân Sơn (1975-2015)-Ban chấp hành Đảng bộ huyện Ngân Sơn.
- Lịch sử Đảng bộ huyện Pác Nặm (1943-2012)-Ban chấp hành Đảng bộ huyện Pác Nặm.
- Lịch sử Đảng bộ phường Đức Xuân (1990-2015)-Ban chấp hành Đảng bộ phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn.
- Lịch sử Đảng bộ phường Huyền Tung (1947-2022)-Ban chấp hành Đảng bộ phường Huyền Tung, thành phố Bắc Kạn.
- Lịch sử Đảng bộ phường Sông Cầu (1990-2019)-Ban chấp hành Đảng bộ phường Sông Cầu, thành phố Bắc Kạn.
- Lịch sử Đảng bộ và Nhân dân phường Nguyễn Thị Minh Khai (1945-2019)
- Ban chấp hành Đảng bộ phường Nguyễn Thị Minh Khai, thành phố Bắc Kạn.
- Lịch sử Truyền thống Cách mạng của Đảng bộ và Nhân dân xã Xuất Hóa (1945-2013)-Ban chấp hành Đảng bộ phường Xuất Hóa, thành phố Bắc Kạn.
- Lịch sử Đảng bộ xã Lương Hạ (1945-2020)-Ban chấp hành Đảng bộ xã Lương Hạ, thành phố Bắc Kạn.
- Lịch sử Đảng bộ xã Vân Tùng (1946-2010)-Ban chấp hành Đảng bộ xã Vân Tùng, huyện Ngân Sơn.
- Lịch sử đấu tranh Cách mạng của Đảng bộ và Nhân dân xã Dương Quang (1945-2005)-Ban chấp hành Đảng bộ xã Dương Quang, thành phố Bắc Kạn.
- Lịch sử Đảng bộ thị trấn Bằng Lũng (1985-2017)-Ban chấp hành Đảng bộ thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn.
- Lịch sử Đảng bộ thị trấn Chợ Mới (1948-2015)-Ban chấp hành Đảng bộ thị trấn Chợ Mới, huyện Chợ Mới.
- Lịch sử Đảng bộ thị trấn Chợ Rã-Ban chấp hành Đảng bộ thị trấn Chợ Rã.
- Lịch sử Đảng bộ thị trấn Nà Phặc (1943-2015)-Ban chấp hành Đảng bộ thị trấn Nà Phặc, huyện Ngân Sơn.
- Lịch sử Đảng bộ thị trấn Phủ Thông (1960-2010)-Ban chấp hành Đảng bộ thị trấn Phủ Thông, huyện Bạch Thông.
- Lịch sử Đảng bộ thị trấn Yên Lạc (1985-2020)-Ban chấp hành Đảng bộ thị trấn Yên Lạc, huyện Na Rì.
- Lịch sử Đảng bộ xã Bộc Bó (1948-2015)-Ban chấp hành Đảng bộ xã Bộc Bó, huyện Pác Nặm.
- Các ấn phẩm lịch sử - văn hóa khác; lý lịch di tích trên địa bàn; hồ sơ địa chính của các xã, phường, thị trấn; các thông tin trên các phương tiện thông tin đại chúng của địa phương.

III. MỤC TIÊU

1. Suu tầm, tập hợp có hệ thống, ngắn gọn, tương đối đầy đủ và khoa học về ý nghĩa tên gọi của các địa danh, sự kiện, danh nhân lịch sử tiêu biểu, nổi bật của tỉnh và của đất nước để xây dựng thành cơ sở dữ liệu Ngân hàng tên để đặt cho đường, phố và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh.

2. Xây dựng quy chế đặt, đổi tên đường, phố và công trình công cộng nhằm tạo sự thống nhất, khoa học trong công tác đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh, góp phần làm tốt công tác quản lý đô thị, quản lý hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân trong giao dịch kinh tế, văn hóa, xã hội.

IV. MỤC ĐÍCH

1. Xây dựng Ngân hàng tên đường, phố và công trình công cộng để lưu trữ làm cơ sở lâu dài cho việc đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh.

2. Thông qua việc xác lập Ngân hàng tên đường, phố và công trình công cộng nhằm tôn vinh các danh nhân, quảng bá các địa danh nổi tiếng của đất nước và của tỉnh, góp phần giáo dục truyền thống lịch sử - văn hóa của dân tộc; nâng cao tình yêu quê hương, đất nước, lòng tự hào dân tộc.

V. NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG

- Đảm bảo lựa chọn đủ số lượng tên để đặt tên đường, phố và công trình công cộng hiện tại và dự phòng cho quy hoạch phát triển hệ thống giao thông, công trình công cộng trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

- Ưu tiên lựa chọn các tên gọi để đưa vào ngân hàng tên đường, phố và công trình công cộng là tên địa danh, sự kiện, danh nhân tiêu biểu, có giá trị văn hóa, lịch sử, có liên quan đến tỉnh Bắc Kạn.

- Lựa chọn các tên gọi là tên các danh nhân, di tích theo dòng lịch sử (từ thời đại Hùng Vương đến nay) trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn và trên phạm vi cả nước.

- Tổng hợp ngân hàng tên theo từng nhóm, theo các tiêu chí, theo không gian địa giới hành chính để phục vụ việc đặt tên đường, phố và công trình công cộng một cách thuận lợi, khoa học và phù hợp.

PHẦN THỨ NHẤT

ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ THỰC TRẠNG MẠNG LƯỚI GIAO THÔNG, HIỆN TRẠNG TÊN ĐƯỜNG, PHỐ VÀ CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Lịch sử hình thành

Theo cuốn “*Lịch sử tỉnh Bắc Kạn (1900-2020)*”, vào thời đại các vua Hùng dựng nước, Bắc Kạn thuộc bộ Vũ Định (một trong 15 bộ của nước Văn Lang); dưới thời thuộc Đường, thuộc châu Võ Nga; từ thời Lý, khi ông cha ta bắt đầu xây dựng và phát triển nước phong kiến trung ương tập quyền, Bắc Kạn thuộc châu Thái Nguyên, sau đó thuộc châu Vũ Lạc, và thuộc trấn Thái Nguyên (đời Trần). Năm Quang Thuận thứ 7 (1466), đất Bắc Kạn thuộc Thái Nguyên Thừa tuyên, sau đó thuộc Ninh Sóc Thừa tuyên (năm Quang Thuận thứ 10 (1469). Năm Hồng Đức thứ 21 (1490), phủ Thông Hóa (gồm huyện Cẩm Hóa và châu Bạch Thông) thuộc xứ Thái Nguyên.

Dưới thời Nguyễn, năm Minh Mệnh thứ 12 (1831), trấn Thái Nguyên đổi thành tỉnh, Bắc Kạn về cơ bản vẫn là đất phủ Thông Hóa, tỉnh Thái Nguyên. Sau khi đánh chiếm và áp đặt bộ máy cai trị trên địa phận Thái Nguyên, thực dân Pháp đã nhiều lần thay đổi đơn vị hành chính. Theo Nghị định ngày 20/8/1891 và Nghị định ngày 9/9/1891, của Toàn quyền Đông Dương, địa bàn Bắc Kạn thuộc hai đạo quan binh: Phần phía Đông và Nam thuộc Tiểu quân khu Thái Nguyên, Đạo quan binh 1 và phần phía Bắc thuộc Tiểu quân khu Lạng Sơn, Đạo quan binh 2. Ngày 11/4/1900, toàn quyền Đông Dương ra nghị định lấy phần đất thuộc phủ Thông Hóa thành lập tỉnh Bắc Kạn gồm các châu Bạch Thông, Chợ Rã, Thông Hóa (sau đổi thành Na Rì), Cẩm Hóa (sau đổi thành Ngân Sơn). Tiếp theo đó ngày 25/6/1901, Toàn quyền Đông Dương lại ra nghị định tách tổng Yên Đĩnh thuộc huyện Phú Lương (Thái Nguyên) nhập vào châu Bạch Thông (Bắc Kạn). Năm 1916, theo nghị định của Thống sứ Bắc Kỳ, một số tổng của châu Bạch Thông, Chợ Rã và tổng An Biện Thượng thuộc Định Hóa (Thái Nguyên) tách ra thành lập châu Chợ Đồn. Vào thời gian đó, Bắc Kạn có 5 châu, 20 tổng và 103 xã. Tháng 7/1901, thị xã Bắc Kạn đồng thời là tỉnh lỵ và châu lỵ châu Bạch Thông được thành lập.

Ngày 21/4/1965, Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (nay là Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam) ra Quyết định số 103/NQ-TVQH thành lập tỉnh Bắc Thái trên cơ sở hợp nhất hai tỉnh Thái Nguyên và Bắc Kạn. Ngày 14/4/1967, Hội đồng Chính phủ ra Quyết định số 50-CP đặt thị xã Bắc Kạn thành thị trấn Bắc Kạn trực thuộc huyện Bạch Thông. Tiếp theo đó, ngày 29/12/1978, kỳ họp thứ 4 Quốc hội khoa VI nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã quyết định phân định địa giới giữa Bắc Thái và Cao Bằng, tách 2 huyện Ngân Sơn và Chợ Rã thuộc tỉnh Bắc Thái nhập vào tỉnh Cao Bằng.

Để đáp ứng yêu cầu và nguyện vọng của Nhân dân các dân tộc và yêu cầu sự nghiệp cách mạng trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, ngày

6/11/1996, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa IX, kỳ họp thứ 10 đã phê chuẩn việc chia tỉnh Bắc Thái thành hai tỉnh Thái Nguyên và Bắc Kạn, theo đó, tỉnh Bắc Kạn được tái lập, các huyện Ngân Sơn, Ba Bể (Chợ Rã) được tái nhập lại, tháng 8/1998, thành lập thêm huyện Chợ Mới.

Mặc dù có không ít những thay đổi về địa lý hành chính nhưng Bắc Kạn vẫn là một địa bàn được gắn kết bởi quá trình lịch sử văn hóa trên nền tảng cảnh quan địa lý với các sắc thái độc đáo và đa dạng.

2. Điều kiện tự nhiên

2.1. Vị trí địa lý

Bắc Kạn là tỉnh nằm về phía Đông Bắc của vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Phía Đông giáp tỉnh Lạng Sơn; phía Tây giáp tỉnh Tuyên Quang; phía Nam giáp tỉnh Thái Nguyên và phía Bắc giáp tỉnh Cao Bằng. Tỉnh Bắc Kạn bao gồm 08 đơn vị hành chính gồm: Thành phố Bắc Kạn và 7 huyện (Bạch Thông, Ba Bể, Chợ Đồn, Chợ Mới, Na Rì, Ngân Sơn, Pác Nặm) với tổng diện tích tự nhiên của tỉnh 4.859,96 km².

Tỉnh Bắc Kạn cách thủ đô Hà Nội khoảng 170 km về phía Bắc, cách biên giới Việt Nam - Trung Quốc khoảng 200 km dọc theo Quốc lộ 3 nối từ Hà Nội qua thành phố Bắc Kạn đến Cao Bằng ra các cửa khẩu biên giới với Trung Quốc. Đây là tuyến giao thông chính để giao lưu kinh tế, xã hội giữa Bắc Kạn với Hà Nội và các tỉnh khác trong vùng. Ngoài ra, còn có tuyến quốc lộ 3B có chiều dài hơn 200 km, điểm đầu từ cửa khẩu Pò Mã (tỉnh Lạng Sơn) nối sang tỉnh Tuyên Quang tại đèo Kéo Mác; Quốc lộ 279 từ Hạ Long (tỉnh Quảng Ninh), qua Đồng Mỏ về Bình Gia (tỉnh Lạng Sơn) qua Khau An (Na Rì, tỉnh Bắc Kạn) lên đến Tuyên Quang rồi kéo dài qua các tỉnh: Yên Bái, Lai Châu và đến cửa khẩu Tây Trang, tỉnh Điện Biên có chiều dài 600 km, là các tuyến giao thông chính liên kết Bắc Kạn với các tỉnh trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Dự báo triển vọng về vị trí Bắc Kạn sẽ trở thành trung tâm vùng Trung du và miền núi phía Bắc kết nối các tỉnh như: Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn,...các tỉnh vùng Đồng bằng Sông Hồng và thủ đô Hà Nội.

2.2. Khí hậu

Tỉnh thuộc khu vực có khí hậu nhiệt đới gió mùa với đặc trưng của khí hậu miền Bắc có mùa đông lạnh, mưa ít; mùa hè nóng, mưa nhiều. Mùa mưa bắt đầu từ tháng 4, kết thúc vào tháng 10 dương lịch, mùa khô bắt đầu từ tháng 11, kết thúc vào tháng 3 năm sau. Nhiệt độ trung bình hàng năm là 23 - 24⁰C, cao nhất là 28,4⁰C, thấp nhất là 17,2⁰C. Các tháng mùa hạ mưa lớn, mưa tập trung dễ gây ra lũ ống, lũ quét, xói mòn đất đai; mùa đông lạnh, thời tiết khô hanh, gây hạn hán, đặc biệt ở vùng núi đá vôi. Dự báo triển vọng phát triển kinh tế dựa trên điều kiện về tự nhiên: Cùng với sự đa dạng của địa hình đã hình thành những tiểu vùng sản xuất nông, lâm nghiệp với các sản phẩm đặc trưng riêng. Mùa đông lạnh tạo ra lợi thế phát triển các cây trồng chất lượng cao như rau thực phẩm, cây ăn quả, cây đặc sản tạo sản phẩm hàng hóa,...

2.3. Thủy văn

Là tỉnh nằm ở thượng du sông Cầu, có hệ thống sông, suối khá dày đặc và phân bố đồng đều, có 5 con sông lớn của vùng Đông Bắc là sông Năng, sông Cầu, sông Phó Đáy, sông Bắc Giang và sông Na Rì. Trong mùa mưa, nước chảy dồn từ các sườn núi xuống các thung lũng hẹp, nước sông suối lên rất nhanh gây lũ, ngập lụt ở những vùng đất thấp, về mùa khô nước sông xuống thấp, dòng chảy trong các tháng kiệt rất nhỏ. Sự phân bố dòng chảy đối với các sông suối theo mùa rõ rệt, hầu hết các sông, suối chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của mưa lũ.

2.4. Tài nguyên đất

Tỉnh có 05 nhóm đất với 14 loại đất, nhìn chung chất lượng đất khá tốt (có trên 72% diện tích tự nhiên có chất lượng trung bình và cao), nhiều nơi tầng đất dày (có trên 90% diện tích tự nhiên có độ dày tầng đất >50 cm), đất đồi núi có lượng mùn cao, đã được khai thác đất ruộng cho sản xuất nông nghiệp trồng cây lương thực, cây công nghiệp và cây ăn quả và lâm nghiệp. Tuy nhiên do việc khai thác chặt phá rừng, khai thác khoáng sản bừa bãi, do một bộ phận dân cư sống du canh, du cư,... thảm thực vật bị phá huỷ kéo dài để lại hơn 1,9 nghìn ha đất đồi núi đất không có rừng cây ở các huyện Pác Nặm, Chợ Đồn, Na Rì, Ngân Sơn,... đất bị thoái hoá, xói mòn, nghèo dinh dưỡng, khô cằn không dễ khắc phục trong một thời gian ngắn¹.

2.5. Tài nguyên khoáng sản

Do nằm trong hai kiểu kiến trúc địa chất có chế độ địa động khác nhau đã tạo cho tỉnh có tài nguyên khoáng sản tương đối đa dạng, phong phú rất đặc trưng. Hiện nay, có 128 khu vực khoáng sản được đưa vào Quy hoạch tỉnh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; 57 khu vực khoáng sản được đưa vào Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; 12 khu vực được đưa vào Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và 01 khu vực được khoanh định là khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia. Tiềm năng tài nguyên khoáng sản của tỉnh có thể chia thành bốn nhóm (Nhóm nhiên liệu, nhóm khoáng sản kim loại, nhóm khoáng sản phi kim loại, nhóm khoáng sản vật liệu xây dựng).

2.6. Tài nguyên du lịch

Tài nguyên du lịch tự nhiên: Tỉnh có danh lam thắng cảnh Hồ Ba Bể được công nhận là di tích quốc gia đặc biệt với những cảnh quan như thác Đầu Đẳng, thác Tát Mạ, hệ thống các hang động như Động Puông, Động Nả Phồng, Động Hua Mạ. Hồ Ba Bể còn có nhiều địa điểm liên quan đến các truyền thuyết, di tích khảo cổ, sinh hoạt văn hoá, tín ngưỡng và cảnh đẹp thiên nhiên khác như Ao Tiên, Đảo An Mạ, Đảo Bà Goá... là thế mạnh về du lịch tham quan nghỉ dưỡng, du lịch leo núi, bơi thuyền, nghiên cứu khoa học,... Ngoài ra còn có nhiều tiềm năng phát triển du lịch như thác Nà Khoang (huyện Ngân Sơn), thác Bạc -

¹ Quyết định số 2447/QĐ-UBND ngày 05/12/2019 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt kết quả Điều tra, đánh giá đất đai tỉnh Bắc Kạn

Áng Toòng, Động Nàng Tiên, khu bảo tồn thiên nhiên Kim Hỷ (huyện Na Rì), khu bảo tồn thiên nhiên Nam Xuân Lạc (huyện Chợ Đồn)...

Tài nguyên du lịch văn hóa: Là tỉnh có nhiều dân tộc, mỗi dân tộc có nét văn hoá, phong tục tập quán riêng tạo nên sức hấp dẫn đối với khách du lịch. Các di tích lịch sử cách mạng thuộc khu ATK Chợ Đồn, huyện Chợ Đồn; di tích chiến thắng Phủ Thông, Đèo Giàng, di tích lịch sử Nà Tu, xã Cẩm Giàng, huyện Bạch Thông là những di tích mang dấu ấn cuộc đời hoạt động cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh là tài nguyên du lịch văn hóa quan trọng để phát triển du lịch của tỉnh. Các lễ hội bản sắc dân tộc như: Lễ hội lồng tồng, hội xuân, lễ hội..., các làn điệu dân ca (hát sli, hát lượn, hát then...).

Di tích lịch sử văn hóa: Trên địa bàn hiện có 120 di tích, bao gồm 84 di tích đã được xếp hạng (02 di tích Quốc gia đặc biệt, 08 di tích Quốc gia, 74 di tích cấp tỉnh) và 36 di tích kiểm kê chưa xếp hạng. Hầu hết các di tích được xếp hạng đều là những địa điểm liên quan đến chủ tịch Hồ Chí Minh và các tổ chức đoàn thể Việt Nam trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp. Đặc điểm chung của các di tích cách mạng thường là những địa danh như làng, bản và không phải là những công trình xây dựng cụ thể, vì vậy việc khai thác phục vụ du lịch thường bị hạn chế, trong khi đó các di tích danh thắng có giá trị đặc biệt đối với du lịch nhưng lại có số lượng ít.

3. Tình hình kinh tế-xã hội

3.1. Lĩnh vực kinh tế

a. Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản

Trong năm 2024, sản xuất nông lâm nghiệp và thủy sản gặp nhiều khó khăn như: điều kiện thời tiết, khí hậu diễn biến phức tạp, thiên tai, lũ quét, ngập lụt xảy ra gây thiệt hại lớn đến tài sản của nhà nước và nhân dân; dịch bệnh dịch tả lợn Châu Phi vẫn còn xuất hiện trên địa bàn toàn tỉnh, giá một số nguyên liệu phục vụ cho sản xuất tăng đã ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất trong tỉnh. Nhưng với sự quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt của tỉnh, các ngành chức năng và sự vào cuộc của các cấp chính quyền địa phương, triển khai đồng bộ các Đề án, chính sách và các giải pháp điều hành phát triển nông lâm nghiệp và thủy sản; đặc biệt quan tâm không chế và dập tắt nhanh bệnh dịch tả lợn Châu Phi; kiểm soát và hạn chế tác động tiêu cực của việc giá cả tăng cao đồng thời; sự quan tâm đầu tư chăm sóc của người dân đưa ngành sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt được một số kết quả nhất định. Cụ thể:

Tổng diện tích cây lương thực có hạt trên địa bàn toàn tỉnh năm 2024 được 35.395 ha. Tổng đàn vật nuôi hiện có: Đàn trâu 31.526 con; đàn bò 15.914 con; đàn lợn 146.518 con; đàn gia cầm 2.135 nghìn con; diện tích nuôi trồng thủy sản đạt 1.344ha, sản lượng ước đạt 2.735 tấn; diện tích trồng rừng được 5.260 ha².

b. Công nghiệp - Xây dựng cơ bản

² Báo cáo số 538/CTK-TKTH ngày 02/10/2024 của Cục Thống kê tỉnh Bắc Kạn về Tình hình kinh tế - xã hội tháng 9 và 9 tháng năm 2024; Báo cáo 878/BC-UBND ngày 20/12/2024 của UBND tỉnh về tình hình thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ và tình hình kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh tháng 12 và 12 tháng năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn

** Phát triển công nghiệp:*

Công nghiệp phát triển ổn định, các dự án công nghiệp cơ bản hoạt động, sản xuất theo kế hoạch; tiếp tục triển khai các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng các cụm công nghiệp và hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Thanh Bình giai đoạn I. Trong năm 2024, UBND tỉnh đã công nhận và cấp giấy chứng nhận cho 27 sản phẩm, bộ sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh. Qua đó, kết quả sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh đạt khá. Năm 2024, giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh ước đạt 1.900 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch, tăng 8,1% so với cùng kỳ năm trước. Tiếp tục đầu tư xây dựng hạ tầng năng lượng điện trên địa bàn tỉnh theo quy hoạch, đáp ứng đủ điện phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng. Đến nay, tỷ lệ số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia đạt 98,5%³.

** Đầu tư xây dựng cơ bản:*

UBND tỉnh tiếp tục chỉ đạo quyết liệt về công tác đầu tư xây dựng cơ bản, chỉ đạo đơn vị, địa phương, chủ đầu tư khẩn trương triển khai thực hiện, nhất là đơn đốc các địa phương khẩn trương phân bổ, giao chi tiết kế hoạch vốn được phân cấp điều hành; xây dựng tiến độ giải ngân của từng dự án theo từng quý; thành lập Tổ công tác giải quyết, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong triển khai thực hiện các dự án đầu tư công do cấp tỉnh quản lý tại Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 02/01/2024.

c. Thương mại - Dịch vụ

Năm 2024, tình hình thị trường ổn định, không có biến động lớn; những ngày giáp Tết Nguyên đán thị trường diễn ra sôi động, hàng hóa phong phú, nhiều chủng loại, mẫu mã đẹp đáp ứng đầy đủ nhu cầu tiêu dùng của nhân dân, sức tiêu thụ tăng cao; tỉnh không để xảy ra tình trạng thiếu hàng, gián đoạn nguồn hàng gây tăng giá đột biến; tiếp tục thực hiện tốt các hoạt động xúc tiến thương mại trong và ngoài tỉnh. Hoạt động xuất khẩu có nhiều thuận lợi, lượng hàng hóa xuất khẩu tăng cao so với cùng kỳ.

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 41 triệu USD (trong đó xuất khẩu đạt 35 triệu USD, nhập khẩu đạt 6 triệu USD). Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là: Kẽm sulphat, Chì chưa gia công, Đũa gỗ, Gỗ ván sàn Công nghiệp nhiều lớp, các mặt hàng hoa quả đã qua chế biến...

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 10.120 tỷ đồng⁴. Tổng số khách du lịch năm 2024 đạt 949.513 lượt, trong đó, khách nội địa: 937.885 lượt khách; khách quốc tế: 11.628 lượt khách; doanh thu từ khách du lịch đạt 600,38 tỷ đồng⁵.

³ Báo cáo số 538/CTK-TKTH ngày 02/10/2024 của Cục Thống kê tỉnh Bắc Kạn về Tình hình kinh tế - xã hội tháng 9 và 9 tháng năm 2024; Báo cáo 878/BC-UBND ngày 20/12/2024 của UBND tỉnh về tình hình thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ và tình hình kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh tháng 12 và 12 tháng năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn

⁴ Báo cáo số 538/CTK-TKTH ngày 02/10/2024 của Cục Thống kê tỉnh Bắc Kạn về Tình hình kinh tế - xã hội tháng 9 và 9 tháng năm 2024; Báo cáo 878/BC-UBND ngày 20/12/2024 của UBND tỉnh về tình hình thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ và tình hình kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh tháng 12 và 12 tháng năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn

⁵ Báo cáo công tác Văn hóa, Thể thao và du lịch năm 2024 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

3.2 Lĩnh vực xã hội

a. Công tác y tế - giáo dục

UBND tỉnh thường xuyên chỉ đạo, thực hiện tốt công tác khám chữa bệnh cho nhân dân; thực hiện nghiêm túc công tác phòng, chống dịch; giám sát chặt chẽ tình hình bệnh dịch phát sinh, nhất là các dịch bệnh theo mùa; đảm bảo đủ vật tư, hoá chất; tăng cường công tác đảm bảo an toàn thực phẩm, nhất là tại các khu công nghiệp, cơ sở giáo dục.

Được triển khai, đảm bảo theo chỉ đạo, hướng dẫn 100% các cơ sở giáo dục, UBND tỉnh chỉ đạo, chấn chỉnh các đơn vị tình trạng dạy thêm, học thêm trái quy định; tăng cường giáo dục kỹ năng sống cho học sinh. Chất lượng giáo dục toàn diện, giáo dục mũi nhọn, số lượng và chất lượng các giải đạt được trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh, kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia tiếp tục có chuyển biến tích cực (kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia năm học 2023-2024 tỉnh đạt 18 giải; hiện nay có 131/282 trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia, đạt 46,4%.

b. Văn hóa, thể thao

Thực hiện tốt công tác tuyên truyền kỷ niệm các ngày lễ lớn và sự kiện lịch sử trong năm 2024; tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh dịch vụ, tổ chức lễ hội, hội xuân, các hoạt động văn hóa, văn nghệ, mừng Đảng, mừng Xuân Giáp Thìn năm 2024; tập trung chỉ đạo xây dựng đời sống văn hóa gắn với xây dựng nông thôn mới. Triển khai thực hiện tốt phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”; tổ chức trình diễn di sản văn hóa phi vật thể quốc gia tỉnh Bắc Kạn. Xây dựng Nghị quyết của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về xây dựng và phát triển văn hoá con người Bắc Kạn đến năm 2030 đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững. Dự ước hết năm 2024, 90,8% số hộ gia đình đạt chuẩn văn hóa và 94% thôn, tổ, khu phố đạt chuẩn văn hóa.

Các hoạt động thư viện, điện ảnh, biểu diễn nghệ thuật, triển lãm, quảng cáo được tổ chức thực hiện phù hợp với tình hình của tỉnh. Trong năm 2024, ngành chuyên môn tiếp tục thực hiện phục vụ bạn đọc tại các thư viện và phục vụ lưu động được 48.716 lượt đọc giả (trong đó 10.317 lượt đọc giả truy nhập Internet)/131.513 lượt sách, báo, tạp chí; thực hiện được 80/80 buổi biểu diễn nghệ thuật phục vụ nhân dân; tổ chức 853 buổi chiếu phim màn ảnh nhỏ; 150 buổi chiếu phim màn ảnh rộng; tổ chức 02 cuộc triển lãm ảnh phục vụ Hội xuân tại huyện Bạch Thông và Chợ tình xã Xuân Dương, huyện Na Rì⁶.

c. Thông tin và truyền thông

Hoạt động báo chí, truyền thông cơ bản đáp ứng nhu cầu thông tin của đại đa số công chúng báo chí, phản ánh trung thực, kịp thời các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh quốc phòng, chuyển tải kịp thời những chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đến mọi tầng

⁶ Báo cáo 878/BC-UBND ngày 20/12/2024 của UBND tỉnh về tình hình thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ và tình hình kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh tháng 12 và 12 tháng năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn; Báo cáo công tác Văn hóa, Thể thao và Du lịch năm 2024 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

lớp Nhân dân. Đảm an toàn mạng lưới bưu chính công ích phục vụ thông suốt đáp ứng nhu cầu thông tin liên lạc của các cơ quan nhà nước, tổ chức, doanh nghiệp và người dân.

Tỷ lệ phủ sóng di động băng rộng đạt 97%; tỷ lệ xã, phường, thị trấn được phủ sóng di động 3G/4G đạt 100%; tỷ lệ dân số được phủ sóng 4G đạt 93%; tỷ lệ hộ gia đình sử dụng cáp quang đạt 71,40%; số thuê bao sử dụng điện thoại thông minh đạt 309.956 thuê bao; số thuê bao băng rộng di động đạt 294.956 thuê bao.

4. Hiện trạng phân bố không gian đô thị

Đến nay, tỉnh có 9 đô thị trong đó có 07 đô thị được phân loại, gồm có 01 đô thị loại III là thành phố Bắc Kạn và 08 đô thị loại V⁷. Hầu hết các đô thị là đô thị trung tâm huyện lỵ, các đô thị được hình thành và phát triển chủ yếu trên cơ sở chức năng đô thị hành chính.

Quy mô các đô thị đều nhỏ, hiện tại chỉ có thành phố Bắc Kạn là có quy mô dân số trung bình (4,5 vạn dân). Đô thị trung tâm cấp huyện đều là các đô thị nhỏ (đô thị loại V), dân số trung bình 2-7 nghìn dân, các thị trấn có dân số đô thị rất thấp (tỷ lệ dân đô thị chỉ chiếm khoảng 22,59% dân số toàn tỉnh).

Cụ thể quy mô, tính chất các đô thị được thể hiện trong bảng sau:

TT	Tên đô thị	Trực thuộc	Loại đô thị	Tính chất	Diện tích tự nhiên (ha)
1	Thành phố Bắc Kạn	Tỉnh	III	Trung tâm KT-XH của tỉnh	11.936,39
2	Thị trấn Chợ Rã	Huyện Ba Bể	V	Huyện lỵ	460,41
3	Thị trấn Nà Phặc	Huyện Ngân Sơn	V	Chuyên ngành	6.277,31
4	Thị trấn Vân Tùng				5.101,44
5	Thị trấn Bằng Lũng	Huyện Chợ Đồn	V	Huyện lỵ	2.490,50
6	Thị trấn Yên Lạc	Huyện Na Rì	V	Huyện lỵ	1.742,41
7	Thị trấn Phủ Thông	Huyện Bạch Thông	V	Huyện lỵ	2.199,68
8	Thị trấn Đồng Tâm	Huyện Chợ Mới	V	Huyện lỵ	2.281,80
9	TT xã Bộc Bó	Huyện Pác Nặm	V	Huyện lỵ	5.336,54

II. KHÁI QUÁT VỀ MẠNG LƯỚI GIAO THÔNG VÀ HIỆN TRẠNG TÊN ĐƯỜNG, PHỐ VÀ CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG

1. Khái quát về mạng lưới giao thông

⁷ Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030

Mạng lưới giao thông chủ yếu là giao thông đường bộ với 06 tuyến đường quốc lộ (QL3, QL3B, QL3C, QL279 và QL3 mới), 17 tuyến đường tỉnh và 49 tuyến đường huyện, đường xã, đường chuyên dùng, đường đô thị, tạo thành mạng lưới giao thông đường bộ liên hoàn kết nối Trung tâm tỉnh đến các tỉnh lân cận, đến các huyện, đến các xã,... theo các trục dọc, trục ngang, đường xương cá. Hệ thống giao thông kết nối đối ngoại hiện nay hoàn toàn bằng đường bộ trên 5 tuyến đường quốc lộ và 2 tuyến đường tỉnh đối ngoại.

1.1. Giao thông Trung ương quản lý

Hệ thống giao thông do Trung ương quản lý bao gồm các tuyến đường quốc lộ, tỉnh có 6 tuyến đường quốc lộ với tổng chiều dài 459,12 km, chủ yếu với quy mô đường cấp III - IV.MN, trong đó:

- Quốc lộ 3: Đoạn qua địa phận tỉnh có điểm đầu thuộc huyện Chợ Mới, điểm cuối tại đỉnh đèo Cao Bắc, tỉnh Cao Bằng.

- Quốc lộ 3 mới: Đoạn qua địa phận tỉnh có điểm đầu tại xã Quảng Chu, huyện Chợ Mới, điểm cuối tại ngã tư Khu công nghiệp Thanh Bình, huyện Chợ Mới.

- Quốc lộ 3B: Đoạn qua địa phận tỉnh có điểm đầu tại xã Cường Lợi, huyện Na Rì, điểm cuối tại xã Yên Thịnh, huyện Chợ Đồn.

- Quốc lộ 3C: Đoạn qua địa phận tỉnh có điểm đầu giáp tỉnh Thái Nguyên, điểm cuối tại thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn.

- Quốc lộ 279: Đoạn qua địa phận tỉnh có điểm đầu tại xã Cư Lễ, huyện Na Rì (giáp huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn), điểm cuối tại xã Cao Thượng, huyện Ba Bể (giáp huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang).

- Đường Hồ Chí Minh: Hướng tuyến cơ bản đi trùng với Quốc lộ 3 (Ngoài ra có 2 tuyến đường tránh thị trấn Vân Tùng và thị trấn Nà Phặc, huyện Ngân Sơn).

1.2. Giao thông địa phương quản lý

a. Hệ thống đường tỉnh

Hiện nay, tỉnh có 17 tuyến đường tỉnh với chiều dài là 591,56 km, được phân bố khắp các huyện, thành phố, cơ bản các tuyến đường tỉnh kết cấu mặt đường đã được bê tông nhựa và đá dăm láng nhựa:

* Có 04 tuyến đường tỉnh đối ngoại: Đường tỉnh 252 (Đức Vân, huyện Ngân Sơn - Quang Trọng, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng); đường tỉnh 253 (Chu Hương, huyện Ba Bể - tỉnh Cao Bằng); đường tỉnh 257C (Xuân Lạc, huyện Na Rì - Sơn Phú, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang); đường tỉnh 257 (phường Sông Cầu, thành phố Bắc Kạn - Nam Mẫu, huyện Ba Bể và xã Đà Vị, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang).

* 13 tuyến đường tỉnh đối nội: Đường tỉnh 251 (xã Bằng Vân và xã Cốc Đán, huyện Ngân Sơn); đường tỉnh 252B (xã Vân Tùng và xã Thuận Mang, huyện Ngân Sơn); đường tỉnh 253B (thị trấn Phủ Thông, huyện Bạch Thông - Côn Minh, huyện Na Rì); đường tỉnh 254 (Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn - Nam Mẫu, huyện Ba Bể); đường tỉnh 254B (Bình Trung - Đồng Thắng, huyện Chợ Đồn); đường tỉnh 256 (Đồng Tâm-Trần Phú, huyện Chợ Mới); đường tỉnh 257B

(Phuong Viên, huyện Chợ Đồn - Cao Thượng, huyện Ba Bể); đường tỉnh 258 (thị trấn Phủ Thông, huyện Bạch Thông - Hồ Ba Bể, huyện Ba Bể); đường tỉnh 258B (Thượng Giáo - Cao Thượng, huyện Ba Bể); đường tỉnh 259 (Nông Thượng – Thành phố Bắc Kạn); đường tỉnh 259B (Thanh Mai, huyện Chợ Mới - Yên Mỹ, huyện Chợ Đồn); đường tỉnh 258C (xã Bộc Bó, huyện Pác Nặm-xã Sơn Lộ, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng); đường tỉnh 255 (thành phố Bắc Kạn-hồ Ba Bể, huyện Ba Bể).

b. Đường huyện

Hiện có 462 km, chủ yếu là đường Cấp VI MN, GTNT A, GTNT B, mặt đường hẹp, hệ thống cống, rãnh thoát nước yếu nên mùa mưa thường bị xói lở nền mặt đường, đa số hệ thống biển báo hiệu đường bộ chưa được bố trí đầy đủ.

* Hệ thống đường đô thị: Hiện có khoảng 66,86 km, chủ yếu ở thành phố Bắc Kạn, riêng huyện Chợ Mới và huyện Ba Bể chưa có đường đô thị, một số thị trấn như thị trấn Bằng Lũng (huyện Chợ Đồn), thị trấn Chợ Rã (huyện Ba Bể), thị trấn Yên Lạc (huyện Na Rì) các đường đang từng bước được xây dựng, một số đường chưa đủ tiêu chuẩn đường đô thị, cần phải xây dựng theo quy hoạch trong những năm tới.

* Hệ thống đường xã, đường giao thông nông thôn: Tỉnh đạt 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã, có 3.120 km đường xã, đường thôn bản, ngõ xóm, tuy nhiên, chủ yếu là mặt đường cấp phối và đường đất nên rất khó khăn đi lại khi trời mưa bão.

* Đường chuyên dùng: Hiện có 106,546 km để phục vụ an ninh quốc phòng, phục vụ bảo tồn thiên nhiên và phục vụ an sinh xã hội.

2. Hiện trạng tên đường, phố và công trình công cộng

Theo các Nghị quyết của HĐND tỉnh: Số 09/NQ-HĐND ngày 20/7/2000; số 16/NQ-HĐND ngày 05/10/2009; số 32/2014/NQ-HĐND ngày 19/12/2014, hiện nay, thành phố Bắc Kạn có 18 đường, 05 công trình công cộng đã được đặt tên, cụ thể như sau:

2.1. Hiện trạng tên đường, phố

- Thành phố Bắc Kạn:

+ Đường Trường Chinh: Đường từ ngã ba Phiêng Luông đến ngã ba quốc lộ 3 (đối diện Công ty 244); chiều dài 1,85 km; chiều rộng 41 m.

+ Đường Hùng Vương: Đường từ điểm tiếp giáp Quốc lộ 3 mới tránh thị xã Bắc Kạn (đường Kon Tum) đến ngã 3 tiếp giáp đường Đội Kỳ và đường sang sông; chiều dài 749 m; chiều rộng 36 m.

+ Đường Trần Hưng Đạo: Đường từ km 154 + 800 Quốc lộ 3 (cũ) đến ngã ba đường Quốc lộ 3 mới tránh thị xã (đường Kon Tum); chiều dài 768 m; chiều rộng 36 m.

+ Đường Kon Tum: Đường Quốc lộ 3 mới tránh thị xã Bắc Kạn từ km 153 + 800 Quốc lộ 3 (cũ) đến đầu cầu mới (phía đông thị xã Bắc Kạn).

+ Đường Nguyễn Văn Tố: Đường phía Tây thị xã từ km 153 + 500 QL3 (cũ) đến km 1 + 50 (ĐT 257); chiều dài 2,66 km; chiều rộng 27 m.

+ Đường Đội Kỳ: Đường từ cuối đường Hùng Vương đến Trường PTH Bắc Kạn (ngã 3 đường đi xã Dương Quang); chiều dài 884 m.

+ Đường Thanh Niên: Đường dọc kè Sông Cầu từ ngã ba đường Trường Chinh (gần khách sạn Hương Sơn) đến ngã ba đường đi xã Dương Quang; chiều dài 1,56 km.

+ Đường Nguyễn Thị Minh Khai: Đường từ đầu cầu Bắc Kạn (phía Bắc) đến đường Chiên Thắng Phủ Thông; chiều dài 2,2 km, chiều rộng 27 m.

+ Đường Thái Nguyên: Đường từ ngã ba đường quốc lộ 3 giao với đường Nguyễn Văn Tố đến đầu đường nội thị, xã Xuất Hoá; chiều dài 3,25 km; chiều rộng 27 m.

+ Đường Phặc Tràng: Đường từ đầu cầu Phà (phía Bắc) đến cuối đường đê bao chống lũ Bắc sông Cầu; chiều dài 1,33 km; chiều rộng 16,5 m.

+ Đường Bàn Văn Hoan: Đường từ ngã tư đường Cứu Quốc và đường Nguyễn Văn Tố đến thôn Nà Ổi, xã Dương Quang; chiều dài 1,2 km; chiều rộng 16,5 m.

+ Đường Dương Mạc Hiếu: Đường từ ngã tư cầu Cạn đến đường Kon Tum; chiều dài 627 m; chiều rộng 30 m.

+ Đường Nguyễn Văn Thoát: Đường từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Kon Tum; chiều dài 608 m; chiều rộng 30 m.

+ Đường Bản Áng: Đường vào tổ 12, phường Đức Xuân từ giao đường Kon Tum đến tổ 12, phường Đức Xuân; chiều dài 910 m, chiều rộng 3,5 m.

+ Đường Nông Văn Quang: Đường vào Trường Quân sự tỉnh từ cuối đường Thanh Niên đến Km1 + 247; chiều dài 1,25 km, chiều rộng 11,5 m - 7,5 m.

+ Đường Hoàng Trường Minh: Đường từ ngã tư chợ Bắc Kạn đến ngã tư đường Nguyễn Văn Tố giao với đường Bàn Văn Hoan; chiều dài 1,3 km; chiều rộng 13,5 m.

+ Đường Nông Quốc Chấn: Đường từ ngã tư đường Nguyễn Văn Tố và đường Bàn Văn Hoan đến Km5 + 000; chiều dài 3,7 km; chiều rộng 16,5 m.

+ Đường Võ Nguyên Giáp: Đường từ đầu cầu Bắc Kạn đến ngã tư cầu Cạn; chiều dài 1,65 km; chiều rộng 27 m.

- *Các huyện:* Hiện nay, các tuyến đường, phố và công trình công cộng chưa được đặt tên.

2.2. Hiện trạng tên công trình công cộng

Hiện nay, có 05 công trình công cộng được đặt tên thuộc địa bàn thành phố Bắc Kạn, gồm:

- Cầu Huyền Tụng (tên dự án: cầu Bắc Kạn 1).
- Cầu Bắc Kạn (tên dự án: cầu Bắc Kạn 2).
- Cầu Dương Quang (tên dự án: cầu Bắc Kạn 3).
- Vườn hoa Trung đoàn 72 (Vườn hoa gần Đài Tưởng niệm liệt sĩ thành phố Bắc Kạn).
- Khu Văn hóa - Thể thao tỉnh Bắc Kạn (Khu thi đấu thể dục thể thao).

3. Đánh giá chung

Việc đặt tên đường, phố và công trình công cộng thời gian qua chưa theo kịp với tốc độ đô thị hóa và phát triển của hệ thống giao thông. Nhiều tuyến đường, phố và công trình công cộng được xây dựng hoàn chỉnh nhưng chưa được đặt tên; một số tên không còn tương xứng với quy mô của đường hoặc bất hợp lý về độ dài, ngắn; việc sử dụng các địa danh, sự kiện lịch sử, danh nhân... tại chỗ để đặt tên đường, phố và công trình công cộng cho tỉnh còn ít. Tồn tại trên có nhiều nguyên nhân, nhưng chủ yếu là do chưa có Ngân hàng tên đường, phố và công trình công cộng; chưa đưa việc đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng trở thành việc làm thường xuyên, đáp ứng kịp thời tiến trình đô thị hóa.

PHẦN THỨ HAI

KẾT QUẢ XÂY DỰNG NGÂN HÀNG TÊN DÙNG ĐỂ ĐẶT TÊN CHO ĐƯỜNG, PHỐ, CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VÀ QUY CHẾ ĐẶT, ĐỔI TÊN ĐƯỜNG, PHỐ

I. ĐIỀU TRA, THU THẬP THÔNG TIN, TÀI LIỆU, SỐ LIỆU

Trên cơ sở nhiệm vụ, dự toán được phê duyệt tại Quyết định số 126/QĐ-SVHTTDL ngày 12/4/2024 của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; công tác điều tra, thu thập thông tin, tài liệu, số liệu phục vụ xây dựng Đề án "Ngân hàng tên đường, phố và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn" được thực hiện ở các cấp (tỉnh, huyện, xã) đối với các đơn vị, cá nhân có liên quan; nhằm thu thập các tư liệu để xây dựng Đề án, đảm bảo tính đầy đủ, phù hợp theo các quy định hiện hành.

II. TỔNG HỢP, KHẢO CỨU TÀI LIỆU KHOA HỌC, LỊCH SỬ

Sau khi thu thập, tư liệu được tổng hợp, phân loại và phân tích, đánh giá theo các nội dung công việc như sau:

- Tổng hợp theo từng nhóm tên gọi, theo dòng thời gian và theo các địa bàn, trích lược ý nghĩa tên gọi.

- Rà soát ngân hàng tên gọi đã được xây dựng, phương án đặt tên trên địa bàn thành phố Bắc Kạn.

- Khảo cứu, đối chiếu tài liệu khoa học, lịch sử chính thống; hiệu chỉnh ý nghĩa tên gọi.

- Rà soát các tên gọi trùng lặp, các tên gọi không phù hợp theo quy định.

III. KẾT QUẢ XÂY DỰNG NGÂN HÀNG TÊN DÙNG ĐỂ ĐẶT TÊN CHO ĐƯỜNG, PHỐ VÀ CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG

1. Tiêu chí xác lập Ngân hàng tên đường, phố, công trình công cộng

- Việc lựa chọn tên để đưa vào Ngân hàng tên đường, phố và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh cần đạt được các tiêu chí như: tính dân tộc, tính truyền thống; tính chính trị, tính đạo đức; tính lịch sử, tính địa phương; tính tiện dụng, tính đại chúng, tính thẩm mỹ; tính phù hợp và tính kịp thời.

- Tên địa danh: Là địa danh nổi tiếng, có ý nghĩa và có giá trị tiêu biểu về lịch sử - văn hoá của địa phương; địa danh đã quen dùng từ xa xưa, đã ăn sâu vào tiềm thức của Nhân dân.

- Danh từ: Là những từ có ý nghĩa tiêu biểu về chính trị, văn hóa, xã hội, có ảnh hưởng sâu sắc đến quá trình hình thành, xây dựng và phát triển của tỉnh, của đất nước như: Độc lập, dân chủ, hòa bình, hạnh phúc...

- Tên di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh: Là di tích, danh thắng có giá trị tiêu biểu của địa phương đã được xếp hạng và kiểm kê theo quy định.

- Sự kiện: Là tên phong trào cách mạng, sự kiện lịch sử, chiến thắng chống xâm lược có giá trị tiêu biểu của địa phương.

- Tên danh nhân: Là những người nổi tiếng, có đức, có tài, có đóng góp to lớn cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc, địa phương, có công lớn trong hoạt

động văn hoá, nghệ thuật, khoa học, kỹ thuật, phát triển tình hữu nghị giữa các dân tộc, được Nhân dân suy tôn và thừa nhận. Những nhân vật lịch sử còn có ý kiến đánh giá khác nhau hoặc chưa rõ ràng về mặt lịch sử thì chưa xem xét đưa vào Ngân hàng tên đường và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

2. Kết quả xây dựng Ngân hàng tên đường, phố, công trình công cộng

Trên cơ sở các tài liệu khoa học, cùng với các tiêu chí lựa chọn nêu trên, việc xây dựng cơ sở dữ liệu ngân hàng tên đường, phố, công trình công cộng trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn xác lập được **1.567** địa danh, sự kiện, danh nhân để sử dụng đặt tên đường, phố và công trình công cộng; trong đó:

a. Tên địa danh nổi tiếng, có ý nghĩa, giá trị tiêu biểu về lịch sử - văn hoá của quốc gia, địa phương; địa danh đã quen dùng từ xa xưa, gắn vào tiềm thức của Nhân dân. Xác lập 997 địa danh bao gồm:

- Địa danh cấp tỉnh: 06 địa danh.
- Địa danh thành phố Bắc Kạn: 341 địa danh.
- Địa danh huyện Chợ Mới: 61 địa danh.
- Địa danh huyện Chợ Đồn: 27 địa danh.
- Địa danh huyện Bạch Thông: 78 địa danh.
- Địa danh huyện Na Rì: 66 địa danh.
- Địa danh huyện Ngân Sơn: 282 địa danh.
- Địa danh huyện Pác Nặm: 102 địa danh.
- Địa danh huyện Ba Bể: 30 địa danh.
- Địa danh khác: 04 địa danh.

b. Danh từ, tên gọi chung có ý nghĩa tiêu biểu về chính trị, văn hoá, xã hội: Xác lập 17 tên gọi.

c. Tên di tích lịch sử-văn hoá, danh lam thắng cảnh có giá trị tiêu biểu của địa phương. *Xác lập 129 tên gọi, bao gồm:*

- Di tích lịch sử-văn hoá, danh lam thắng cảnh của thành phố Bắc Kạn: 03 tên gọi.
- Di tích lịch sử-văn hoá, danh lam thắng cảnh của huyện Chợ Mới: 17 tên gọi.
- Di tích lịch sử-văn hoá, danh lam thắng cảnh của huyện Chợ Đồn: 37 tên gọi.
- Di tích lịch sử-văn hoá, danh lam thắng cảnh của huyện Bạch Thông: 15 tên gọi.
- Di tích lịch sử-văn hoá, danh lam thắng cảnh của huyện Na Rì: 09 tên gọi.
- Di tích lịch sử-văn hoá, danh lam thắng cảnh của huyện Ngân Sơn: 15 tên gọi.
- Di tích lịch sử-văn hoá, danh lam thắng cảnh của huyện Pác Nặm: 01 tên gọi.
- Di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh của huyện Ba Bể: 32 tên gọi.

d. Sự kiện lịch sử, văn hóa. Xác lập 09 sự kiện, bao gồm:

- Sự kiện của tỉnh Bắc Kạn: 04 sự kiện.
- Sự kiện của thành phố Bắc Kạn: 01 sự kiện.

- Sự kiện của huyện Ba Bể: 01 sự kiện.
- Sự kiện của huyện Chợ Mới: 01 sự kiện.
- Sự kiện của huyện Pác Nặm: 01 sự kiện.
- Sự kiện của huyện Bạch Thông: 01 sự kiện.

e. Tên danh nhân là người nổi tiếng, có đức, có tài, có đóng góp to lớn cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc cũng như của địa phương hoặc có đóng góp đặc biệt cho đất nước, có công lớn trong hoạt động văn hoá, nghệ thuật, khoa học, kỹ thuật được nhân dân suy tôn, thừa nhận. Xác lập 415 danh nhân, bao gồm:

- Danh nhân thời Hùng Vương và Hai Bà Trưng: 17 danh nhân.
- Danh nhân thời kỳ sau Hai Bà Trưng đến trước năm 1858: 125 danh nhân.
- Danh nhân thời kỳ từ năm 1858 đến nay: 237 danh nhân.
- Danh nhân của tỉnh Bắc Kạn: 36 danh nhân.

(Tên địa danh, sự kiện, danh nhân được sắp xếp theo thứ tự Alphabet theo từng nhóm và chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

IV. QUY CHẾ ĐẶT, ĐỔI TÊN ĐƯỜNG, PHỐ VÀ CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG

1. Giải thích từ ngữ

Theo quy định tại Điều 3 của Quy chế đặt tên đường, phố ban hành kèm theo Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11/7/2005 của Chính phủ về việc ban hành quy chế đặt, đổi tên đường phố và công trình công cộng, các từ ngữ đường, phố, ngõ, ngách được quy định như sau:

- Đường là lối đi lại được xác định trong quy hoạch đô thị có quy mô lớn về chiều dài, chiều rộng, gồm các trục chính trên địa bàn đô thị, các tuyến vành đai, liên tỉnh.

- Phố là lối đi lại được xác định trong quy hoạch đô thị, hai bên phố thường có các công trình kế tiếp nhau như nhà ở, cửa hàng, cửa hiệu.

- Ngõ là lối đi lại nhỏ từ đường, phố vào các cụm dân cư đô thị.

- Ngách là lối đi lại hẹp từ ngõ vào sâu trong các cụm dân cư đô thị.

- Công trình công cộng có quy mô lớn, có ý nghĩa quan trọng là các công trình công cộng có vị trí quan trọng về quy mô, diện tích, không gian kiến trúc lớn, bao gồm: Quảng trường, công viên thuộc tỉnh quản lý; bến xe liên tỉnh; cầu lớn tại trung tâm đô thị của tỉnh, nối liền các trục đường chính đô thị, quốc lộ, đường liên tỉnh; các công trình văn hóa - nghệ thuật, thể dục thể thao, y tế, giáo dục, công trình phục vụ du lịch, vui chơi giải trí cấp tỉnh.

2. Nguyên tắc đặt tên đường, phố và công trình công cộng

2.1. Nguyên tắc chung:

Căn cứ các nguyên tắc chung được quy định tại Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11/7/2005 của Chính phủ và Thông tư số 36/2006/TT- BVHTT ngày 20/3/2006 của Bộ văn hóa - Thông tin (nay là Bộ văn hóa, Thể thao và Du lịch),

việc đặt tên đường, phố và công trình công cộng đảm bảo các nguyên tắc chung như sau:

- Tên để đặt hoặc đổi cho đường, phố và công trình công cộng phải được lựa chọn trong Ngân hàng tên đường, phố và công trình công cộng do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

- Tất cả các đường, phố và công trình công cộng trong khu vực đô thị được xây dựng theo quy hoạch đô thị, được sử dụng ổn định thì được xem xét để đặt tên.

- Không đặt tên đường, phố và công trình công cộng bằng các tên gọi khác nhau của một danh nhân trên cùng một địa bàn đô thị.

- Căn cứ vào phân loại cấp đô thị để lựa chọn địa danh, sự kiện, danh nhân đặt tên cho đường, phố và công trình công cộng cho phù hợp; ưu tiên lấy địa danh nổi tiếng, sự kiện lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh, danh nhân tiêu biểu của địa phương mình để đặt tên đường, phố.

- Căn cứ vào vị trí, cấp độ, quy mô của đường, phố để đặt tên tương xứng với ý nghĩa của địa danh, tầm quan trọng của sự kiện lịch sử và công lao của danh nhân.

- Đường, phố được đặt tên trên cơ sở lựa chọn một trong các tên thuộc ngân hàng tên đường, phố và công trình công cộng đã được phê duyệt.

- Đường, phố trải dài qua nhiều địa bàn dân cư thì phải thống nhất đặt tên cho phù hợp.

- Không đặt tên cho ngõ, ngách. Ngõ được gọi theo biển số nhà mặt phố, tính từ đầu ngõ kèm theo tên phố; ngách được gọi theo biển số nhà mặt ngõ, tính từ đầu ngách.

2.2. Nguyên tắc cụ thể:

Trên cơ sở các nguyên tắc chung, việc đặt tên đường, phố và công trình công cộng cần đảm bảo những nguyên tắc cụ thể như sau:

- Xây dựng phương án đặt tên đường, phố trong cơ sở dữ liệu ngân hàng tên đường, phố cho các tuyến giao thông đã hoàn thành và đưa vào sử dụng; các tuyến giao thông đang triển khai xây dựng, sớm đưa vào sử dụng.

- Tiêu chí của "đường": Đường là lối đi lại được xác định trong quy hoạch đô thị có quy mô lớn về chiều dài, chiều rộng, gồm các trục chính trên địa bàn đô thị, các tuyến vành đai, liên tỉnh.

- Tiêu chí của "Phố": Phố là lối đi lại được xác định trong quy hoạch đô thị, hai bên thường có các công trình kế tiếp nhau như nhà ở, cửa hàng, cửa hiệu.

- Không chia nhỏ các tuyến đường, phố nếu không có các ngã ba, ngã tư chắn ngang để thuận tiện cho quá trình đi lại của nhân dân.

- Trong quá trình đặt tên cần lưu ý đến các thiết chế văn hóa, chính trị, kinh tế - xã hội của địa phương để đường, phố được mang tên thích hợp.

- Nguyên tắc đánh số nhà, số ngõ, ngách: Vận dụng các quy định hiện hành, gắn liền với thực tiễn từng địa bàn đô thị, nguyên tắc đánh số nhà, số ngõ, ngách đảm bảo các nguyên tắc sau:

+ Đánh số nhà mặt đường và nhà trong ngõ, ngách được sử dụng dãy số tự nhiên (1, 2, 3, ..., n) với thứ tự từ số nhỏ đến số lớn theo chiều quy ước. Nhà bên trái lấy số lẻ (1, 3, 5...); nhà bên phải lấy số chẵn (2, 4, 6...).

+ Chiều đánh số nhà được thực hiện theo hướng từ Bắc xuống Nam, từ Đông sang Tây, từ Đông Bắc sang Tây Nam, từ Đông Nam sang Tây Bắc.

+ Trường hợp ngõ chỉ có một đầu thông với đường, phố thì lấy chiều đánh từ nhà đầu ngõ sát với đường, phố đến số nhà cuối ngõ. Trường hợp ngõ đặt tên theo đường, phố và ngõ thông ra đường, phố ở cả hai phía thì lấy chiều từ nhà đầu ngõ sát với đường, phố mà ngõ mang tên đến cuối ngõ bên kia.

+ Trường hợp ngách chỉ có một đầu thông ra ngõ thì chiều đánh số được thực hiện từ nhà đầu mặt đường nằm kề ngay trước ngõ hoặc ngách đó.

2.3. Nguyên tắc chọn tên:

Dựa trên cơ sở dữ liệu ngân hàng, khi đặt tên cho các tuyến đường, phố và công trình công cộng theo từng địa bàn đô thị phải lựa chọn theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Tên địa danh, sự kiện, danh nhân trên địa bàn đô thị.
- Tên địa danh, sự kiện, danh nhân trên địa bàn tỉnh.
- Tên danh nhân trên cả nước qua các thời kỳ.
- Tên gọi khác.

Việc đặt tên địa danh, sự kiện, danh nhân và tên gọi khác cho các tuyến đường, phố và công trình công cộng phải đảm bảo tính phù hợp, tương xứng với ý nghĩa của địa danh, tầm quan trọng của sự kiện lịch sử và công lao của danh nhân.

3. Đổi tên đường, phố và công trình công cộng

- Hạn chế tối đa việc đổi tên đường, phố và công trình công cộng đã được đặt tên.

- Đường, phố và công trình công cộng đã được đặt tên mà xét thấy không có ý nghĩa về lịch sử, văn hóa và không phù hợp với thuần phong mỹ tục của dân tộc, không phải là nhân vật tiêu biểu của quốc gia hoặc của địa phương thì phải đổi tên nhưng cần xem xét thận trọng và phải thực hiện theo đúng quy trình đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng.

- Đường, phố và công trình công cộng trùng tên trong cùng một địa bàn đô thị cần được xem xét và đề xuất đổi tên theo quy định.

4. Thẩm quyền đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng

- HĐND tỉnh có thẩm quyền quyết định đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng có quy mô lớn, có ý nghĩa quan trọng.

- Các công trình công cộng khác do UBND tỉnh quyết định việc đặt tên hoặc ủy quyền cho UBND cấp huyện quyết định.

- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch là cơ quan Thường trực của Hội đồng tư vấn đặt, đổi tên đường, phố và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn các đơn vị, địa phương thực hiện hồ sơ dự thảo Nghị quyết đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh theo quy định.

5. Lắp đặt biển tên đường, phố và công trình công cộng

* *Biển tên đường, phố, ngõ, ngách*: Thực hiện theo quy định tại Mục VII, Thông tư số 36/2006/TT- BVHTT ngày 20/3/2006 của Bộ Văn hóa - Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) hướng dẫn thực hiện Nghị định số 91/2005/NĐ-CP, cụ thể như sau:

- Kích thước: Hình chữ nhật 75cm x 40cm (tối thiểu); biển số ngõ, ngách có thể nhỏ hơn nhưng phải đảm bảo thống nhất kích thước biển trong cùng một đô thị.

- Màu sắc: Xanh lam sẫm; đường viền trắng rộng 0,5cm cách mép ngoài của biển từ 3cm đến 3,5cm, bốn góc đường viền uốn cong đều vào bên trong.

- Chất liệu: Sắt tráng men hoặc nhôm lá dập, sơn chất liệu phản quang.

- Chữ viết trên biển: Kiểu chữ: Chữ in hoa không có chân, màu trắng; từ đường hoặc phố ở dòng trên, từ tên đường hoặc tên phố ở dòng dưới và có cỡ chữ to hơn từ đường hoặc từ phố. Đô thị nào có lô-gô thì thể hiện lô-gô màu trắng lên góc cao bên trái biển. Có thể bổ sung mã QR code vào biển, nhằm giải thích về ý nghĩa của tên gọi biển tên đường, phố.

- Vị trí gắn biển: Biển được gắn ở đầu, ở cuối đường, phố và ở các điểm giao nhau với đường, phố khác; biển được gắn trên đầu cột sắt đường kính tối thiểu 10cm, được chôn vững chắc, khoảng cách từ mặt đất đến đầu cột cao khoảng 250cm, vị trí cột ở gần mép góc vuông vỉa hè của hai đường, phố giao nhau; hai biển tên hai đường, phố giao nhau gắn vuông góc với nhau trên một cột. Tại nơi gắn biển có cột điện ở vị trí thích hợp thì biển có thể được gắn trên cột điện đó.

* *Biển số nhà*: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 08/2024/TT-BXD ngày 30/8/2024 của Bộ Xây dựng quy định đánh số và gắn biển số nhà, công trình xây dựng, cụ thể như sau:

- Màu sắc và chất liệu của biển số nhà đảm bảo các yêu cầu sau: Chất liệu đảm bảo bền, chắc, sử dụng lâu dài; Màu sắc dễ nhận biết, dễ quan sát; Đảm bảo tính đồng bộ, thẩm mỹ chung.

- Kích thước (chiều rộng x chiều cao) tối thiểu quy định như sau: Biển số nhà mặt đường, phố, biển số nhà trong ngõ, nhà trong ngách: 200 mm x 150 mm.

* *Gắn biển tên đường, phố, ngõ, ngách, tên công trình công cộng và gấp biển số nhà*: UBND cấp huyện giao cơ quan chuyên môn xây dựng dự án và thực hiện việc gắn biển tên đường, phố và công trình công cộng sau khi phương án đặt tên đường, phố và công trình công cộng được thông qua, phê duyệt; đồng thời phải công bố và phổ biến rộng rãi cho Nhân dân biết.

6. Kinh phí xây dựng phương án đặt, đổi tên đường, phố, công trình công cộng và lắp đặt biển tên

Được cấp từ nguồn ngân sách tỉnh, ngân sách huyện (theo phân cấp hiện hành) và các nguồn vốn hợp pháp khác.

V. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Tăng cường công tác quản lý nhà nước và hoàn thiện cơ chế, chính sách

- Xây dựng cơ chế quản lý, tổ chức thống nhất từ cấp tỉnh cho đến địa phương, tạo sự thuận lợi, dễ dàng trong việc kiểm tra, theo dõi quá trình phân bổ cũng như tra cứu ngân hàng tên đường và công trình công cộng.

- Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra và quy định các biện pháp chế tài đủ mạnh để xử lý vi phạm trong việc phá hoại (như tự ý tháo dỡ, phá bỏ, viết vẽ bậy...) cũng như tự ý dựng bảng biển tên đường và công trình công cộng.

- Xây dựng hệ thống cơ chế chính sách kêu gọi nguồn lực xã hội hóa của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp đầu tư.

2. Giải pháp về cơ sở vật chất - hạ tầng

- Thường xuyên cập nhật tiến độ thi công những tuyến giao thông và công trình công cộng trên địa bàn để lập phương án đặt tên đường, phố và công trình công cộng đã đưa vào sử dụng ổn định.

- Có cơ chế, chính sách đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng, trang thiết bị phục vụ việc lắp đặt bảng biển tên đường, công trình công cộng phù hợp với nhu cầu và nguyện vọng của người dân.

3. Giải pháp về cơ sở dữ liệu

- Nghiên cứu, xây dựng phần mềm quản lý dữ liệu ngân hàng tên đường và công trình công cộng tỉnh sẽ giúp cho việc quản lý dữ liệu ngân hàng tên đường và công trình công cộng tỉnh Bắc Kạn được thuận lợi. Trong đó, việc tìm kiếm, thống kê, phân loại loại tên đường theo từng nhóm, thời kỳ, tên đã đặt... bằng công nghệ tin học chạy trên mạng Internet, đồng thời tích hợp dịch vụ Google Maps API trong việc định vị địa điểm và hướng dẫn đường đi trên bản đồ Google.

- Xây dựng và triển khai thành công phần mềm quản lý ngân hàng tên đường và công trình công cộng chạy trên môi trường mạng Internet dưới dạng cổng thông tin phục vụ cho việc quản lý dữ liệu tên đường và công trình công cộng; hỗ trợ người dân và khách du lịch tra cứu, tìm kiếm thông tin về vị trí, lịch sử tên đường và công trình công cộng đầy đủ và chính xác.

- Phần mềm quản lý ngân hàng tên đường và công trình công cộng chạy trên môi trường mạng Internet được cài đặt và vận hành trên hạ tầng của Trung tâm Dữ liệu của tỉnh (Sở Thông tin và Truyền thông).

- Xây dựng ngân hàng dữ liệu tên phục vụ công tác đặt tên đường và công trình công cộng; công tác cập nhật, quản lý dữ liệu tên đường phố và công trình công cộng.

- Thu thập, tập hợp các đầu sách, tư liệu dạng văn bản và dạng e-file liên quan đến đề tài; thu thập danh mục tên đường phố, danh mục hệ thống di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia, cấp tỉnh, danh mục các thiết chế văn hóa thông tin, công trình công cộng trên địa bàn tỉnh...

PHẦN THỨ BA

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến về giá trị, ý nghĩa của việc ban hành Ngân hàng tên đường, phố và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh. Định kỳ 02 năm một lần (kể từ năm 2025) tổ chức sưu tầm, lựa chọn tên để bổ sung vào Ngân hàng tên đường, phố và công trình công cộng.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố triển khai thực hiện Đề án này và những quy định khác của pháp luật có liên quan; hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quy định; thường xuyên và định kỳ báo cáo UBND tỉnh về tình hình, kết quả thực hiện.

- Là cơ quan Thường trực của Hội đồng tư vấn đặt, đổi tên đường và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh, có trách nhiệm: Tổng hợp danh mục các đường, phố và công trình công cộng đã được đặt tên, đổi tên trên địa bàn tỉnh hàng năm; hướng dẫn UBND các huyện, thành phố quy trình xây dựng đề án, lựa chọn dữ liệu đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng đảm bảo hợp lý, thiết thực, hiệu quả; chuẩn bị tài liệu tổ chức các cuộc họp Hội đồng tư vấn của tỉnh; tham mưu cho UBND tỉnh hồ sơ dự thảo Nghị quyết trình HĐND tỉnh và việc triển khai khi Nghị quyết có hiệu lực; có trách nhiệm hướng dẫn UBND các huyện, thành phố và các cơ quan thông tin đại chúng tổ chức Lễ công bố đặt tên các tuyến đường và tuyên truyền để Nhân dân biết về các đường, phố và công trình công cộng được đặt tên, đổi tên. Hàng năm lập dự toán kinh phí hoạt động của Hội đồng tư vấn tỉnh gửi Sở Tài chính thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt.

2. Sở Giao thông vận tải

Phối hợp với UBND các huyện, thành phố tổ chức gắn biển tên đường, phố và công trình công cộng sau khi có Nghị quyết của HĐND tỉnh về việc đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng tại các đô thị trên địa bàn tỉnh.

3. Sở Xây dựng

- Phối hợp với UBND cấp huyện, thành phố cung cấp danh mục đường, phố và công trình công cộng nằm trong quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị có đầy đủ thông tin về kích thước và bản đồ quy hoạch kèm theo.

- Thường xuyên cập nhật các tuyến đường, phố và công trình công cộng đặt mới trong quá trình lập, thẩm định các đề án quy hoạch liên quan kể từ ngày Nghị quyết về việc đặt tên các tuyến đường, phố và công trình công cộng của HĐND tỉnh có hiệu lực.

4. Sở Tư pháp

Chủ trì, phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các cơ quan liên quan thẩm định dự thảo Nghị quyết của HĐND về đặt, đổi tên đường và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh (nếu có).

5. Sở Tài chính

Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, thẩm định và tham mưu cho UBND tỉnh bố trí kinh phí thực hiện việc xây dựng đề án đặt tên đường, phố và công trình công cộng, lắp đặt bảng biển tên đường và công trình công cộng theo đúng quy định.

6. Sở Thông tin và Truyền thông

Chỉ đạo các cơ quan thông tấn, báo chí trong tỉnh: Báo Bắc Kạn, Đài Phát thanh và Truyền hình Bắc Kạn... thường xuyên cập nhật và đăng tải tin, bài tuyên truyền, giới thiệu vị trí, ý nghĩa tên các đường, phố và công trình công cộng tại địa bàn các đô thị của tỉnh sau khi được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết nghị về việc đặt tên.

7. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Phối hợp với Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch cung cấp thông tin về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát nhu cầu sử dụng đất đối với ngân hàng tên đường và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh để đưa vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tham mưu UBND tỉnh thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo thẩm quyền để xây dựng, lắp đặt bảng biển tên đường và công trình công cộng trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

8. UBND các huyện, thành phố

- Có trách nhiệm nghiên cứu, lựa chọn dữ liệu trong ngân hàng tên đường, phố và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh đã được phê duyệt để tiến hành đặt tên, đổi tên theo trình tự, thủ tục quy định.

- Thành lập Ban chỉ đạo xây dựng Đề án đặt tên, đổi tên đường và công trình công cộng của huyện, thành phố để giúp UBND các huyện, thành phố thực hiện việc rà soát, tổng hợp danh mục các tuyến đường, phố và công trình công cộng đã được đặt tên; điều tra, khảo sát các tuyến giao thông và công trình công cộng chưa được đặt tên; xây dựng đề án dự kiến đặt tên, đổi tên đường và công trình công cộng trên địa bàn; tham mưu triển khai các bước trong quy trình đặt tên, đổi tên đường và công trình công cộng của huyện, thành phố.

- Hàng năm cung cấp danh mục đường nằm trong quy hoạch đô thị theo thứ tự ưu tiên, tình trạng đường, công trình công cộng mới đã hình thành, có đầy đủ thông tin về kích thước, đặc điểm kiến trúc và có bản đồ kèm theo, gửi về Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổng hợp.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các cơ quan thông tin tuyên truyền của tỉnh, các đơn vị liên quan tổ chức tuyên truyền, giới thiệu độ dài đường; ý nghĩa tên các đường mới được đặt tên.

- Tổ chức triển khai thực hiện Lễ công bố đặt tên các tuyến đường và tổ chức gắn biển tên đường và công trình công cộng trên địa bàn theo hướng dẫn tại Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11/7/2005 của Chính phủ và Thông tư số 36/2006/TT-BVHTT ngày 20/3/2006 của Bộ Văn hóa- Thông tin, sau khi Nghị quyết của HĐND tỉnh có hiệu lực.

PHẦN THỨ TƯ

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Trên cơ sở quy định của Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11/7/2005 và Thông tư số 36/2006/TT- BVHTT ngày 20/3/2006 của Bộ Văn hóa - Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch); Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã hoàn thành xây dựng Đề án Ngân hàng tên đường, phố và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

II. KIẾN NGHỊ

Trong quá trình xây dựng và thực hiện đề án, không tránh khỏi những phát sinh, vướng mắc, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh trân trọng đề nghị:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh

Xem xét và phê duyệt đề án làm cơ sở thực hiện việc đặt tên đường, phố, công trình công cộng trên địa bàn tỉnh.

2. Các Sở, Ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố

Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch triển khai thực hiện đề án sau khi được phê duyệt để làm cơ sở thực hiện việc đặt tên đường, phố, công trình công cộng trên địa bàn tỉnh, đảm bảo quy định.

Trên đây là đề án Ngân hàng tên đường, phố và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch trân trọng báo cáo, trình UBND tỉnh xem xét và phê duyệt./.

PHỤ LỤC: DANH MỤC NGÂN HÀNG TÊN ĐƯỜNG, PHỐ, CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC KẠN

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
A	Tên địa danh nổi tiếng, có ý nghĩa và có giá trị tiêu biểu về lịch sử-văn hoá của quốc gia, địa phương; địa danh đã quen dùng từ xa xưa, đã ăn sâu vào tiềm thức của nhân dân			
I	Địa danh cấp tỉnh			6 địa danh
1	Cầm Hóa	Cầm Hóa là tên một huyện thuộc phủ Thông Hóa, xứ Thái Nguyên, được thành lập từ năm 1490 (nay thuộc địa phận các huyện Na Rì, Ngân Sơn, vùng Phủ Thông của huyện Bạch Thông).	Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bắc Kạn, tập I, trang 18	
2	Tông Hóa	Tông Hóa là một phủ thuộc tỉnh Thái nguyên, được thành lập vào năm Minh Mạng thứ 16 (năm 1835) do nhà Nguyễn cắt phần đất của 4 châu, huyện: Định Hóa, Văn Lãng, Đại Từ và Phú Lương để lập phủ Tông Hóa (Bắc Kạn thuộc phủ Tông Hóa).	Lịch sử tỉnh Bắc Kạn (1900-2020), trang 20.	
3	Thông Hóa	Thông Hóa là tên một phủ thuộc xứ Thái Nguyên, được thành lập từ năm 1490 do nhà Lê tách một phần đất phía Bắc thừa tuyên Ninh Sóc đặt thêm phủ Thông Hóa (Bắc Kạn nằm trong phủ Thông Hóa).	Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bắc Kạn, tập I, trang 17	
4	Vĩnh Thông	Vĩnh Thông là tên một châu thuộc phủ Thái Nguyên, quận Giao Chỉ; vùng đất Bắc Kạn thuộc châu Vĩnh Thông.	Lịch sử tỉnh Bắc Kạn (1900-2020), trang 20.	
5	Vũ Định	Vũ Định là một trong 15 bộ của Nhà nước Văn Lang, dưới thời Hùng Vương vùng đất Bắc Kạn thuộc bộ Vũ Định.	Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bắc Kạn, tập I, trang 17	
6	Vũ Lạc	Vũ Lạc là một trong 24 châu Thời Lý, vùng đất Bắc Kạn thuộc thuộc châu Vũ Lạc.	Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bắc Kạn, tập I, trang 17	
II	Địa danh thành phố Bắc Kạn			341 địa danh
1	Bắc Kạn	Thành phố Bắc Kạn là tỉnh lỵ của tỉnh Bắc Kạn, được thành lập năm 1901, là trung tâm hành chính, kinh tế, chính trị, quân sự, văn hóa của tỉnh.	Lịch sử Đảng bộ thành phố Bắc Kạn (1943-2019), trang 23	<i>Đã đặt tên (Nghị quyết số 16/2009/NQ-HĐND ngày 05/10/2009)</i>
2	Cao Kỳ	Cao Kỳ là tên một hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn thị xã Bắc Kạn giai đoạn 1967-1975.	Lịch sử Đảng bộ thành phố Bắc Kạn (1943-2019), trang 142	
3	Đội Thân	Đội Thân là tên một khu phố thuộc thị xã Bắc Kạn năm 1949.	Lịch sử Đảng bộ thành phố Bắc Kạn (1943-2019), trang 24	
4	Quyết Tâm	Quyết Tâm là tên một hợp tác xã công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương nghiệp, dịch vụ trên địa bàn thị xã Bắc Kạn giai đoạn 1967-1975.	Lịch sử Đảng bộ thành phố Bắc Kạn (1943-2019), trang 143	
5	Sao Mai	Sao Mai là tên một hợp tác xã công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương nghiệp, dịch vụ trên địa bàn thị xã Bắc Kạn giai đoạn 1967-1975.	Lịch sử Đảng bộ thành phố Bắc Kạn (1943-2019), trang 143	
6	Tân Khang	Tân Khang là tên một hợp tác xã công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương nghiệp, dịch vụ trên địa bàn thị xã Bắc Kạn giai đoạn 1967-1975.	Lịch sử Đảng bộ thành phố Bắc Kạn (1943-2019), trang 143	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
7	Tân Tiến	Tân Tiến là tên một hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn thị xã Bắc Kạn giai đoạn 1967-1975.	Lịch sử Đảng bộ thành phố Bắc Bản (1943-2019), trang 142	
8	Thanh Mai	Thanh Mai là tên một hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn thị xã Bắc Kạn giai đoạn 1967-1975.	Lịch sử Đảng bộ thành phố Bắc Bản (1943-2019), trang 142	
9	Vi Hương	Vi Hương là tên một hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn thị xã Bắc Kạn giai đoạn 1967-1975.	Lịch sử Đảng bộ thành phố Bắc Bản (1943-2019), trang 142	
10	Việt Hoa	Việt Hoa là tên một hợp tác xã công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương nghiệp, dịch vụ trên địa bàn thị xã Bắc Kạn giai đoạn 1967-1975.	Lịch sử Đảng bộ thành phố Bắc Bản (1943-2019), trang 143	
*	Phường Phùng Chí Kiên			
11	Hoài Ân	Hoài Ân là tên một khu phố thuộc thị xã Bắc Kạn thời kỳ mới thành lập năm 1901 (nay là phường Chí Kiên).	Lịch sử Đảng bộ thành phố Bắc Kạn (1943-2019), trang 24	
*	Phường Nguyễn Thị Minh Khai			
12	Cốc Muôi	Đông Cốc Muôi là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc phường Nguyễn Thị Minh Khai.	Hồ sơ địa chính phường Nguyễn Thị Minh Khai	
13	Minh Hồng	Minh Hồng (tổ 6, 7, 8 dưới Cầu Trắng) là tên một khu phố thuộc phường Nguyễn Thị Minh Khai từ năm 1991.	Lịch sử Đảng bộ và Nhân dân phường Nguyễn Thị Minh Khai (1945-2019), trang 77	
14	Minh Tân	Minh Tân (khu vực Khau Vàng, tổ 3, xung quanh sân bay) là tên một khu phố thuộc phường Nguyễn Thị Minh Khai từ năm 1991.	Lịch sử Đảng bộ và Nhân dân phường Nguyễn Thị Minh Khai (1945-2019), trang 77	
15	Minh Thành	Minh Thành (từ Cầu Trắng lên đường vào Cư Tiên) là tên một khu phố thuộc phường Nguyễn Thị Minh Khai từ năm 1991.	Lịch sử Đảng bộ và Nhân dân phường Nguyễn Thị Minh Khai (1945-2019), trang 77	
16	Minh Tiến	Minh Tiến (tổ 1, 2, 4, 5A, 5B) là tên một khu phố thuộc phường Nguyễn Thị Minh Khai từ năm 1991.	Lịch sử Đảng bộ và Nhân dân phường Nguyễn Thị Minh Khai (1945-2019), trang 77	
17	Nà Nâu	Đông Nà Nâu là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc phường Nguyễn Thị Minh Khai.	Hồ sơ địa chính phường Nguyễn Thị Minh Khai	
18	Sân Bay	Đông Sân Bay là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc phường Nguyễn Thị Minh Khai.	Hồ sơ địa chính phường Nguyễn Thị Minh Khai	
19	Soi Vàng Hiên	Đông Soi Vàng Hiên là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc phường Nguyễn Thị Minh Khai.	Hồ sơ địa chính phường Nguyễn Thị Minh Khai	
20	Thôm Pên	Đông Thôm Pên là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc phường Nguyễn Thị Minh Khai.	Hồ sơ địa chính phường Nguyễn Thị Minh Khai	
21	Xúc Minh	Đông Xúc Minh là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc phường Nguyễn Thị Minh Khai.	Hồ sơ địa chính phường Nguyễn Thị Minh Khai	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
*	Phường Sông Cầu			
22	Bắc Dương	Bắc Dương là tên một cụm dân cư thuộc phường Sông Cầu.	Lịch sử Đảng bộ phường Sông Cầu (1990-2019), trang 117	
23	Đội Kỳ	Đội Kỳ là tên một khu phố thuộc thị xã Bắc Kạn năm 1949, nay là một phố thuộc phường Sông Cầu, thành phố Bắc Kạn.	Lịch sử Đảng bộ thành phố Bắc Kạn (1943-2019), trang 24	<i>Đã đặt tên (Nghị quyết số 09/2000/NQ-HĐND ngày 20/7/2000)</i>
24	Khuôi Khẩu	Đông Khuôi Khẩu là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc tổ 18 phường Sông Cầu.	Hồ sơ địa chính phường Sông Cầu	
25	Nà Cọ	Đông Nà Cọ là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc tổ 15 phường Sông Cầu.	Hồ sơ địa chính phường Sông Cầu	
26	Nà Mây	Nà Mây là tên một khu phố thuộc thị xã Bắc Kạn năm 1949, nay là một địa danh thuộc phường Sông Cầu, thành phố Bắc Kạn.	Lịch sử Đảng bộ thành phố Bắc Kạn (1943-2019), trang 24	
27	Nà Váng	Đông Nà Váng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc tổ 13, 14 phường Sông Cầu.	Hồ sơ địa chính phường Sông Cầu	
28	Quang Sơn	Quang Sơn là tên một cụm dân cư thuộc phường Sông Cầu.	Lịch sử Đảng bộ phường Sông Cầu (1990-2019), trang 117	
29	Sông Cầu	Sông Cầu tên một phường thuộc thành phố Bắc Kạn ngày nay.	Lịch sử Đảng bộ thành phố Bắc Kạn (1943-2019), trang 27	
30	Thông Bura	Đông Thông Bura là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc tổ 18 phường Sông Cầu.	Hồ sơ địa chính phường Sông Cầu	
31	Thống Nhất	Thống Nhất là tên một cụm dân cư thuộc phường Sông Cầu.	Lịch sử Đảng bộ phường Sông Cầu (1990-2019), trang 117	
*	Phường Xuất Hóa			
32	Bản Đồn	Bản Đồn là tên một thôn thuộc xã Xuất Hóa cũ (nay là tổ 3, 4 phường Xuất Hóa).	Lịch sử Truyền thống Cách mạng của Đảng bộ và Nhân dân xã Xuất Hóa (1945-2013), trang 10	
33	Bản Pjạt	Bản Pjạt là tên một thôn thuộc xã Xuất Hóa cũ (nay là tổ 6, phường Xuất Hóa).	Lịch sử Truyền thống Cách mạng của Đảng bộ và Nhân dân xã Xuất Hóa (1945-2013), trang 10	
34	Bản Rạo	Bản Rạo là tên một thôn thuộc xã Xuất Hóa cũ (nay là tổ 5, phường Xuất Hóa).	Lịch sử Truyền thống Cách mạng của Đảng bộ và Nhân dân xã Xuất Hóa (1945-2013), trang 10	
35	Chộc Va	Đông Chộc Va là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Rạo, phường Xuất Hóa.	Hồ sơ địa chính phường Xuất Hóa	
36	Cốc Cộng	Đông Cốc Cộng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Lũng Hoàn, phường Xuất Hóa.	Hồ sơ địa chính phường Xuất Hóa	
37	Cốc Lận	Đông Cốc Lận là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Lũng Hoàn, phường Xuất Hóa.	Hồ sơ địa chính phường Xuất Hóa	
38	Cốc Ngạn	Đông Cốc Ngạn là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Bản, phường Xuất Hóa.	Hồ sơ địa chính phường Xuất Hóa	
39	Cốc Ngõa	Đông Cốc Ngõa là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Rạo, phường Xuất Hóa.	Hồ sơ địa chính phường Xuất Hóa	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
40	Cốc Pây	Đông Cốc Pây là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Tân Cư, phường Xuất Hóa.	Hồ sơ địa chính phường Xuất Hóa	
41	Đoàn Kết	Đoàn Kết là tên một thôn thuộc xã Xuất Hóa cũ (nay là tổ 1, phường Xuất Hóa).	Lịch sử Truyền thống Cách mạng của Đảng bộ và Nhân dân xã Xuất Hóa (1945-2013), trang 10	
42	Đon Hin	Đon Hin là tên một bản thuộc thôn Đon Hin, xã Xuất Hóa trước năm 1945 (nay là thôn Mai Hiên, xã Xuất Hóa).	Lịch sử Truyền thống Cách mạng của Đảng bộ và Nhân dân xã Xuất Hóa (1945-2013), trang 16	
43	Gốc Hồng	Đông Gốc Hồng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Tân Cư, phường Xuất Hóa.	Hồ sơ địa chính phường Xuất Hóa	
44	Hoàn Thành	Hoàn Thành là tên một hợp tác xã nông nghiệp thuộc thôn Lũng Hoàn, xã Tân Phúc, được thành lập từ năm 1961.	Lịch sử Truyền thống Cách mạng của Đảng bộ và Nhân dân xã Xuất Hóa (1945-2013), trang 94	
45	Khuổi Cọ	Đông Khuổi Cọ là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Tân Cư, phường Xuất Hóa.	Hồ sơ địa chính phường Xuất Hóa	
46	Khuổi Cúc	Đông Khuổi Cúc là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Rạo, phường Xuất Hóa.	Hồ sơ địa chính phường Xuất Hóa	
47	Khuổi Đam	Khuổi Đam là tên một bản thuộc thôn Đon Hin, xã Xuất Hóa trước năm 1945 (nay là thôn Tân Cư, xã Xuất Hóa).	Lịch sử Truyền thống Cách mạng của Đảng bộ và Nhân dân xã Xuất Hóa (1945-2013), trang 16	
48	Khuổi Gia	Đông Khuổi Gia là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Lũng Hoàn, phường Xuất Hóa.	Hồ sơ địa chính phường Xuất Hóa	
49	Khuổi Lâu	Đông Khuổi Lâu là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Tân Cư, phường Xuất Hóa.	Hồ sơ địa chính phường Xuất Hóa	
50	Khuổi Luông	Đông Khuổi Luông là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Tân Cư, phường Xuất Hóa.	Hồ sơ địa chính phường Xuất Hóa	
51	Khuổi Mỏ	Đông Khuổi Mỏ là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Pjạt, phường Xuất Hóa.	Hồ sơ địa chính phường Xuất Hóa	
52	Khuổi Nhá	Đông Khuổi Nhá là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Tân Cư, phường Xuất Hóa.	Hồ sơ địa chính phường Xuất Hóa	
53	Khuổi Phúng	Đông Khuổi Phúng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Lũng Hoàn, phường Xuất Hóa.	Hồ sơ địa chính phường Xuất Hóa	
54	Khuổi Rả	Đông Khuổi Rả là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Rạo, phường Xuất Hóa.	Hồ sơ địa chính phường Xuất Hóa	
55	Khuổi Rạo	Đông Khuổi Rạo là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Rạo, phường Xuất Hóa.	Hồ sơ địa chính phường Xuất Hóa	
56	Khuổi Sỏ	Đông Khuổi Sỏ là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Pjạt, phường Xuất Hóa.	Hồ sơ địa chính phường Xuất Hóa	
57	Khuổi Soi	Đông Khuổi Soi là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Pjạt, phường Xuất Hóa.	Hồ sơ địa chính phường Xuất Hóa	
58	Khuổi Thiên	Đông Khuổi Thiên là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Bản, phường Xuất Hóa.	Hồ sơ địa chính phường Xuất Hóa	
59	Khuổi Thuôm	Khuổi Thuôm là tên một bản thuộc thôn Đon Hin, xã Xuất Hóa trước năm 1945 (nay là Đơn vị kho K15, xã Xuất Hóa).	Lịch sử Truyền thống Cách mạng của Đảng bộ và Nhân dân xã Xuất Hóa (1945-2013), trang 16	
60	Khuổi Viên	Đông Khuổi Viên là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Pjạt, phường Xuất Hóa.	Hồ sơ địa chính phường Xuất Hóa	
61	Lũng Hoàn	Lũng Hoàn là tên một thôn thuộc xã Xuất Hóa cũ (nay là tổ 1, phường Xuất Hóa).	Lịch sử Truyền thống Cách mạng của Đảng bộ và Nhân dân xã Xuất Hóa (1945-2013), trang 10	
62	Lũng Vàn	Đông Lũng Vàn là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Lũng Hoàn, phường Xuất Hóa.	Hồ sơ địa chính phường Xuất Hóa	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
63	Lũng Vãn	Lũng Vãn là tên một bản thuộc thôn Khuổi Cuồng, xã Xuất Hóa trước năm 1945 (nay là thôn Lũng Hoàn, xã Xuất Hóa).	Lịch sử Truyền thống Cách mạng của Đảng bộ và Nhân dân xã Xuất Hóa (1945-2013), trang 15	
64	Mai Hiên	Mai Hiên là tên một thôn thuộc xã Xuất Hóa cũ (nay là tổ 4, phường Xuất Hóa).	Lịch sử Truyền thống Cách mạng của Đảng bộ và Nhân dân xã Xuất Hóa (1945-2013), trang 10	
65	Nà Bản	Nà Bản là tên một thôn thuộc xã Xuất Hóa cũ (nay là tổ 3, phường Xuất Hóa), Nà Bản cũng là tên một thôn thuộc xã Nông Thượng (thành phố Bắc Kạn)	Lịch sử Truyền thống Cách mạng của Đảng bộ và Nhân dân xã Xuất Hóa (1945-2013), trang 10	
66	Nà Chảo	Đồng Nà Chảo là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Rạo, phường Xuất Hóa.	Hồ sơ địa chính phường Xuất Hóa	
67	Nà Chiên	Đồng Nà Chiên là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Rạo, phường Xuất Hóa.	Hồ sơ địa chính phường Xuất Hóa	
68	Nà Chủ	Đồng Nà Chủ là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Bản, phường Xuất Hóa.	Hồ sơ địa chính phường Xuất Hóa	
69	Nà Cướm	Đồng Nà Cướm là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Rạo, phường Xuất Hóa.	Hồ sơ địa chính phường Xuất Hóa	
70	Nà Hoóng	Đồng Nà Hoóng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Rạo, phường Xuất Hóa.	Hồ sơ địa chính phường Xuất Hóa	
71	Nà Khu	Đồng Nà Khu là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc phường Xuất Hóa.	Hồ sơ địa chính phường Xuất Hóa	
72	Nà Luông	Đồng Nà Luông là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Pjạt, phường Xuất Hóa.	Hồ sơ địa chính phường Xuất Hóa	
73	Nà Púa	Đồng Nà Púa là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Rạo, phường Xuất Hóa.	Hồ sơ địa chính phường Xuất Hóa	
74	Nà Quyên	Đồng Nà Quyên là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Mai Hiên, phường Xuất Hóa.	Hồ sơ địa chính phường Xuất Hóa	
75	Nà Rả	Đồng Nà Rả là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Rạo, phường Xuất Hóa.	Hồ sơ địa chính phường Xuất Hóa	
76	Nà Rạo	Đồng Nà Rạo là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Rạo, phường Xuất Hóa.	Hồ sơ địa chính phường Xuất Hóa	
77	Nà Rây	Đồng Nà Rây là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Rạo, phường Xuất Hóa.	Hồ sơ địa chính phường Xuất Hóa	
78	Nà Riệc	Đồng Nà Riệc là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Bản, phường Xuất Hóa.	Hồ sơ địa chính phường Xuất Hóa	
79	Ná Táng	Đồng Ná Táng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Rạo, phường Xuất Hóa.	Hồ sơ địa chính phường Xuất Hóa	
80	Nà Va	Đồng Nà Va là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Rạo, phường Xuất Hóa.	Hồ sơ địa chính phường Xuất Hóa	
81	Nà Viên	Đồng Nà Viên là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Pjạt, phường Xuất Hóa.	Hồ sơ địa chính phường Xuất Hóa	
82	Pác Khuổi Xó	Đồng Pác Khuổi Xó là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Pjạt, phường Xuất Hóa.	Hồ sơ địa chính phường Xuất Hóa	
83	Pác Mương	Đồng Pác Mương là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Bản, phường Xuất Hóa.	Hồ sơ địa chính phường Xuất Hóa	
84	Pác Pả	Đồng Pác Pả là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Rạo, phường Xuất Hóa.	Hồ sơ địa chính phường Xuất Hóa	
85	Pác Tham Kha	Đồng Pác Tham Kha là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Rạo, phường Xuất Hóa.	Hồ sơ địa chính phường Xuất Hóa	
86	Pắc Thiên	Đồng Pắc Thiên là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Bản, phường Xuất Hóa.	Hồ sơ địa chính phường Xuất Hóa	
87	Phong Lưu	Phong Lưu là tên một xã thuộc châu Bạch Thông, năm 1945 sáp nhập hai xã Quý Quân và Nông Thượng thành xã Phong Lưu.	Lịch sử Truyền thống Cách mạng của Đảng bộ và Nhân dân xã Xuất Hóa (1945-2013), trang 54	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
88	Phúc Linh Hạ	Phúc Linh Hạ là tên một thôn thuộc xã Xuất Hóa trước năm 1945 (nay là thôn Bản Bjąt, thôn Thác Giềng xã Xuất Hóa).	Lịch sử Truyền thống Cách mạng của Đảng bộ và Nhân dân xã Xuất Hóa (1945-2013), trang 16	
89	Phúc Linh Thượng	Phúc Linh Thượng là tên một thôn thuộc xã Xuất Hóa trước năm 1945 (nay là thôn Bản Đồn 1, Bản Đồn 2 xã Xuất Hóa).	Lịch sử Truyền thống Cách mạng của Đảng bộ và Nhân dân xã Xuất Hóa (1945-2013), trang 16	
90	Quý Quân	Quý Quân là tên một xã thuộc châu Bạch Thông (ngày này là phường Xuất Hóa)	Lịch sử Truyền thống Cách mạng của Đảng bộ và Nhân dân xã Xuất Hóa (1945-2013), trang 47	
91	Tân Cư	Tân Cư là tên một thôn thuộc xã Xuất Hóa cũ (nay là tổ 2, phường Xuất Hóa).	Lịch sử Truyền thống Cách mạng của Đảng bộ và Nhân dân xã Xuất Hóa (1945-2013), trang 10	
92	Tân Phúc	Tân Phúc (nay là phường Xuất Hóa) là tên một xã huyện Bạch Thông được thành lập năm 1953 do chia tách xã Phong Lưu thành các xã mới.	Lịch sử Truyền thống Cách mạng của Đảng bộ và Nhân dân xã Xuất Hóa (1945-2013), trang 91	
93	Thác Giềng	Thác Giềng là tên một thôn thuộc xã Xuất Hóa cũ (nay là tổ 7, phường Xuất Hóa).	Lịch sử Truyền thống Cách mạng của Đảng bộ và Nhân dân xã Xuất Hóa (1945-2013), trang 10	
94	Vàng Thùng	Đông Vàng Thùng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Lũng Hoàn, phường Xuất Hóa.	Hồ sơ địa chính phường Xuất Hóa	
95	Vĩnh Thịnh	Vĩnh Thịnh là tên một hợp tác xã nông nghiệp thuộc thôn Nà Bản, xã Tân Phúc, được thành lập từ năm 1959.	Lịch sử Truyền thống Cách mạng của Đảng bộ và Nhân dân xã Xuất Hóa (1945-2013), trang 94	
96	Vĩnh Toàn	Vĩnh Toàn là tên một hợp tác xã thuộc xã Xuất Hóa, được thành lập từ năm 1966 trên cơ sở hợp nhất các hợp tác xã Trung Thành, Vĩnh Thịnh, Phúc Linh Hạ, Bản Rạo, Hoàn Thành.	Lịch sử Truyền thống Cách mạng của Đảng bộ và Nhân dân xã Xuất Hóa (1945-2013), trang 113	
97	Vườn Ươm	Đông Vuồn Ươm là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Tân Cư, phường Xuất Hóa.	Hồ sơ địa chính phường Xuất Hóa	
98	Xuất Hóa	Xuất Hóa tên một xã thuộc tổng Nông Thượng, châu Bạch Thông, nay cũng là tên một phường thuộc thành phố Bắc Kạn.	Lịch sử Đảng bộ thành phố Bắc Kạn (1943-2019), trang 22	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
*	Phường Đức Xuân			
99	Bản Áng	Bản Áng là tên một hợp tác xã nông nghiệp thuộc phường Đức Xuân, được thành lập từ năm 1959.	Lịch sử Đảng bộ phường Đức Xuân (1990-2015), trang 50	Đã đặt tên (Nghị quyết số 32/2014/NQ-HĐND ngày 19/12/2014)
100	Cầu Phà	Cầu Phà là tên một khu phố thuộc phường Đức Xuân	Lịch sử Đảng bộ phường Đức Xuân (1990-2015), trang 59	
101	Định Bình	Định Bình là tên một khu phố thuộc thị xã Bắc Kạn thời kỳ mới thành lập năm 1901, từ sau năm 1949 được đổi tên thành phố Đức Xuân (nay là phường Đức Xuân).	Lịch sử Đảng bộ thành phố Bắc Kạn (1943-2019), trang 23	
102	Kông Tum	Kông Tum là tên một khu phố thuộc phường Đức Xuân	Lịch sử Đảng bộ phường Đức Xuân (1990-2015), trang 59	
103	Nà Áng	Đông Nà Áng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc tổ 12, phường Đức Xuân	Hồ sơ địa chính phường Đức Xuân	
104	Nà Lại	Đông Nà Lại là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc tổ 12, phường Đức Xuân	Hồ sơ địa chính phường Đức Xuân	
105	Nà Phời	Đông Nà Phời là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc tổ 12, phường Đức Xuân	Hồ sơ địa chính phường Đức Xuân	
106	Tân Hương	Tân Hương là tên một hợp tác xã công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương nghiệp, dịch vụ thuộc phường Đức Xuân	Lịch sử Đảng bộ phường Đức Xuân (1990-2015), trang 52	
107	Thâm Luông	Đông Thâm Luông là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc tổ 1A, phường Đức Xuân	Hồ sơ địa chính phường Đức Xuân	
108	Tháng Tám	Tháng Tám là tên một khu phố thuộc phường Đức Xuân	Lịch sử Đảng bộ phường Đức Xuân (1990-2015), trang 59	
*	Phường Huyền Tụng			
109	Áng Coong	Đông Áng Coong là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc tổ Bản Vèn, phường Huyền Tụng	Hồ sơ địa chính phường Huyền Tụng	
110	Bản Cạ	Bản Cạ là tên một tổ thuộc phường Huyền Tụng, thành phố Bắc Kạn	Lịch sử Đảng bộ phường Huyền Tụng (1947-2022), trang 15	
111	Bản Vèn	Bản Vèn là tên một tổ thuộc phường Huyền Tụng, thành phố Bắc Kạn	Lịch sử Đảng bộ phường Huyền Tụng (1947-2022), trang 15	
112	Chí Lèn	Chí Lèn là tên một tổ thuộc phường Huyền Tụng, thành phố Bắc Kạn	Lịch sử Đảng bộ phường Huyền Tụng (1947-2022), trang 15	
113	Cò Luông	Đông Cò Luông là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc tổ Khuổi Dùm, phường Huyền Tụng	Hồ sơ địa chính phường Huyền Tụng	
114	Cốc Bậy	Đông Cốc Bậy là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc tổ Chí Lèn, phường Huyền Tụng	Hồ sơ địa chính phường Huyền Tụng	
115	Cốc Kẹn	Đông Cốc Kẹn là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc tổ Chí Lèn, phường Huyền Tụng	Hồ sơ địa chính phường Huyền Tụng	
116	Cốc Khuyết	Đông Cốc Khuyết là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc tổ Nà Pài, phường Huyền Tụng	Hồ sơ địa chính phường Huyền Tụng	
117	Cốc Móc	Đông Cốc Móc là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc tổ Khuổi Lặng, phường Huyền Tụng	Hồ sơ địa chính phường Huyền Tụng	
118	Cốc Phường	Đông Cốc Phường là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc tổ Nà Pèn, phường Huyền Tụng	Hồ sơ địa chính phường Huyền Tụng	
119	Cốc Sâu	Đông Cốc Sâu là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc tổ Xây Dựng, phường Huyền Tụng	Hồ sơ địa chính phường Huyền Tụng	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
120	Cốc Thủy	Đồng Cốc Thủy là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc tổ Lâm Trường, phường Huyền Tung	Hồ sơ địa chính phường Huyền Tung	
121	Cốc Vả	Đồng Cốc Vả là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc tổ Lâm Trường, phường Huyền Tung	Hồ sơ địa chính phường Huyền Tung	
122	Đon Tuấn	Đon Tuấn là tên một tổ thuộc phường Huyền Tung, thành phố Bắc Kạn	Lịch sử Đảng bộ phường Huyền Tung (1947-2022), trang 15	
123	Giao Lâm	Giao Lâm là tên một tổ thuộc phường Huyền Tung, thành phố Bắc Kạn	Lịch sử Đảng bộ phường Huyền Tung (1947-2022), trang 15	
124	Hảo Ninh	Hảo Ninh là tên một hợp tác xã thuộc xã Minh Lập, được thành lập từ năm 1960 (nay là phường Huyền Tung)	Lịch sử Đảng bộ phường Huyền Tung (1947-2022), trang 96	
125	Huyền Tung	Huyền Tung tên một xã thuộc tổng Nông Thượng, châu Bạch Thông, nay cũng là tên một phường thuộc thành phố Bắc Kạn.	Lịch sử Đảng bộ thành phố Bắc Kạn (1943-2019), trang 22	<i>Đã đặt tên (Nghị quyết số 16/2009/NQ-HĐND ngày 05/10/2009)</i>
126	Kéo Thốc	Đồng Kéo Thốc là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc tổ Khuổi Hèo, phường Huyền Tung	Hồ sơ địa chính phường Huyền Tung	
127	Khau Vàng	Khau Vàng là tên một hợp tác xã thuộc xã Minh Lập, được thành lập từ năm 1960 (nay là phường Huyền Tung)	Lịch sử Đảng bộ phường Huyền Tung (1947-2022), trang 97	
128	Khuổi Bốc	Đồng Khuổi Bốc là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc tổ Chí Lèn, phường Huyền Tung	Hồ sơ địa chính phường Huyền Tung	
129	Khuổi Ca	Đồng Khuổi Ca là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc tổ Khuổi Dùm, phường Huyền Tung	Hồ sơ địa chính phường Huyền Tung	
130	Khuổi Cại	Đồng Khuổi Cại là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc tổ Giao Lâm, phường Huyền Tung	Hồ sơ địa chính phường Huyền Tung	
131	Khuổi Chủ	Đồng Khuổi Chủ là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc tổ Chí Lèn, phường Huyền Tung	Hồ sơ địa chính phường Huyền Tung	
132	Khuổi Dùm	Khuổi Dùm là tên một tổ thuộc phường Huyền Tung, thành phố Bắc Kạn	Lịch sử Đảng bộ phường Huyền Tung (1947-2022), trang 15	
133	Khuổi Hèo	Khuổi Hèo là tên một tổ thuộc phường Huyền Tung, thành phố Bắc Kạn	Lịch sử Đảng bộ phường Huyền Tung (1947-2022), trang 15	
134	Khuổi Lả	Đồng Khuổi Lả là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc tổ Khuổi Hèo, phường Huyền Tung	Hồ sơ địa chính phường Huyền Tung	
135	Khuổi Lặng	Khuổi Lặng là tên một tổ thuộc phường Huyền Tung, thành phố Bắc Kạn	Lịch sử Đảng bộ phường Huyền Tung (1947-2022), trang 15	
136	Khuổi Lườn	Đồng Khuổi Lườn là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc tổ Khuổi Pái, phường Huyền Tung	Hồ sơ địa chính phường Huyền Tung	
137	Khuổi Mật	Khuổi Mật là tên một tổ thuộc phường Huyền Tung, thành phố Bắc Kạn	Lịch sử Đảng bộ phường Huyền Tung (1947-2022), trang 15	
138	Khuổi Ngục	Đồng Khuổi Ngục là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc tổ Nà Pèn, phường Huyền Tung	Hồ sơ địa chính phường Huyền Tung	
139	Khuổi Pái	Khuổi Pái là tên một tổ thuộc phường Huyền Tung, thành phố Bắc Kạn	Lịch sử Đảng bộ phường Huyền Tung (1947-2022), trang 15	
140	Khuổi Páp	Đồng Khuổi Páp là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc tổ Chí Lèn, phường Huyền Tung	Hồ sơ địa chính phường Huyền Tung	
141	Khuổi Pó	Đồng Khuổi Pó là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc tổ Nà Pèn, phường Huyền Tung	Hồ sơ địa chính phường Huyền Tung	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
142	Khuổi Pung	Đồng Khuổi Pung là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc tổ Bản Vén, phường Huyền Tung	Hồ sơ địa chính phường Huyền Tung	
143	Khuổi Rĩa	Đồng Khuổi Rĩa là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc tổ Nà Pèn, phường Huyền Tung	Hồ sơ địa chính phường Huyền Tung	
144	Khuổi Thán	Đồng Khuổi Thán là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc tổ Khuổi Dùm, phường Huyền Tung	Hồ sơ địa chính phường Huyền Tung	
145	Khuổi Thành	Đồng Khuổi Thành là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc tổ Bản Vén, phường Huyền Tung	Hồ sơ địa chính phường Huyền Tung	
146	Khuổi Thôm	Đồng Khuổi Thôm là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc tổ Khuổi Pái, phường Huyền Tung	Hồ sơ địa chính phường Huyền Tung	
147	Khuổi Thuôm	Khuổi Thuôm là tên một tổ thuộc phường Huyền Tung, thành phố Bắc Kạn	Lịch sử Đảng bộ phường Huyền Tung (1947-2022), trang 15	
148	Khuổi Tranh	Đồng Khuổi Tranh là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc tổ Chí Lèn, phường Huyền Tung	Hồ sơ địa chính phường Huyền Tung	
149	Lâm Trường	Lâm Trường là tên một tổ thuộc phường Huyền Tung, thành phố Bắc Kạn	Lịch sử Đảng bộ phường Huyền Tung (1947-2022), trang 15	
150	Minh Lập	Minh Lập là tên một xã thuộc huyện Bạch Thông. Năm 1964, cùng với sự thay đổi tên gọi của nhiều xã trong toàn huyện, tên xã Minh Lập được đổi thành Huyền Tung	Lịch sử Đảng bộ phường Huyền Tung (1947-2022), trang 14	
151	Nà Bục	Đồng Nà Bục là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc tổ Khuổi Pái, phường Huyền Tung	Hồ sơ địa chính phường Huyền Tung	
152	Nà Deng	Đồng Nà Deng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc tổ Khuổi Mật, phường Huyền Tung	Hồ sơ địa chính phường Huyền Tung	
153	Nà Kiéc	Đồng Nà Kiéc là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc tổ Khuổi Dùm, phường Huyền Tung	Hồ sơ địa chính phường Huyền Tung	
154	Nà Lừa	Đồng Nà Lừa là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc tổ Khuổi Hèo, phường Huyền Tung	Hồ sơ địa chính phường Huyền Tung	
155	Nà Lũng	Đồng Nà Lũng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc tổ Khuổi Lặng, phường Huyền Tung	Hồ sơ địa chính phường Huyền Tung	
156	Nà Lười	Đồng Nà Lười là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc tổ Bản Vén, phường Huyền Tung	Hồ sơ địa chính phường Huyền Tung	
157	Nà Ma	Đồng Nà Ma là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc tổ Lâm Trường, phường Huyền Tung	Hồ sơ địa chính phường Huyền Tung	
158	Nà Mực	Đồng Nà Mực là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc tổ Khuổi Thuôm, phường Huyền Tung	Hồ sơ địa chính phường Huyền Tung	
159	Nà Nặng	Đồng Nà Nặng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc tổ Bản Vén, phường Huyền Tung	Hồ sơ địa chính phường Huyền Tung	
160	Nà Pam	Nà Pam là tên một tổ thuộc phường Huyền Tung, thành phố Bắc Kạn	Lịch sử Đảng bộ phường Huyền Tung (1947-2022), trang 15	
161	Nà Páp	Đồng Nà Páp là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc tổ Khuổi Thuôm, phường Huyền Tung	Hồ sơ địa chính phường Huyền Tung	
162	Nà Pát	Đồng Nà Pát là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc tổ Nà Pèn, phường Huyền Tung	Hồ sơ địa chính phường Huyền Tung	
163	Nà Pèn	Nà Pèn là tên một tổ thuộc phường Huyền Tung, thành phố Bắc Kạn	Lịch sử Đảng bộ phường Huyền Tung (1947-2022), trang 15	
164	Nà Pét	Đồng Nà Pét là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc tổ Khuổi Lặng, phường Huyền Tung	Hồ sơ địa chính phường Huyền Tung	
165	Nà Tả	Đồng Nà Tả là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc tổ Khuổi Dùm, phường Huyền Tung	Hồ sơ địa chính phường Huyền Tung	
166	Pá Danh	Pá Danh là tên một tổ thuộc phường Huyền Tung, thành phố Bắc Kạn	Lịch sử Đảng bộ phường Huyền Tung (1947-2022), trang 15	
167	Pác Pèn	Đồng Pác Pèn là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc tổ Khuổi Dùm, phường Huyền Tung	Hồ sơ địa chính phường Huyền Tung	
168	Phiêng My	Phiêng My là tên một tổ thuộc phường Huyền Tung, thành phố Bắc Kạn	Lịch sử Đảng bộ phường Huyền Tung (1947-2022), trang 15	
169	Phiêng Vinh	Đồng Phiêng Vinh là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc tổ Lâm Trường, phường Huyền Tung	Hồ sơ địa chính phường Huyền Tung	
170	Pùng Chang	Đồng Pùng Chang là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc tổ Khuổi Lặng, phường Huyền Tung	Hồ sơ địa chính phường Huyền Tung	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
171	Thâm Công	Đồng Thâm Công là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc tổ Nà Pèn, phường Huyền Tung	Hồ sơ địa chính phường Huyền Tung	
172	Thoi Trang	Đồng Thoi Trang là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc tổ Bản Cẩu, phường Huyền Tung	Hồ sơ địa chính phường Huyền Tung	
173	Tổng Nặng	Tổng Nặng là tên một tổ thuộc phường Huyền Tung, thành phố Bắc Kạn	Lịch sử Đảng bộ phường Huyền Tung (1947-2022), trang 15	
174	Xây Dựng	Xây Dựng là tên một tổ thuộc phường Huyền Tung, thành phố Bắc Kạn	Lịch sử Đảng bộ phường Huyền Tung (1947-2022), trang 15	
*	Xã Dương Quang			
175	Bản Bung	Bản Bung là tên một thôn thuộc xã Dương Quang, thành phố Bắc Kạn	Lịch sử đấu tranh Cách mạng của Đảng bộ và Nhân dân xã Dương Quang (1945-2005), trang 7	
176	Bản Chụ	Đồng Bản Chụ là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc xã Dương Quang	Hồ sơ địa chính xã Dương Quang	
177	Bản Giềng	Bản Giềng là tên một thôn thuộc xã Dương Quang, thành phố Bắc Kạn	Lịch sử đấu tranh Cách mạng của Đảng bộ và Nhân dân xã Dương Quang (1945-2005), trang 7	
178	Bản Lán	Đồng Bản Lán là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Bung, xã Dương Quang	Hồ sơ địa chính xã Dương Quang	
179	Bản Pén	Bản Pén là tên một thôn thuộc xã Dương Quang, thành phố Bắc Kạn	Lịch sử đấu tranh Cách mạng của Đảng bộ và Nhân dân xã Dương Quang (1945-2005), trang 7	
180	Bình Minh	Bình Minh là tên một hợp tác xã nông nghiệp thuộc thôn Nà Ói, xã Dương Quang, được thành lập năm 1959	Lịch sử đấu tranh Cách mạng của Đảng bộ và Nhân dân xã Dương Quang (1945-2005), trang 95	
181	Cao Lan	Đồng Cao Lan là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc xã Dương Quang	Hồ sơ địa chính xã Dương Quang	
182	Cốc Có	Khe Cốc Có là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc xã Dương Quang	Hồ sơ địa chính xã Dương Quang	
183	Cốc Ngâm	Đồng Cốc Ngâm là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc xã Dương Quang	Hồ sơ địa chính xã Dương Quang	
184	Cốc Tây	Đồng Cốc Tây là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc xã Dương Quang	Hồ sơ địa chính xã Dương Quang	
185	Coọc Cáy	Khe Coọc Cáy là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc xã Dương Quang	Hồ sơ địa chính xã Dương Quang	
186	Đình Phùng	Đình Phùng là tên một trong bốn xã được tách ra từ xã Phong Quang năm 1953 (nay là xã Dương Quang)	Lịch sử đấu tranh Cách mạng của Đảng bộ và Nhân dân xã Dương Quang (1945-2005), trang 7	
187	Dương Quang	Dương Quang tên một xã thuộc tổng Nông Thượng, châu Bạch Thông, nay cũng là tên một xã thuộc thành phố Bắc Kạn.	Lịch sử Đảng bộ thành phố Bắc Kạn (1943-2019), trang 22	Đã đặt tên (Nghị quyết số 16/2009/NQ-HĐND ngày 05/10/2009)
188	Khau Lang	Khe Khau Lang là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc xã Dương Quang	Hồ sơ địa chính xã Dương Quang	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
189	Khuây Bì	Khe Khuây Bì là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc xã Dương Quang	Hồ sơ địa chính xã Dương Quang	
190	Khuây Liên	Khe Khuây Liên là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc xã Dương Quang	Hồ sơ địa chính xã Dương Quang	
191	Khuây Thuê	Đông Khuây Thuê là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc xã Dương Quang	Hồ sơ địa chính xã Dương Quang	
192	Khuôi Chanh	Đông Khuôi Chanh là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc xã Dương Quang	Hồ sơ địa chính xã Dương Quang	
193	Khuôi Coong	Đông Khuôi Coong là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc xã Dương Quang	Hồ sơ địa chính xã Dương Quang	
194	Khuôi Húng	Đông Khuôi Húng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc xã Dương Quang	Hồ sơ địa chính xã Dương Quang	
195	Khuôi Kiếp	Khe Khuôi Kiếp là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Bung, xã Dương Quang	Hồ sơ địa chính xã Dương Quang	
196	Khuôi Mèo	Đông Khuôi Mèo là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc xã Dương Quang	Hồ sơ địa chính xã Dương Quang	
197	Khuôi Ổ	Đông Khuôi Ổ là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc xã Dương Quang	Hồ sơ địa chính xã Dương Quang	
198	Khuôi Pạo	Đông Khuôi Pạo là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Bung, xã Dương Quang	Hồ sơ địa chính xã Dương Quang	
199	Khuôi Pén	Khe Khuôi Pén là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn xã Dương Quang	Hồ sơ địa chính xã Dương Quang	
200	Khuôi Ròm	Khuôi Ròm là tên một thôn thuộc xã Dương Quang, thành phố Bắc Kạn	Lịch sử đấu tranh Cách mạng của Đảng bộ và Nhân dân xã Dương Quang (1945-2005), trang 6	
201	Liên Minh	Liên Minh là tên một hợp tác xã thuộc xã Dương Quang, năm 1963 hợp nhất các hợp tác xã Phiêng Luông, Phặc Tràng, Nà Pài, Nà Ói, Tổng Tô thành hợp tác xã Liên Minh	Lịch sử đấu tranh Cách mạng của Đảng bộ và Nhân dân xã Dương Quang (1945-2005), trang 97	
202	Nà Ang	Đông Nà Ang là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc xã Dương Quang	Hồ sơ địa chính xã Dương Quang	
203	Nà Bánh	Đông Nà Bánh là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc xã Dương Quang	Hồ sơ địa chính xã Dương Quang	
204	Nà Buốc	Đông Nà Buốc là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc xã Dương Quang	Hồ sơ địa chính xã Dương Quang	
205	Nà Chàng	Đông Nà Chàng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc xã Dương Quang	Hồ sơ địa chính xã Dương Quang	
206	Nà Chôm	Đông Nà Chôm là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc xã Dương Quang	Hồ sơ địa chính xã Dương Quang	
207	Nà Chú	Đông Nà Chú là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc xã Dương Quang	Hồ sơ địa chính xã Dương Quang	
208	Nà Chùm	Đông Nà Chùm là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc xã Dương Quang	Hồ sơ địa chính xã Dương Quang	
209	Nà Chuôm	Đông Nà Chuôm là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc xã Dương Quang	Hồ sơ địa chính xã Dương Quang	
210	Nà Cườm	Nà Cườm là tên một thôn thuộc xã Dương Quang, thành phố Bắc Kạn	Lịch sử đấu tranh Cách mạng của Đảng bộ và Nhân dân xã Dương Quang (1945-2005), trang 7	
211	Nà Dạ	Đông Nà Dạ là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc xã Dương Quang	Hồ sơ địa chính xã Dương Quang	
212	Nà Đầy	Đông Nà Đầy là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc xã Dương Quang	Hồ sơ địa chính xã Dương Quang	
213	Nà Deng	Đông Nà Deng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc xã Dương Quang	Hồ sơ địa chính xã Dương Quang	
214	Nà Di	Nà Di là tên một thôn thuộc xã Dương Quang, thành phố Bắc Kạn	Lịch sử đấu tranh Cách mạng của Đảng bộ và Nhân dân xã Dương Quang (1945-2005), trang 7	
215	Nà Kè	Đông Nà Kè là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc xã Dương Quang	Hồ sơ địa chính xã Dương Quang	
216	Nà Keo	Đông Nà Keo là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc xã Dương Quang	Hồ sơ địa chính xã Dương Quang	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
217	Nà Lải	Đông Nà Lải là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc xã Dương Quang	Hồ sơ địa chính xã Dương Quang	
218	Nà Luân	Đông Nà Luân là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc xã Dương Quang	Hồ sơ địa chính xã Dương Quang	
219	Nà Mạt	Đông Nà Mạt là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc xã Dương Quang	Hồ sơ địa chính xã Dương Quang	
220	Nà Muong	Đông Nà Muong là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc xã Dương Quang	Hồ sơ địa chính xã Dương Quang	
221	Nà Nhãn	Đông Nà Nhãn là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc xã Dương Quang	Hồ sơ địa chính xã Dương Quang	
222	Nà Ói	Nà Ói là tên một thôn thuộc xã Dương Quang, thành phố Bắc Kạn	Lịch sử đấu tranh Cách mạng của Đảng bộ và Nhân dân xã Dương Quang (1945-2005), trang 6	
223	Ná Pác Po	Đông Ná Pác Po là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc xã Dương Quang	Hồ sơ địa chính xã Dương Quang	
224	Nà Pài	Nà Pài là tên một thôn thuộc xã Dương Quang, thành phố Bắc Kạn; Nà Pài cũng là tên một thôn của thị trấn Bằng Lũng từ năm 1985 đến nay.	Lịch sử đấu tranh Cách mạng của Đảng bộ và Nhân dân xã Dương Quang (1945-2005), trang 8	
225	Nà Phàng	Đông Nà Phàng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc xã Dương Quang	Hồ sơ địa chính xã Dương Quang	
226	Nà Rào	Nà Rào là tên một thôn thuộc xã Dương Quang, thành phố Bắc Kạn	Lịch sử đấu tranh Cách mạng của Đảng bộ và Nhân dân xã Dương Quang (1945-2005), trang 6	
227	Nà Thoi	Đông Nà Thoi là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc xã Dương Quang	Hồ sơ địa chính xã Dương Quang	
228	Nà Túng	Đông Nà Túng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc xã Dương Quang	Hồ sơ địa chính xã Dương Quang	
229	Nà Vàng	Khe Nà Vàng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc xã Dương Quang	Hồ sơ địa chính xã Dương Quang	
230	Nà Vây	Đông Nà Vây là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc xã Dương Quang	Hồ sơ địa chính xã Dương Quang	
231	Nà Vườn	Đông Nà Vườn là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc xã Dương Quang	Hồ sơ địa chính xã Dương Quang	
232	Nậm Cắt	Khe Nậm Cắt là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc xã Dương Quang	Hồ sơ địa chính xã Dương Quang	
233	Nhì Có	Khe Nhì Có là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc xã Dương Quang	Hồ sơ địa chính xã Dương Quang	
234	Pắc Ma	Khe Pắc Ma là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn xã Dương Quang	Hồ sơ địa chính xã Dương Quang	
235	Phắc Hom	Đông Phắc Hom là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc xã Dương Quang	Hồ sơ địa chính xã Dương Quang	
236	Phặc Tràng	Phặc Tràng là tên một thôn thuộc xã Dương Quang, thành phố Bắc Kạn	Lịch sử đấu tranh Cách mạng của Đảng bộ và Nhân dân xã Dương Quang (1945-2005), trang 8	Đã đặt tên (Nghị quyết số 16/2009/NQ-HĐND ngày 05/10/2009)
237	Phặc Ván	Đông Phặc Ván là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc xã Dương Quang	Hồ sơ địa chính xã Dương Quang	
238	Phiêng Luông	Phiêng Luông là tên một thôn thuộc xã Dương Quang, thành phố Bắc Kạn	Lịch sử đấu tranh Cách mạng của Đảng bộ và Nhân dân xã Dương Quang (1945-2005), trang 6	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
239	Phong Quang	Phong Quang là tên một xã thuộc châu Bạch Thông, do năm 1946 hợp nhất hai xã Dương Quang và Đôn Phong thành Phong Quang	Lịch sử đấu tranh Cách mạng của Đảng bộ và Nhân dân xã Dương Quang (1945-2005), trang 7	
240	Quan Nưa	Quan Nưa là tên một thôn thuộc xã Dương Quang, thành phố Bắc Kạn	Lịch sử đấu tranh Cách mạng của Đảng bộ và Nhân dân xã Dương Quang (1945-2005), trang 7	
241	Quang Minh	Quang Minh là tên một hợp tác xã thuộc xã Dương Quang, năm 1967 hợp nhất hợp tác xã Liên Minh và Bản Pén gọi là hợp tác xã Quang Minh	Lịch sử đấu tranh Cách mạng của Đảng bộ và Nhân dân xã Dương Quang (1945-2005), trang 120	
242	Quảng Phai	Đồng Quảng Phai là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc xã Dương Quang	Hồ sơ địa chính xã Dương Quang	
243	Quen Cải	Khe Quen Cải là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc xã Dương Quang	Hồ sơ địa chính xã Dương Quang	
244	Thôm Đeng	Đồng Thôm Đeng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc xã Dương Quang	Hồ sơ địa chính xã Dương Quang	
245	Thôm Tặc	Khe Thôm Tặc là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc xã Dương Quang	Hồ sơ địa chính xã Dương Quang	
246	Thuôm Năng	Khe Thuôm Năng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn xã Dương Quang	Hồ sơ địa chính xã Dương Quang	
247	Tổng Tô	Tổng Tô là tên một thôn thuộc xã Dương Quang, thành phố Bắc Kạn	Lịch sử đấu tranh Cách mạng của Đảng bộ và Nhân dân xã Dương Quang (1945-2005), trang 6	
248	Trung Thành	Trung Thành là tên một hợp tác xã nông nghiệp thuộc thôn Bản Giềng và Quan Nưa, xã Dương Quang, được thành lập năm 1960	Lịch sử đấu tranh Cách mạng của Đảng bộ và Nhân dân xã Dương Quang (1945-2005), trang 96	
249	Vằng My	Khe Vằng My là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc xã Dương Quang	Hồ sơ địa chính xã Dương Quang	
*	Xã Nông Thượng			
250	Bán Vá	Đồng Bán Vá là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Chuông, xã Nông Thượng	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
251	Cốc Ca	Đồng Cốc Ca là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Khuổi Chang, xã Nông Thượng	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
252	Cốc Gường	Đồng Cốc Gường là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Chuông, xã Nông Thượng	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
253	Cốc Muông	Cốc Muông là tên một thôn thuộc xã Nông Thượng, thành phố Bắc Kạn	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
254	Cốc Sang	Đồng Cốc Sang là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Khuổi Cuông, xã Nông Thượng	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
255	Cốc Tầu	Đồng Cốc Tầu là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc xã Nông Thượng	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
256	Cốc Thôm	Đồng Cốc Thôm là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Kẹn, xã Nông Thượng	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
257	Coóng Thôm	Đồng Coóng Thôm là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Khuổi Chang, xã Nông Thượng	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
258	Hua Cầu	Đồng Hua Cầu là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Khuổi Chang, xã Nông Thượng	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
259	Keo Nha	Đồng Keo Nha là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Cốc Muông, xã Nông Thượng	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
260	Kéo Quang	Đồng Kéo Quang là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Kẹn, xã Nông Thượng	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
261	Khau Cút	Khau Cút là tên một thôn thuộc xã Nông Thượng, thành phố Bắc Kạn	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
262	Khuổi Chang	Khuổi Chang là tên một thôn thuộc xã Nông Thượng, thành phố Bắc Kạn	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
263	Khuổi Cuông	Khuổi Cuông là tên một thôn thuộc xã Nông Thượng, thành phố Bắc Kạn	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
264	Khuổi Điem	Đồng Khuổi Điem là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Vịt, xã Nông Thượng	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
265	Khuổi Han	Đồng Khuổi Han là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Kẹn, xã Nông Thượng	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
266	Khuổi Lệnh	Đồng Khuổi Lệnh là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Choong, xã Nông Thượng	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
267	Khuổi Màng	Đồng Khuổi Màng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Tân Thành, xã Nông Thượng	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
268	Khuổi Mỳa	Đồng Khuổi Mỳa là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Khuổi Chang, xã Nông Thượng	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
269	Khuổi Nà	Đồng Khuổi Nà là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Khuổi Chang, xã Nông Thượng	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
270	Khuổi Nhoi	Đồng Khuổi Nhoi là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Thôm Luông, xã Nông Thượng	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
271	Khuổi Xóm	Đồng Khuổi Xóm là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Cốc Muông, xã Nông Thượng	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
272	Lồng Tông	Đồng Lồng Tông là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc xã Nông Thượng	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
273	Nà Bé	Đồng Nà Bé là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Diều, xã Nông Thượng	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
274	Nà Bon	Đồng Nà Bon là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Tân Thành, xã Nông Thượng	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
275	Nà Búp	Đồng Nà Búp là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Khau Cút, xã Nông Thượng	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
276	Nà Cại	Đồng Nà Cại là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Chuông, xã Nông Thượng	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
277	Nà Cháu	Đồng Nà Cháu là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Chuông, xã Nông Thượng	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
278	Nà Choong	Nà Choong là tên một thôn thuộc xã Nông Thượng, thành phố Bắc Kạn	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
279	Nà Chuông	Nà Chuông là tên một thôn thuộc xã Nông Thượng, thành phố Bắc Kạn	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
280	Nà Đáy	Đồng Nà Đáy là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Choong, xã Nông Thượng	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
281	Nà Diều	Nà Diều là tên một thôn thuộc xã Nông Thượng, thành phố Bắc Kạn	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
282	Nà Dọ	Đồng Nà Dọ là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Năng, xã Nông Thượng	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
283	Nà Giáo	Đồng Nà Giáo là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Khuổi Cuông, xã Nông Thượng	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
284	Nà Héo	Đồng Nà Héo là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Thịnh, xã Nông Thượng	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
285	Nà Kẹn	Nà Kẹn là tên một thôn thuộc xã Nông Thượng, thành phố Bắc Kạn	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
286	Nà Khá	Đồng Nà Khá là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Vịt, xã Nông Thượng	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
287	Nà Kho	Đồng Nà Kho là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Chuông, xã Nông Thượng	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
288	Nà Khua	Đồng Nà Khua là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Khau Cút, xã Nông Thượng	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
289	Nà Liếng	Đồng Nà Liếng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Diều, xã Nông Thượng	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
290	Nà Lộc	Đồng Nà Lộc là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Khuổi Chang, xã Nông Thượng	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
291	Nà Luộc	Đồng Nà Luộc là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Chuông, xã Nông Thượng	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
292	Nà Mài	Đồng Nà Bài là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Bản, xã Nông Thượng	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
293	Nà Mo	Đồng Nà Mo là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Chuông, xã Nông Thượng	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
294	Nà Mới	Đồng Nà Mới là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Thôm Luông, xã Nông Thượng	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
295	Nà Muông	Đồng Nà Muông là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Khuổi Cuông, xã Nông Thượng	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
296	Nà Năng	Nà Năng là tên một thôn thuộc xã Nông Thượng, thành phố Bắc Kạn	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
297	Nà Nì	Đồng Nà Nì là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Chuông, xã Nông Thượng	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
298	Nà Nuông	Đồng Nà Nuông là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Khuổi Cuông, xã Nông Thượng	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
299	Nà Pâm	Đồng Nà Pâm là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Vịt, xã Nông Thượng	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
300	Nà Péc	Đồng Nà Péc là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Thôm Luông, xã Nông Thượng	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
301	Nà Pén	Đồng Nà Pén là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Khau Cút, xã Nông Thượng	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
302	Nà Phá	Đồng Nà Phá là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Vịt, xã Nông Thượng	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
303	Nà Phát	Đồng Nà Phát là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Choong, xã Nông Thượng	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
304	Nà Pháy	Đồng Nà Pháy là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Khau Cút, xã Nông Thượng	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
305	Nà Phường	Đồng Nà Phường là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Chuông, xã Nông Thượng	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
306	Nà Pờ	Đồng Nà Pờ là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Khau Cút, xã Nông Thượng	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
307	Nà Pục	Đồng Nà Pục là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Kẹn, xã Nông Thượng	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
308	Nà Pụt	Đồng Nà Pụt là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Điều, xã Nông Thượng	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
309	Nà Quan	Đồng Nà Quan là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Tân Thành, xã Nông Thượng	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
310	Nà Quáng	Đồng Nà Quáng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Chuông, xã Nông Thượng	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
311	Nà Răng	Đồng Nà Răng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Khuổi Chang, xã Nông Thượng	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
312	Nà Rược	Đồng Nà Rược là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Khau Cút, xã Nông Thượng	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
313	Nà Táng	Đồng Nà Táng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Thôm Luông, xã Nông Thượng	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
314	Nà Thân	Đồng Nà Thân là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Khuổi Cuông, xã Nông Thượng	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
315	Nà Thiến	Đồng Nà Thiến là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Khau Cút, xã Nông Thượng	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
316	Nà Thịnh	Nà Thịnh là tên một thôn thuộc xã Nông Thượng, thành phố Bắc Kạn	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
317	Nà Tràng	Đồng Nà Tràng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Choong, xã Nông Thượng	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
318	Nà Tranh	Đồng Nà Tranh là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Khuổi Chang, xã Nông Thượng	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
319	Nà Vãn	Đồng Nà Vãn là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Khau Cút, xã Nông Thượng	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
320	Nà Vịt	Nà Vịt là tên một thôn thuộc xã Nông Thượng, thành phố Bắc Kạn	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
321	Nam Đội Thân	Nam Đội Thân là tên một thôn thuộc xã Nông Thượng, thành phố Bắc Kạn	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
322	Nông Thượng	Nông Thượng tên một xã thuộc tổng Nông Thượng, châu Bạch Thông, nay cũng là tên một xã thuộc thành phố Bắc Kạn.	Lịch sử Đảng bộ thành phố Bắc Kạn (1943-2019), trang 22	
323	Pác Lái	Đồng Pác Lái là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Khuổi Chang, xã Nông Thượng	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
324	Pác Luộc	Đồng Pác Luộc là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc xã Nông Thượng	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
325	Pác Rặc	Đồng Pác Rặc là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Khuổi Chang, xã Nông Thượng	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
326	Phai Hin	Đồng Phai Hin là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Thôm Luông, xã Nông Thượng	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
327	Phai Lừa	Đồng Phai Lừa là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Khuổi Cuông, xã Nông Thượng	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
328	Phiêng Rào	Đồng Phiêng Rào là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Kẹn, xã Nông Thượng	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
329	Phiêu Mu	Đồng Phiêu Mu là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Kẹn, xã Nông Thượng	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
330	Số Pan	Đồng Số Pan là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc xã Nông Thượng	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
331	Tân Thành	Tân Thành là tên một thôn thuộc xã Nông Thượng, thành phố Bắc Kạn	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
332	Tham Kha	Đồng Tham Kha là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Khuổi Cuông, xã Nông Thượng	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
333	Thâm Thúng	Đồng Thâm Thúng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc xã Nông Thượng	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
334	Thôm Cuồng	Đồng Thôm Cuồng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Thịnh, xã Nông Thượng	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
335	Thôm Hên	Đồng Thôm Hên là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Chuông, xã Nông Thượng	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
336	Thôm Khon	Đồng Thôm Khon là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Khuổi Cuồng, xã Nông Thượng	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
337	Thôm Luông	Thôm Luông là tên một thôn thuộc xã Nông Thượng, thành phố Bắc Kạn	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
338	Thôm Mạn	Đồng Thôm Mạn là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Khau Cút, xã Nông Thượng	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
339	Thôm Pén	Đồng Thôm Pén là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Khuổi Chang, xã Nông Thượng	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
340	Thôm Tản	Đồng Thôm Tản là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Nàng, xã Nông Thượng	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
341	Thôm Then	Đồng Thôm Then là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Vịt, xã Nông Thượng	Hồ sơ địa chính xã Nông Thượng	
III	Địa danh huyện Chợ Mới			61 địa danh
1	Chợ Mới	Chợ Mới là tên một huyện thuộc tỉnh Bắc Kạn, được thành lập năm 1998 trên cơ sở sáp nhập thị trấn Chợ Mới và 15 xã của huyện Bạch Thông thành lập huyện Chợ Mới	Lịch sử tỉnh Bắc Kạn (1900-2020), trang 22.	
2	Đèo Vai	Đèo Vai thuộc xã Quảng Chu, huyện Chợ Mới-là nơi đặt Trụ sở Phân hiệu Trường Sĩ quan pháo binh đào tạo cán bộ cho quân đội trong thời kì kháng chiến chống Pháp	Lịch sử kháng chiến chống xâm lược và xây dựng, bảo vệ tổ quốc huyện Chợ Mới, trang 292	
3	Nà Coóc	Thôn Nà Coóc thuộc xã Yên Đĩnh, huyện Chợ Mới-là nơi đặt Xưởng chế tạo quân khí của Liên khu 1. Nà Coóc là tên một thôn thuộc xã Bộc Bó (huyện Pác Nặm) từ năm 1994.	Lịch sử kháng chiến chống xâm lược và xây dựng, bảo vệ tổ quốc huyện Chợ Mới, trang 292	
4	Nà Làng	Xóm Nà Làng thuộc xã Quảng Chu, huyện Chợ Mới-là nơi ở và làm việc của Viện Thiết kế Quân giới Bộ Quốc phòng trong thời kì kháng chiến chống Pháp.	Lịch sử kháng chiến chống xâm lược và xây dựng, bảo vệ tổ quốc huyện Chợ Mới, trang 292	
5	Nà Pò	Gò Nà Pò thuộc xóm Khau Chủ, xã Thanh Vận, là di tích lịch sử cách mạng. Đây là nơi thành lập Đội du kích Nà Pò (3/1945). Năm 1947, đội du kích đã bắt sống hai tên lính Pháp nhảy dù xuống Chợ Mới.	Lịch sử kháng chiến chống xâm lược và xây dựng, bảo vệ tổ quốc huyện Chợ Mới, trang 292	
6	Nà Roòng	Bản Nà Roòng thuộc xã Như Cố, huyện Chợ Mới là nơi đặt Xưởng chế tạo quân khí của Liên khu 1	Lịch sử kháng chiến chống xâm lược và xây dựng, bảo vệ tổ quốc huyện Chợ Mới, trang 292	
*	Thị trấn Đồng Tâm			
7	Bản Mù	Đồng Bản Mù là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Làng Dao, thị trấn Đồng Tâm	Hồ sơ địa chính thị trấn Đồng Tâm	
8	Bản Tềng	Bản Tềng là tên một thôn thuộc xã Yên Đĩnh cũ (nay là thị trấn Đồng Tâm)	Hồ sơ địa chính thị trấn Đồng Tâm	
9	Bến Đò	Đồng Bến Đò là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Tềng, thị trấn Đồng Tâm	Hồ sơ địa chính thị trấn Đồng Tâm	
10	Bến Thành	Đồng Bến Thành là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Tồng Cỏ, thị trấn Đồng Tâm	Hồ sơ địa chính thị trấn Đồng Tâm	
11	Cóc Lò	Đồng Cóc Lò là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nặm Bó, thị trấn Đồng Tâm	Hồ sơ địa chính thị trấn Đồng Tâm	
12	Cóc Quân	Đồng Cóc Quân là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Pắc San 2, thị trấn Đồng Tâm	Hồ sơ địa chính thị trấn Đồng Tâm	
13	Cóc Quang	Đồng Cóc Quang là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Làng Dao, thị trấn Đồng Tâm	Hồ sơ địa chính thị trấn Đồng Tâm	
14	Công Đoàn	Đồng Công Đoàn là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Tềng, thị trấn Đồng Tâm	Hồ sơ địa chính thị trấn Đồng Tâm	
15	Đồng Rẹo	Đồng Đồng Rẹo là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Tồng Cỏ, thị trấn Đồng Tâm	Hồ sơ địa chính thị trấn Đồng Tâm	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
16	Đồng Tâm	Đồng Tâm là trung tâm huyện lỵ của huyện Chợ Mới. Năm 2020, sáp nhập toàn bộ diện tích và dân số của xã Yên Đĩnh vào thị trấn Chợ Mới để thành lập thị trấn Đồng Tâm. Đồng Tâm là tên một tiểu khu của thị trấn Bằng Lũng (huyện Chợ Đồn) khi mới thành lập năm 1985.	Hồ sơ địa chính thị trấn Đồng Tâm	
17	Đồng Tiến	Đồng Tiến là tên một hợp tác xã thuộc thị trấn Chợ Mới cũ (nay là thị trấn Đồng Tâm)	Lịch sử Đảng bộ thị trấn Chợ Mới (1948-2015), trang 146	
18	Hang Chùa	Đồng Hang Chùa là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Hin, thị trấn Đồng Tâm	Hồ sơ địa chính thị trấn Đồng Tâm	
19	Hang Vắng	Đồng Hang Vắng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Pắc San 2, thị trấn Đồng Tâm	Hồ sơ địa chính thị trấn Đồng Tâm	
20	Hin Khao	Đồng Hin Khao là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Làng Dao, thị trấn Đồng Tâm	Hồ sơ địa chính thị trấn Đồng Tâm	
21	Hin Thon	Đồng Hin Thon là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Suối Hón, thị trấn Đồng Tâm	Hồ sơ địa chính thị trấn Đồng Tâm	
22	Khau Cà	Đồng Khau Cà là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Hin, thị trấn Đồng Tâm	Hồ sơ địa chính thị trấn Đồng Tâm	
23	Khúc Cắt	Đồng Khúc Cắt là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Tông Cồ, thị trấn Đồng Tâm	Hồ sơ địa chính thị trấn Đồng Tâm	
24	Khuổi Lót	Đồng Khuổi Lót là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Làng Dao, thị trấn Đồng Tâm	Hồ sơ địa chính thị trấn Đồng Tâm	
25	Khuổi Sóm	Đồng Khuổi Sóm là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Pắc San 2, thị trấn Đồng Tâm	Hồ sơ địa chính thị trấn Đồng Tâm	
26	Khuôn Sao	Đồng Khuôn Sao là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Hin, thị trấn Đồng Tâm	Hồ sơ địa chính thị trấn Đồng Tâm	
27	Làng Dao	Làng Dao là tên một thôn thuộc xã Yên Đĩnh cũ (nay là thị trấn Đồng Tâm)	Hồ sơ địa chính thị trấn Đồng Tâm	
28	Lũng Cúc	Đồng Lũng Cúc là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nặm Bó, thị trấn Đồng Tâm	Hồ sơ địa chính thị trấn Đồng Tâm	
29	Nà Cặng	Đồng Nà Cặng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Mố, thị trấn Đồng Tâm	Hồ sơ địa chính thị trấn Đồng Tâm	
30	Nà Chằm	Đồng Nà Chằm là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Tông Cồ, thị trấn Đồng Tâm	Hồ sơ địa chính thị trấn Đồng Tâm	
31	Nà Đĩnh	Đồng Nà Đĩnh là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Pắc San 1, thị trấn Đồng Tâm	Hồ sơ địa chính thị trấn Đồng Tâm	
32	Nà Dường	Đồng Nà Dường là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Khon, thị trấn Đồng Tâm	Hồ sơ địa chính thị trấn Đồng Tâm	
33	Nà Hin	Nà Hin là tên một thôn thuộc xã Yên Đĩnh cũ (nay là thị trấn Đồng Tâm). Nà Hin cũng là tên một thôn thuộc xã Lương Hạ cũ (nay là thị trấn Yên Lạc, huyện Na Rì)	Hồ sơ địa chính thị trấn Đồng Tâm	
34	Nà Khon	Nà Khon là tên một thôn thuộc xã Yên Đĩnh cũ (nay là thị trấn Đồng Tâm)	Hồ sơ địa chính thị trấn Đồng Tâm	
35	Nà Mố	Nà Mố là tên một thôn thuộc xã Yên Đĩnh cũ (nay là thị trấn Đồng Tâm)	Hồ sơ địa chính thị trấn Đồng Tâm	
36	Nà Thâm	Đồng Nà Thâm là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Pắc San 1, thị trấn Đồng Tâm	Hồ sơ địa chính thị trấn Đồng Tâm	
37	Nà Tùng	Đồng Nà Tùng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Suối Hón, thị trấn Đồng Tâm	Hồ sơ địa chính thị trấn Đồng Tâm	
38	Nặm Bó	Nặm Bó là tên một thôn thuộc xã Yên Đĩnh cũ (nay là thị trấn Đồng Tâm)	Hồ sơ địa chính thị trấn Đồng Tâm	
39	Ông Giông	Đồng Ông Giông là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Hin, thị trấn Đồng Tâm	Hồ sơ địa chính thị trấn Đồng Tâm	
40	Ông Khoa	Đồng Ông Khoa là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Hin, thị trấn Đồng Tâm	Hồ sơ địa chính thị trấn Đồng Tâm	
41	Ông Lương	Đồng Ông Lương là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Mố, thị trấn Đồng Tâm	Hồ sơ địa chính thị trấn Đồng Tâm	
42	Pắc San	Pắc San là tên một thôn thuộc xã Yên Đĩnh cũ (nay là thị trấn Đồng Tâm)	Hồ sơ địa chính thị trấn Đồng Tâm	
43	Pắc Thảm	Đồng Pắc Thảm là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Pắc San 1, thị trấn Đồng Tâm	Hồ sơ địa chính thị trấn Đồng Tâm	
44	Phai Dền	Đồng Phai Dền là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Khon, thị trấn Đồng Tâm	Hồ sơ địa chính thị trấn Đồng Tâm	
45	Quyết Thắng	Quyết Thắng là tên một hợp tác xã thuộc thị trấn Chợ Mới cũ (nay là thị trấn Quyết Tâm)	Lịch sử Đảng bộ thị trấn Chợ Mới (1948-2015), trang 146	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
46	Quyết Tiên	Quyết Tiên là tên một hợp tác xã thuộc thị trấn Chợ Mới cũ (nay là thị trấn Quyết Tâm)	Lịch sử Đảng bộ thị trấn Chợ Mới (1948-2015), trang 146	
47	Soi Bồi	Đông Soi Bồi là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Suối Hón, thị trấn Đông Tâm	Hồ sơ địa chính thị trấn Đông Tâm	
48	Soi Cái	Đông Soi Cái là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bàn Tềng, thị trấn Đông Tâm	Hồ sơ địa chính thị trấn Đông Tâm	
49	Soi Cao	Đông Soi Cao là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nậm Bó, thị trấn Đông Tâm	Hồ sơ địa chính thị trấn Đông Tâm	
50	Soi Cát	Đông Soi Cát là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Suối Hón, thị trấn Đông Tâm	Hồ sơ địa chính thị trấn Đông Tâm	
51	Soi Thấp	Đông Soi Thấp là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nậm Bó, thị trấn Đông Tâm	Hồ sơ địa chính thị trấn Đông Tâm	
52	Suối Hón	Suối Hón là tên một thôn thuộc xã Yên Đĩnh cũ (nay là thị trấn Đông Tâm)	Hồ sơ địa chính thị trấn Đông Tâm	
53	Tắc Kheo	Đông Tắc Kheo là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Làng Dao, thị trấn Đông Tâm	Hồ sơ địa chính thị trấn Đông Tâm	
54	Thâm Khinh	Đông Thâm Khinh là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Làng Dao, thị trấn Đông Tâm	Hồ sơ địa chính thị trấn Đông Tâm	
55	Thâm Quân	Đông Thâm Quân là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Pắc San 2, thị trấn Đông Tâm	Hồ sơ địa chính thị trấn Đông Tâm	
56	Thủy Tinh	Đông Thủy Tinh là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Suối Hón, thị trấn Đông Tâm	Hồ sơ địa chính thị trấn Đông Tâm	
57	Tông Cổ	Tông Cổ là tên một thôn thuộc xã Yên Đĩnh cũ (nay là thị trấn Đông Tâm)	Hồ sơ địa chính thị trấn Đông Tâm	
58	Tông Mão	Đông Tông Mão là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Làng Dao, thị trấn Đông Tâm	Hồ sơ địa chính thị trấn Đông Tâm	
59	Tra Lác	Đông Tra Lác là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Suối Hón, thị trấn Đông Tâm	Hồ sơ địa chính thị trấn Đông Tâm	
60	Vinh Quang	Vinh Quang là tên một hợp tác xã thuộc thị trấn Chợ Mới cũ (nay là thị trấn Vinh Tâm)	Lịch sử Đảng bộ thị trấn Chợ Mới (1948-2015), trang 146	
61	Yên Đĩnh	Yên Đĩnh là tên một trang thuộc tổng Nông Hạ, châu Bạch Thông, phủ Thông Hóa. Dưới triều vua Đồng Khánh, thị trấn Chợ Mới có tên là trang Yên Đĩnh (nay là thị trấn Đông Tâm)	Lịch sử Đảng bộ thị trấn Chợ Mới (1948-2015), trang 26	
IV	Địa danh huyện Chợ Đồn			27 địa danh
1	Chợ Đồn	Chợ Đồn là tên một châu thuộc tỉnh Bắc Kạn, được thành lập từ năm 1916 (nay là huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn)	Lịch sử tỉnh Bắc Kạn (1900-2020), trang 21.	
2	Nghĩa Tá	Nghĩa Tá là tên một tổng thuộc châu Chợ Đồn (gồm các xã hiện nay là Lương Bằng, Nghĩa Tá, Bình Trung, Phong Huân, Yên Nhuận, Yên Mỹ). Năm 1914, chính quyền thực dân cắt tổng Nghĩa Tá thuộc Thái Nguyên nhập vào châu Chợ Đồn thuộc tỉnh Bắc Kạn.	Lịch sử Đảng bộ huyện Chợ Đồn (1930-1954), trang 8	
3	Nhu Viễn	Nhu Viễn là tên một tổng thuộc châu Chợ Đồn năm 1911 (gồm các xã hiện nay là Quảng Bạch, Tân Lập, Đông Lạc, Nam Cường và Xuân Lạc)	Lịch sử Đảng bộ huyện Chợ Đồn (1930-1954), trang 7	
*	Thị trấn Bằng Lũng			
4	Bản Cuôn	Bản Cuôn là tên một hợp tác xã thuộc thị trấn Bằng Lũng được thành lập từ năm 1959	Lịch sử Đảng bộ thị trấn Bằng Lũng (1985-2017), trang 37	
5	Bản Duồng	Bản Duồng là tên một thôn của thị trấn Bằng Lũng năm 1985. Nay chia thành 2 thôn Bản Duồng 1, 2 thuộc thị trấn Bằng Lũng	Lịch sử Đảng bộ thị trấn Bằng Lũng (1985-2017), trang 18	
6	Bản Tàn	Bản Tàn là tên một thôn của thị trấn Bằng Lũng năm 1985. Nay cũng là một thôn của thị trấn Bằng Lũng	Lịch sử Đảng bộ thị trấn Bằng Lũng (1985-2017), trang 18	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
7	Bằng Lũng	Bằng Lũng là trung tâm huyện lỵ của huyện Chợ Đồn được thành lập ngày 8/4/1985 trên cơ sở chia tách xã Ngọc Phái thành 2 đơn vị hành chính là xã Ngọc Phái và thị trấn Bằng Lũng	Lịch sử Đảng bộ thị trấn Bằng Lũng (1985-2017), trang 17	
8	Bằng Tiến	Bằng Tiến là tên một hợp tác xã thuộc thị trấn Bằng Lũng được thành lập từ năm 1985	Lịch sử Đảng bộ thị trấn Bằng Lũng (1985-2017), trang 56	
9	Đồng Nam	Đồng Nam là tên một tiểu khu của thị trấn Bằng Lũng khi mới thành lập năm 1985	Lịch sử Đảng bộ thị trấn Bằng Lũng (1985-2017), trang 18	
10	Đồng Ngọc	Đồng Ngọc là tên một tiểu khu của thị trấn Bằng Lũng khi mới thành lập năm 1985	Lịch sử Đảng bộ thị trấn Bằng Lũng (1985-2017), trang 18	
11	Đồng Nhất	Đồng Nhất là tên một hợp tác xã thuộc thị trấn Bằng Lũng	Lịch sử Đảng bộ thị trấn Bằng Lũng (1985-2017), trang 66	
12	Đồng Sơn	Đồng Sơn là tên một tiểu khu của thị trấn Bằng Lũng khi mới thành lập năm 1985	Lịch sử Đảng bộ thị trấn Bằng Lũng (1985-2017), trang 18	
13	Đồng Tâm	Đồng Tâm là tên một tiểu khu của thị trấn Bằng Lũng khi mới thành lập năm 1985	Lịch sử Đảng bộ thị trấn Bằng Lũng (1985-2017), trang 18	
14	Đồng Thành	Đồng Thành là tên một tiểu khu của thị trấn Bằng Lũng khi mới thành lập năm 1985	Lịch sử Đảng bộ thị trấn Bằng Lũng (1985-2017), trang 18	
15	Đông Viên	Đông Viên là tên một tổng thuộc châu Chợ Đồn năm 1911 (gồm các xã hiện nay là Đông Viên, Phương Viên, Rã Bản, Đại Sảo, Ngọc Phái, Bằng Lãng, Yên Thịnh, Yên Thượng, Bản Thi)	Lịch sử Đảng bộ huyện Chợ Đồn (1930-1954), trang 7	
16	Hợp Nhất	Hợp Nhất là tên một hợp tác xã thuộc thị trấn Bằng Lũng được thành lập từ năm 1967	Lịch sử Đảng bộ thị trấn Bằng Lũng (1985-2017), trang 38	
17	Hợp Thành	Hợp Thành là tên một hợp tác xã thuộc thị trấn Bằng Lũng được thành lập từ năm 1981	Lịch sử Đảng bộ thị trấn Bằng Lũng (1985-2017), trang 38	
18	Hợp Tiến	Hợp Tiến là tên một hợp tác xã thuộc thị trấn Bằng Lũng	Lịch sử Đảng bộ thị trấn Bằng Lũng (1985-2017), trang 59	
19	Khuổi Loông	Khuổi Loông là tên một thôn của thị trấn Bằng Lũng khi mới thành lập năm 1985	Lịch sử Đảng bộ thị trấn Bằng Lũng (1985-2017), trang 18	
20	Mỏ Nước	Mỏ Nước là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn	Hồ sơ địa chính thị trấn Bằng Lũng	
21	Ngọc Phái	Ngọc Phái là tên một xã thuộc tổng Đông Viên, châu Chợ Đồn. Năm 1911, thị trấn Bằng Lũng chỉ là một bản nhỏ thuộc xã Ngọc Phái	Lịch sử Đảng bộ thị trấn Bằng Lũng (1985-2017), trang 16	
22	Nà Pẹng	Nà Pẹng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Pài, thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn	Hồ sơ địa chính thị trấn Bằng Lũng	
23	Lũng Mò	Đông Lũng Mò là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Tàn, thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn	Hồ sơ địa chính thị trấn Bằng Lũng	
24	Ngựa Thồ	Đông Ngựa Thồ là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Tàn, thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn	Hồ sơ địa chính thị trấn Bằng Lũng	
25	Ná Pá	Ná Pá là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Duồng 1, thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn	Hồ sơ địa chính thị trấn Bằng Lũng	
26	Nà Lầu	Nà Lầu là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn	Hồ sơ địa chính thị trấn Bằng Lũng	
27	Thôm Khúm	Đông Thôm Khúm là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn	Hồ sơ địa chính thị trấn Bằng Lũng	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
V	Địa danh huyện Bạch Thông			78 địa danh
1	Bạch Thông	Bạch Thông là tên một châu thuộc phủ Thông Hóa, tỉnh Thái Nguyên dưới triều Nguyễn (nay là huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn)	Lịch sử tỉnh Bắc Kạn (1900-2020), trang 19	
2	Bó U	Đông Bó U là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thị trấn Phủ Thông	Hồ sơ địa chính thị trấn Phủ Thông	
3	Cầu Đeng	Đông Cầu Đeng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thị trấn Phủ Thông	Hồ sơ địa chính thị trấn Phủ Thông	
4	Chi Quảng	Chi Quảng là tên một thôn thuộc xã Phương Linh cũ (nay là thị trấn Phủ Thông)	Hồ sơ địa chính thị trấn Phủ Thông	
5	Chiến Thắng	Chiến Thắng là tên một xã thuộc châu Bạch Thông từ năm 1952. Xã Chiến Thắng bao gồm địa bàn xã Phương Linh và thị trấn Phủ Thông ngày nay	Lịch sử Đảng bộ thị trấn Phủ Thông (1960-2010), trang 17	
6	Chộc Hương	Đông Chộc Hương là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thị trấn Phủ Thông	Hồ sơ địa chính thị trấn Phủ Thông	
7	Chộc Nặm	Đông Chộc Nặm là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thị trấn Phủ Thông	Hồ sơ địa chính thị trấn Phủ Thông	
8	Cốc Hồng	Đông Cốc Hồng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thị trấn Phủ Thông	Hồ sơ địa chính thị trấn Phủ Thông	
9	Cốc Hạp	Đông Cốc Hạp là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thị trấn Phủ Thông	Hồ sơ địa chính thị trấn Phủ Thông	
10	Cốc Mừ	Đông Cốc Mừ là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thị trấn Phủ Thông	Hồ sơ địa chính thị trấn Phủ Thông	
11	Cốc Tém	Đông Cốc Tém là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thị trấn Phủ Thông	Hồ sơ địa chính thị trấn Phủ Thông	
12	Công Lực	Công Lực là tên một hợp tác xã thuộc thị trấn Phủ Thông từ năm 1961	Lịch sử Đảng bộ thị trấn Phủ Thông (1960-2010), trang 84	
13	Đầu Cầu	Đầu Cầu là tên một khu phố thuộc thị trấn Phủ Thông, huyện Bạch Thông	Lịch sử Đảng bộ thị trấn Phủ Thông (1960-2010), trang 13	
14	Gốc Sô	Đông Gốc Sô là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thị trấn Phủ Thông	Hồ sơ địa chính thị trấn Phủ Thông	
15	Hua Cầu	Đông Hua Cầu là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thị trấn Phủ Thông	Hồ sơ địa chính thị trấn Phủ Thông	
16	Kéo Lọc	Đông Kéo Lọc là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thị trấn Phủ Thông	Hồ sơ địa chính thị trấn Phủ Thông	
17	Khoan Sung	Đông Khoan Sung là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thị trấn Phủ Thông	Hồ sơ địa chính thị trấn Phủ Thông	
18	Khoanh Tông	Đông Khoanh Tông là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thị trấn Phủ Thông	Hồ sơ địa chính thị trấn Phủ Thông	
19	Khuổi Bảnh	Đông Khuổi Bảnh là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thị trấn Phủ Thông	Hồ sơ địa chính thị trấn Phủ Thông	
20	Khuổi Chả	Khuổi Chả là tên một thôn thuộc xã Phương Linh cũ (nay là thị trấn Phủ Thông)	Hồ sơ địa chính thị trấn Phủ Thông	
21	Khuổi Chàm	Khuổi Chàm là tên một thôn thuộc xã Phương Linh cũ (nay là thị trấn Phủ Thông)	Hồ sơ địa chính thị trấn Phủ Thông	
22	Khuổi Choi	Đông Khuổi Choi là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thị trấn Phủ Thông	Hồ sơ địa chính thị trấn Phủ Thông	
23	Khuổi Cự	Khuổi Cự là tên một thôn thuộc xã Phương Linh cũ (nay là thị trấn Phủ Thông)	Hồ sơ địa chính thị trấn Phủ Thông	
24	Khuổi Dương	Đông Khuổi Dương là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thị trấn Phủ Thông	Hồ sơ địa chính thị trấn Phủ Thông	
25	Khuổi Lìn	Đông Khuổi Lìn là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thị trấn Phủ Thông	Hồ sơ địa chính thị trấn Phủ Thông	
26	Khuổi Loọc	Đông Khuổi Loọc là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thị trấn Phủ Thông	Hồ sơ địa chính thị trấn Phủ Thông	
27	Khuổi Niêng	Đông Khuổi Niêng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thị trấn Phủ Thông	Hồ sơ địa chính thị trấn Phủ Thông	
28	Khuổi Phung	Đông Khuổi Phung là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thị trấn Phủ Thông	Hồ sơ địa chính thị trấn Phủ Thông	
29	Khuổi Sen	Đông Khuổi Sen là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thị trấn Phủ Thông	Hồ sơ địa chính thị trấn Phủ Thông	
30	Khuổi Tát	Đông Khuổi Tát là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thị trấn Phủ Thông	Hồ sơ địa chính thị trấn Phủ Thông	
31	Khuổi Tầu	Đông Khuổi Tầu là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thị trấn Phủ Thông	Hồ sơ địa chính thị trấn Phủ Thông	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
32	Khuổi Vèn	Đồng Khuổi Vèn là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thị trấn Phủ Thông	Hồ sơ địa chính thị trấn Phủ Thông	
33	Kưa Vài	Đồng Kưa Vài là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thị trấn Phủ Thông	Hồ sơ địa chính thị trấn Phủ Thông	
34	Loòng Kiêu	Đồng Loòng Kiêu là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thị trấn Phủ Thông	Hồ sơ địa chính thị trấn Phủ Thông	
35	Nà Cài	Đồng Nà Cài là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thị trấn Phủ Thông	Hồ sơ địa chính thị trấn Phủ Thông	
36	Nà Chả	Đồng Nà Chả là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thị trấn Phủ Thông	Hồ sơ địa chính thị trấn Phủ Thông	
37	Nà Chuây	Đồng Nà Chuây là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thị trấn Phủ Thông	Hồ sơ địa chính thị trấn Phủ Thông	
38	Nà Cọt	Đồng Nà Cọt là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thị trấn Phủ Thông	Hồ sơ địa chính thị trấn Phủ Thông	
39	Nà Đứa	Đồng Nà Đứa là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thị trấn Phủ Thông	Hồ sơ địa chính thị trấn Phủ Thông	
40	Nà Hái	Nà Hái là tên một khu phố thuộc thị trấn Phủ Thông, huyện Bạch Thông	Lịch sử Đảng bộ thị trấn Phủ Thông (1960-2010), trang 13	
41	Nà Kiêu	Đồng Nà Kiêu là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thị trấn Phủ Thông	Hồ sơ địa chính thị trấn Phủ Thông	
42	Nà Làn	Đồng Nà Làn là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thị trấn Phủ Thông	Hồ sơ địa chính thị trấn Phủ Thông	
43	Nà Lịa	Đồng Nà Lịa là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thị trấn Phủ Thông	Hồ sơ địa chính thị trấn Phủ Thông	
44	Nà Liên	Đồng Nà Liên là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thị trấn Phủ Thông	Hồ sơ địa chính thị trấn Phủ Thông	
45	Nà Lốc	Đồng Nà Lốc là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thị trấn Phủ Thông	Hồ sơ địa chính thị trấn Phủ Thông	
46	Nà Luôm	Đồng Nà Luôm là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thị trấn Phủ Thông	Hồ sơ địa chính thị trấn Phủ Thông	
47	Nà Mèo	Đồng Nà Mèo là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thị trấn Phủ Thông	Hồ sơ địa chính thị trấn Phủ Thông	
48	Nà Món	Nà Món là tên một thôn thuộc xã Phương Linh cũ (nay là thị trấn Phủ Thông)	Hồ sơ địa chính thị trấn Phủ Thông	
49	Nà Mục	Đồng Nà Mục là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thị trấn Phủ Thông	Hồ sơ địa chính thị trấn Phủ Thông	
50	Nà Nát	Đồng Nà Nát là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thị trấn Phủ Thông	Hồ sơ địa chính thị trấn Phủ Thông	
51	Nà Nhôi	Đồng Nà Nhôi là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thị trấn Phủ Thông	Hồ sơ địa chính thị trấn Phủ Thông	
52	Nà Pèng	Đồng Nà Pèng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thị trấn Phủ Thông	Hồ sơ địa chính thị trấn Phủ Thông	
53	Nà Phải	Nà Phải là tên một thôn thuộc xã Phương Linh cũ (nay là thị trấn Phủ Thông)	Hồ sơ địa chính thị trấn Phủ Thông	
54	Nà Pung	Đồng Nà Pung là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thị trấn Phủ Thông	Hồ sơ địa chính thị trấn Phủ Thông	
55	Nà Què	Đồng Nà Què là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thị trấn Phủ Thông	Hồ sơ địa chính thị trấn Phủ Thông	
56	Nà Ruốc	Đồng Nà Ruốc là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thị trấn Phủ Thông	Hồ sơ địa chính thị trấn Phủ Thông	
57	Nà Soi	Đồng Nà Soi là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thị trấn Phủ Thông	Hồ sơ địa chính thị trấn Phủ Thông	
58	Nà Tậu	Đồng Nà Tậu là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thị trấn Phủ Thông	Hồ sơ địa chính thị trấn Phủ Thông	
59	Nà Thí Thảng	Đồng Nà Thí Thảng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thị trấn Phủ Thông	Hồ sơ địa chính thị trấn Phủ Thông	
60	Nà Thượng	Đồng Nà Thượng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thị trấn Phủ Thông	Hồ sơ địa chính thị trấn Phủ Thông	
61	Nà Vài	Đồng Nà Vài là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thị trấn Phủ Thông	Hồ sơ địa chính thị trấn Phủ Thông	
62	Nậm Lìn	Đồng Nậm Lìn là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thị trấn Phủ Thông	Hồ sơ địa chính thị trấn Phủ Thông	
63	Nam Ninh	Đồng Nam Ninh là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thị trấn Phủ Thông	Hồ sơ địa chính thị trấn Phủ Thông	
64	Ngã Ba	Ngã Ba là tên một khu phố thuộc thị trấn Phủ Thông, huyện Bạch Thông	Lịch sử Đảng bộ thị trấn Phủ Thông (1960-2010), trang 13	
65	Pác Túm	Đồng Pác Túm là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thị trấn Phủ Thông	Hồ sơ địa chính thị trấn Phủ Thông	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
66	Phai Cuông	Đông Phai Cuông là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thị trấn Phủ Thông	Hồ sơ địa chính thị trấn Phủ Thông	
67	Phai Liên	Đông Phai Liên là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thị trấn Phủ Thông	Hồ sơ địa chính thị trấn Phủ Thông	
68	Phố Chính	Phố Chính là tên một khu phố thuộc thị trấn Phủ Thông, huyện Bạch Thông	Lịch sử Đảng bộ thị trấn Phủ Thông (1960-2010), trang 13	
69	Phương Linh	Phương Linh là tên một xã của huyện Bạch Thông. Năm 2020 xác nhập xã Phương Linh vào thị trấn Phủ Thông	Lịch sử Đảng bộ thị trấn Phủ Thông (1960-2010), trang 18	
70	Phương Thông	Phương Thông là tên một xã của huyện Bạch Thông được thành lập năm 1980 do xác nhập xã Phương Linh và thị trấn Phủ Thông	Lịch sử Đảng bộ thị trấn Phủ Thông (1960-2010), trang 18	
71	Pò Puốc	Đông Pò Puốc là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thị trấn Phủ Thông	Hồ sơ địa chính thị trấn Phủ Thông	
72	Sân Ban	Đông Sân Ban là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thị trấn Phủ Thông	Hồ sơ địa chính thị trấn Phủ Thông	
73	Tát Niêng	Đông Tát Niêng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thị trấn Phủ Thông	Hồ sơ địa chính thị trấn Phủ Thông	
74	Thôm Pùng	Đông Thôm Pùng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thị trấn Phủ Thông	Hồ sơ địa chính thị trấn Phủ Thông	
75	Thôm Tờ	Đông Thôm Tờ là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thị trấn Phủ Thông	Hồ sơ địa chính thị trấn Phủ Thông	
76	Tờ Lên	Đông Tờ Lên là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thị trấn Phủ Thông	Hồ sơ địa chính thị trấn Phủ Thông	
77	Tu Hìn	Đông Tu Hìn là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thị trấn Phủ Thông	Hồ sơ địa chính thị trấn Phủ Thông	
78	Tuần Lườn	Đông Tuần Lườn là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thị trấn Phủ Thông	Hồ sơ địa chính thị trấn Phủ Thông	
VI	Địa danh huyện Na Rì			66 địa danh
1	Na Rì	Na Rì là tên một châu của tỉnh Bắc Kạn, được thành lập từ năm 1916 (nay là huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn)	Lịch sử tỉnh Bắc Kạn (1900-2020), trang 21	
2	Bản Bia	Bản Bia là tên một thôn thuộc thị trấn Yên Lạc, huyện Na Rì	Lịch sử Đảng bộ thị trấn Yên Lạc (1985-2020), trang 20	
3	Bản Pò	Bản Pò là tên một thôn thuộc thị trấn Yên Lạc, huyện Na Rì	Lịch sử Đảng bộ thị trấn Yên Lạc (1985-2020), trang 20	
4	Bản Trong	Đông Bản Trong là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Khuổi Nần 1, thị trấn Yên Lạc	Hồ sơ địa chính thị trấn Yên Lạc	
5	Co Cam	Đông Co Cam là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Hìn, thị trấn Yên Lạc	Hồ sơ địa chính thị trấn Yên Lạc	
6	Cốc Chặm	Đông Cốc Chặm là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Hìn, thị trấn Yên Lạc	Hồ sơ địa chính thị trấn Yên Lạc	
7	Cốc Coóc	Cốc Coóc là tên một thôn thuộc thị trấn Yên Lạc, huyện Na Rì	Lịch sử Đảng bộ thị trấn Yên Lạc (1985-2020), trang 20	
8	Cốc Mương	Núi Cốc Mương là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Khuổi Nần 1, thị trấn Yên Lạc	Hồ sơ địa chính thị trấn Yên Lạc	
9	Đồn Tắm	Đồn Tắm là tên một thôn thuộc xã Lương Hạ cũ (nay là thị trấn Yên Lạc)	Lịch sử Đảng bộ xã Lương Hạ (1945-2020), trang 9	
10	Đông Sâu	Đông Đông Sâu là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thị trấn Yên Lạc	Hồ sơ địa chính thị trấn Yên Lạc	
11	Giả Dia	Giả Dia là tên một thôn thuộc thị trấn Yên Lạc, huyện Na Rì	Lịch sử Đảng bộ thị trấn Yên Lạc (1985-2020), trang 20	
12	Gốc Muống	Đông Gốc Muống là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Đồn Tắm, thị trấn Yên Lạc	Hồ sơ địa chính thị trấn Yên Lạc	
13	Hang Tiên	Đông Hang Tiên là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Hìn, thị trấn Yên Lạc	Hồ sơ địa chính thị trấn Yên Lạc	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
14	Hát Cù	Đông Hát Cù là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Cốc Coóc, thị trấn Yên Lạc	Hồ sơ địa chính thị trấn Yên Lạc	
15	Hát Deng	Hát Deng là tên một thôn thuộc thị trấn Yên Lạc, huyện Na Rì	Lịch sử Đảng bộ thị trấn Yên Lạc (1985-2020), trang 20	
16	Kéo Hâu	Đông Kéo Hâu là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Khun, thị trấn Yên Lạc	Hồ sơ địa chính thị trấn Yên Lạc	
17	Khau Giáo	Đông Khau Giáo là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Lặng, thị trấn Yên Lạc	Hồ sơ địa chính thị trấn Yên Lạc	
18	Khởi Ha	Đông Khởi Ha là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Lặng, thị trấn Yên Lạc	Hồ sơ địa chính thị trấn Yên Lạc	
19	Khởi Hai	Đông Khởi Hai là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Khun, thị trấn Yên Lạc	Hồ sơ địa chính thị trấn Yên Lạc	
20	Khưa Slen	Đông Khưa Slen là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Hin, thị trấn Yên Lạc	Hồ sơ địa chính thị trấn Yên Lạc	
21	Khuổi Lật	Đông Khuổi Lật là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Khuổi Năn 2, thị trấn Yên Lạc	Hồ sơ địa chính thị trấn Yên Lạc	
22	Khuổi Năn	Khuổi Năn là tên một thôn thuộc xã Lương Hạ cũ (nay là thị trấn Yên Lạc)	Lịch sử Đảng bộ xã Lương Hạ (1945-2020), trang 9	
23	Khuổi Om	Đông Khuổi Om là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Pò Đôn, thị trấn Yên Lạc	Hồ sơ địa chính thị trấn Yên Lạc	
24	Khuổi Pước	Khe Khuổi Pước là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Lặng, thị trấn Yên Lạc	Hồ sơ địa chính thị trấn Yên Lạc	
25	Lạc Pát	Đông Lạc Pát là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Khuổi Năn 1, thị trấn Yên Lạc	Hồ sơ địa chính thị trấn Yên Lạc	
26	Lương Hạ	Lương Hạ là tên một xã thuộc tổng Lương Hạ, châu Na Rì, tỉnh Bắc Kạn từ năm 1928 (nay là thị trấn Yên Lạc)	Lịch sử Đảng bộ xã Lương Hạ (1945-2020), trang 13	
27	Nà Cạm	Đông Nà Cạm là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Pò, thị trấn Yên Lạc	Hồ sơ địa chính thị trấn Yên Lạc	
28	Nà Cặm	Đông Nà Cặm là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Khuổi Năn 2, thị trấn Yên Lạc	Hồ sơ địa chính thị trấn Yên Lạc	
29	Nà Đăng	Nà Đăng là tên một thôn thuộc thị trấn Yên Lạc, huyện Na Rì	Lịch sử Đảng bộ thị trấn Yên Lạc (1985-2020), trang 20	
30	Nà Hó	Đông Nà Hó là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Đôn Tắm, thị trấn Yên Lạc	Hồ sơ địa chính thị trấn Yên Lạc	
31	Nà Lặng	Nà Lặng là tên một thôn thuộc xã Lương Hạ cũ (nay là thị trấn Yên Lạc). Nà Lặng cũng là tên một thôn thuộc xã Bộc Bó (huyện Pác Nặm) từ trước năm 1973.	Lịch sử Đảng bộ xã Lương Hạ (1945-2020), trang 9	
32	Nà Mạnh	Đông Nà Mạnh là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Pò Đôn, thị trấn Yên Lạc	Hồ sơ địa chính thị trấn Yên Lạc	
33	Nà Nau	Đông Nà Nau là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Đôn Tắm, thị trấn Yên Lạc	Hồ sơ địa chính thị trấn Yên Lạc	
34	Nà Ngà	Đông Nà Ngà là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Đăng, thị trấn Yên Lạc	Hồ sơ địa chính thị trấn Yên Lạc	
35	Nà Nùng	Đông Nà Nùng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Đôn Tắm, thị trấn Yên Lạc	Hồ sơ địa chính thị trấn Yên Lạc	
36	Nà O	Đông Nà O là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Hin, thị trấn Yên Lạc	Hồ sơ địa chính thị trấn Yên Lạc	
37	Nà Ô	Đông Nà Ô là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Hin, thị trấn Yên Lạc	Hồ sơ địa chính thị trấn Yên Lạc	
38	Nà Tăng	Đông Nà Tăng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Lặng, thị trấn Yên Lạc	Hồ sơ địa chính thị trấn Yên Lạc	
39	Nậm Đàng	Đông Nậm Đàng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Hin, thị trấn Yên Lạc	Hồ sơ địa chính thị trấn Yên Lạc	
40	Nậm Thiều	Khe Nậm Thiều là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Khuổi Năn 1, thị trấn Yên Lạc	Hồ sơ địa chính thị trấn Yên Lạc	
41	Nùng Cự	Đông Nùng Cự là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Khun, thị trấn Yên Lạc	Hồ sơ địa chính thị trấn Yên Lạc	
42	Pác Khuổi Slúng	Đông Pác Khuổi Slúng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Sang, xã Cường Lợi	Hồ sơ địa chính thị trấn Yên Lạc	
43	Pắc Năn	Đông Pắc Năn là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Đôn Tắm, thị trấn Yên Lạc	Hồ sơ địa chính thị trấn Yên Lạc	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
44	Pắc Pầu	Đồng Pắc Pầu là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Hin, thị trấn Yên Lạc	Hồ sơ địa chính thị trấn Yên Lạc	
45	Pác Phường	Khe Pác Phường là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Lặng, thị trấn Yên Lạc	Hồ sơ địa chính thị trấn Yên Lạc	
46	Pắc Phường	Đồng Pắc Phường là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Hin, thị trấn Yên Lạc	Hồ sơ địa chính thị trấn Yên Lạc	
47	Pác Tà	Đồng Pác Tà là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Khuổi Nần 2, thị trấn Yên Lạc	Hồ sơ địa chính thị trấn Yên Lạc	
48	Pàn Bái	Pàn Bái là tên một thôn thuộc thị trấn Yên Lạc, huyện Na Rì	Lịch sử Đảng bộ thị trấn Yên Lạc (1985-2020), trang 20	
49	Pàn Châu	Pàn Châu là tên một thôn thuộc thị trấn Yên Lạc, huyện Na Rì	Lịch sử Đảng bộ thị trấn Yên Lạc (1985-2020), trang 20	
50	Phia Chạng	Núi Phia Chạng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thị trấn Yên Lạc	Hồ sơ địa chính thị trấn Yên Lạc	
51	Phiêng Chang	Phiêng Chang là tên một thôn thuộc thị trấn Yên Lạc, huyện Na Rì	Lịch sử Đảng bộ thị trấn Yên Lạc (1985-2020), trang 20	
52	Phiêng Tắm	Đồng Phiêng Tắm là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Pò Đồn, thị trấn Yên Lạc	Hồ sơ địa chính thị trấn Yên Lạc	
53	Phố Mới	Phố Mới là tên một thôn thuộc thị trấn Yên Lạc, huyện Na Rì	Lịch sử Đảng bộ thị trấn Yên Lạc (1985-2020), trang 20	
54	Phụ Lác	Đồi Phụ Lác là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Khuổi Nần 1, thị trấn Yên Lạc	Hồ sơ địa chính thị trấn Yên Lạc	
55	Phjia Lềm	Đồng Phjia Lềm là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Lặng, thị trấn Yên Lạc	Hồ sơ địa chính thị trấn Yên Lạc	
56	Pia Nần	Núi Pia Nần là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Khuổi Nần 1, thị trấn Yên Lạc	Hồ sơ địa chính thị trấn Yên Lạc	
57	Pò Chá	Đồng Pò Chá là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Lặng, thị trấn Yên Lạc	Hồ sơ địa chính thị trấn Yên Lạc	
58	Pò Dao	Đồng Pò Dao là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Hin, thị trấn Yên Lạc	Hồ sơ địa chính thị trấn Yên Lạc	
59	Pò Đon	Pò Đon là tên một thôn thuộc thị trấn Yên Lạc, huyện Na Rì	Lịch sử Đảng bộ thị trấn Yên Lạc (1985-2020), trang 20	
60	Pò Đồn	Pò Đồn là tên một thôn thuộc xã Lương Hạ cũ (nay là thị trấn Yên Lạc)	Lịch sử Đảng bộ xã Lương Hạ (1945-2020), trang 9	
61	Sluôn Cà	Đồng Sluôn Cà là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Lặng, thị trấn Yên Lạc	Hồ sơ địa chính thị trấn Yên Lạc	
62	Sọ Hán	Đồng Sọ Hán là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Hin, thị trấn Yên Lạc	Hồ sơ địa chính thị trấn Yên Lạc	
63	Tênh Pò	Đồng Tênh Pò là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Khuổi Nần 1, thị trấn Yên Lạc	Hồ sơ địa chính thị trấn Yên Lạc	
64	Thọ Muông	Đồng Thọ Muông là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Đồn Tắm, thị trấn Yên Lạc	Hồ sơ địa chính thị trấn Yên Lạc	
65	Vàng Hon	Núi Vàng Hon là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Khuổi Nần 2, thị trấn Yên Lạc	Hồ sơ địa chính thị trấn Yên Lạc	
66	Yên Lạc	Yên Lạc là thị trấn huyện lỵ của huyện Na Rì, được thành lập vào năm 1985 trên cơ sở tách toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của phố Yên Lạc thuộc xã Lương Hạ	Lịch sử Đảng bộ thị trấn Yên Lạc (1985-2020), trang 19	
VII	Địa danh huyện Ngân Sơn			282 địa danh
1	Ngân Sơn	Ngân Sơn là tên một châu của tỉnh Bắc Kạn, được thành lập từ năm 1916 (nay là huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn)	Lịch sử tỉnh Bắc Kạn (1900-2020), trang 21.	
*	Thị trấn Nà Phặc			
2	Bãi Sậy	Đồng Bãi Sậy là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Cốc Tào, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
3	Bản Cây	Bản Cây là tên một thôn thuộc thị trấn Nà Phặc, huyện Ngân Sơn	Lịch sử Đảng bộ thị trấn Nà Phặc (1943-2015), trang 15	
4	Bản Hòa	Bản Hòa là tên một thôn thuộc thị trấn Nà Phặc, huyện Ngân Sơn	Lịch sử Đảng bộ thị trấn Nà Phặc (1943-2015), trang 15	
5	Bản Lạnh	Đông Bản Lạnh là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc Tiểu khu 3, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
6	Bản Loãng	Đông Bản Loãng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Khoang, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
7	Bản Mạch	Bản Mạch là tên một thôn thuộc thị trấn Nà Phặc, huyện Ngân Sơn	Lịch sử Đảng bộ thị trấn Nà Phặc (1943-2015), trang 14	
8	Bó Danh	Bó Danh là tên một thôn thuộc thị trấn Nà Phặc, huyện Ngân Sơn	Lịch sử Đảng bộ thị trấn Nà Phặc (1943-2015), trang 15	
9	Bó Lộc	Đông Bó Lộc là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Công Quán, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
10	Cao Minh	Cao Minh là tên một xã thuộc huyện Ngân Sơn được thành lập năm 1946 (bao gồm thị trấn Nà Phặc và xã Trung Hòa ngày nay)	Lịch sử Đảng bộ thị trấn Nà Phặc (1943-2015), trang 19	
11	Cao Thành	Cao Thành (nay là thị trấn Nà Phặc) là tên một xã thuộc huyện Ngân Sơn được chia tách từ xã Cao Minh sau kháng chiến chống Pháp giành thắng lợi	Lịch sử Đảng bộ thị trấn Nà Phặc (1943-2015), trang 19	
12	Chạt Mạ	Đông Chạt Mạ là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Duông, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
13	Cốc Bó	Đông Cốc Bó là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Lũng Lịa, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
14	Cốc Càng	Đông Cốc Càng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Phía Đẳng, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
15	Cốc Cheng	Đông Cốc Cheng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Này, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
16	Cốc Chủ	Đông Cốc Chủ là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Mạch, thị trấn Nà Phặc	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
17	Cốc Cóc	Đông Cốc Cóc là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Cây, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
18	Cốc Coọng	Đông Cốc Coọng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Nội, thị trấn Nà Phặc	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
19	Cốc Đoong	Đông Cốc Đoong là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Khoang, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
20	Cốc Đưa	Đông Cốc Đưa là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Làm, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
21	Cốc Khuông	Đông Cốc Khuông là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Mạch, thị trấn Nà Phặc	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
22	Cốc Lái	Đông Cốc Lái là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Nội, thị trấn Nà Phặc	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
23	Cốc Lày	Đông Cốc Lày là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Mạch, thị trấn Nà Phặc	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
24	Cốc Lịa	Đông Cốc Lịa là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Pán, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
25	Cốc Mạn	Đông Cốc Mạn là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bó Danh, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
26	Cốc Mạ	Đông Cốc Mạ là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Khuổi Tinh, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
27	Cốc Mòn	Đông Cốc Mòn là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Khoang, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
28	Cốc Ngâm	Đông Cốc Ngâm là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Này, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
29	Cốc Pái	Cốc Pái là tên một thôn thuộc thị trấn Nà Phặc, huyện Ngân Sơn	Lịch sử Đảng bộ thị trấn Nà Phặc (1943-2015), trang 15	
30	Cốc Peo	Đông Cốc Peo là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Khoang, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
31	Cốc Phây	Đông Cốc Phây là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Mạch, thị trấn Nà Phặc	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
32	Cốc Phụng	Đông Cốc Phụng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Nội, thị trấn Nà Phặc	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
33	Cốc Pục	Đông Cốc Pục là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Khuổi Tinh, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
34	Cốc Sả	Cốc Sả là tên một thôn thuộc thị trấn Nà Phặc, huyện Ngân Sơn	Lịch sử Đảng bộ thị trấn Nà Phặc (1943-2015), trang 15	
35	Cốc Tào	Cốc Tào là tên một thôn thuộc thị trấn Nà Phặc, huyện Ngân Sơn	Lịch sử Đảng bộ thị trấn Nà Phặc (1943-2015), trang 15	
36	Cốc Trọng	Đông Cốc Trọng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Cốc Tào, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
37	Cốc Túm	Đông Cốc Túm là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Nội, thị trấn Nà Phặc	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
38	Cốc Vân	Đông Cốc Vân là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Hòa, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
39	Cốc Xa	Đông Cốc Xa là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Kèng, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
40	Còi Chang	Đông Còi Chang là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Duồng, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
41	Công Quán	Công Quán là tên một thôn thuộc thị trấn Nà Phặc, huyện Ngân Sơn	Lịch sử Đảng bộ thị trấn Nà Phặc (1943-2015), trang 14	
42	Dân Quân	Đông Dân Quân là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Cốc Tào, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
43	Đin Đeng	Đông Đin Đeng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Khoang, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
44	Già Lị	Đông Già Lị là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Khoang, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
45	Già Tạo	Đông Già Tạo là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Công Quán, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
46	Gốc Đa	Đông Gốc Đa là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Hòa, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
47	Hin Lạn	Đông Hin Lạn là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Khoang, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
48	Ké Sầu	Đông Ké Sầu là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bó Danh, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
49	Kéo Có	Đông Kéo Có là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Cốc Tào, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
50	Kéo Mè	Đông Kéo Mè là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Kèng, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
51	Khau Gian	Đông Khau Gian là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Cốc Sả, thị trấn Nà Phặc	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
52	Khau Tà	Đông Khau Tà là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Mạch, thị trấn Nà Phặc	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
53	Khi Lộc	Đông Khi Lộc là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Kèng, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
54	Kho Khâu	Đông Kho Khâu là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Nội, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
55	Khưa Quay	Đông Khưa Quay là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Mạch, thị trấn Nà Phặc	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
56	Khuổi Bon	Đông Khuổi Bon là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Khoang, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
57	Khuổi Cái	Đông Khuổi Cái là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Mạch, thị trấn Nà Phặc	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
58	Khuổi Cáp	Đông Khuổi Cáp là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Khuổi Tinh, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
59	Khuổi Chù	Đông Khuổi Chù là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc Tiểu khu 1, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
60	Khuổi Chuối	Đông Khuổi Chuối là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Pán, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
61	Khuổi Ha	Đông Khuổi Ha là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc Tiểu khu 1, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
62	Khuổi Hón	Đông Khuổi Hón là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Kèng, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
63	Khuổi Hùm	Đông Khuổi Hùm là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Làm, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
64	Khuổi Két	Đông Khuổi Két là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Hòa, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
65	Khuổi Kheo	Đông Khuổi Kheo là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Cốc Pái, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
66	Khuổi Khi	Đông Khuổi Khi là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Cây, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
67	Khuổi Khon	Đông Khuổi Khon là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Cốc Pái, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
68	Khuổi Lịa	Đông Khuổi Lịa là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Cây, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
69	Khuổi Luồi	Đông Khuổi Luồi là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Tò, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
70	Khuổi Méo	Đông Khuổi Méo là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Tò, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
71	Khuổi Nam	Đông Khuổi Nam là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Làm, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
72	Khuổi Pục	Đông Khuổi Pục là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Cây, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
73	Khuổi Sáo	Đông Khuổi Sáo là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Pán, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
74	Khuổi Slen	Đông Khuổi Slen là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Kềng, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
75	Khuổi Sớ	Đông Khuổi Sớ là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Hòa, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
76	Khuổi Thủy	Đông Khuổi Thủy là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc Tiểu khu 1, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
77	Khuổi Tinh	Khuổi Tinh là tên một thôn thuộc thị trấn Nà Phặc, huyện Ngân Sơn	Lịch sử Đảng bộ thị trấn Nà Phặc (1943-2015), trang 15	
78	Khuổi Vải	Đông Khuổi Vải là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Khuổi Tinh, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
79	Khuổi Y	Đông Khuổi Y là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Hòa, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
80	Léo Tậu	Đông Léo Tậu là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Duồng, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
81	Loòng Vạt	Đông Loòng Vạt là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Cây, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
82	Lũng Lịa	Lũng Lịa là tên một thôn thuộc thị trấn Nà Phặc, huyện Ngân Sơn	Lịch sử Đảng bộ thị trấn Nà Phặc (1943-2015), trang 15	
83	Lũng Nhá	Lũng Nhá là tên một thôn thuộc thị trấn Nà Phặc, huyện Ngân Sơn	Lịch sử Đảng bộ thị trấn Nà Phặc (1943-2015), trang 15	
84	Lũng Pu	Đông Lũng Pu là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Phía Chang, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
85	Mạ Pú	Đông Mạ Pú là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Hòa, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
86	Máy Van	Máy Van là tên một thôn thuộc thị trấn Nà Phặc, huyện Ngân Sơn	Lịch sử Đảng bộ thị trấn Nà Phặc (1943-2015), trang 15	
87	Móc Pha	Đông Móc Pha là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Làm, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
88	Mu Phôm	Đông Mu Phôm là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Cốc Sả, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
89	Nà Bắc	Đông Nà Bắc là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Cây, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
90	Nà Bắng	Đông Nà Bắng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Cốc Pái, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
91	Nà Ca	Đông Nà Ca là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Hòa, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
92	Nà Cây	Đông Nà Cây là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Cây, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
93	Nà Chào	Đông Nà Chào là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Hòa, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
94	Nà Chu	Đông Nà Chu là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Duồng, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
95	Nà Chúa	Đông Nà Chúa là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Pán, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
96	Nà Chương	Đông Nà Chương là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Hòa, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
97	Nà Còi	Đông Nà Còi là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Tò, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
98	Nà Dài	Đông Nà Dài là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Mạch, thị trấn Nà Phặc	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
99	Nà Đán	Đông Nà Đán là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Hòa, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
100	Nà Điều	Đông Nà Điều là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Cây, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
101	Nà Đông	Đông Nà Đông là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Cây, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
102	Nà Duồng	Nà Duồng là tên một thôn thuộc thị trấn Nà Phặc, huyện Ngân Sơn	Lịch sử Đảng bộ thị trấn Nà Phặc (1943-2015), trang 15	
103	Nà Già	Đông Nà Già là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Hòa, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
104	Nà Ha	Đông Nà Ha là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Cây, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
105	Nà Héc	Đông Nà Héc là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Duồng, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
106	Nà Kềng	Nà Kềng là tên một thôn thuộc thị trấn Nà Phặc, huyện Ngân Sơn	Lịch sử Đảng bộ thị trấn Nà Phặc (1943-2015), trang 15	
107	Nà Kéo	Đông Nà Kéo là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Cây, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
108	Nà Khuôi	Đông Nà Khuôi là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Cốc Sả, thị trấn Nà Phặc	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
109	Nà Khướm	Đông Nà Khướm là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Pán, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
110	Nà Lài	Đông Nà Lài là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Cây, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
111	Nà Làm	Nà Làm là tên một thôn thuộc thị trấn Nà Phặc, huyện Ngân Sơn	Lịch sử Đảng bộ thị trấn Nà Phặc (1943-2015), trang 15	
112	Nà Lào	Đông Nà Lào là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Duồng, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
113	Nà Lềng	Đông Nà Lềng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Khoang, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
114	Nà Lèo	Đông Nà Lèo là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Cây, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
115	Nà Lia	Đông Nà Lia là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Khuôi Tinh, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
116	Nà Lọc	Đông Nà Lọc là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Pán, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
117	Nà Loóng	Đông Nà Loóng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Hòa, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
118	Nà Loọng	Đông Nà Loọng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Khoang, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
119	Nà Lùng	Đông Nà Lùng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Này, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
120	Nà Luông	Đông Nà Luông là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Mạch, thị trấn Nà Phặc	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
121	Nà Lướt	Đông Nà Lướt là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Cây, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
122	Nà Lý	Đông Nà Lý là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Cốc Tào, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
123	Nà Mạ	Đông Nà Mạ là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Làm, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
124	Nà Mầu	Đông Nà Mầu là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Mạch, thị trấn Nà Phặc	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
125	Nà Mớ	Đông Nà Mớ là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Phía Đẳng, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
126	Nà Mòn	Đông Nà Mòn là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Mạch, thị trấn Nà Phặc	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
127	Nà Mùn	Đông Nà Mùn là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Kềng, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
128	Nà Muông	Đông Nà Muông là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Mạch, thị trấn Nà Phặc	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
129	Nà Nạp	Đông Nà Nạp là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Này, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
130	Nà Này	Nà Này là tên một thôn thuộc thị trấn Nà Phặc, huyện Ngân Sơn	Lịch sử Đảng bộ thị trấn Nà Phặc (1943-2015), trang 15	
131	Nà Nhừng	Đông Nà Nhừng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Pán, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
132	Nà Nội	Nà Nội là tên một thôn thuộc thị trấn Nà Phặc, huyện Ngân Sơn	Lịch sử Đảng bộ thị trấn Nà Phặc (1943-2015), trang 15	
133	Nà Pán	Nà Pán là tên một thôn thuộc thị trấn Nà Phặc, huyện Ngân Sơn	Lịch sử Đảng bộ thị trấn Nà Phặc (1943-2015), trang 15	
134	Nà Pè	Đông Nà Pè là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Hòa, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
135	Nà Peo	Đông Nà Peo là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Pán, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
136	Nà Phạ	Đông Nà Phạ là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Khoang, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
137	Nà Phạc	Đông Nà Phạc là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Pán, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
138	Nà Phặc	Nà Phặc là tên một thị trấn thuộc huyện Ngân Sơn được thành lập vào tháng 10 năm 1980, trên cơ sở toàn bộ diện tích và dân số của xã Thiều Quan và một số bản của xã Trung Hòa	Lịch sử Đảng bộ thị trấn Nà Phặc (1943-2015), trang 19	
139	Nà Pia	Đông Nà Pia là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Hòa, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
140	Nà Pó	Đông Nà Pó là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Pán, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
141	Nà Pù	Đông Nà Pù là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Cốc Pải, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
142	Nà Quả	Đông Nà Quả là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Cây, thị trấn Nà Phặc..	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
143	Ná Sán	Đông Nà Sán là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Hòa, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
144	Nà Sản	Đông Nà Sản là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Làm, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
145	Nà Sẻ	Đông Nà Sẻ là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Khoang, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
146	Ná Sớ	Đông Nà Sớ là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Pán, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
147	Nà Sứ	Đông Nà Sứ là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Khoang, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
148	Nà Súng	Đông Nà Súng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Cốc Pải, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
149	Nà Táng	Đông Nà Táng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Mạch, thị trấn Nà Phặc	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
150	Nà Tàng	Đông Nà Tàng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Cây, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
151	Nà Tô	Nà Tô là tên một thôn thuộc thị trấn Nà Phặc, huyện Ngân Sơn	Lịch sử Đảng bộ thị trấn Nà Phặc (1943-2015), trang 15	
152	Nà Vào	Đông Nà Vào là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Làm, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
153	Nà Vèn	Đông Nà Vèn là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Hòa, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
154	Nậm Pó	Đông Nậm Pó là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Cây, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
155	Noông Pán	Đông Noông Pán là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Làm, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
156	Pác Á	Đông Pác Á là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
157	Pác Cáp	Đông Pác Cáp là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Công Quán, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
158	Pác Hón	Đông Pác Hón là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Pác Hón, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
159	Pác Kéo	Đông Pác Kéo là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Làm, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
160	Pác Kéo	Đông Pác Kéo là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Khoang, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
161	Pác Khét	Đồng Pác Khét là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Hòa, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
162	Pác Khuổi Lù	Đồng Pác Khuổi Lù là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Cây, thị trấn Nà Phặc	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
163	Pác Ngà	Đồng Pác Ngà là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Cốc Pái, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
164	Phia Chang	Phia Chang là tên một thôn thuộc thị trấn Nà Phặc, huyện Ngân Sơn	Lịch sử Đảng bộ thị trấn Nà Phặc (1943-2015), trang 15	
165	Phia Đẳng	Phia Đẳng là tên một thôn thuộc thị trấn Nà Phặc, huyện Ngân Sơn	Lịch sử Đảng bộ thị trấn Nà Phặc (1943-2015), trang 15	
166	Phia Noạng	Đồng Phia Noạng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Lũng Lịa, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
167	Pù Lũng	Đồng Pù Lũng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Cốc Pái, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
168	Pu Lườn	Đồng Pu Lườn là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Công Quán, thị trấn Nà Phặc	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
169	Sun Kim	Đồng Sun Kim là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc Tiểu khu 1, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
170	Tà Nhị	Đồng Tà Nhị là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc Tiểu khu 3, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
171	Tà Pí	Đồng Tà Pí là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Cốc Pái, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
172	Tầu Tàng	Đồng Tàu Tàng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Cốc Sả, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
173	Thác Đéc	Đồng Thác Đéc là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Kèng, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
174	Thiều Quan	Thiều Quan (nay là thị trấn Nà Phặc) năm 1964 xã Cao Thành đổi tên thành Thiều Quan	Lịch sử Đảng bộ thị trấn Nà Phặc (1943-2015), trang 19	
175	Thôm Mu	Đồng Thôm Mu là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Cốc Pái, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
176	Tin Đoi	Đồng Tin Đoi là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Cốc Tào, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
177	Tông Bưa	Đồng Tông Bưa là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Lâm, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
178	Tông Luông	Đồng Tông Luông là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Mạch, thị trấn Nà Phặc	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
179	Tông Siên	Đồng Tông Siên là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Nội, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
180	Trung Tâm	Đồng Trung Tâm là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Cốc Sả, thị trấn Nà Phặc.	Hồ sơ địa chính thị trấn Nà Phặc	
*	Thị trấn Vân Tùng			
181	Bán Cẩu	Đồng Bán Cẩu là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Sáng, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
182	Bản Liêng	Bản Liêng là tên một thôn thuộc xã Vân Tùng, huyện Ngân Sơn.	Lịch sử Đảng bộ xã Vân Tùng (1946-2010), trang 12	
183	Bản Piêng	Bản Piêng là tên một thôn thuộc xã Vân Tùng, huyện Ngân Sơn.	Lịch sử Đảng bộ xã Vân Tùng (1946-2010), trang 83	
184	Bản Súng	Bản Súng là tên một thôn thuộc xã Vân Tùng, huyện Ngân Sơn.	Lịch sử Đảng bộ xã Vân Tùng (1946-2010), trang 12	
185	Biên Thế	Đồng Biên Thế là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Cốc Lũng, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
186	Búng Mần	Đồng Búng Mần là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Lạn, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
187	Chung Nhon	Đồng Chung Nhon là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc khu 1, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
188	Cò Chen	Đồng Cò Chen là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Sáng, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
189	Cốc Chanh	Đồng Cốc Chanh là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Pải, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
190	Cốc Cọt	Đông Cốc Cọt là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Liêng, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
191	Cốc Dọc	Đông Cốc Dọc là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Bốc, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
192	Cốc Lả	Đông Cốc Lả là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Bốc, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
193	Cốc Lùng	Cốc Lùng là tên một thôn thuộc xã Vân Tùng, huyện Ngân Sơn.	Lịch sử Đảng bộ xã Vân Tùng (1946-2010), trang 12	
194	Cốc Sao	Đông Cốc Sao là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Sáng, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
195	Cốc Sây	Đông Cốc Sây là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Lạn, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
196	Cốc Toòng	Đông Cốc Toòng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc khu 1, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
197	Công Tát	Đông Công Tát là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Liêng, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
198	Cúc Sây	Đông Cúc Sây là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Cốc Lùng, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
199	Đèo Gió	Đèo Gió là tên một thôn thuộc xã Vân Tùng, huyện Ngân Sơn.	Lịch sử Đảng bộ xã Vân Tùng (1946-2010), trang 12	
200	Đông Cân	Đông Cân là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc khu 1, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
201	Đông Piâu	Đông Piâu là tên một thôn thuộc xã Vân Tùng, huyện Ngân Sơn.	Lịch sử Đảng bộ xã Vân Tùng (1946-2010), trang 12	
202	Hin Tằng	Đông Hin Tằng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Súng, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
203	Hồng Thái	Hồng Thái là tên một xã thuộc tổng Thuận Quan, châu Ngân Sơn giai đoạn trước năm 1964.	Lịch sử Đảng bộ xã Vân Tùng (1946-2010), trang 11	
204	Kéo Sạo	Đông Kéo Sạo là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Lạn, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
205	Khau Khang	Đông Khau Khang là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc khu 1, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
206	Khoáng Pù	Đông Khoáng Pù là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Đông Piâu, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
207	Khuổi Diêm	Đông Khuổi Diêm là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Pài, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
208	Khuổi Hạp	Đông Khuổi Hạp là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Bốc, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
209	Lăng Lườn	Đông Lăng Lườn là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Bốc, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
210	Lảo Páo	Đông Lảo Páo là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Cốc Lùng, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
211	Loòng Dáo	Đông Loòng Dáo là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Liêng, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
212	Lùng Phái	Đông Lùng Phái là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc khu Phố, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
213	Lùng Pục	Đông Lùng Pục là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Đèo Gió, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
214	Lùng Vải	Đông Lùng Vải là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Sáng, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
215	Mà Nâu	Đông Mà Nâu là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Sáng, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
216	Mụn Thượng	Đông Mụn Thượng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Sáng, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
217	Nà Bó	Đông Nà Bó là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Liêng, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
218	Nà Bốc	Nà Bốc là tên một thôn thuộc xã Vân Tùng, huyện Ngân Sơn.	Lịch sử Đảng bộ xã Vân Tùng (1946-2010), trang 12	
219	Nà Bua	Đông Nà Bua là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Lạn, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
220	Nà Bùng	Đông Nà Bùng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Lạn, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
221	Nà Cóc	Đồng Nà Cóc là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Sáng, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
222	Nà Cuốc	Đồng Nà Cuốc là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Pài, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
223	Nà Đanh	Đồng Nà Đanh là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Bốc, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
224	Nà Đâu	Đồng Nà Đâu là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Ké, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
225	Nà Đậy	Đồng Nà Đậy là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Cốc Lùng, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
226	Nà Diềm	Đồng Nà Diềm là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Pài, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
227	Na Hen	Đồng Na Hen là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Liêng, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
228	Nà Ké	Nà Ké là tên một thôn thuộc xã Vân Tùng, huyện Ngân Sơn.	Lịch sử Đảng bộ xã Vân Tùng (1946-2010), trang 12	
229	Nà Kiêng	Đồng Nà Kiêng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Liêng, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
230	Nà Lạn	Nà Lạn là tên một thôn thuộc xã Vân Tùng, huyện Ngân Sơn.	Lịch sử Đảng bộ xã Vân Tùng (1946-2010), trang 12	
231	Nà Lệnh	Đồng Nà Lệnh là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Súng, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
232	Nà Liêng	Đồng Nà Liêng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Liêng, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
233	Nà Mang	Đồng Nà Mang là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Bốc, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
234	Nà Mỏ	Đồng Nà Mỏ là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Liêng, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
235	Nà Mười	Đồng Nà Mười là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Bốc, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
236	Nà Ngè	Đồng Nà Ngè là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Lạn, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
237	Nà Ngọ	Đồng Nà Ngọ là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Lạn, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
238	Nà Pàn	Đồng Nà Pàn là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Bốc, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
239	Na Páng	Đồng Na Páng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Liêng, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
240	Na Phéc	Đồng Na Phéc là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Liêng, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
241	Nà Phia	Đồng Nà Phia là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Lạn, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
242	Nà Pùng	Đồng Nà Pùng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Bốc, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
243	Nà Quán	Đồng Nà Quán là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Liêng, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
244	Nà Rì	Đồng Nà Rì là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Ké, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
245	Nà Sáng	Nà Sáng là tên một thôn thuộc xã Vân Tùng, huyện Ngân Sơn.	Lịch sử Đảng bộ xã Vân Tùng (1946-2010), trang 12	
246	Nà Sào	Đồng Nà Sào là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Liêng, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
247	Nà Sáo	Đồng Nà Sáo là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Bốc, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
248	Nà Sây	Đồng Nà Sây là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Liêng, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
249	Nà Slác	Đồng Nà Slác là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Súng, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
250	Nà Sliên	Đồng Nà Sliên là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Liêng, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
251	Nà Thỏ	Đồng Nà Thỏ là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Liêng, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
252	Nà Tôm	Đồng Nà Tôm là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Liêng, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
253	Nà Toong	Đồng Nà Toong là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Liêng, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
254	Nà Và	Đồng Nà Và là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Pài, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
255	Nậm Bó	Đồng Nậm Bó là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Đèo Gió, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
256	Nậm Lìn	Đồng Nậm Lìn là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Súng, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
257	Nậm Sách	Đồng Nậm Sách là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Đèo Gió, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
258	Nhà Đền	Đồng Nhà Đền là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc khu Phố, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
259	Pa Piều	Đồng Pa Piều là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Sáng, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
260	Pác Khuổi	Đồng Pác Khuổi là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Ké, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
261	Pác Ma	Đồng Pác Ma là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Súng, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
262	Pe Đôn	Đồng Pe Đôn là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Lạn, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
263	Phe Đôn	Đồng Phe Đôn là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Đông Piều, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
264	Phia Khao	Đồng Phia Khao là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Pài, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
265	Phúc Slan	Đồng Phúc Slan là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Cốc Lùng, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
266	Piêng Sân	Đồng Piêng Sân là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Cốc Lùng, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
267	Pù Đôn	Đồng Pù Đôn là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Pài, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
268	Rìn San	Đồng Rìn San là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Lạn, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
269	Slam Kha	Đồng Slam Kha là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Sáng, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
270	Tai Ngựa	Đồng Tai Ngựa là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc khu Phố, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
271	Tầu Rườn	Đồng Tàu Rườn là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Ké, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
272	Thảm Tenh	Đồng Thảm Tenh là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Bản Liêng, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
273	Thảm Thum	Đồng Thảm Thum là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Bốc, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
274	Thâm Và	Đồng Thâm Và là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Lạn, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
275	The Pung	Đồng The Pung là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Lạn, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
276	Thiêng Sân	Đồng Thiêng Sân là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Ké, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
277	Thôm Khuất	Đồng Thôm Khuất là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Sáng, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
278	Thông Tin	Đồng Thông Tin là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Đèo Gió, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
279	Vân Tùng	Vân Tùng là tên một xã thuộc huyện Ngân Sơn (trung tâm huyện lỵ), trước năm 1964 có tên là xã Hồng Thái.	Lịch sử Đảng bộ xã Vân Tùng (1946-2010), trang 11	
280	Xăng Rườn	Đồng Xăng Rườn là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Ké, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
281	Xoong Lum	Đồng Xoong Lum là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Lạn, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
282	Xùi Cang	Đồng Xùi Cang là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Cốc Lùng, thị trấn Vân Tùng.	Hồ sơ địa chính thị trấn Vân Tùng	
VIII	Địa danh huyện Pác Nặm			102 địa danh
1	Pác Nặm	Pác Nặm là tên một huyện thuộc tỉnh Bắc Kạn, được thành lập năm 2003 trên cơ sở tách 10 xã của huyện Ba Bể thành lập huyện Pác Nặm.	Lịch sử tỉnh Bắc Kạn (1900-2020), trang 22	
2	Ái Lo	Đồng Ái Lo là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Phần, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	
3	Bó Bon	Đồng Bó Bon là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Coóc, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	
4	Bó Chắc	Đồng Bó Chắc là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Phần, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
5	Bò Vàng	Đông Bò Vàng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Nghè, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	
6	Bộc Bó	Bộc Bó là tên một xã thuộc tổng Thượng Giáo dưới triều vua Gia Long, nay là huyện lỵ của huyện Pác Nặm.	Lịch sử Đảng bộ huyện Pác Nặm (1943-2012), trang 10	
7	Chộc Mạc	Đông Chộc Mạc là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Coóc, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	
8	Chộc Nhâm	Đông Khuổi Miu là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Phây, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	
9	Cốc Kéo	Đông Cốc Kéo là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nặm Mây, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	
10	Cốc Mạ	Đông Cốc Mạ là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Lặng, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	
11	Cốc Pháy	Đông Cốc Pháy là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Phây, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	
12	Cốc Phung	Đông Cốc Phung là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Phấn, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	
13	Cốc Trăm	Đông Cốc Trăm là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Phây, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	
14	Cốc Xả	Đông Cốc Xả là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Đông Léo, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	
15	Đại Đồng	Đại Đồng là tên xã cũ của xã Bộc Bó từ năm 1954.	Lịch sử Đảng bộ huyện Pác Nặm (1943-2012), trang 56	
16	Đán Dần	Đông Đán Dần là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Khâu Vai, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	
17	Đông Léo	Đông Léo là tên một thôn thuộc xã Bộc Bó từ năm 1994.	Lịch sử Đảng bộ xã Bộc Bó (1948-2015), trang 6	
18	Gia Ve	Đông Gia Ve là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Coóc, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	
19	Giáo Hiệu	Giáo Hiệu là tên một tổng thuộc châu Chợ Rã, tỉnh Bắc Lạn từ năm 1916 (xã Bộc Bó thuộc tổng Giáo Hiệu).	Lịch sử Đảng bộ xã Bộc Bó (1948-2015), trang 8	
20	Kéo Bác	Đông Kéo Pác là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Khuổi Bẻ, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	
21	Kéo Tào	Đông Kéo Tào là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Phấn, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	
22	Kéo Thôm	Đông Kéo Thôm là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Khâu Vai, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	
23	Kéo Vai	Đông Kéo Vai là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Lặng, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	
24	Khâu Đẳng	Khâu Đẳng là tên một thôn thuộc xã Bộc Bó từ năm 1987.	Lịch sử Đảng bộ xã Bộc Bó (1948-2015), trang 5	
25	Khau Đén	Đông Khau Đén là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nặm Mây, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	
26	Khau Há	Đông Khau Há là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nặm Mây, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	
27	Khâu Phảng	Khâu Khảng là tên một thôn thuộc xã Bộc Bó từ trước năm 1973.	Lịch sử Đảng bộ xã Bộc Bó (1948-2015), trang 5	
28	Khâu Vai	Khâu Vai là tên một thôn thuộc xã Bộc Bó từ trước năm 1973.	Lịch sử Đảng bộ xã Bộc Bó (1948-2015), trang 5	
29	Khuổi Bẻ	Khuổi Bẻ là tên một thôn thuộc xã Bộc Bó từ năm 1987.	Lịch sử Đảng bộ xã Bộc Bó (1948-2015), trang 5	
30	Khuổi Chạp	Đông Khuổi Chạp là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Phây, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	
31	Khuổi Đang	Đông Khuổi Đang là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Phây, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	
32	Khuổi Đe	Đông Khuổi Đe là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Nghè, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
33	Khuổi Há	Đông Khuổi Há là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nặm Mây, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	
34	Khuổi Khoe	Đông Khuổi Khoe là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Hoi, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	
35	Khuổi Kịch	Đông Khuổi Kịch là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Khâu Đàng, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	
36	Khuổi Miu	Đông Khuổi Miu là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nặm Mây, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	
37	Khuổi Nồng	Đông Khuổi Nồng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Khuổi Bẻ, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	
38	Khuổi Pát	Đông Khuổi Pát là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Hoi, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	
39	Khuổi Pốp	Đông Khuổi Pốp là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Khâu Phàng, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	
40	Khuổi Trà	Khuổi Trà là tên một thôn thuộc xã Bộc Bó từ trước năm 1973.	Lịch sử Đảng bộ xã Bộc Bó (1948-2015), trang 5	
41	Khuổi Trầu	Đông Khuổi Trầu là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Phấn, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	
42	Khuổi Trinh	Đông Khuổi Trinh là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Coóc, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	
43	Khuổi Tùng	Đông Khuổi Tùng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Nghè, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	
44	Liềm Lò	Đông Liềm Lò là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Khâu Vai, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	
45	Lũng Bò	Đông Lũng Bò là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Khuổi Bẻ, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	
46	Lũng Noong	Đông Lũng Noong là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	
47	Lũng Pàng	Lũng Pàng là tên một thôn thuộc xã Bộc Bó từ năm 1987.	Lịch sử Đảng bộ xã Bộc Bó (1948-2015), trang 5	
48	Lũng Vài	Đông Lũng Vài là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Lũng Pàng, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	
49	Ma Ninh	Đông Ma Ninh là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nặm Mây, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	
50	Nà Bàng	Đông Nà Bàng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Phầy, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	
51	Nà Càng	Nà Càng là tên một thôn thuộc xã Bộc Bó từ trước năm 1973.	Lịch sử Đảng bộ xã Bộc Bó (1948-2015), trang 5	
52	Nà Cượng	Đông Nà Cượng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nặm Mây, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	
53	Nà Danh	Đông Nà Danh là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Đông Léo, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	
54	Nà Diên	Đông Nà Diên là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Phấn, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	
55	Nà Hêng	Đông Nà Hêng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Coóc, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	
56	Nà Hoi	Nà Hoi là tên một thôn thuộc xã Bộc Bó từ năm 1987.	Lịch sử Đảng bộ xã Bộc Bó (1948-2015), trang 5	
57	Nà Kịch	Đông Nà Kịch là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Lầy, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	
58	Nà Kịch	Đông Nà Kịch là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nặm Mây, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	
59	Nà Lăn	Đông Nà Lăn là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Lặng, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	
60	Nà Lầy	Nà Lầy là tên một thôn thuộc xã Bộc Bó từ năm 1987.	Lịch sử Đảng bộ xã Bộc Bó (1948-2015), trang 5	
61	Nà Lếch	Đông Nà Lếch là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Nghè, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	
62	Nà Mạc	Đông Nà Mạc là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Coóc, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	
63	Nà Mịt	Đông Nà Mịt là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Nghè, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
64	Nà Ngâm	Đông Nà Ngâm là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Phấn, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	
65	Nà Nghè	Nà Nghè là tên một thôn thuộc xã Bộc Bó từ năm 1993.	Lịch sử Đảng bộ xã Bộc Bó (1948-2015), trang 6	
66	Nà Pá	Đông Nà Pá là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Khâu Vai, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	
67	Nà Pại	Đông Nà Pại là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Khâu Phảng, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	
68	Nà Phấn	Nà Phấn là tên một thôn thuộc xã Bộc Bó từ năm 1993.	Lịch sử Đảng bộ xã Bộc Bó (1948-2015), trang 6	
69	Nà Phầy	Nà Phầy là tên một thôn thuộc xã Bộc Bó từ năm 1987.	Lịch sử Đảng bộ xã Bộc Bó (1948-2015), trang 6	
70	Nà Phiêng	Đông Nà Phiêng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Lầy, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	
71	Nà Phiêng	Đông Nà Phiêng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Khâu Đàng, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	
72	Nà Phya	Đông Nà Phya là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Lũng Páng, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	
73	Nà Po	Đông Nà Po là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Nghè, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	
74	Nà Pông	Đông Nà Pông là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Khâu Phảng, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	
75	Nà Pù	Đông Nà Pù là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nặm Mây, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	
76	Nà Pýat	Đông Nà Pýat là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Lặng, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	
77	Nà Sliêu	Đông Nà Sliêu là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Phấn, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	
78	Nà Tăng	Đông Nà Tăng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Nghè, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	
79	Nà Trùng	Đông Nà Trùng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Lầy, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	
80	Nà Viều	Đông Nà Viều là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Lặng, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	
81	Nà Vuông	Đông Nà Vuông là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Khâu Phảng, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	
82	Nặm Khiêu	Đông Nặm Khiêu là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Phiêng Lũng, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	
83	Nặm Luôm	Đông Cốc Luôm là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Phầy, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	
84	Nặm Mây	Nặm Mây là tên một thôn thuộc xã Bộc Bó từ trước năm 1973.	Lịch sử Đảng bộ xã Bộc Bó (1948-2015), trang 5	
85	Nặm Ồm	Đông Nặm Ồm là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Khuổi Bè, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	
86	Pác Vạo	Đông Pác Vạo là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nặm Mây, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	
87	Phiêng Lũng	Phiêng Lũng là tên một thôn thuộc xã Bộc Bó từ năm 1973.	Lịch sử Đảng bộ xã Bộc Bó (1948-2015), trang 5	
88	Pom Càng	Đông Pom Càng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Đông Léo, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	
89	Tà Cáp	Đông Tà Cáp là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Nghè, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	
90	Thảm Khót	Đông Thảm Khót là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nặm Mây, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	
91	Thảm Lang	Đông Thảm Lang là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nặm Mây, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	
92	Thôm Dóc	Đông Thôm Dóc là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nặm Mây, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	
93	Thôm Hiu	Đông Thôm Hiu là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Khâu Phảng, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	
94	Thôm Mạ	Đông Thôm Mạ là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Đông Léo, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
95	Thôm Noong	Đồng Thôm Noong là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Phấn, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	
96	Thôm Phán	Đồng Thôm Phán là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Lây, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	
97	Thôm Pông	Đồng Thôm Pông là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nặm Mây, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	
98	Thôm Sớ	Đồng Thôm Sớ là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nặm Mây, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	
99	Tông Luông	Đồng Tông Luông là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Khâu Phảng, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	
100	Tông Pâu	Đồng Tông Pâu là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nặm Mây, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	
101	Vài Thây	Đồng Vài Thây là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Nà Coóc, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	
102	Vùng Đôn	Đồng Vùng Đôn là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thôn Khâu Đẳng, xã Bộc Bó.	Hồ sơ địa chính xã Bộc Bó	
IX	Địa danh huyện Ba Bể			30 địa danh
1	Ba Bể	Ba Bể là tên một huyện thuộc tỉnh Bắc Kạn, được đổi tên từ huyện Chờ Rã-tỉnh Cao Bằng cũ (theo Quyết định của số 144/HDBT của Hội Đồng Bộ trưởng ngày 06/11/1984)	Lịch sử tỉnh Bắc Kạn (1900-2020), trang 22.	
2	Cầu Toong	Đồng Cầu Toong là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc Tiểu Khu 1, 2, 3 thị trấn Chợ Rã, huyện Ba Bể.	Hồ sơ địa chính thị trấn Chợ Rã	
3	Chợ Cầu	Chợ Cầu là tên một thôn thuộc xã Thượng Giao, nay thuộc thị trấn Chợ Rã.	Lịch sử Đảng bộ thị trấn Chợ Rã, trang 137	
4	Chợ Rã	Chợ Rã là tên một châu thuộc huyện Vĩnh Thông, trấn Thái Nguyên thời Trần. Nay là huyện lỵ của huyện Ba Bể.	Lịch sử Đảng bộ thị trấn Chợ Rã, trang 17	
5	Chộc Đâu	Chộc Đâu là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc Tiểu Khu 4, thị trấn Chợ Rã, huyện Ba Bể.	Hồ sơ địa chính thị trấn Chợ Rã	
6	Cốc Pháy	Đồng Cốc Pháy là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc Tiểu Khu 4, thị trấn Chợ Rã, huyện Ba Bể	Hồ sơ địa chính thị trấn Chợ Rã	
7	Nà Chùa	Đồng Nà Chùa là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thị trấn Chợ Rã, huyện Ba Bể.	Hồ sơ địa chính thị trấn Chợ Rã	
8	Hạ Hiệu	Hạ Hiệu là tên một tổng thuộc châu Bạch Thông, xứ Thái Nguyên. Nay Hạ Hiệu cũng là một xã thuộc huyện Ba Bể	Lịch sử Đảng bộ thị trấn Chợ Rã, trang 17	
9	Háng Cái	Háng Cái là tên gọi khác của Chợ Rã theo tiếng người Hoa.	Lịch sử Đảng bộ thị trấn Chợ Rã, trang 18	
10	Háng Slo	Háng Slo là tên gọi khác của Chợ Rã theo tiếng người Tày.	Lịch sử Đảng bộ thị trấn Chợ Rã, trang 18	
11	Kéo Sáng	Bản Kéo Sáng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thị trấn Chợ Rã, huyện Ba Bể.	Hồ sơ địa chính thị trấn Chợ Rã	
12	Khuổi Cà	Đồng Khuổi Cà là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc Tiểu Khu 2, thị trấn Chợ Rã, huyện Ba Bể	Hồ sơ địa chính thị trấn Chợ Rã	
13	Khuổi Miều	Đồng Khuổi Miều là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc Tiểu Khu 3, thị trấn Chợ Rã, huyện Ba Bể.	Hồ sơ địa chính thị trấn Chợ Rã	
14	Khuổi Niêng	Đồng Khuổi Niêng là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc Tiểu Khu 4, thị trấn Chợ Rã, huyện Ba Bể .	Hồ sơ địa chính thị trấn Chợ Rã	
15	Lò Vôi	Đồng Lò Vôi là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thị trấn Chợ Rã, huyện Ba Bể	Hồ sơ địa chính thị trấn Chợ Rã	
16	Loòng Kháng Chiến	Loòng Kháng Chiến là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc Tiểu Khu 10, 11 thị trấn Chợ Rã, huyện Ba Bể.	Hồ sơ địa chính thị trấn Chợ Rã	
17	Nà Duốc	Đồng Nà Duốc là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc Tiểu Khu 3, thị trấn Chợ Rã, huyện Ba Bể.	Hồ sơ địa chính thị trấn Chợ Rã	
18	Nà Nhọt	Đồng Nà Nhọt là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc Tiểu Khu 2, thị trấn Chợ Rã, huyện Ba Bể	Hồ sơ địa chính thị trấn Chợ Rã	
19	Nà Quang	Đồng Nà Quang là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thị trấn Chợ Rã, huyện Ba Bể.	Hồ sơ địa chính thị trấn Chợ Rã	
20	Nà Tô	Đồng Nà Tô là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thị trấn Chợ Rã, huyện Ba Bể.	Hồ sơ địa chính thị trấn Chợ Rã	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
21	Nà Tông	Đồng Nà Tông là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thị trấn Chợ Rã, huyện Ba Bể	Hồ sơ địa chính thị trấn Chợ Rã	
22	Pác Co	Pác Co là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc Tiểu Khu 9 thị trấn Chợ Rã, huyện Ba Bể.	Hồ sơ địa chính thị trấn Chợ Rã	
23	Pạc Pàn	Pạc Pàn là địa danh thuộc Tiểu Khu 1, thị trấn Chợ Rã, huyện Ba Bể.	Lịch sử Đảng bộ thị trấn Chợ Rã, trang 53	
24	Phai Sloáng	Phai Sloáng là tên một thôn thuộc xã Thượng Giao, nay thuộc thị trấn Chợ Rã.	Lịch sử Đảng bộ thị trấn Chợ Rã, trang 137	
25	Sau Chợ	Đồng Sau Chợ là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thị trấn Chợ Rã, huyện Ba Bể	Hồ sơ địa chính thị trấn Chợ Rã	
26	Tà Nghè	Tà Nghè là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thị trấn Chợ Rã, huyện Ba Bể.	Hồ sơ địa chính thị trấn Chợ Rã	
27	Thượng Giáo	Thượng Giáo là tên một tổng thuộc châu Bạch Thông, xứ Thái Nguyên. Phố Chợ Rã thuộc tổng Thượng Giáo từ năm 1900. Nay Thượng Giáo cũng là một xã thuộc huyện Ba Bể.	Lịch sử Đảng bộ thị trấn Chợ Rã, trang 17	
28	Tông Cà	Đồng Tông Cà là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thị trấn Chợ Rã, huyện Ba Bể	Hồ sơ địa chính thị trấn Chợ Rã	
29	Tông Luyên	Đồng Tông Luyên là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc thị trấn Chợ Rã, huyện Ba Bể.	Hồ sơ địa chính thị trấn Chợ Rã	
30	Tông Toàn	Đồng Tông Toàn là địa danh có từ xa xưa, nay thuộc Tiểu Khu 1, thị trấn Chợ Rã, huyện Ba Bể	Hồ sơ địa chính thị trấn Chợ Rã	
X	Địa danh khác			4 địa danh
1	Bắc Thái	Tỉnh Bắc Thái được thành lập trên cơ sở xác nhập 2 tỉnh Bắc Kạn và Thái Nguyên vào ngày 21/4/1965.	Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bắc Kạn, trang 19	
2	Kon Tum	Kon Tum là tỉnh kết nghĩa với tỉnh Bắc Kạn. Đầu năm 1960, Trung ương Đảng và Bác Hồ khởi xướng phong trào “Kết nghĩa Bắc-Nam” giữa các tỉnh, thành phố miền Bắc với các tỉnh, thành phố miền Nam. Mục đích của phong trào là lấy các địa phương miền Bắc làm hậu phương cho các địa phương kết nghĩa ở miền Nam vững tâm đánh Mỹ.	https://m.baokontum.com.vn/xa-hoi/viet-tu-duong-kon-tum-o-bac-kan-13451.html	<i>Đã đặt tên (Nghị quyết số 09/2000/NQ-HĐND ngày 20/7/2000)</i>
3	Thái Nguyên	Thái Nguyên là tên gọi của một châu từ thời Lý, Bắc Kạn khi đó thuộc châu Thái Nguyên. Năm 1900, khi thực hiện đổi châu, phủ thành tỉnh, Bắc Kạn và Thái Nguyên được tách thành 2 tỉnh.	Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bắc Kạn, trang 17	<i>Đã đặt tên (Nghị quyết số 16/2009/NQ-HĐND ngày 05/10/2009)</i>
4	Việt Bắc	Liên khu Việt Bắc là một cấp hành chính (có Ủy ban kháng chiến hành chính Liên khu) và quân sự (Bộ Tư lệnh Liên khu), được thành lập theo Sắc lệnh số 127-SL của Chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ngày 4-11-1949, trên cơ sở hợp nhất Liên khu 1 và Liên khu 10. Liên khu Việt Bắc gồm 17 tỉnh: Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Sơn La, Lai Châu, Bắc Giang, Bắc Ninh, Phúc Yên, Vĩnh Yên, Phú Thọ, Quảng Yên, Hải Ninh, Đặc khu Hồng Gai và huyện Mai Đà của tỉnh Hòa Bình	Văn kiện liên khu ủy Việt Bắc giai đoạn 1946-1956, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia sự thật-năm 2020.	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
B	Danh từ, tên gọi chung có ý nghĩa tiêu biểu về chính trị, văn hoá, xã hội			17 tên gọi
1	Âu Lạc	Âu Lạc là Quốc gia cổ đại của người Việt, ra đời tiếp sau nhà nước Văn Lang trên địa bàn Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ ngày nay. Ở đây có hai tộc người lớn là Tây Âu và Lạc Việt sinh sống, có nhiều quan hệ giao lưu văn hóa kinh tế. Đứng đầu Tây Âu là Thục Phán. Đứng đầu Lạc Việt là Hùng Vương. Cuối thế kỷ 3 trước công nguyên, Thục Phán đã hợp nhất 2 tộc người này và thành lập nhà nước Âu Lạc, đóng đô ở Cổ Loa. Nước Âu Lạc tồn tại đến 179 trước công nguyên thì bị Triệu Đà thôn tính.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995	
2	Đại Cồ Việt	Đại Cồ Việt là quốc hiệu của Việt Nam dưới thời nhà Đinh, nhà Tiền Lê và đầu thời nhà Lý. Năm 967, Đinh Bộ Lĩnh liên kết với sứ quân Trần Lãm ở Bồ Hải Khẩu (Thuộc tỉnh Thái Bình ngày nay), sức càng mạnh, đánh đầu thắng đó. Năm 968, lên ngôi hoàng đế gọi là Đinh Tiên Hoàng, dựng triều Đinh, đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt, định đô tại Hoa Lư, đặt niên hiệu Thái Bình, cho đúc tiền đồng, ban bố hình phạt.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995.	
3	Đại Nam	Đại Nam là quốc hiệu Việt Nam từ năm 1839 dưới đời vua Minh Mạng triều Nguyễn cho tới khi bị Pháp xâm chiếm.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995	
4	Đại Việt	Đại Việt là quốc hiệu của Việt Nam dưới các vương triều Lý, Trần, Lê, Tây Sơn. Được Lý Thánh Tông chính thức đặt vào năm 1054 và tồn tại đến 1804, khi Gia Long đổi thành Đại Nam.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995.	
5	Dân Chủ	Dân chủ là hình thức tổ chức thiết chế chính trị của xã hội dựa trên việc thừa nhận nhân dân là nguồn gốc của quyền lực, thừa nhận nguyên tắc bình đẳng và tự do.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005	
6	Độc Lập	Độc lập: Là quyền bất khả xâm phạm của một đất nước, một quốc gia bởi chính người dân sinh sống ở đó, có nghĩa là có chủ quyền tối cao. Khái niệm “Độc lập” có ý nghĩa tương phản với “Nô dịch” (sự khuất phục).		
7	Hạnh Phúc	Hạnh phúc: Trạng thái của lòng người được thỏa mãn hoàn toàn theo ý muốn.		
8	Hòa Bình	Hòa Bình là tình trạng không có chiến tranh hay xung đột vũ trang, là mối quan hệ hiểu biết, tôn trọng, bình đẳng và hợp pháp giữa các quốc gia - dân tộc, giữa người với người, là khát vọng của toàn nhân loại.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005	
9	Hữu Nghị	Hữu nghị: Thân thiện, có tính chất bạn bè (thường nói về quan hệ giữa các nước các khẩu hiệu nước). Hơn 70 năm qua, Đảng ta luôn coi trọng việc xây dựng tình đoàn kết hữu nghị giữa nước ta với các nước trên thế giới, mở rộng quan hệ hữu nghị hợp tác nhằm tạo điều kiện quốc tế thuận lợi cho công cuộc xây dựng Chủ nghĩa Xã hội và bảo vệ Tổ quốc.		

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
10	Lạc Việt	Lạc Việt là một bộ phận của Bách Việt (tên gọi trong thư tịch cổ Trung Quốc để chỉ chung nhiều tộc người khác nhau về ngôn ngữ, văn hóa và không phải là Hán tộc, ở Nam sông Dương Tử, phân bố rộng rãi ở vùng là Bắc Việt Nam ngày nay và các vùng phụ cận. Người Lạc Việt sống trên đất Việt Nam là tổ tiên của người Việt và người Mường hiện đại. Mang nguồn gốc bản địa, ngôn ngữ Việt-Mường, thuộc ngữ hệ Nam Á. Người Lạc Việt đã xây dựng nên quốc gia cổ đại đầu tiên của Việt Nam là Văn Lang, sau đó cùng người Tây Âu xây dựng nên quốc gia cổ đại Âu Lạc. Là chủ nhân lớp văn hóa đầu tiên của văn minh sông Hồng, nền văn hóa Đông Sơn, đặc trưng là những chiếc trống đồng nổi tiếng và là con cháu của chủ nhân các nền văn hóa trước Đông Sơn.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002	
11	Thăng Long	Thăng Long là kinh đô của nước Đại Việt thời Lý, Trần, Lê, Mạc, Lê Trung Hưng (1010- 1788).	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005	
12	Thành Công	Thành công là trạng thái đạt được sự thắng lợi, thành quả đạt được sau quá trình nỗ lực, cố gắng.		<i>Đã đặt tên (Nghị quyết số 16/2009/NQ-HĐND ngày 05/10/2009)</i>
13	Thanh Niên	Thanh niên là tập hợp những người trẻ, là lực lượng to lớn, là nguồn lực dồi dào, mạnh mẽ thúc đẩy sự phát triển xã hội hiện tại và là người chủ tương lai của đất nước.		<i>Đã đặt tên (Nghị quyết số 09/2000/NQ-HĐND ngày 20/7/2000)</i>
14	Tự Do	Tự do là trạng thái một dân tộc, một xã hội và các thành viên không bị cấm đoán, hạn chế vô lý trong các hoạt động chính trị-xã hội.		
15	Văn Lang	Văn Lang là tên nước đầu tiên trong lịch sử Việt Nam. Theo truyền thuyết, trong số 100 con trai của Lạc Long Quân-Âu Cơ, 50 người theo mẹ lên núi cùng suy tôn người con cả lên làm vua, hiệu là Hùng Vương, đặt tên nước là Văn Lang, đóng đô ở Phong Châu. Trong “Đại Việt sử ký toàn thư”, Ngô Sĩ Liên lần đầu tiên đưa các truyền thuyết này vào chính sử trong “Ki họ Hồng Bàng” của phần “Ngoại kí” và đối sách với Bắc Sử, cho rằng Kinh Dương Vương ngang với Đế Nghi khởi đầu năm 2878 TCN, do đó ki Hồng Bàng gồm Kinh Dương Vương, Lạc Long Quân và Hùng Vương từ năm 2878 - 256 TCN, tổng cộng 2622 năm. Từ đây hình thành quan niệm dân gian coi nước Văn Lang đời Hùng Vương ra đời cách ngày nay khoảng 4000 năm.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005	
16	Văn Minh	Văn minh là trình độ đạt được ở mức cao trong sự phát triển văn hóa của nhân loại, theo từng cộng đồng, quốc gia.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
17	Vạn Xuân	Vạn Xuân là quốc hiệu của Việt Nam tồn tại từ năm 544 đến năm 602. Năm 544, sau khi đánh bại quân nhà Lương (Trung Quốc), Lý Bí xưng là Hoàng đế và đặt tên nước là Vạn Xuân. Định đô tại miền cửa sông Tô Lịch. Đã cho đúc đồng tiền riêng.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005	
C	Tên di tích lịch sử-văn hoá, danh lam thắng cảnh có giá trị tiêu biểu của địa phương			
I	Di tích lịch sử-văn hoá, danh lam thắng cảnh của thành phố Bắc Kạn			3 tên gọi
1	Áng Toòng	Động Áng Toòng nằm ngay ta luy đường tuyến quốc lộ 3B qua đèo Áng Toòng, thuộc địa phận phường Xuất Hóa, thành phố Bắc Kạn. Đây là hang động tự nhiên được phát hiện ngày 26/7/2011, có giá trị thẩm mỹ độc đáo. Ngày 12/11/2013, Động Áng Toòng được công nhận di tích danh lam thắng cảnh cấp quốc gia.	Lý lịch di tích động Áng Toòng	
2	Nà Noọc	Thác Nà Noọc (hay còn gọi là Thác Bạc) là thác nước tự nhiên nằm ở chân đèo Áng Toòng thuộc phường Xuất Hóa, thành phố Bắc Kạn. Thác có chiều dài khoảng 5km, bắt nguồn từ hai dòng suối là Nặm Dắt và Nà Khu thuộc xã Cao Sơn, huyện Chợ Mới. Toàn bộ hệ thống thác gồm 05 ngọn thác có độ cao 300m so với mực nước biển. Di tích được UBND tỉnh công nhận và xếp hạng di tích lịch sử cấp tỉnh năm 2010.	Lý lịch di tích thác Nà Noọc	
3	Trung đoàn 72	Trung đoàn 72 được thành lập theo sắc lệnh 71/SL đổi tên Vệ Quốc Đoàn thành Quân đội Quốc gia Việt Nam ngày 22-5-1946. Năm 1947, Trung đoàn được điều động chiến đấu ở chiến trường Bắc Kạn và Trung đoàn đã sát cánh cùng quân và dân trong tỉnh, các đơn vị bạn giành thắng lợi, giải phóng tỉnh Bắc Kạn.		<i>Đã đặt tên (Nghị quyết số 32/2014/NQ-HĐND ngày 19/12/2014</i>
II	Di tích lịch sử-văn hoá, danh lam thắng cảnh của huyện Chợ Mới			17 tên gọi
1	Bản Chao	Hang Bản Chao thuộc thôn Bản Chao, xã Yên Cư, là di tích danh lam thắng cảnh. Đây là một hang đá tự nhiên có nhiều nhũ đá đẹp với nhiều tầng bậc hấp dẫn	https://chomoi.gov.vn/cac-di-tich-lich-su-van-hoa-cua-huyen-cho-moi/	
2	Bản Cháo	Đền Bản Cháo thuộc Bản Cháo, xã Yên Cư, là di tích kiến trúc nghệ thuật. Đây là ngôi đền được dân lập nên để thờ cúng, cầu an, phục vụ tín ngưỡng văn hóa	Lý lịch di tích đền Bản Cháo	
3	Bản Lù	Di tích danh lam thắng cảnh Suối Bản Lù là cảnh đẹp thiên nhiên của địa phương, xã Tân Sơn, huyện Chợ Mới. Ngày 21/11/2023, di tích được UBND tỉnh công nhận và xếp hạng di tích danh lam thắng cảnh cấp tỉnh tại Quyết định số 2155/QĐ-UBND.	Lý lịch di tích danh lam thắng cảnh suối Bản Lù	
4	Bản Nà	Đình Bản Nà thuộc thôn Bản Bó, xã Bình Văn, là di tích kiến trúc nghệ thuật. Đây là nơi thờ một vị thánh có công với làng	https://chomoi.gov.vn/cac-di-tich-lich-su-van-hoa-cua-huyen-cho-moi/	
5	Đền Thắm	Đền Thắm thuộc tổ 6, thị trấn Đồng Tâm, huyện Chợ Mới là nơi sinh hoạt văn hóa, tín ngưỡng của nhân dân địa phương. Di tích được UBND tỉnh công nhận và xếp hạng di tích lịch sử cấp tỉnh năm 2012	Lý lịch di tích đền Thắm	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
6	Hạ Mạ	Đền Hạ Mạ thuộc bản Nà Ca, xã Nông Hạ, là di tích kiến trúc nghệ thuật. Là nơi nhân dân, cầu mùa màng, cầu mưa thuận gió hòa để có mùa màng bội thu	https://chomoi.gov.vn/cac-di-tich-lich-su-van-hoa-cua-huyen-cho-moi/	
7	Khau Chà	Chùa Khau Chà thuộc bản Đèo Vai, xã Quảng Chu, là di tích kiến trúc nghệ thuật. Chùa được lập để thờ Sơn thần do tín ngưỡng truyền thống của nhân dân cách đây khoảng hơn 300 năm vào thời hậu Lê		
8	Nà Chuộc	Hang Nà Chuộc thuộc thôn Thôm Bó, xã Bình Văn, là di tích danh lam thắng cảnh. Đây cũng là hang đá tự nhiên được nhân dân phát hiện vào những năm 60 có rất nhiều cảnh đẹp hấp dẫn		
9	Nà Kén	Đình Nà Kén thuộc xã Yên Hân, là di tích kiến trúc nghệ thuật. Đình là nơi hội họp, bàn bạc công việc của làng xã và cũng là nơi tổ chức hội đình 3 năm một lần. Hội được tổ chức 3 ngày 3 đêm trong tháng Giêng hàng năm		
10	Nhì Ca	Đình Nhì Ca thuộc bản Nà Cháo, xã Như Cố, là di tích kiến trúc nghệ thuật. Đây là đình làng mà nhân dân xã lập nên để thờ Thành Hoàng làng và là nơi cúng tế trong Lễ hội Lồng tồng		
11	Quan Thánh	Đình Quan Thánh thuộc thị trấn 62, xã Nông Hạ, là di tích kiến trúc nghệ thuật. Đây là nơi tổ chức Lễ hội cầu mùa hàng năm, cầu mưa thuận gió hòa và tổ chức thi làm cỗ		
12	Tân Minh	Hồ Tân Minh thuộc thôn Quan Làng, xã Thanh Vân là nơi 13 thanh niên xung phong (Đơn vị 933) hy sinh khi thực hiện nhiệm vụ đêm 9/8/1968	Quyết định số 1748/QĐ-UBND ngày 21/9/2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn	
13	Thạch Long	Chùa Thạch Long (Rồng đá) thuộc xã Cao Kỳ, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn. Ngày xưa, chùa thờ Thiên thần, Thánh thần, sau đó có thờ Phật, thờ danh nhân như người anh hùng dân tộc Dương Tự Minh. Nơi đây được mệnh danh là “chùa thiêng trong hang đá”. Ngôi chùa chứa trong mình nhiều sự tích, huyền sử đẹp. Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, Bác Hồ đã 3 lần đến đây. Trong chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954, chùa trở thành trạm vận chuyển vũ khí và là kho vũ khí bí mật của quân đội ta. Hoà bình lập lại, chùa lại được bà con thờ tự như xưa. Năm 2011, chùa Thạch Long được công nhận di tích lịch sử-văn hóa cấp tỉnh	Lý lịch di tích chùa Thạch Long	
14	Thái Lão	Hang Thái Lão thuộc thôn Bản Thái, xã Yên Hân, là di tích danh lam thắng cảnh. Đây là hang dơi tự nhiên được người Dao phát hiện vào năm 1983	https://chomoi.gov.vn/cac-di-tich-lich-su-van-hoa-cua-huyen-cho-moi/	
15	Thấm Chăng	Hang Thấm Chăng thuộc bản Chăng, xã Yên Cư, là di tích khảo cổ. Đây là một quần thể gồm 3 hang lớn, các hang nằm cách nhau khoảng 400m. Tại đây đã khai quật và tìm thấy được rìu đá, xương, răng và các lớp vỏ ốc, than tro, là dấu tích của người xưa từng sinh sống ở nơi đây	https://chomoi.gov.vn/cac-di-tich-lich-su-van-hoa-cua-huyen-cho-moi/	
16	Thấm Đăm	Hang Thấm Đăm thuộc thôn Thôm Bó, xã Bình Văn, là di tích danh lam thắng cảnh. Đây là hang đá tự nhiên được nhân dân phát hiện vào những năm 60 có rất nhiều cảnh đẹp kỳ thú	https://chomoi.gov.vn/cac-di-tich-lich-su-van-hoa-cua-huyen-cho-moi/	
17	Thấm Làng	Động Thấm Làng thuộc bản Nà Làng, xã Yên Hân, là di tích danh lam thắng cảnh. Đây là hang động tự nhiên, theo truyền thuyết, trong hang này có rất nhiều vàng mà nhân dân địa phương đã từng khai thác.	https://chomoi.gov.vn/cac-di-tich-lich-su-van-hoa-cua-huyen-cho-moi/	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
III	Di tích lịch sử-văn hoá, danh lam thắng cảnh của huyện Chợ Đồn			37 tên gọi
1	Bản Ca	Di tích Bản Ca thuộc thôn Bản Ca, xã Bình Trung, huyện Chợ Đồn là nơi ở và làm việc của Bác Hồ tháng 12/1947. Nằm ở chân đồi Khau Phay, phía trước là cánh đồng Bản Ca, di tích gồm 2 lán: một lán của Bác Hồ, rộng 3m, dài 5m được làm bằng vật liệu tự nhiên tại chỗ, cột gỗ chôn đất, bưng phên liếp nửa, có chỗ đan mắt cáo để lấy ánh sáng, mái lợp lá cọ, sàn trải phên nửa, đan nong đôi. Lán làm theo kiểu nửa sàn, nửa đất, 2 gian (1 gian ở, 1 gian làm việc); cách đó 10m là lán để máy in chữ và là nơi làm việc của các đồng chí phục vụ Bác. Di tích hiện nay đã không còn, đều nằm trong khu vực bảo vệ I. Di tích được đặt bia ghi dấu sự kiện, xây tường bảo vệ. Di tích được Bộ Văn hóa-Thông tin công nhận và xếp hạng di tích lịch sử cấp quốc gia đặc biệt.	Lý lịch di tích Di tích ATK Chợ Đồn	
2	Bản Cài	Bản Cài, thôn Nà Làng, xã Phương Viên, huyện Chợ Đồn là nơi Bác Hồ dừng chân nghỉ, trên đường từ Pác Bó đến Tân Trào ngày 15/5/1945. Tại đây, Bác có cuộc gặp gỡ với đại diện Ban Việt Minh, Ủy ban lâm thời; Bác chỉ ra những nhiệm vụ cần thiết phải thực hiện để tiến tới cao trào cách mạng giành lấy chính quyền trên phạm vi toàn quốc. Tiếp đó, Bác mời các cụ trong làng đến để Người nói chuyện. Trong cuộc nói chuyện, Bác nói về khối đại đoàn kết toàn dân tộc cần thiết như thế nào đối với sự nghiệp giải phóng dân tộc. Ngày 22/7/2014, Di tích được UBND tỉnh công nhận và xếp hạng di tích lịch sử cấp tỉnh.	Lý lịch di tích lịch sử Bản Cài	
3	Bản Cậy	Thôn Bản Cậy thuộc xã Yên Thịnh là nơi Viện quân y đóng và làm việc từ năm 1949-1950 .	Quyết định số 1748/QĐ-UBND ngày 21/9/2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn	
4	Bản Loàn	Bản Loàn thuộc xã Yên Thịnh là nơi ở và làm việc của cơ quan Vô tuyến điện giai đoạn 1947-1950	Di tích Lịch sử-Văn hóa, Danh lam thắng cảnh tỉnh Bắc Kạn, trang 117	
5	Bản Tàng	Di tích Đồi Bản Tàng thuộc thôn Nà Quân, xã Bình Trung, huyện Chợ Đồn là nơi ở và làm việc của đồng chí Hoàng Văn Thái từ năm 1947-1954. Di tích là một ngôi lán nhỏ, 2 gian, cột gỗ ngoàm, phên liếp nửa, mái lợp lá cọ, nằm trên một mòm đồi nhỏ, nhìn ra cánh đồng Bản Tàng, bên cạnh là con suối Nà Quân. Hiện di tích không còn dấu tích. Di tích được Bộ Văn hóa-Thông tin công nhận và xếp hạng di tích lịch sử cấp quốc gia đặc biệt.	Lý lịch di tích Di tích ATK Chợ Đồn	
6	Bó Đon	Đồi Bó Đon thuộc thôn Nà Dung, xã Lương Bằng là nơi ở và làm việc của Đài tiếng nói Việt Nam giai đoạn 1950-1951	Di tích Lịch sử-Văn hóa, Danh lam thắng cảnh tỉnh Bắc Kạn, trang 118	
7	Bó Lợn	Đồi Bó Lợn thuộc thôn Nà Đàng, xã Lương Bằng là nơi Đài tiếng nói Việt Nam ở và làm việc năm 1950	Quyết định số 1748/QĐ-UBND ngày 21/9/2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn	
8	Che Ngù	Di tích lịch sử Che Ngù là địa điểm Cơ quan Báo Cứu Quốc đóng và làm việc từ cuối năm 1946 đến năm 1947 tại thôn Che Ngù, xã Yên Thượng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn. Ngày 03/12/2021, Di tích được UBND tỉnh công nhận và xếp hạng di tích lịch sử cấp tỉnh tại Quyết định số 2334/QĐ-UBND.	Lý lịch di tích lịch sử Che Ngù	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
9	Kéo Phay	Đèo Kéo Phay thuộc thôn Nà Quân, xã Phương Viên là nơi du kích xã Ngọc Phái phục kích đánh quân Pháp năm 1947	Quyết định số 1748/QĐ-UBND ngày 21/9/2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn	
10	Khau Cưa	Khau Cưa thuộc xã Yên Thịnh là nơi đặt kho Quân nhu của quân đội giai đoạn năm 1948-1950	Di tích Lịch sử-Văn hóa, Danh lam thắng cảnh tỉnh Bắc Kạn, trang 119	
11	Khau Mạ	Đồi Khau Mạ thuộc xã Lương Bằng, huyện Chợ Đồn, là nơi làm việc của đồng chí Phạm Văn Đồng cùng Hội đồng Chính phủ trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp (1950-1951). Di tích được Bộ Văn hóa-Thông tin công nhận và xếp hạng di tích lịch sử cấp quốc gia đặc biệt	Lý lịch di tích Di tích ATK Chợ Đồn	
12	Khuổi Áng	Di tích Khuổi Áng thuộc thôn Khuổi Áng, xã Bình Trung, huyện Chợ Đồn là nơi ở và làm việc của cơ quan Báo Cứu Quốc năm 1949. Nằm trên một bãi bằng rộng, kề bên dòng sông Phó Đáy, di tích gồm 4 lán, mỗi lán có diện tích 4m x 6m, dựng bằng vật liệu tại chỗ, có cột gỗ, phen liếp nứa, mái lợp lá cọ. Hiện nay, khu lán này không còn dấu tích. Di tích được Bộ Văn hóa-Thông tin công nhận và xếp hạng di tích lịch sử cấp quốc gia đặc biệt.	Lý lịch di tích Di tích ATK Chợ Đồn	
13	Khuổi Đăm	Di tích Khuổi Đăm thuộc thôn Nà Khẩn, xã Nghĩa Tá, huyện Chợ Đồn là nơi ở và làm việc của Báo Sự thật từ năm 1948 đến năm 1953, nằm ở một thung lũng nhỏ, nơi giao nhau giữa 2 con suối nhỏ, xung quanh là đồi núi cao, cây cối rậm rạp, thuộc phạm vi khoanh vùng bảo vệ khu vực II, chia thành 3 khu vực: Khu vực 1A; Khu vực 1B; Khu vực 1C. Hiện nay dấu vết khu lán lãnh đạo, khu lán công nhân vẫn còn hình nền, còn khu đặt máy in, khu lò đốt than, khu bếp ăn không còn dấu vết. Di tích đã được gắn bia ghi dấu sự kiện. Di tích được Bộ Văn hóa-Thông tin công nhận và xếp hạng di tích lịch sử cấp quốc gia đặc biệt.	Lý lịch di tích Di tích ATK Chợ Đồn	
14	Khuổi Dân	Di tích Khuổi Dân thuộc thôn 8 Vàng Quân, xã Bình Trung, huyện Chợ Đồn là nơi Nhà máy giấy Minh Khai đặt cơ sở sản xuất giấy từ năm 1948-1952, chia làm 02 khu: Khu 1A, nằm ở phía Tây Bắc, trên một bãi bằng rộng 2000m ² . Di tích được Bộ Văn hóa-Thông tin công nhận và xếp hạng di tích lịch sử cấp quốc gia đặc biệt.	Lý lịch di tích Di tích ATK Chợ Đồn	
15	Khuổi Đó	Di tích Khuổi Đó thuộc thôn Nà Tông, xã Nghĩa Tá, huyện Chợ Đồn là nơi ở và làm việc của cơ quan cơ khí Thăng Long từ năm 1948-1950. Di tích nằm trên một mòm đồi, được làm bằng nguyên vật liệu tự nhiên tại chỗ, cột gỗ ngoàm, phen nứa, mái lợp lá cọ, gồm 3 khu lán (6x18m): khu lán ở của cán bộ, công nhân nằm ở chân đồi, khu lán nhà xưởng ở bãi bằng rộng khoảng 2000m ² , gồm 2 dãy nhà dài, phía dưới là khu lán nhà ăn của cơ quan. Hiện nay, toàn bộ khu di tích đã không còn dấu vết. Di tích được Bộ Văn hóa-Thông tin công nhận và xếp hạng di tích lịch sử cấp quốc gia đặc biệt.	Lý lịch di tích Di tích ATK Chợ Đồn	
16	Khuổi Khít	Di tích Khuổi Khít thuộc thôn Nà Cà, xã Nghĩa Tá, huyện Chợ Đồn là nơi tổ chức triển lãm biểu dương lực lượng Đồng Minh thời kỳ trước năm 1945. Đây là một bãi bằng tại thung lũng nhỏ, xung quanh có núi rừng, cây cối rậm rạp. Di tích tuy không còn dấu vết nhưng vẫn được bảo vệ, hiện nay nhân dân đã khai phá thành ruộng canh tác. Di tích được Bộ Văn hóa-Thông tin công nhận và xếp hạng di tích lịch sử cấp quốc gia đặc biệt.	Lý lịch di tích Di tích ATK Chợ Đồn	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
17	Khuổi Linh	Khuổi Linh thuộc xã Lương Bằng, huyện Chợ Đồn, là nơi ở và làm việc của đồng chí Trường Chinh và Văn phòng Trung ương Đảng thời kỳ 1950-1951. Di tích được Bộ Văn hóa-Thông tin công nhận và xếp hạng di tích lịch sử cấp quốc gia đặc biệt	Lý lịch di tích Di tích ATK Chợ Đồn	
18	Khuổi Tỏi	Di tích Khuổi Tỏi thuộc thôn Nà Quân, xã Bình Trung (Chợ Đồn) là nơi ở và làm việc của Bác Hồ năm 1948. Di tích là một căn lán 2 gian, nửa sàn, nửa đất 3mx5m, làm bằng vật liệu tự nhiên tại chỗ, cột gỗ, phen liếp nửa, sàn trải phen đan nong đôi, mái lợp lá cọ, đặt trên một móm đồi nhỏ bên cạnh cây khế. Hiện nay, cây khế vẫn còn nhưng lán không còn dấu tích. Di tích đã được đặt bia ghi dấu sự kiện. Di tích được Bộ Văn hóa-Thông tin công nhận và xếp hạng di tích lịch sử cấp quốc gia đặc biệt.	Lý lịch di tích Di tích ATK Chợ Đồn	
19	Khuôn Trục	Khuôn Trục thuộc thôn Nà Cà, xã Yên Thượng là nơi Cục Quân Y (Bộ quốc phòng) đóng và làm việc năm 1947	Quyết định số 1748/QĐ-UBND ngày 21/9/2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn	
20	Lèo Cà	Đồi Lèo Cà thuộc thôn Bản Tằm, xã Yên Nhuận là nơi ở và làm việc của cơ quan xưởng báo vụ quân đội năm 1950	Di tích Lịch sử-Văn hóa, Danh lam thắng cảnh tỉnh Bắc Kạn, trang 116	
21	Lsao Lsô đố	Di tích Lsao Lsô đố (Khe Nứa) thuộc thôn Bản Bằng, xã Nghĩa Tá, huyện Chợ Đồn là nơi lực lượng Việt Minh đặt cơ sở sửa chữa và tự chế vũ khí thô sơ phục vụ trực tiếp cho hai đoàn quân Bắc tiến, Nam tiến, năm 1943 - 1945. Di tích là một dãy lán nhỏ rộng 4m, dài 10m, gồm 4 gian, cột gỗ chôn đất, bung phen liếp nửa. 02 gian để nguyên vật liệu, than củi đốt lò, 02 gian làm nơi sản xuất, sửa chữa vũ khí. Vị trí di tích là một bãi bằng ngay cạnh khe suối nhỏ kín đáo, xung quanh là rừng cây rậm rạp. Hiện nay, di tích không còn. Di tích được Bộ Văn hóa-Thông tin công nhận và xếp hạng di tích lịch sử cấp quốc gia đặc biệt.	Lý lịch di tích Di tích ATK Chợ Đồn	
22	Nà Cà	Nà Cà thuộc xã Yên Thượng là nơi ở và làm việc của Cục Quân y bộ Quốc phòng năm 1947	Di tích Lịch sử-Văn hóa, Danh lam thắng cảnh tỉnh Bắc Kạn, trang 117	
23	Nà Chang	Di tích Nà Chang thuộc thôn Nà Chang, xã Nghĩa Tá, huyện Chợ Đồn là nơi đặt khu Giao tế (Nhà khách Chính phủ) từ năm 1948 - 1953. Di tích là một dãy lán dài khoảng 18m, chia thành nhiều gian để ở, làm bằng vật liệu tự nhiên tại chỗ, cột gỗ ngoàm chôn đất, phen liếp nửa, mái lợp lá cọ. Hiện nay, chính quyền địa phương đã xây dựng thành chợ của xã, nằm sát tỉnh lộ 254. Di tích được Bộ Văn hóa-Thông tin công nhận và xếp hạng di tích lịch sử cấp quốc gia đặc biệt.	Lý lịch di tích Di tích ATK Chợ Đồn	
24	Nà Đon	Di tích Nà Đon thuộc thôn Đon Liên, xã Bình Trung, huyện Chợ Đồn là nơi ở và làm việc của cơ quan Hậu cần Bộ Quốc phòng từ năm 1948-1951, gồm 3 dãy nhà dài làm kho tàng và nơi làm việc và ở của cán bộ, chiến sĩ của đơn vị, được làm bằng vật liệu tự nhiên tại chỗ, cột gỗ ngoàm, phen bằng liếp nửa, mái lợp lá cọ. Hiện nay, di tích không còn, chỉ còn các nền lán, nhân dân đã khai phá thành vườn đồi. Di tích được Bộ Văn hóa-Thông tin công nhận và xếp hạng di tích lịch sử cấp quốc gia đặc biệt.	Lý lịch di tích Di tích ATK Chợ Đồn	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
25	Nà Kiến	Di tích Nà Kiến thuộc thôn Nà Kiến, xã Nghĩa Tá, huyện Chợ Đồn là nơi tổ chức Lễ Bế giảng Khóa 2, Khóa 3 Trường Võ bị Trần Quốc Tuấn vào ngày 28/10/1947. Di tích là một khu đất bằng, bên cạnh ngôi miếu nhỏ dưới gốc cây sung cổ thụ, xung quanh là những cây cọ già. Hiện nay, dấu vết và hiện vật di tích không còn, đã được gắn bia ghi dấu sự kiện. Di tích được Bộ Văn hóa-Thông tin công nhận và xếp hạng di tích lịch sử cấp quốc gia đặc biệt.	Lý lịch di tích Di tích ATK Chợ Đồn	
26	Nà Mạng	Nà Mạng thuộc thôn Nà Mạng, xã Yên Phong là nơi đồng chí Võ Nguyên Giáp tổ chức mít tinh tuyên truyền về điều lệ Việt Minh, đường lối cách mạng ngày 15/4/1945.	Quyết định số 1748/QĐ-UBND ngày 21/9/2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn	
27	Nà Pậu	Đồi Nà Pậu thuộc xã Lương Bằng, huyện Chợ Đồn, là nơi làm việc của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp năm 1951. Di tích được Bộ Văn hóa-Thông tin công nhận và xếp hạng di tích lịch sử cấp quốc gia đặc biệt.	Lý lịch di tích Di tích ATK Chợ Đồn	
28	Nà Pay	Nà Pay thuộc xã Nghĩa Tá, huyện Chợ Đồn là nơi Bác Hồ và đoàn công tác dừng chân nghỉ vào ngày 17/5/1945 (tại nhà ông Ma Văn Thắng). Cũng tại đây, đã diễn ra cuộc gặp giữa Bác và đồng chí Võ Nguyên Giáp. Bác giao nhiệm vụ cho đồng chí Võ Nguyên Giáp tìm một địa điểm có dân tốt, có cơ sở cách mạng tốt, địa hình tốt có thể làm trung tâm liên lạc giữa miền xuôi và miền ngược. Sau cuộc gặp mặt này, đồng chí Võ Nguyên Giáp đã trở lại Kim Quan Thượng (Tân Trào) bàn với đồng chí Song Hào, quyết định chọn Tân Trào làm trung tâm liên lạc và sau này Tân Trào trở thành thủ đô kháng chiến. Di tích được Bộ Văn hóa-Thông tin công nhận và xếp hạng di tích lịch sử cấp quốc gia đặc biệt.	Lý lịch di tích Di tích ATK Chợ Đồn	
29	Nà Puồn	Nà Puồn thuộc xã Yên Thượng là nơi diễn ra Hội nghị bầu ra Ủy ban nhân dân cấp huyện đầu tiên của huyện Chợ Đồn tháng 6 năm 1945	Di tích Lịch sử-Văn hóa, Danh lam thắng cảnh tỉnh Bắc Kạn, trang 121	
30	Nà Quân	Di tích Nà Quân thuộc thôn Nà Quân, xã Bình Trung, huyện Chợ Đồn, là nơi đặt Hội trường Trung ương Đảng từ năm 1948 - 1952. Địa điểm này là sườn đồi Nà Kham. Hiện nay, di tích vẫn còn dấu vết nền nhà Hội trường, nền lán công vụ, toàn bộ hệ thống hầm hào, đều nằm trong khu vực bảo vệ I. Di tích đã được xây tường rào bảo vệ, đặt bia ghi dấu sự kiện, bia hiện vật, bia chỉ dẫn. Di tích được Bộ Văn hóa-Thông tin công nhận và xếp hạng di tích lịch sử cấp quốc gia đặc biệt.	Lý lịch di tích Di tích ATK Chợ Đồn	
31	Nà Săm	Di tích Nà Săm thuộc thôn Nà Quân, xã Bình Trung, huyện Chợ Đồn là nơi ở và làm việc của đồng chí Võ Nguyên Giáp năm 1948- 1953. Đây là một căn lán 3 gian, cột gỗ ngoàm chôn đất, phen bằng liếp nửa, mái lợp lá cọ, lán đặt trên một triền đồi thoải, bên cạnh là lán bảo vệ, phía trước có con suối nhỏ; lán đối diện, cách lán của Bác Hồ khoảng 100m. Hiện nay, lán chỉ còn nền. Di tích được Bộ Văn hóa-Thông tin công nhận và xếp hạng di tích lịch sử cấp quốc gia đặc biệt.	Lý lịch di tích Di tích ATK Chợ Đồn	
32	Ốt Cáy	Ốt Cáy thuộc thôn Pác Cộp, xã Yên Phong là nơi khóa 2, Trường Quân Chính kháng Nhật đóng tháng 7, 8, 9 năm 1945	Quyết định số 1748/QĐ-UBND ngày 21/9/2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
33	Phja Khao	Đền Phja Khao được xây dựng trên đỉnh núi Phja Khao, xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn từ năm 1933. Đây là nơi sinh hoạt văn hóa tâm linh quen thuộc, gắn bó lâu đời với đời sống của người dân địa phương. Đền Phja Khao thờ Đức Thánh Trần, người đã có công đánh đuổi giặc Nguyên Mông thế kỷ thứ XIII để giữ vững bờ cõi cho quốc thái, dân an. Năm 2017, Đền được công nhận là di tích lịch sử-văn hóa cấp tỉnh.	Lý lịch di tích đền Phja Khao	
34	Phja Tắc	Phja Tắc thuộc thôn Bản Nhượng, xã Bản Thi (Chợ Đồn) là nơi đặt nhà máy in tiền của Bộ Tài chính từ năm 1947 đến 1953. Nhà máy In tiền là một dãy nhà tranh tre nứa lá đơn sơ, cột gỗ chôn đất, mái lợp gianh nứa và lá cọ, vách liếp quây bằng phen nứa đan nong đôi có nhiều cửa sổ rộng để lấy ánh sáng, dãy nhà là một xưởng máy liên hoàn từ khâu hoạ sỹ vẽ mẫu, đến máy chụp phim, chấp hình, máy dập bản kẽm, máy dập số, cuối cùng là bộ phận cắt xén, đóng gói. Bên cạnh mỗi bộ máy đều có hầm và hệ thống pa lãng sẵn sàng cầu máy xuống hầm khi địch bắn phá. Sau khi tiền đóng gói vào các hòm đan bằng nứa sẽ được vận chuyển khỏi Nhà máy bằng hệ thống đường gòn ra ngoài để phục vụ cuộc kháng chiến. Ngày 26/3/2012, Di tích được UBND tỉnh công nhận và xếp hạng di tích lịch sử cấp tỉnh.	Lý lịch di tích Phja Tắc	
35	Pù Cọ	Đồi Pù Cọ thuộc thôn Bản Bằng, xã Nghĩa Tá, huyện Chợ Đồn. Nơi đây, trên đường Nam tiến, lãnh tụ Hồ Chí Minh dừng ăn cơm, nghỉ trưa tại nhà ông Triệu Phú Dương-một cơ sở cách mạng thuộc bản Bằng. Di tích này còn ghi dấu nhiều cuộc gặp mặt của đoàn quân Nam tiến và Bắc tiến. Thực hiện chỉ thị của đồng chí Nguyễn Ái Quốc, đầu năm 1943, lãnh đạo hai căn cứ đã mở Hội nghị tại hang Lũng Hoài, Hòa An (Cao Bằng) và ra nghị quyết về việc “mở con đường quần chúng cách mạng”. “Con đường quần chúng cách mạng” có hai mũi. Di tích được Bộ Văn hóa-Thông tin công nhận và xếp hạng di tích lịch sử cấp quốc gia đặc biệt.	Lý lịch di tích Di tích ATK Chợ Đồn	
36	Tiên Sơn	Đền Tiên Sơn thờ thánh mẫu Liễu Hạnh, Đức Thánh Trần được xây dựng năm 1917 tại xã Bản Thi với lối kiến trúc đền thờ đặc trưng gồm 3 cung: cung Công Đồng, cung Mẫu và cung Cầm. Năm 2002, Đền được UBND tỉnh Bắc Kạn công nhận là di tích lịch sử kiến trúc nghệ thuật cấp tỉnh.	Lý lịch di tích đền Tiên Sơn	
37	Tùm Tó	Tùm Tó thuộc thôn Tùm Tó, xã Bằng Lãng (Chợ Đồn) là nơi Bác Hồ nghỉ qua đêm trên đường từ Pác Bó về Tân Trào tháng 5/1945. Tùm Tó được công nhận di tích lịch sử cấp tỉnh năm 2014.	Lý lịch di tích Tùm Tó	
IV	Di tích lịch sử-văn hoá, danh lam thắng cảnh của huyện Bạch Thông			15 tên gọi
1	Cứu Quốc	Di tích lịch sử Núi Cứu Quốc - Địa điểm thành lập Chi bộ Hoa Sơn năm 1946 tại thôn Thủy Điện, xã Vi Hương, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn. Ngày 03/12/2021, di tích được UBND tỉnh công nhận và xếp hạng di tích lịch sử cấp tỉnh tại Quyết định số 2336/QĐ-UBND.	Lý lịch di tích lịch sử núi Cứu Quốc	
2	Hoa Sơn	Chùa Hoa Sơn thuộc thôn Đôn Bậy, xã Vi Hương (Bạch Thông) là nơi sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng của nhân dân địa phương. Chùa đã có từ lâu, dấu tích còn lại là nền chùa, xung quanh có móng gạch. Gạch nền là loại gạch nung (gạch vồ), là chất liệu chính để xây dựng chùa, nền chùa có chiều dài 9 m, rộng 8 m. Hiện nay nhân dân Xã vẫn còn lưu giữ được quả chuông đồng cổ, và còn một mảnh bia đá sót lại, trên bia đá ghi một số chữ Hán đã mờ. Năm 2019, Chùa Hoa Sơn được công nhận di tích lịch sử văn hóa cấp tỉnh.	Lý lịch di tích chùa Hoa Sơn	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
3	Kém Thích	Kém Thích thuộc thôn Nà Cà, xã Sỹ Bình là nơi cất dấu lương thực của Việt Minh năm 1947	Di tích Lịch sử-Văn hóa, Danh lam thắng cảnh tỉnh Bắc Kạn, trang 111	
4	Khau Cườm	Hòn đá Khau Cườm thuộc thôn 1B Khau Cườm, xã Sỹ Bình (Bạch Thông) là nơi thực dân Pháp đã sát hại 3 du kích của ta năm 1948. Nơi đây đã được công nhận là di tích lịch sử cấp tỉnh từ năm 2002.	Lý lịch di tích hòn đá Khau Cườm	
5	Khuổi Lừa	Khuổi Lừa thuộc xã phương Linh, huyện Bạch Thông là nơi Bác Hồ nói chuyện với Tỉnh ủy, cán bộ chủ chốt tỉnh Bắc Kạn vào tháng 3/1951. Năm 2006, Khuổi Lừa được công nhận di tích lịch sử cấp tỉnh	Lý lịch di tích Khuổi Lừa	
6	Lọ Cặp	Lọ Cặp thuộc xã Sỹ Bình là nơi ở và làm việc của xưởng Quân giới Xê Sanh giai đoạn 1946-1948	Di tích Lịch sử-Văn hóa, Danh lam thắng cảnh tỉnh Bắc Kạn, trang 111	
7	Lũng Phát	Đồi Lũng Phát thuộc thôn Khau Cườm, xã Sỹ Bình là nơi cơ quan kho bạc Nhà nước đóng năm 1948	Di tích Lịch sử-Văn hóa, Danh lam thắng cảnh tỉnh Bắc Kạn, trang 111	
8	Nà Cù	Cầu Nà Cù thuộc thôn Đầu Cầu, xã Cẩm Giàng là nơi phân đội thanh niên xung phong 312 ngày đêm vật lộn với mưa lũ, chiến đấu với máy bay địch bảo vệ cầu, đường giữ vững mạch máu giao thông thông suốt cho chiến khu Việt Bắc.	Quyết định số 1748/QĐ-UBND ngày 21/9/2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn	
9	Nà Mặn	Nà Mặn thuộc thôn Địa Cát, xã Vi Hương (huyện Bạch Thông) là nơi đồng chí Đàm Quang Trung cầm cờ tổ chức mít tinh năm 1945 (ngày 05-2 âm lịch). Năm 2006, Nà Mặn được công nhận di tích lịch sử cấp tỉnh.	Lý lịch di tích Nà Mặn	
10	Nà Tu	Nà Tu là một di tích lịch sử cách mạng thuộc xã Cẩm Giàng, huyện Bạch Thông (Bắc Kạn), nằm dọc bên Quốc lộ 3, cách thị xã Bắc Kạn 10 km về phía Bắc. Trong kháng chiến chống thực dân Pháp đây là nơi Tổng đội thanh niên xung phong đóng quân thực hiện nhiệm vụ đảm bảo giao thông vận tải phục vụ kháng chiến. Ngày 28/3/1951, trong một chuyến đi công tác, Bác Hồ đã đến Nà Tu để thăm hỏi sức khỏe, động viên thanh niên và nhân dân ở đây. Bác nhắc nhở Ban chỉ huy công trường, cán bộ phải tổ chức lao động thật khoa học, đoàn kết yêu thương lẫn nhau. Di tích được Bộ Văn hóa-Thông tin công nhận và xếp hạng di tích lịch sử cấp quốc gia.	Lý lịch di tích lịch sử cách mạng Nà Tu	
11	Ngườm Ca Cào	Ngườm Ca Cào thuộc Cốc Giếng, thôn Lũng Chang, xã Lục Bình là nơi ở bí mật của cán bộ cách mạng từ năm 1942-1945	Di tích Lịch sử-Văn hóa, Danh lam thắng cảnh tỉnh Bắc Kạn, trang 111	
12	Ngườm Hẫu	Ngườm Hẫu thuộc thôn Lò Cặp, xã Sỹ Bình (Bạch Thông) là nơi ở và làm việc của xưởng quân giới Sê Xanh 1946-1948. Năm 2020, Ngườm Hẫu được công nhận di tích lịch sử cấp tỉnh	Lý lịch di tích Ngườm Hẫu	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
13	Phủ Thông	Đồn Phủ Thông nằm trên địa bàn thị trấn Phủ Thông, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn. Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, Bắc Kạn là căn cứ địa kháng chiến, vùng trọng điểm trong các kế hoạch tấn công lên Việt Bắc của thực dân Pháp Thu-Đông năm 1947. Ngày 8/10/1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư kêu gọi bộ đội, dân quân, du kích và toàn thể đồng bào ra sức tiêu diệt địch. Bước sang năm 1948, quân ta mở chiến dịch Xuân-Hè. Phát huy thắng lợi của trận mở màn và được sự tăng cường của một số đơn vị chủ lực, đêm 12/3/1948 quân ta lại tập kích đánh vào đồn Phủ Thông. Trận Phủ Thông đã được Trung ương Đảng, Bộ Tổng chỉ huy biểu dương, Tiểu đoàn 11 được mang danh hiệu “Tiểu đoàn Phủ Thông”. Sau trận Phủ Thông ngày 25/7/1948, quân địch ở các cứ điểm không dám càn quét, sục sạo các vùng xung quanh, ta giành được chủ động trên địa bàn Bắc Bạch Thông. Di tích được Bộ Văn hóa-Thông tin công nhận và xếp hạng di tích lịch sử cấp quốc gia.	Lý lịch di tích lịch sử Đồn Phủ Thông	
14	Quan Táy	Địa điểm sân đền Quan Táy thuộc phố Chính, thị trấn Phủ Thông là nơi đồng chí Đàm Quang Trung tổ chức nói chuyện tuyên truyền về đường lối cách mạng với nhân dân thị trấn Phủ Thông đêm 26/03/1945	Quyết định số 1748/QĐ-UBND ngày 21/9/2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn	
15	Slán Slánh	Di tích lịch sử - văn hóa Đền Slán Slánh là nơi sinh hoạt văn hóa, tín ngưỡng của Nhân dân địa phương, Phố Chính, thị trấn Phủ Thông, huyện Bạch Thông. Ngày 21/11/2023, di tích được UBND tỉnh công nhận và xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa cấp tỉnh tại Quyết định số 2149/QĐ-UBND.	Lý lịch di tích lịch sử - văn hóa đền Slán Slánh	
V	Di tích lịch sử-văn hoá, danh lam thắng cảnh của huyện Na Rì			9 tên gọi
1	Khuổi Khe	Hồ Khuổi Khe thuộc xã Kim Lư, hồ nằm giữa hai dãy núi với rừng quê xanh ngút tầm mắt, nước trong xanh, quanh năm mát mẻ, toàn cảnh hồ như bức tranh thủy mặc	Đài Phát thanh và Truyền hình Bắc Kạn	
2	Lải Pàn	Thảm Lải Pàn thuộc thôn Nà Bước, xã Liềm Thủy là hang động tự nhiên có cảnh đẹp của địa phương	Di tích Lịch sử-Văn hóa, Danh lam thắng cảnh tỉnh Bắc Kạn, trang 125	
3	Lũng Deng	Hang Lũng Deng thuộc thôn Lũng Danh, xã Liềm Thủy là hang động đẹp của địa phương có giá trị về văn hóa, thẩm mỹ và khoa học; giá trị về địa chất, địa mạo và đa dạng sinh học	Quyết định số 1748/QĐ-UBND ngày 21/9/2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn	
4	Mình Tinh	Động Minh Tinh thuộc thôn Phja Đôn, xã Kim Hỷ là hang động tự nhiên có cảnh đẹp của địa phương	Di tích Lịch sử-Văn hóa, Danh lam thắng cảnh tỉnh Bắc Kạn, trang 125	
5	Nà Hán	Nà Hán thuộc xã Văn Minh là nơi thành lập Huyện ủy và chính quyền cách mạng Na Rì năm 1945 - 1947	https://nari.backan.gov.vn/can-phat-huy-gia-tri-cac-di-san-van-hoa-di-tich-lich-su-gan-voi-phat-trien-du-lich-huyen-na-ri/	
6	Nàng Tiên	Động Nàng Tiên thuộc thị trấn Yên Lạc, huyện Na Rì, được biết đến bởi vẻ đẹp lung linh huyền ảo, là danh thắng gắn liền với truyền thuyết dân gian từ lâu đời. Di tích được Bộ Văn hóa-Thông tin công nhận và xếp hạng di tích lịch sử cấp quốc gia.	Lý lịch di tích Động Nàng Tiên	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
7	Pò Kép	Di tích lịch sử Pò Kép, xã Văn Vũ, huyện Na Rì là nơi đồng chí Phùng Chí Kiên và đồng đội dũng cảm vượt qua vòng vây của địch năm 1941. Di tích được UBND tỉnh công nhận và xếp hạng di tích lịch sử cấp tỉnh năm 2015.	Lý lịch di tích Pò Kép	
8	Pò Pái	Pò Pái thuộc thôn Pò Pái, xã Cư Lễ là nơi làm việc của Huyện ủy, Ủy ban hành chính huyện Na Rì trong thời gian sơ tán	Quyết định số 1748/QĐ-UBND ngày 21/9/2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn	
9	Văng Khít	Văng Khít thuộc xã Lương Thượng là nơi ở và làm việc của xưởng Quân giới Tân Phong năm 1947-1950	Di tích Lịch sử-Văn hóa, Danh lam thắng cảnh tỉnh Bắc Kạn, trang 124	
VI	Di tích lịch sử-văn hoá, danh lam thắng cảnh của huyện Ngân Sơn			15 tên gọi
1	Bản Mới	Bản Mới thuộc xã Thuận Mang là nơi đặt lán bí mật của cán bộ ta hoạt động cách mạng những năm 1943-1944.	Di tích Lịch sử-Văn hóa, Danh lam thắng cảnh tỉnh Bắc Kạn, trang 122	
2	Cốc Phát	Di tích lịch sử Bãi Cốc Phát - Địa điểm đồng chí Võ Nguyên Giáp tiếp nhận sự đầu hàng của thực dân Pháp ngày 21/3/1945 tại thôn Hoàng Phài, xã Cốc Đán, huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn. Ngày 03/12/2021, di tích được UBND tỉnh công nhận và xếp hạng di tích lịch sử cấp tỉnh tại Quyết định số 2337/QĐ-UBND.	Lý lịch di tích lịch sử bãi Cốc Phát	
3	Coong Tát	Thác Coong Tát, thôn Bản Duồm xã Thượng Ân (Ngân Sơn) nơi ra đời Chi bộ đảng đầu tiên của tỉnh Bắc Kạn mang tên-Chi bộ Chí Kiên. Năm 2002, thác Coong Tát được công nhận di tích lịch cấp tỉnh.	Lý lịch di tích thác Coong Tát	
4	Đèo Giàng	Địa điểm chiến thắng Đèo Giàng thuộc thôn Pó Nặm, xã Hiệp Lực, huyện Ngân Sơn. Nơi đây, trong kháng chiến chống thực dân Pháp, quân và dân ta đã làm nên chiến thắng vang dội và đã đi vào trang lịch sử hào hùng của dân tộc. Đây là trận đánh có quy mô lớn nhất so với các trận phục kích đánh địch khác ở khu vực Đèo Giàng. Từ trận thắng vang dội này, Đèo Giàng đã trở thành một địa danh lịch sử gắn liền với những chiến công oanh liệt của Quân và dân ta trong chiến dịch phản công Việt Bắc Thu-Đông 1947. Di tích được Bộ Văn hóa-Thông tin công nhận và xếp hạng di tích lịch sử cấp quốc gia.	Lý lịch di tích lịch sử Đèo Giàng	
5	Đông Chót	Đông Chót thuộc thôn Đông Chót, xã Bằng Vân (Ngân Sơn) là nơi Bác Hồ và đoàn công tác dừng chân nghỉ trên đường đi và về trong chuyến thăm Trung Quốc và Liên Xô vào tháng 3/1950. Mục đích của chuyến đi nhằm tăng cường mối quan hệ ngoại giao, thể hiện rõ đường lối cách mạng của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, tranh thủ sự ủng hộ của hai nước anh em trước mắt cho cuộc kháng chiến trường kỳ chống thực dân Pháp xâm lược. Năm 2018, Đông Chót được công nhận là di tích lịch sử cấp tỉnh.	Lý lịch di tích Đông Chót	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
6	Hoàng Phài	Hoàng Phài, xã Cốc Đán, huyện Ngân Sơn là địa điểm lưu niệm nơi Bác Hồ dừng chân trên đường từ Pác Bó về Tân Trào tháng 5/1945 được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận và xếp hạng là Di tích lịch sử cấp Quốc gia ngày 31/10/2011. Tại Hoàng Phài, xã Cốc Đán đã diễn ra cuộc gặp gỡ nói chuyện thân mật giữa Bác Hồ với đại diện các đoàn thể và bà con nhân dân xã Cốc Đán. Sau này, tại gốc cây đa chợ Cốc Đán, chính quyền địa phương đặt một tấm bia với nội dung “Địa điểm Bác Hồ nghỉ chân trên đường đi công tác từ Pác Bó đến Tân Trào”. Đây vừa là nơi ghi dấu chặng đường lãnh đạo nhân dân đấu tranh cách mạng, vừa là nơi ghi dấu những tình cảm tốt đẹp của Bác dành cho nhân dân bản Hoàng Phài cũng như nhân dân các dân tộc ở địa phương.	Lý lịch di tích Hoàng Phài	
7	Khau Pàn	Di tích lịch sử cách mạng Khau Pàn, xã Đức Vân (Ngân Sơn) là nơi đồng chí Phùng Chí Kiên đã chiến đấu và hy sinh ngày 22/8/1941. Hiện nay, nơi đồng chí Phùng Chí Kiên hy sinh đã được xếp hạng di tích lịch sử cách mạng cấp tỉnh của Bắc Kạn, là nơi giáo dục truyền thống cách mạng cho các thế hệ hôm nay và mai sau.	Lý lịch di tích Khau Pàn	
8	Khưa Nam	Bản cũ Khưa Nam thuộc xã Thượng Ân là nơi cơ sở Cách mạng của ta hoạt động những năm 1943-1944.	Di tích Lịch sử-Văn hóa, Danh lam thắng cảnh tỉnh Bắc Kạn, trang 121	
9	Lũng Sao	Lũng Sao, xã Bằng Vân, huyện Ngân Sơn là nơi Bác Hồ cùng đoàn công tác dừng chân nghỉ vào ngày 10/5/1945. Đây là nơi Bác Hồ nghỉ lại đêm đầu tiên trên đất Bắc Kạn trong hành trình Nam tiến của Người từ Pác Bó đến Tân Trào. Đây là một địa điểm ghi dấu sự kiện lịch sử quan trọng, đồng thời là nơi in đậm tình cảm yêu mến của Bác Hồ dành cho nhân dân các dân tộc địa phương, góp phần cổ vũ, động viên nhân dân tích cực tham gia sản xuất, học tập nâng cao đời sống, góp phần vào thắng lợi của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc. Di tích được UBND tỉnh công nhận và xếp hạng di tích lịch sử cấp tỉnh năm 2019.	Lý lịch di tích Lũng Sao	
10	Nà Khoang	Thác Nà Khoang là thác ở bản Nà Khoang, thị trấn Nà Phặc, huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn. Nơi đây có khung cảnh thiên nhiên hoang sơ, tự nhiên với thác nước, rừng cây và động thực vật phong phú. Vẻ đẹp cho Thác Nà Khoang có được chính là nhờ là sự kết tinh của tự nhiên. Năm 2010, Thác Nà Khoang được công nhận di tích danh lam thắng cảnh cấp tỉnh.	Lý lịch di tích thác Nà Khoang	
11	Nà Mò	Hang Nà Mò là một hang đá vôi thuộc địa phận thôn Nà Cà, xã Hương Nê, huyện Ngân Sơn. Đây là một di chỉ khảo cổ học quan trọng của tỉnh Bắc Kạn được phát hiện năm 2012. Năm 2013, Bảo tàng tỉnh và Viện Khảo cổ học Việt Nam đã tiến hành khai quật phát hiện nhiều điều lý thú. Di tích được Bộ Văn hóa-Thông tin công nhận và xếp hạng di tích lịch sử cấp quốc gia.	Lý lịch di tích hang Nà Mò	
12	Pác Sạ	Pác Sạ thuộc thôn Nà Y, xã Thượng Ân là nơi Bác Hồ nghỉ chân trên đường ra chiến dịch Biên giới năm 1950.	Di tích Lịch sử-Văn hóa, Danh lam thắng cảnh tỉnh Bắc Kạn, trang 122	
13	Phja Thán	Đền Phja Thán được xây dựng tại thôn Na Tra, xã Cốc Đán (Ngân Sơn) là nơi thành lập Mặt trận Việt Minh, xã Cốc Đán, tháng 5/1942. Đền Phja Thán được công nhận di tích lịch sử cấp tỉnh năm 2002.	Lý lịch di tích đền Phja Thán	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
14	Thôm Ken	Hang Thôm Ken thuộc thôn Phặc Lôm, xã Hiệp Lực là nơi đặt kho 52 Cục Quân khí (Bộ Quốc phòng) từ năm 1952-1974.	Quyết định số 1748/QĐ-UBND ngày 21/9/2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn	
15	Thượng Ân	Thượng Ân là xã nằm ở phía Bắc của huyện Ngân Sơn, được thành lập từ trước thời thuộc Pháp, thời kỳ cách mạng còn bí mật, được mang tên bí danh là xã Canh Tân. Có lúc bộ phận vùng cao của xã được mang tên là Giải Phóng thuộc Tổng đội cung. Sau cách mạng tháng 8 năm 1945 được đặt tên là xã Thành Tâm. Từ tháng 5 năm 1964 đến nay gọi lại tên cũ là xã Thượng Ân. Nơi đây người dân luôn tự hào là cái nôi quê hương cách mạng và là nơi thành lập Chi bộ Đảng đầu tiên của tỉnh Bắc Kạn- mang tên Chí Kiên.	https://nganson.backan.gov.vn/index.php?com=danhmuc_tin&id_category=12	
VII	Di tích lịch sử-văn hoá, danh lam thắng cảnh của huyện Pác Nặm			1 tên gọi
1	Búp Nhùng	Di tích lịch sử Búp Nhùng thuộc thôn Nặm Đăm, xã Cao Tân, huyện Pác Nặm là nơi huấn luyện tự vệ đầu tiên của tỉnh Bắc Kạn năm 1943. Búp Nhùng được công nhận di tích lịch sử cấp tỉnh năm 2016.	Lý lịch di tích Búp Nhùng	
VIII	Di tích lịch sử-văn hoá, danh lam thắng cảnh của huyện Ba Bể			32 tên gọi
1	Bán Chán	Di tích lịch sử Bán Chán xã Đông Phúc, huyện Ba Bể là nơi Bác Hồ và đoàn bộ đội cách mạng dừng chân nghỉ đêm trong quá trình hành quân từ Pác Bó đến Tân Trào để chỉ đạo cuộc cách mạng. Di tích được UBND tỉnh công nhận và xếp hạng di tích lịch sử cấp tỉnh năm 2002.	Lý lịch Di tích lịch sử Bán Chán	
2	Bán Pục	Bán Pục thuộc xã Thượng Giáo, huyện Ba Bể là nơi đặt trạm điều dưỡng thương binh của trung đoàn 72 năm 1948.	Di tích Lịch sử-Văn hóa, Danh lam thắng cảnh tỉnh Bắc Kạn, trang 106	
3	Bán Tàu	Di tích lịch sử - văn hóa Đền Bán Tàu là Đền thờ Dương Tự Minh, xây dựng năm Thành Thái thứ 9 (1897), thôn Bán Cải, xã Cao Thượng, huyện Ba Bể. Ngày 21/11/2023, di tích được UBND tỉnh công nhận và xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa cấp tỉnh tại Quyết định số 2148/QĐ-UBND.	Lý lịch di tích lịch sử - văn hóa đền Bán Tàu	
4	Bán Vài	Di tích lịch sử Bán Vài là địa điểm đặt trụ sở Đài Tiếng nói Việt Nam năm 1947 tại thôn Bán Vài, xã Khang Ninh, huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn. Ngày 03/12/2021, di tích được UBND tỉnh công nhận và xếp hạng di tích lịch sử cấp tỉnh tại Quyết định số 2335/QĐ-UBND.	Lý lịch di tích lịch sử Bán Vài	
5	Cốc Tộc	Cốc Tộc thuộc xã Nam Mẫu, huyện Ba Bể là nơi đặt cơ sở sơ tán của Tỉnh ủy Bắc Kạn năm 1947.	Di tích Lịch sử-Văn hóa, Danh lam thắng cảnh tỉnh Bắc Kạn, trang 107	
6	Đon Pán	Di tích lịch sử Đon Pán, xã Cao Thượng, huyện Ba Bể là di tích lịch sử kháng chiến. Năm 1947, Đài tiếng nói Việt Nam được chuyển đến lấp đất tại bán Vài, xã Khang Ninh và đây là điểm đầu tiên của Đài đóng tại huyện Ba Bể. Ngày 17/10/1947, Pháp tấn công vào Chợ Rã, Đài chuyển sang Đon Pán trên một quả đồi rừng cây rậm rạp, không có nhà cửa. Trụ sở này được gọi là khu Lý Thường Kiệt, gồm 02 bộ phận chính (bộ phận thông tin và bộ phận sửa chữa) và dựng thành 3 lán. Đài tiếng nói Việt Nam đặt trụ sở và hoạt động ở Đon Pán được 7 tháng thì bị thực dân Pháp xác định được vị trí nên phải chuyển sang địa điểm khác. Di tích được UBND tỉnh công nhận và xếp hạng di tích lịch sử cấp tỉnh năm 2010.	Lý lịch Di tích lịch sử Đon Pán	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
7	Đồn Tây	Di tích lịch sử Đồn Tây là địa điểm đồng chí Võ Nguyên Giáp đại diện Đội Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân tổ chức cuộc thương thuyết với Đờ - Pông - Tích là đại diện quân Pháp tại vùng hồ Ba Bể, ngày 23/3/1945, thôn Bó Lù, xã Nam Mẫu, huyện Ba Bể. Ngày 21/11/2023, di tích được UBND tỉnh công nhận và xếp hạng di tích lịch sử cấp tỉnh tại Quyết định số 2153/QĐ-UBND.	Lý lịch di tích lịch sử Đồn Tây	
8	Động Puông	Động Puông là một thắng cảnh thuộc khu vực Vườn quốc gia Ba Bể, thôn Bản Vài, xã Khanh Ninh, là một hang luôn karst trong núi đá vôi Lũng Nham, trên dòng sông Năng ở huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn. Động nằm trong dãy núi đá vôi Lũng Nham chéch về phía Bắc của vườn quốc gia Ba Bể, cách trung tâm thị trấn Chợ Rã khoảng 5 km. Đây là một địa điểm đặc biệt thú vị đối với những ai say mê cảnh đẹp tự nhiên của vườn quốc gia Ba Bể cũng như những người thích tìm hiểu về sự đa dạng của những loài dơi sinh sống ở đây. Di tích được UBND tỉnh công nhận và xếp hạng di tích lịch sử cấp tỉnh năm 2009.	Lý lịch di tích Động Puông	
9	Hua Mạ	Động Hua Mạ thuộc thôn Bản Pjàn, xã Quảng Khê là hang động tự nhiên có nhiều thạch nhũ đẹp	Quyết định số 1748/QĐ-UBND ngày 21/9/2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn	
10	Khau Côm	Khau Côm thuộc thôn Bản Cám, xã Nam Mẫu là nơi đặt xưởng sản xuất vũ khí của tinh bộ Việt Minh tỉnh Bắc Kạn từ tháng 5/1958.	Quyết định số 1748/QĐ-UBND ngày 21/9/2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn	
11	Khuổi Dạ	Di tích lịch sử Khuổi Dạ - Địa điểm chiếc máy bay EB-66 của Mỹ bị bắn rơi ngày 04/2/1967 tại thôn Thạch Ngõa 2, xã Mỹ Phương, huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn. Ngày 03/12/2021, di tích được UBND cấp tỉnh công nhận và xếp hạng di tích lịch sử cấp tỉnh tại Quyết định số 2338/QĐ-UBND.	Lý lịch di tích lịch sử Khuổi Dạ	
12	Khuổi Khún	Khuổi Khún thuộc thôn Nà Phiêng, xã Mỹ Phương là nơi đặt trụ sở Báo Cứu quốc trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp.	Quyết định số 1748/QĐ-UBND ngày 21/9/2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn	
13	Khuổi Lão	Khuổi Lão thuộc thôn Nà Cà, xã Mỹ Phương là nơi đặt trụ sở Báo Sự thật trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp.	Quyết định số 1748/QĐ-UBND ngày 21/9/2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn	
14	Khuổi Mản	Khuổi Mản, xã Hà Hiệu, huyện Ba Bể là nơi Bác Hồ dừng chân nghỉ trên đường từ Pác Bó đến Tân Trào ngày 12/5/1945. Di tích Khuổi Mản là một điểm di tích lịch sử có giá trị truyền thống cách mạng cho các thế hệ. Đây là cơ sở cách mạng vững chắc, được tiếp đón các đồng chí lãnh đạo đến hoạt động như: Đại tướng Võ Nguyên Giáp, đồng chí Phạm Văn Đồng, đồng chí Mai Trung Lâm, đồng chí Nông Văn Lạc,... Di tích được UBND tỉnh công nhận và xếp hạng di tích lịch sử cấp tỉnh năm 2013.	Lý lịch di tích Khuổi Mản	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
15	Lũng Cháng	Di tích lịch sử cách mạng Lũng Cháng, xã Hà Hiệu, huyện Ba Bể là cơ sở cách mạng được các đồng chí trong Ban xung phong Nam Tiến gây dựng từ những năm 1942 - 1943, trong đó có sự góp mặt của một số đồng chí như: Bàn Văn Hoan, người con ưu tú của núi rừng Hà Hiệu; Võ Nguyên Giáp, Nông Văn Quang, Nông Văn Lạc cùng nhiều đồng chí khác trong những năm tháng hoạt động cách mạng Tháng Tám đã từng đến ở, hoạt động tại đây. Di tích được UBND tỉnh công nhận và xếp hạng di tích lịch sử cấp tỉnh năm 2009.	Lý lịch di tích lịch sử cách mạng Lũng Cháng	
16	Nà Cáy	Nà Cáy thuộc thôn Pác Nghè, xã Khang Ninh là nơi du kích địa phương chặn đánh thực dân Pháp năm 1947.	Quyết định số 1748/QĐ-UBND ngày 21/9/2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn	
17	Nà Lâu	Nà Lâu thuộc xã Mỹ Phương là nơi diễn ra trận đánh giữa bộ đội ta và thực dân Pháp năm 1948.	Quyết định số 1748/QĐ-UBND ngày 21/9/2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn	
18	Nà Phòong	Hang Nà Phòong thuộc thôn Bò Lù, xã Nam Mẫu là nơi đặt trụ sở Đài tiếng nói Việt Nam từ năm 1951-1954.	Quyết định số 1748/QĐ-UBND ngày 21/9/2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn	
19	Nà Tèn	Nà Tèn thuộc xã Nam Mẫu, huyện Ba Bể là nơi trụ sở sơ tán của Đài tiếng nói Việt Nam năm 1948.	Di tích Lịch sử-Văn hóa, Danh lam thắng cảnh tỉnh Bắc Kạn, trang 107	
20	Nà Thôm	Di tích lịch sử Nà Thôm thuộc thôn Bán Váng, xã Địa Linh, huyện Ba Bể là nơi đồng chí Võ Nguyên Giáp chỉ huy bắt tên Chánh Mán Hin, năm 1945. Di tích được UBND tỉnh công nhận và xếp hạng di tích lịch sử cấp tỉnh năm 2020.	Lý lịch di tích lịch sử Nà Thôm	
21	Phiêng Chi	Di tích lịch sử Phiêng Chi thuộc thôn Phiêng Chi, xã Thượng Giáo (Ba Bể) là nơi diễn ra mít tinh thành lập chính quyền cấp Châu (huyện) đầu tiên trên cả nước trong cao trào chống Nhật cứu nước, tiến tới Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945, giành chính quyền về tay nhân dân. Di tích được UBND tỉnh công nhận và xếp hạng di tích lịch sử cấp tỉnh năm 2014.	Lý lịch di tích Phiêng Chi	
22	Phiêng Khăm	Di tích lịch sử Phiêng Khăm là cơ sở Cách mạng thời kỳ 1942 - 1945, thôn Phiêng Khăm, xã Yên Dương, huyện Ba Bể. Ngày 21/11/2023, di tích được UBND tỉnh công nhận và xếp hạng di tích lịch sử cấp tỉnh tại Quyết định số 2151/QĐ-UBND.	Lý lịch di tích lịch sử Phiêng Khăm	
23	Phiêng Phường	Phiêng Phường thuộc xã Mỹ Phương là nơi Bộ đội ta phục kích đánh Nhật năm 1945, khi chúng rút từ Chợ Rã về Bắc Kạn.	Quyết định số 1748/QĐ-UBND ngày 21/9/2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn	
24	Phổ cũ	Chùa Phổ Cũ (có cách đây khoảng 120 năm từ thời vua Thành Thái) thuộc tiểu khu 8, thị trấn Chợ Rã, huyện Ba Bể là một không gian linh thiêng, dấu ấn của nền Phật giáo có nhiều đóng góp tích cực trong công cuộc bảo vệ nền độc lập cho dân tộc qua nhiều thời kỳ lịch sử. Theo những thăng trầm của lịch sử, phong hóa của thiên nhiên, sự tàn phá của chiến tranh, đất đai bị xâm lấn, thu hẹp, Chùa trở nên hiu quạnh, hoang phế. Di tích Chùa nay chỉ còn lại nền gạch đá cũ và một tấm bia ghi từ đời vua Thành Thái. Di tích được UBND tỉnh công nhận và xếp hạng di tích lịch sử cấp tỉnh năm 2009.	Lý lịch di tích chùa Phổ cũ	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
25	Píc Cáy	Di tích lịch sử Píc Cáy là địa điểm diễn ra sự kiện thành lập Hội Việt Minh do Đại tướng Võ Nguyên Giáp chủ trì và sự kiện chặt đầu gà uống máu ăn thề đi theo cách mạng của 10 người con xã Mỹ Phương năm 1942 - 1943, thôn Khuổi Lùng, xã Mỹ Phương, huyện Ba Bể. Ngày 21/11/2023, di tích được UBND tỉnh công nhận và xếp hạng di tích lịch sử cấp tỉnh tại Quyết định số 2150/QĐ-UBND.	Lý lịch di tích lịch sử Píc Cáy	
26	Pù Cút	Di tích lịch sử cách mạng Pù Cút, xã Quảng Khê, huyện Ba Bể là nơi Bác Hồ đã dừng chân nghỉ trưa trên đường hành trình từ Pác Bó (Cao Bằng) về Tân Trào (Tuyên Quang). Di tích được UBND tỉnh công nhận và xếp hạng di tích lịch sử cấp tỉnh năm 2010.	Lý lịch di tích lịch sử cách mạng Pù Cút	
27	Tát Mạ	Thác Tát Mạ thuộc thôn Nà Lườn, xã Hoàng Trĩ (Ba Bể) được hình thành tự nhiên trên lưu vực suối Bản Duồng, bắt nguồn từ một đỉnh núi cách đó khoảng 10km, chảy qua thôn Nà Lườn, Nà Cọ kết hợp với 2 con suối Tàng Na và Bản Mán tại trung tâm xã rồi chảy ra hợp lưu với sông Tà Lèng chảy về Hồ Ba Bể và có nhiệm vụ cung cấp nước sinh hoạt, sản xuất cho nhân dân trong vùng, tạo nên một vẻ đẹp đặc trưng của vùng nông thôn miền núi. Thác Tát Mạ là quà tặng đặc biệt từ thiên nhiên giành cho xã Hoàng Trĩ và nằm trong quần thể Vườn quốc gia Ba Bể. Di tích được UBND tỉnh công nhận và xếp hạng di tích lịch sử cấp tỉnh năm 2015.	Lý lịch di tích thác Tát Mạ	
28	Thăm Phầy	Động Thăm Phầy thuộc thôn Nà Slài, xã Hoàng Trĩ là hang động tự nhiên đẹp của địa phương.	Quyết định số 1748/QĐ-UBND ngày 21/9/2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn	
29	Thăm Thịnh	Động Thăm Thịnh nằm trên một ngọn đồi đá vôi lớn thuộc thôn Chợ Lèng, xã Quảng Khê, huyện Ba Bể. Hang có cấu trúc tương đối đơn giản, gồm một khoang lớn và một hốc sâu vào núi. Trước đây, do nằm gần khu dân cư đông đúc nên hang phục vụ nhiều mục đích khác nhau như làm nơi ẩn náu khỏi máy bay Mỹ, làm kho chứa đồ, làm nơi thờ cúng. Vì vậy, hang còn có tên là Hang Chùa. Hiện nay, trong động vẫn còn dấu vết của nhiều bàn thờ bằng đất, có tượng Phật võ và tượng Bồ Tát làm bằng đất sét màu. Một tấm bia ngang bằng gỗ đã bị hư hỏng nặng, chỉ còn lại ba chữ Hán “Từ Văn Quang” được đặt trên một bệ đất cao ở sâu trong hang. Di tích được UBND tỉnh công nhận và xếp hạng di tích lịch sử cấp tỉnh năm 2007.	Lý lịch di tích hang Thăm Thịnh	
30	Thôm Bon	Thôm Bon thuộc thôn Nà Đông, xã Chu Hương là Cơ sở cách mạng thời kỳ 1941-1945.	Quyết định số 1748/QĐ-UBND ngày 21/9/2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn	
31	Tổng Luyên	Di tích lịch sử Tổng Luyên thuộc thị trấn Chợ Rã, huyện Ba Bể. Theo lịch sử, đến châu Chợ Rã vào chiều tối, Bác Hồ cùng đoàn công tác dừng chân nghỉ qua đêm tại bản Péc Pàn. Buổi tối hôm đó, tại Tổng Luyên (lúc ấy là sân vận động cũ của thực dân Pháp để lại) cách Péc Pàn khoảng 100 m, Bác dự buổi mít tinh gặp mặt các cán bộ chiến sỹ, lực lượng vũ trang và đồng bào dân tộc huyện lỵ. Người khen ngợi cán bộ chiến sỹ, đồng bào đã nêu cao được tinh thần đoàn kết, đấu tranh sớm giành được chính quyền về tay nhân dân. Di tích được UBND tỉnh công nhận và xếp hạng di tích lịch sử cấp tỉnh năm 2002.	Lý lịch di tích lịch sử Tổng Luyên	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
32	Vai Nưa	Thôn Vai Nưa thuộc xã Khang Ninh, huyện Ba Bể là nơi sơ tán của Công an tỉnh Bắc Kạn năm 1947.	Di tích Lịch sử-Văn hóa, Danh lam thắng cảnh tỉnh Bắc Kạn, trang 107	
D	Sự kiện lịch sử, văn hóa			
I	Sự kiện của tỉnh Bắc Kạn			4 sự kiện
1	01 tháng 01	Ngày 01/01/1997: Ngày tái thành lập tỉnh Bắc Kạn-một sự kiện chính trị quan trọng, đánh dấu bước phát triển mới của Đảng bộ và nhân dân các dân tộc tỉnh Bắc Kạn.		
2	11 tháng 04	Ngày 11/4/1900: Ngày thành lập tỉnh Bắc Kạn theo Nghị định của Toàn quyền Đông Dương.		
3	24 tháng 08	Ngày 24/8/1949: Ngày giải phóng tỉnh Bắc Kạn.		
4	22 tháng 09	Ngày 22/9/1943: Ngày thành lập Chi bộ Chí Kiên - chi bộ tiên thân của Đảng bộ tỉnh Bắc Kạn.		
II	Sự kiện của thành phố Bắc Kạn			1 sự kiện
1	22 tháng 01	Ngày 22/01/1901: Ngày thành lập thị xã Bắc Kạn theo Quyết định của Thống sứ Bắc Kỳ.		
III	Sự kiện của huyện Ba Bể			1 sự kiện
1	30 tháng 03	Ngày 30/03/1945: Ngày thành lập UBND lâm thời Châu Chợ Rã (nay là huyện Ba Bể và Pác Nặm) – chính quyền cách mạng cấp huyện đầu tiên trong cao trào khởi nghĩa kháng Nhật cứu nước 1945.		
IV	Sự kiện của huyện Chợ Mới			1 sự kiện
1	02 tháng 09	Ngày 2/9/1998: Ngày thành lập huyện Chợ Mới		
V	Sự kiện của huyện Pác Nặm			1 sự kiện
1	19 tháng 08	Ngày 19/8/2003: Ngày thành lập huyện Pác Nặm		
VI	Sự kiện của huyện Bạch Thông			1 sự kiện
1	14 tháng 04	Ngày 14/4/1947: Ngày thành lập Tiểu đoàn Phủ Thông		
E	Tên danh nhân là người nổi tiếng, có đức, có tài, có đóng góp to lớn cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc cũng như của địa phương hoặc có đóng góp đặc biệt cho đất			
I	Danh nhân thời kỳ Hùng Vương và Hai Bà Trưng			17 danh nhân
1	An Dương Vương	An Dương Vương tên thật là Thục Phán là người sáng lập và là vua nước Âu Lạc. Âu Lạc là nhà nước thứ hai trong lịch sử Việt Nam sau nhà nước Văn Lang của các vua Hùng. Có giả thuyết cho là thủ lĩnh người Tây Âu ở vùng núi phía Bắc, đã từng xung đột với vua Hùng và cũng là người chống Tần thắng lợi (214 - 208 TCN), nối ngôi vua Hùng, hợp nhất Tây Âu và Lạc Việt thành nước Âu Lạc, đóng đô ở Cổ Loa. Tục truyền An Dương Vương được rùa thần giúp đỡ cho móng làm lẫy nỏ rất hiệu nghiệm, nên đã đánh bại được nhiều lần xâm lược của Triệu Đà. Sau đó Triệu Đà dùng mưu (cho con trai là Trọng Thủy sang cầu hôn với con gái An Dương Vương là Mỵ Châu) lấy cắp lẫy nỏ thần rồi mới đem quân sang đánh (179 TCN), An Dương Vương thua chạy đến vùng Nghệ An, nhảy xuống biển tự tử.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995	
2	Âu Cơ	Âu Cơ là nhân vật thần thoại thời Hồng Bàng. Theo truyền thuyết, Âu Cơ thuộc giống Tiên lấy Lạc Long Quân thuộc nòi Rồng, sinh một bọc trăm trứng, nở ra trăm người con, 50 người theo cha xuống biển, 50 người theo mẹ lên núi. Người con trưởng được tôn làm Hùng Vương thứ nhất. Do đó, người Việt sau này thường tự coi mình là "con Rồng cháu Tiên", "con Hồng cháu Lạc".	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
3	Cao Lỗ	Cao Lỗ (277-179 TCN) có họ Cao tên Lỗ, người ở bộ Vũ Ninh, Bắc Ninh. Thời trẻ, Ông giỏi võ nghệ, được người dân địa phương tôn làm Đô Lỗ và theo An Dương Vương đánh giặc. Nhờ lập được nhiều công, Ông được phong tước hầu. Tương truyền, Ông là người chế ra nỏ thần bắn một lúc hàng trăm mũi tên, được gọi là Linh Quang thần nỏ. Biết nước ta có nỏ thần lợi hại, Triệu Đà tìm cách cho con sang làm rể An Dương Vương để mong phá nỏ thần. Ông và Nội hầu hết lời can ngăn An Dương Vương chớ mắc mưu giặc nhưng vua không nghe. Trọng Thủy phá mất lẫy nỏ, rồi Triệu Đà xuất quân xâm lược. Đất nước rơi vào tay quân xâm lược. Ông đã mất trong cuộc chiến đấu sống mái với kẻ thù.	Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quỳnh, NXB Giáo dục, năm 2005	
4	Cao Sơn	Cao Sơn nguyên soái đại vương là dũng tướng của Hùng Duệ Vương (Hùng Vương thứ 18) có công phò trợ Tản Viên giúp vua Hùng đánh thắng quân Thục và bảo vệ nhân dân trong chiến tranh.	Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam-Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quỳnh-NXB Giáo dục	
5	Chử Đồng Tử	Chử Đồng Tử là nhân vật huyền thoại có vị trí đặc biệt trong tín ngưỡng Việt Nam. Đại Việt sử ký toàn thư, phần ngoại kỷ ghi: Thời Hùng Vương, con gái Hùng vương là Tiên Dung My nương ra chơi cửa biển, khi thuyền đến bãi Chử Gia, đi bộ trên bãi gặp Chử Đồng Tử trần mình nấp dưới bụi lau. Tiên Dung tự cho thế là Nguyệt lão xe duyên và lấy nhau làm vợ chồng, nhưng sợ phải tội mới ở tránh trên bờ sông và chỗ ấy thành nơi đô hội. Hùng Vương đem quân đến đánh, Đồng Tử và Tiên Dung sợ hãi. Chợt nửa đêm, mưa to, gió lớn kéo đến làm rung động cả nhà cửa. Nhà cửa, người ở và gà chó đồng thời bốc lên trời, chỉ còn lại cái nền giữa chằm. Người bấy giờ gọi bãi ấy là bãi Tự Nhiên, Chằm ấy là chằm Nhất Dạ. Chử Đồng Tử và Tiên Dung được tôn là vị tổ của phái đạo Tiên ở Việt Nam. Dân chúng gọi ông là Chử Đạo tổ. Ông được liệt vào hàng Tứ bất tử (cùng với Tản Viên, Thánh Gióng, Liễu Hạnh), thường chữa bệnh, cải tử hoàn sinh cho dân.	Từ điển văn hóa Việt Nam : Phần nhân vật chí.-NXB Văn hóa-Thông tin, 1993	
6	Hai Bà Trưng	Hai Bà Trưng là tên chỉ hai chị em Trưng Trắc và Trưng Nhị. Tháng 3 năm 40, cuộc nổi dậy của nhân dân Âu Lạc bùng nổ do Trưng Trắc và Trưng Nhị lãnh đạo nhằm lật đổ ách đô hộ của nhà Đông Hán, dựng lại cơ nghiệp của các vua Hùng. Cuộc khởi nghĩa lan rộng, được nhân dân các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố, Uất Lâm hưởng ứng, và đã hạ được 65 thành, chiếm các quận huyện. Khởi nghĩa thắng lợi, Trưng Trắc lên làm vua, đóng đô ở Mê Linh. Mùa hè năm 42, nhà Đông Hán sai Mã Viện đem quân sang xâm lược. Trong cuộc chiến đấu chống giặc ở Lãng Bạc, quân của Hai Bà bị thiệt hại nặng, phải lui về Cổ Loa, rồi Cầm Khê (chân núi Ba Vì-Hà Tây) lập căn cứ chống giữ. Sau một năm chiến đấu quyết liệt, Hai Bà đã hi sinh vào mùa hè năm 43.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
7	Hùng Vương	Hùng Vương, theo truyền thuyết là con trai của Lạc Long Quân và Âu Cơ. Hùng Vương đặt quốc hiệu là Văn Lang, đóng đô ở Phong Châu (Phú Thọ), truyền ngôi 18 đời, đều gọi là Hùng Vương. Về sau một số biên niên sử Việt Nam đã chép thời đại huyền thoại này vào chính sử như “Đại Việt sử lược” (thời Trần); “Đại Việt sử ký toàn thư” (thời Lê). “Đại Việt sử lược” xếp Hùng Vương ngang với Trang Vương của triều Chu Trung Quốc, tức khoảng 696-682 TCN. “Đại Việt sử ký toàn thư” thì chép từ Kinh Dương Vương đến hết đời Hùng Vương cuối cùng vào Ki Hồng Bàng thị, tổng số là 2.622 năm, từ năm Nhâm Tuất đến năm Quý Mão. Ngày 6/12/2012, UNESCO đã chính thức thông qua quyết định ghi danh Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương ở Việt Nam là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002.	Đã đặt tên (Nghị quyết số 09/2000/NQ-HĐND ngày 20/7/2000)
8	Kinh Dương Vương	Kinh Dương Vương là nhân vật huyền thoại trong lịch sử Việt Nam, vào khoảng thiên niên kỷ thứ 3 TCN. Theo truyền thuyết, Viêm Đế thần nông phương Bắc đi tuần đến Ngũ Lĩnh lấy bà Vụ Tiên nữ sinh ra Lộc Tục. Viêm Đế chết. Con cả là Đế Nghi lên làm vua phương Bắc, Lộc Tục làm vua phương Nam xưng là Kinh Dương Vương. Kinh Dương Vương sinh con là Sùng Lãm (còn gọi là Lạc Long Quân). Lạc Long Quân lấy bà Âu Cơ là tổ tiên của người Việt phương Nam (con trưởng là Hùng Vương sau làm vua nước Văn Lang).	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002.	
9	Lạc Long Quân	Lạc Long Quân (Khoảng thiên niên kỷ thứ 3 TCN), tên thật là Sùng Lãm (Lạc Long Quân) lấy nàng Âu Cơ là con gái Đế Lai và sinh ra một bọc trăm trứng, nở thành trăm con trai. Sau đó, Lạc Long Quân đem 50 con xuống biển, Âu Cơ đem 50 con lên vùng núi cao, tòa ra thành tổ tiên của người Việt. Người con cả theo mẹ lên núi, được suy tôn làm vua nước Văn Lang, đóng đô ở Phong Châu (Phú Thọ ngày nay).	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002.	
10	Lang Liêu	Hùng Vương thứ 7, Hùng Chiêu Vương hay Lang Liêu, là một vị vua theo truyền thuyết của nước Văn Lang trong lịch sử Việt Nam. Một biểu tượng của lòng hiếu thảo, tình yêu quê hương, đất nước qua sự tích bánh chưng, bánh dày.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm biên soạn từ điển bách khoa Việt Nam, năm 1995.	
11	Lê Chân	Lê Chân (20- 43) quê làng An Biên, huyện Đông Triều (Quảng Ninh). Bị Thái thú nhà Hán là Tô Định hãm hại mẹ cha, Bà phải bỏ quê ra vùng biển khai phá. Năm 40, Bà cùng dân làng gia nhập quân khởi nghĩa của Hai Bà Trưng và được phong là Thánh Chân công chúa. Năm 43, Mã Viện đưa quân sang xâm lược, quân Hai Bà Trưng chống cự không nổi, Lê Chân tự sát theo Hai Bà Trưng. Ngày nay, tại khu vực đền Nghè (Hải Phòng), người dân vẫn tổ chức 3 lần lễ trong năm, đó là: 8/2 âm lịch là ngày sinh của bà Lê Chân; 15/8 âm lịch là ngày nghĩa quân thắng lớn; 25/12 âm lịch là ngày Lê Chân hi sinh nhằm để tưởng nhớ đến công lao và sự hi sinh anh dũng của Bà.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002.	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
12	Lý Ông Trọng	Lý Ông Trọng tên thật là Lý Thân, nhân vật trong thần thoại Việt Nam, người huyện Từ Liêm, quận Giao Chỉ, sống khoảng cuối đời Hùng Vương đến đời An Dương Vương. Vua Tần Thủy Hoàng nghe danh Ông, đòi An Dương Vương tiến cống cho nhà Tần, nhờ ông chống giặc Hung Nô. Nhờ tài năng của Ông mà quân Hung Nô khiếp sợ lui quân. Sau khi Ông về lại Âu Lạc, giặc Hung Nô lại đem quân xâm chiếm nước Tần, vua Tần cho gọi, Ông nhất quyết không làm tay sai cho nước người và bỏ trốn vào rừng. An Dương Vương phải nói dối là Lý Thân đã chết. Tần Thủy Hoàng đòi lấy xác của Ông, bắt đày Lý Thân đã phải tự tử. An Dương Vương lấy thủy ngân ướp xác Lý Thân rồi nộp cho Tần Thủy Hoàng. Thấy Lý Thân chết, Tần Thủy Hoàng cho đúc tượng đem dựng ở thành Tư mã đất Hàm Dương gọi là tượng Lý Ông Trọng. Sau đó, quân Hung nô đến đánh Hàm Dương, thấy tượng Lý Thân tưởng ông còn sống, nên khiếp sợ rút quân về nước, từ đó không xâm lược Trung nguyên nữa. Đến đời Đường người Trung Quốc cai trị nước ta vì sợ oai Ông nên cho lập đền thờ Lý Ông Trọng ở làng Thị Hiện, huyện Từ Liêm, Hà Nội ngày nay.	Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013	
13	Mai An Tiêm	Mai An Tiêm là một nhân vật truyền thuyết thời Hùng Vương. Theo truyền thuyết, Mai An Tiêm vốn là nô bộc, được vua tin yêu cho làm quan, trở nên phú quý. Sau vì làm phật ý vua, An Tiêm bị đày ra đảo hoang, (trung truyền nay là vùng Nga Sơn, Thanh Hóa). Tại đây, An Tiêm cùng vợ chăm chỉ làm ăn, gây được giống dưa hấu quý, nhiều người tìm đến trao đổi, tiếng đồn khắp xa gần. Vua xuống chiếu gọi về cho phục chức cũ. An Tiêm được coi là ông tổ của nghề trồng dưa hấu ở Việt Nam. Ngày nay, Lễ hội Mai An Tiêm diễn ra từ ngày 12/14/3 âm lịch hàng năm, tại Đền thờ Mai An Tiêm, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hoá.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm biên soạn từ điển bách khoa Việt Nam, năm 1995.	
14	Phù Đổng	Phù Đổng Thiên Vương thường được gọi là Thánh Gióng là một nhân vật trong truyền thuyết Việt Nam, một trong bốn vị thánh mà người Việt gọi là Tứ bất tử trong tín ngưỡng dân gian Việt Nam. Ông được xem là tượng trưng cho tinh thần chống ngoại xâm và sức mạnh tuổi trẻ.	Việt Nam sử lược, Trần Trọng Kim, NXB Văn học, 2008, tr 22.	
15	Quý Minh	Quý Minh Đại Vương là người có công trấn giữ vùng chiêm trũng ái Sơn Nam (trấn nam Hoa Lư tứ trấn), bảo vệ đất nước thời vua Hùng Duệ Vương (tức vua Hùng thứ 18). Người là một "thượng đẳng thần", được các nhà vua qua nhiều triều đại ban sắc phong.	Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam-Đình Xuân Lâm, Trương Hữu Quỳnh-NXB Giáo dục	
16	Tản Viên	Tản Viên sơn thánh hay còn gọi là Sơn Tinh, theo truyền thuyết là con rể Hùng Vương thứ 18 với sự tích Sơn Tinh - Thủy Tinh. Là một trong bốn vị thánh bất tử của tín ngưỡng dân gian người Việt, gọi là Tứ bất tử. Ông được xem là hàng đệ nhất trong 4 vị thánh thần này.	Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam-Đình Xuân Lâm, Trương Hữu Quỳnh-NXB Giáo dục, trang 429, 430.	
17	Thi Sách	Thi Sách (?-40) là nghĩa sĩ đời Trung vương, là huyện lệnh Chu Diên và chồng bà Trưng Trắc. Năm 39, Ông đã đứng lên khởi nghĩa chống lại sự đô hộ tàn bạo của nhà Đông Hán, bị Thái thú Tô Định giết hại. Năm 40, vợ ông là Trưng Trắc cùng em gái là Trưng Nhị nổi dậy đánh đuổi được Tô Định, trả được nợ nước, thù nhà, dựng nên nền độc lập tự chủ.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4 của Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 2005.	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
II	Danh nhân thời kỳ sau Hai Bà Trưng đến trước năm 1858			125 danh nhân
1	Bà Huyện Thanh Quan	Bà Huyện Thanh Quan (1805-1848) là Nhà thơ nữ Việt Nam thế kỷ 19. Tên thật là Nguyễn Thị Hinh. Quê làng Nghi Tàm, huyện Vĩnh Thuận (nay thuộc quận Tây Hồ, Hà Nội). Bà Huyện Thanh Quan là tên thường gọi theo chức quan của chồng bà là Lưu Nguyễn Ôn (1804 -1847), làm tri huyện Thanh Quan, nay là huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình. Bà nổi tiếng hay chữ, được vua Minh Mạng mời vào cung dạy các công chúa và cung nữ. Bà sáng tác một số bài thơ Nôm đường luật được truyền tụng như: “Qua Đèo Ngang”, “Thăng Long hoài cổ”, “Chiều hôm nhớ nhà” “Tức cảnh chiều thu”.... Lời thơ của bà trau chuốt, trang nhã, giàu tình cảm theo đúng niêm luật mà không gò bó và vọng niêm hoài cổ man mác.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995	
2	Bà Triệu	Bà Triệu (226-248) tên thật là Triệu Thị Trinh. Bà là em gái của Triệu Quốc Đạt, người vùng Quan Yên (Định Công, Yên Định, Thanh Hóa). Bà giỏi võ nghệ, có chí lớn. Năm 248, bà cùng anh trai Triệu Quốc Đạt khởi nghĩa. Giữa lúc chiến đấu ác liệt với quân Ngô, anh bà đột ngột lâm bệnh rồi mất, bà vẫn tiếp tục chỉ huy dân quân đánh đuổi quân giặc. Tướng Ngô là thứ sử Lục Dận dùng của cải, quyền tước mua chuộc một số tù trưởng khiến một số người rời bỏ cuộc chiến đấu, rồi đem quân đàn áp nghĩa quân dữ dội. Liệu thể không chống nổi, bà đã lên đỉnh núi Tùng tự sát. Nhiều năm sau khi qua núi Tùng vào miếu thờ Bà Triệu, Vua Lý Lam Đế ban sắc phong bà làm Giản chính phu nhân. Các vua Lý, Trần phong thêm thành “Giải chính, anh liệt hùng tài Trinh nhất phu nhân”.	Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005	
3	Bùi Hữu Nghĩa	Bùi Hữu Nghĩa (1807-1872) còn gọi là Bùi Quang Nghĩa, xuất thân trong một gia đình làm nghề chài lưới ở Cần Thơ, nay là Hậu Giang. Ông là người có chí, học giỏi, đỗ thủ khoa kì thi Hương (1835) nên tục gọi là thủ khoa Nghĩa. Ông từng làm quan nhưng với tính cách cương trực, thương dân nghèo, bênh vực người hiền lành nên thường bị bọn tham quan vu cáo, hãm hại nên bị kết án tử hình về tội xui kẻ khác giết người. Nhờ vợ lặn lội ra tận kinh thành Huế kêu oan, nên Ông được tha. Từ đó, ông từ quan về quê mở trường dạy học. Thơ của ông phê phán bọn Việt gian bán nước và gửi gắm tâm sự đau buồn trước cảnh đất nước dần dần rơi vào tay giặc. Vở "Kim Thạch kì duyên" của Bùi Hữu Nghĩa đánh dấu sự chuyển biến của tuồng Việt Nam cuối thế kỉ 19 đầu thế kỉ 20. Ông là nhà thơ, nhà soạn tuồng Việt Nam.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
4	Bùi Huy Bích	Bùi Huy Bích (1744-1818) là danh sĩ đời Lê mạt, người làng Định Công, sang cư ngụ ở làng Thịnh Liệt, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông (nay thuộc Hà Nội). Năm Nhâm Ngọ 1762, đời Lê Hiển Tông, ông đỗ Hương cống, và đến năm Kỷ Sửu 1769 ông đỗ tiến sĩ, lúc 25 tuổi. Ông được bổ làm Hiệu lý Viện Hàn lâm, rồi làm Thị chế, tiếp đó là Thiên sai tri hộ phiên, kiêm chức Đông các hiệu thư. Năm Đinh Dậu 1777, ông làm Đốc đồng Nghệ An, đến năm Mậu Tuất 1778 làm Hiệp trấn và sau đó kiêm chức Tả thị lang bộ Lại, Hành Tham tụng, tước Kế Liệt Hầu. Ông cáo bệnh ở ẩn tại làng Dị Nậu, huyện Thạch Thất, tỉnh Sơn Tây 6 năm, rồi sang tỉnh Hải Dương 5 năm nữa mới trở về quê nhà. Vua Gia Long có vời ông ra làm quan, nhưng ông từ chối. Năm Mậu Dần 1818 ông mất, thọ 74 tuổi. Bùi Huy Bích để lại cho đời các tác phẩm: Bích câu tiền hậu tập; Nghệ An thơ tập; Thái Liên; Tồn Am văn cáo; Lữ trung tạp thuyết; Hoàng Việt thi tuyển; Hoàng Việt văn tuyển; Quốc triều chính đại lục; Lịch triều thi sao; Tứ thư quan hành.	Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013	
5	Bùi Quốc Khái	Bùi Quốc Khái (1141 - 1234) quê ở làng Bình Lãng, huyện Cẩm Giang, Hải Dương. Năm 1185, khi đó 44 tuổi ông ra ứng thí và đứng hàng thứ nhì trong 20 người trúng tuyển. Ông làm quan 3 triều Lý Cao tông, Lý Huệ tông, Lý Chiêu Hoàng và được đánh giá một lòng trung nghĩa, dày công giúp nước an dân. Gặp lúc triều chính đổ nát, gian thần lộng quyền, Ông treo ấn từ quan, rồi xuất gia đầu Phật nơi Thiền viện. Ông mất 1234, thọ 93 tuổi. Dân chúng tưởng niệm, tô tượng thờ ông ở chùa Thiên Niên (gần Hồ Tây) và đặt bài vị thờ ở đình làng Trịnh Sài (thuộc Hà Nội).	Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013.	
6	Bùi Thị Xuân	Bùi Thị Xuân (1752 - 1802) quê ở huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định, là vợ tướng quân Trần Quang Diệu. Bà tham gia khởi nghĩa Tây Sơn, lập nhiều chiến công. Năm 1801, khi Thành Phú Xuân bị Nguyễn Ánh chiếm, Bà chỉ huy 5 nghìn quân tham gia trận phản công ở lũy Trấn Ninh. Bị thua phải lùi về Nghệ An và bị bắt cùng chồng ở Thanh Chương (Nghệ An) rồi bị hành hình ở Phú Xuân (1802).	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002.	
7	Cao Bá Đạt	Cao Bá Đạt (1809-1854) là anh em sinh đôi với Cao Bá Quát, quê ở làng Phú Thị huyện Gia Lâm, Hà Nội. Năm 1834, ông đỗ cử nhân và làm tri huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa. Ông là quan thanh liêm, mẫn cán nên được dân chúng kính mến. Sau khi Cao Bá Quát phù Lê Duy Cự khởi nghĩa chống nhà Nguyễn (1854) rồi bị giết, ông cũng bị bắt giải về kinh. Dọc đường, ông làm một tờ trần tình hình rồi tự vẫn. Ông là Danh thần triều Nguyễn.	Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013	
8	Cao Bá Quát	Cao Bá Quát (1809-1845) quê ở xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc huyện Gia Lâm, Hà Nội). Ông đỗ Cử nhân và làm quan hành tẩu Bộ Lễ. Trong kì chấm thi Hương, vì coi trọng tài năng, Ông sửa bài cho thí sinh nên bị cách chức, và chuyển sang phục vụ phái bộ đi Batavia (Indônêxia). Năm 1843, trở về nước, Ông làm giáo thụ Quốc Oai, tỉnh Sơn, đến năm 1853, bỏ dạy học về vùng Mỹ Lương (Chương Mỹ, Hà Tây) chiêu tập nông dân nổi lên khởi nghĩa. Ông bị trúng đạn và chết tại trận. Ông sáng tác nhiều tác phẩm thơ văn. Cao bá Quát là nhà thơ Việt Nam, thủ lĩnh khởi nghĩa nông dân dưới triều Nguyễn.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
9	Chu Phúc Uy	Chu Phúc Uy (523-545) là tướng tài dưới thời Tiền Lý. Năm Giáp Tý (544), sau khi đánh đuổi giặc Lương, giành lại nền độc lập, Lý Bí lên ngôi tự xưng là Nam Việt Đế (sử quen gọi là Lý Nam Đế), phong Chu Phúc Uy là Uy Vũ Đại tướng quân, trấn giữ Hải Dương. Năm 545 nhà Lương lại sang xâm lược nước ta, Lý Nam Đế gọi Chu Phúc Uy về trấn giữ Bắc Đạc. Ông cầm quân đánh giặc ở sông Thiên Đức nhưng bị thương rồi thu quân rút về Việt Yên và mất ở đó. Người dân ở Hải Dương đã lập đền thờ ông. Tương truyền, ông đã hiển Thánh nhiều lần giúp các triều đại Lý, Trần sau này phá giặc Chiêm, Nguyên Mông.	Bìa ghi sự tích vị thần hiệu Thiên Phi Bồng, Thông báo Hán Nôm học 2008; tr.1008-1015	
10	Chu Văn An	Chu Văn An (1292-1370) quê ở xã Quang Liệt, huyện Thanh Đàm (nay là Thanh Trì Hà Nội). Đời Trần Minh Tông (1314- 1340) Ông làm tư nghiệp Quốc Tử Giám và trông coi việc giảng kinh cho Thái tử học. Thời Trần Dụ Tông (1341-1368), thấy chính sự bại hoại đã dâng sớ xin chém 7 gian thần. Vua không nghe, Ông bèn cáo quan về ở ẩn tại huyện Chí Linh (Hải Dương) và từ đó chỉ làm thơ và dạy học. Học trò của ông có nhiều người hiển đạt như Phạm Sư Mạnh, Lê Bá Quát... Sau khi mất, Ông được Vua ban là Khang Tiết, đưa vào thờ tại nhà Văn Miếu. Ông cùng với Hàn Thuyên và Nguyễn Sĩ Cố là những người đầu tiên dùng chữ Nôm để sáng tác văn chương. Ông là nhà nho, nhà thơ và nhà giáo đời Trần.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995.	
11	Dã Tượng	Dã Tượng (thế kỷ 13) cùng với Yết Kiêu là gia nô thân tín trung thành của Trần Hưng Đạo, lập nhiều chiến công trong sự nghiệp chống quân Nguyên Mông, đời Trần. Tháng 1/1285, quân Nguyên đánh ải Nội Bàng, Trần Hưng Đạo định theo đường núi rút về Vạn Kiếp, Dã Tượng ngăn lại vì cho rằng “Hiện nay Yết Kiêu đang giữ thuyền ở Bãi Tàn không thấy Vương đến tắt không dời đi chỗ khác”. Hưng Đạo Vương đến Bãi Tàn quả thấy Yết Kiêu còn đứng đợi , ông mừng lắm nói: "Chim hồng chim học bay được cao là nhờ vào 6 trụ xương cánh, nếu không cũng chỉ là chim thường”. Thuyền vừa xuôi thì kị binh giặc đuổi tới. Có lần Trần Hưng Đạo thử hỏi ý Dã Tượng là có nên theo lời dặn của cha mình để chiếm lấy thiên hạ hay không, Dã Tượng cùng Yết Kiêu đã kiên quyết can ngăn. Vì vậy Trần Hưng Đạo vừa tin yêu, vừa kính phục hai người gia nô của mình.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995.	
12	Đàm Thận Huy	Đàm Thận Huy (1463-1526) quê ở làng Ông Mặc, huyện Đông Ngàn, nay thuộc huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Ông đỗ Tiến sĩ năm 1490, làm quan triều Lê Thánh Tông tới chức Thượng thư Bộ Hình rồi Thượng thư Bộ Lại. Năm 1510, ông đi sứ Trung Quốc, về được gia phong Thiếu Bảo, tước Lâm Xuyên Bá, phụ trách Chiêu Văn quán và Tú Lâm cục. Ông cũng giữ chức Hiệu thảo Viện Hàn lâm và là một trong 28 hội viên của Hội Tao Đàn. Khi Mạc Đăng Dung giành ngôi vua, Lê Chiêu Tông chạy lên Sơn Tây, ông cùng với Nguyễn Hữu Nghiêm, Nghiêm Bá Ký lánh về Bắc Giang khởi binh chống Mạc. Vì thế yếu không địch nổi, Ông chạy về Yên Thế uống thuốc độc tự tử. Đương thời ông được ca ngợi là bề tôi tiết nghĩa. Ngay cả Mạc Đăng Dung cũng “cảm phục” và phong tước cho ông. Đàm Thận Huy để lại tác phẩm “Mặc trai thi tập” và một số bài thơ chép trong “Toàn Việt thi lục”.	Từ điển bách khoa đất nước con người Việt Nam: Tập 1/Nguyễn Văn Chiền, Trịnh Tất Đạt đồng chủ biên. - NXB Từ điển bách khoa, 2010	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
13	Đàm Văn Lễ	Đàm Văn Lễ (1452-1505) hiệu Chân Trai, tự Hoảng Kính, quê ở huyện Quế Dương, nay là huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh. Ông đỗ tiến sĩ, làm quan đến chức thượng thư, đại học sĩ, được cử làm chánh sứ sang nhà Minh. Khi Lê Hiến Tông ốm nặng, Đàm Văn Lễ nhận di chiếu lập Túc Tông, vì vậy khi Uy Mục nối ngôi Túc Tông, Đàm Văn Lễ bị giáng chức, đày vào Quảng Nam. Trên đường đi đày đến Nghệ An, vua sai người đuổi theo bắt tự tử. Ông tham gia biên soạn "Thiên Nam dư hạ tập"; "Văn bia Chiêu Lăng" và văn bia tiến sĩ ở Văn Miếu, viết khoảng vài chục bài thơ, phần lớn viết khi đi sứ thể hiện tâm trạng nhớ nước, thương nhà, gửi gắm nỗi sầu muộn, những suy tư về con người và thiên nhiên.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995.	
14	Đặng Dung	Đặng Dung (1373 - 1414) quê ở huyện Can Lộc, Hà Tĩnh, là con của Đặng Tất. Ông từng tham gia các trận đánh lớn ở Mô Độ, Thiên Quan, Thái Giã khiến quân Minh khiếp đảm. Năm 1413, ông và vua Trùng Quang bị quân Minh bắt, đưa sang Trung Quốc. Trên đường đi, ông gieo mình xuống sông tuẫn tiết. Ông là tác giả bài thơ nổi tiếng "Cảm hoài" viết bằng chữ Hán. Năm Mậu Tuất 1428, Vua Lê Thái Tổ truy tặng cho cha con Đặng Tất, Đặng Dung hai bức đại tự, đề 8 chữ vàng: "Tiết liệt-Cương trung-Trung thần-Hiếu tử". Năm 1991, đền thờ Đặng Tất, Đặng Dung ở xã Tùng Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh đã được xếp hạng là Di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia. Ông là Danh tướng đời Hậu Trần.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995.	
15	Đặng Huy Trứ	Đặng Huy Trứ (1825-1874) quê ở làng Thanh Lương, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên-Huế. Ông có tinh thần yêu nước và tư tưởng cải cách, sáng tạo trong các lĩnh vực chính trị, ngoại giao, quân sự, kinh tế, văn hoá. Ông đỗ giải nguyên năm 1847 và dạy học, viết sách một thời gian, sau đó làm quan và lần lượt giữ các chức tri huyện, tri phủ, bố chánh, ngự sử, biên lí Bộ Hộ, khâm phái quân sự. Năm 1869, Ông mở hiệu ảnh (Cảm Hiếu đường), hiệu sách và nhà in tại Hà Nội. Ông cùng với Hoàng Kế Viêm lo việc chống Pháp trong những năm 1873-1874 và mất tại Đồn Vàng, Hà Tây khi ở quân ngũ. Ông là danh sĩ đời Nguyễn.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995	
16	Đặng Tất	Đặng Tất (1357 -1409) quê gốc ở Hóa Châu (Quảng Trị, Thừa Thiên), sau chuyển ra huyện Thiên Lộc (nay là huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh). Cuối đời Trần sang đời Hồ, Ông làm quan ở Hóa Châu tới chức đại tri châu. Khi Trần Ngỗi khởi nghĩa ở Thanh Hóa và Thiên Trường chống Minh (1407), ông ứng nghĩa đánh chiếm Hóa Châu. Tháng 12-1407, Ông chỉ huy nghĩa quân đánh thắng trận lớn ở Bô Cô. Tháng 3-1409, Trần Ngỗi ở Hoàng Giang nghe lời xúc xiểm đã sai người giết hại Đặng Tất. Ông là danh tướng đời Hậu Trần.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995.	
17	Đặng Tiến Đông	Đặng Tiến Đông (1738-1803) quê ở làng Lương Xá, huyện Chương Đức nay là Chương Mỹ, Hà Nội. Xuất thân trong gia đình nhiều đời làm quan dưới triều Lê, Trịnh, cha là quận công Đặng Tiến Miên. Năm 1788, Ông giúp Quang Trung Nguyễn Huệ chiêu tập các cựu thần nhà Lê. Trong chiến dịch đại phá quân Thanh Tết Kỷ Dậu 1789, Ông chỉ huy một đạo quân đánh vào Khương Thượng-Đống Đa. Thời Cảnh Thịnh (1792 - 1802), Ông về nghỉ tại quê. Ông là võ tướng thời Tây Sơn.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995.	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
18	Đào Duy Từ	Đào Duy Từ (1572-1634) quê ở làng Hoa Trai, huyện Ngọc Sơn (nay là Tĩnh Gia, Thanh Hóa). Ông có tài văn võ nhưng không được đi thi vì là con nhà ca xướng. Ông uất ức rời quê hương vào phủ Hoài Nhơn (Bình Định) nương nhờ Khâm lý Trần Đức Hòa. Trần Đức Hòa trọng tài năng đã gả con gái cho rồi tiến cử lên chúa Nguyễn và được chúa phong chức Nha úy nội tán, tước Lộc Khuê hầu. Ông giúp chúa Nguyễn đập các lũy Trường Dục, lũy Nhật lệ (còn gọi là Lũy Thầy) để ngăn đường quân Trịnh, định lại phép thu thuế, luyện tập quân sĩ... Năm 1634, ông bị ốm nặng và chết. Chúa Nguyễn truy phong công thần, đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu. Ông có công phát triển nghề hát bội ở Đàng Trong, là người khởi thảo tuồng Sơn Hậu. Ngoài ra còn hai bài thơ “Ngọa Long cương vãn” và “Tur dung vãn” thuộc một trong những áng văn thơ Nôm sớm nhất của Đàng Trong. Ông được xem là khai quốc công thần triều Nguyễn và được truy tặng Quận công, thờ ở nhà Thái Miếu.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995.	
19	Đình Bộ Lĩnh	Đình Bộ Lĩnh (924-979) quê ở Hoa Lư, châu Đại Hoàng (nay thuộc huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình), con của Đình Công Trứ, thứ sử Hoan Châu thời Dương Đình Nghệ. Năm 967, ông liên kết với sứ quân Trần Lãm ở Bồ Hải Khẩu (Thuộc tỉnh Thái Bình ngày nay) đánh đầu thắng đó, được tôn là Vạn Thắng Vương. Năm 968, lên ngôi hoàng đế gọi là Đình Tiên Hoàng, dựng triều Đình, đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt, định đô tại Hoa Lư, đặt niên hiệu Thái Bình. Năm 970, Ông sai sứ giả thông hiếu với nhà Tống, mở cửa biển cho thuyền nước ngoài đến buôn bán. Cuối năm 979, Đình Tiên Hoàng và con cả là Đình Liễn bị viên quan hầu Đỗ Thích sát hại.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995.	
20	Đình Công Trứ	Đình Công Trứ (877-940) quê ở động Hoa Lư, châu Đại Hoàng thuộc huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình. Ông làm Thứ sử Hoan Châu (Nghệ An) đời Dương Diên Nghệ, và đời Ngô Quyền. Khi Kiều Công Tiễn giết chết Dương Diên Nghệ, ông lui ẩn ở Hoa Lư, sau lại ra phò Ngô Vương Quyền, nhưng chẳng bao lâu bị bệnh mất. Con ông là Đình Hoàn, tức Đình Bộ Lĩnh gây dựng nên cơ nghiệp nhà Đinh.	Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013.	
21	Đình Lẽ	Đình Lẽ (? - 1427) quê ở Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa, là cháu gọi Lê Lợi bằng cậu. Ông tham gia khởi nghĩa chống Minh ngay từ buổi đầu. Năm 1424, trong trận đánh giặc Minh ở ải Khả Lưu, ông cùng Lê Sát xông lên hãm trận trước, quân sĩ tiến lên, giặc thua to, ta bắt được Chu Kiệt, chém Hoàng Thành (1425), rồi phục binh phá tan đoàn thuyền lương của Trương Hùng, giải phóng Diên Châu (Nghệ An), thừa thắng kéo quân ra Thanh Hóa. Năm 1426, Đình Lẽ cùng Nguyễn Xí chỉ huy một cánh quân tiến thẳng ra vây hãm Đông Quan, và cuối năm đó tham dự chỉ huy trận Tốt Động - Chúc Động. Đầu năm 1427, Ông bị quân Minh phục kích bắt ở Mai Động (huyện Thanh Trì, Hà Nội) và bị giết hại.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995.	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
22	Đinh Liệt	Đinh Liệt (1400-1471) quê ở Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa là Em Đinh Lễ, là cháu gọi Lê Lợi bằng cậu. Ông tham gia khởi nghĩa chống Minh từ những ngày đầu. Năm 1424, khi Lê Lợi tiến binh vào Nghệ An, Đinh Liệt được cử dẫn quân đi tắt vào trước, đánh vùng Đồ Gia và Thành Lục Niên. Năm 1427, Ông cùng Lê Sát phục binh Chi Lăng đánh tan đạo binh Liễu Thăng. Sau thắng lợi, Đinh Liệt tham dự triều chính, làm tới chức nhập nội tư mã. Năm 1460, Ông cùng Nguyễn Xí mưu tính phé truất Nghi Dân, đưa Lê Tư Thành lên ngôi (Lê Thánh Tông). Năm 1470, Ông hộ giá Lê Thánh Tông đánh dẹp quân Chăm-pa, phá được thành Đồ Bàn.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995.	
23	Đỗ Hành	Đỗ Hành (Chưa rõ năm sinh năm mất) là một danh tướng đời nhà Trần. Ông có công lao lớn trong cuộc kháng chiến chống Nguyên. Năm 1288, trong trận đánh ở Bạch Đằng giang, Ông bắt sống tướng nhà Nguyên Ô Mã Nhi và Tích Lệ Cơ Ngọc. Khi kháng chiến thành công, Ông được phong tước Nội Minh tử, sau thăng tước Quan nội hầu.	Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013.	
24	Đoàn Thị Điểm	Đoàn Thị Điểm (1705 - 1748) Hiệu là Hồng Hà Nữ Sĩ, quê ở làng Giai Phạm, huyện Văn Giang, trấn Kinh Bắc, nay thuộc tỉnh Hưng Yên. Thuở nhỏ Bà có tiếng thông minh, được Thượng thư Lê Anh Tuấn nhận làm con nuôi. Năm 37 tuổi, Bà làm vợ kế Nguyễn Kiều. Bà là người có công với nền văn học chữ Nôm, là người đầu tiên chuyên tác phẩm “Chinh phụ ngâm” của Đặng Trần Côn sang quốc âm theo thể song thất lục bát. Bà cũng là người kế tục Nguyễn Dữ làm giàu thể loại truyện truyền kỳ trong văn học Việt Nam bằng tập truyện chữ Hán “Truyện kỳ tân phả”.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995	
25	Dương Đình Nghệ	Dương Đình Nghệ (874-937) quê ở Dương Xá thuộc Ái Châu (nay thuộc huyện Thiệu Hóa, Tỉnh Thanh Hóa). Năm 930, quân Nam Hán sang xâm lược nước ta bắt Khúc Thừa Mỹ (ở ngôi từ năm 917) là võ tướng của họ Khúc, Dương Đình Nghệ lui về Ái Châu chiêu tập binh mã. Năm 931, Ông tiến ra chiếm lại phủ thành Đại La, đánh bại quân tiếp viện của Nam Hán, giành lại đất Giao Châu, tự xưng là Tiết Độ Sứ. Năm 937, Ông bị Kiều Công Tiễn làm phản, giết hại.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995.	
26	Dương Tự Minh	Dương Tự Minh còn gọi là Đức Thánh Đuôm hay Cao Sơn Quý Minh, người dân tộc Tày, quê ở làng Quán Triều, phủ Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường Quán Triều, thành phố Thái Nguyên). Ông làm thủ lĩnh phủ Phú Lương, gồm các châu: Thượng Nguyên, Vĩnh Thông, Quảng Nguyên, Cẩm Hóa, Vạn Nhai, Tư Nông, Tuyên Hóa (thuộc Bắc Kạn, Thái Nguyên, Cao Bằng, Tuyên Quang và một phần Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Lạng Sơn ngày nay) trong suốt ba đời vua nhà Lý: Lý Nhân Tông (1072-1128), Lý Thần Tông (1128-1138), Lý Anh Tông (1138-1175). Ông là danh tướng có nhiều công lao với Thái Nguyên nói riêng và cả nước nói chung nên sau khi mất, nhà Lý đã truy phong Ông làm “Uy viễn đồn tính cao sơn quảng độ chi thần”. Ông cũng được nhiều triều đại phong kiến Việt Nam ban sắc phong là Thượng đẳng thần, còn nhân dân tôn Ông làm Đức Thánh, xây đền thờ ở chân núi Đuôm (năm 1180) thời Lý Cao Tông, sau này gọi là đền thờ Đức Thánh Đuôm. Nhân dân các tỉnh Cao Bằng, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Bắc Giang... đã lập nhiều đền, miếu thờ Đức Thánh Đuôm.	https://baothainguyen.vn/van-hoa/202301/duong-tu-minh-hoa-than-vao-hon-cot-dan-toc	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
27	Giang Văn Minh	Giang Văn Minh (1573-1638) quê ở làng Mông Phụ, nay thuộc xã Đường Lâm, thị xã Sơn Tây, Hà Nội. Giang Văn Minh đỗ Thám hoa khoa thi Mậu Thìn (1628), làm quan đến chức Thái bộ tự khanh. Nhiều lần Ông tham gia các đoàn sứ bộ giao tiếp với nhà Minh (Trung Quốc). Mùa đông 1637, Ông làm Chánh sứ dẫn đầu đoàn sứ sang Trung Quốc. Quan đại thần nhà Minh vừa muốn thử tài, vừa muốn làm nhục quốc thể nước Đại Việt ta, đã ra câu đối “Đồng trụ chí kim đài dĩ lục” (Đồng trụ đến nay rêu đã xanh) cố ý nhắc lại chuyện Mã Viện đánh bại cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng và chôn cột đồng làm mốc biên giới. Ông đối lại “Đằng giang tự cổ huyết do hồng” (Sông Bạch Đằng từ xưa máu còn đỏ) ý nêu cao tinh thần tự hào dân tộc, nhắc lại việc Ngô Quyền diệt quân Nam Hán, Lê Hoàn đánh quân Tống và Trần Hưng Đạo diệt quân Nguyên trên sông Bạch Đằng. Về đối hoàn chỉnh, lời lẽ thanh thép. Tương truyền vua Minh nghe câu đối này rất cảm tức và sai người hãm hại Ông. Sau khi Ông mất, được truy tặng chức Thị lang, tước Vinh quận công.	Từ điển bách khoa đất nước con người Việt Nam: Tập 1 / Nguyễn Văn Chiên, Trịnh Tất Đạt đồng chủ biên. - NXB Từ điển bách khoa, 2010	
28	Hồ Nguyên Trừng	Hồ Nguyên Trừng (1374-1446) Hiệu là Nam Ông, quê ở Quỳnh Lưu (Nghệ An), là con trai cả của Hồ Quý Ly. Ông là tả tướng quốc dưới triều Hồ, chỉ huy việc chế tạo súng thần cơ (là hỏa pháo cải tiến, hiệu nghiệm) và thuyền cổ lâu (thuyền chiến lớn có hai tầng). Năm 1407, Ông bị quân Minh bắt trong cuộc chiến đấu ở cửa biển Kỳ La (Hà Tĩnh), và đưa sang Kim Lăng (Trung Quốc). Ông có tài nên được ân xá và giao trông coi xưởng đúc súng thần cơ, dần dần thăng đến chức tả thị lang Bộ Công trong triều Minh. Cuối đời, nhớ về Tổ quốc, Hồ Nguyên Trừng viết cuốn "Nam Ông mộng lục", gồm 31 thiên mục, nói về các sự thoại, danh nhân trong hai triều Lý, Trần, được lưu giữ và ấn hành năm 1442 ở Trung Quốc.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002.	
29	Hồ Xuân Hương	Hồ Xuân Hương (1772-1822) quê ở làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Bà rất thông minh và đường tình duyên nhiều ngang trái. Bà Là nhà thơ gần như chuyên viết về phụ nữ, được coi là nhà thơ tiêu biểu cho trào lưu nhân đạo chủ nghĩa của văn học Việt Nam nửa cuối thế kỉ XVIII đến nửa đầu thế kỉ XIX. Những sáng tác của Bà đã đóng góp đáng kể cho kho tàng văn học dân tộc. Nhiều bài thơ đã được dịch ra tiếng nước ngoài. Năm 2021, Bà được Unesco vinh danh là "Danh nhân văn hóa thế giới".	Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quỳnh, NXB Giáo dục, năm 2005	
30	Hoàng Công Chất	Hoàng Công Chất (1706-1769) quê ở vùng Hải Dương. Ông tham gia khởi nghĩa chống nhà Trịnh bạo tàn vào năm 1739. Năm 1751, Hoàng Công Chất phối hợp với nghĩa quân của Nguyễn Tuyển ở phía Bắc, Nguyễn Hữu Cầu ở miền duyên hải nhiều lần đánh bại quân triều đình do quận công Nguyễn Đình Hoàn chỉ huy. Năm 1752, bị Hoàng Ngũ Phúc tấn công, Ông rút vào Thanh Hóa, sau rút lên Tây Bắc, lập căn cứ ở Điện Biên, xây thành Bản Phủ. Hoàng Công Chất được các dân tộc ít người vùng Tây Bắc ủng hộ, tôn làm chúa. Nghĩa quân của Ông đã kiểm soát vùng Hưng Hóa rộng lớn và thu lại được 6 châu thuộc phủ An Tây bị lãn chiếm. Sau khi Ông mất, con là Hoàng Công Toàn lên thay, nhưng ít lâu sau khởi nghĩa tan rã.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002.	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
31	Huỳnh Thị Cúc	Huỳnh Thị Cúc (?-1802) là người làng Dương Quang (nay thuộc xã Đức Thắng, Huyện Mộ Đức, Quảng Ngãi). Bà cùng Bùi Thị Xuân, Bùi Thị Nhạn, Trần Thị Lan kết làm chị em. Khi Phú Xuân thất thủ, Bà theo nữ tướng Bùi Thị Xuân hộ giá Quang Toản chạy ra Nghệ An. Trên đường đi bị quân Nguyễn Ánh vây đánh, Bà luôn luôn che chở phía sau cho Bùi Thị Xuân bảo giá vua qua sông Nhật Lệ. Quân địch bị Bà ngăn chặn dồn lại bên bờ sông kéo dài qua một đêm. Sáng hôm sau, Huỳnh Thị Cúc cùng mười nữ binh còn sống sót, áo ướt đầm máu về đến thành Nghệ An và mất tại đây.	Trích bài viết về Tây Sơn Ngũ phụng thư trên website của Bảo tàng lịch sử quốc gia tại địa chỉ: http://baotanglichsu.vn/vi/Articles/3098/13766/tay-son-that-ho-tuong-ky-5-tay-son-ngu-phung-thu.html	
32	Khúc Hạo	Khúc Hạo (860 - 917) là con Khúc Thừa Dụ, thay cha làm tiết độ sứ tiếp tục sự nghiệp canh tân đất nước. Ông tiến hành nhiều cải cách quan trọng: đổi hương thành giáp, đặt quản giáp và phó tri giáp trông coi, làm sổ hộ, kê khai nhân khẩu bỏ lực dịch, bình quân thuế ruộng. Chính sự dưới thời ông “cốt chuộng khoan dung, giản dị, nhân dân đều được yên vui thanh bình”. Ông mất năm 917, con là Khúc Thừa Mỹ lên thay.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002.	
33	Khúc Thừa Dụ	Khúc Thừa Dụ (830-907) quê ở Cúc Bồ, Ninh Giang, Hải Dương, thuộc dòng họ lớn lâu đời ở Hồng Châu. Đầu thế kỷ 10, nhân nhà Đường (Trung Quốc) suy yếu, Khúc Thừa Dụ được dân chúng ủng hộ, suy tôn làm minh chủ, đánh đuổi bọn đô hộ, giành chính quyền đóng giữ thành Đại La, xưng là tiết độ sứ. Tháng 1/906, nhà Đường buộc phải phong chức “Đồng bình chương sự” cho Tiết độ sứ Khúc Thừa Dụ. Ông mất năm 907, con là Khúc Hạo lên thay.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002.	
34	Lê Đại Hành	Lê Đại Hành (941-1005) tên thật là Lê Hoàn, người Châu Ái (Thanh Hóa), mồ côi từ nhỏ và làm con nuôi một viên quan họ Lê. Nhờ tài năng quân sự, dũng cảm, lại có ý chí nên Ông rất được Đinh Bộ Lĩnh tin dùng. Năm 971, Ông được phong chức Thập đạo tướng quân Điện tiền chỉ huy sứ triều Đinh. Khi Đinh Tiên Hoàng và Đinh Liễn bị sát hại, Ông tôn Vệ vương Đinh Toàn lên ngôi vua, tự xưng là phó vương trông coi chính sự. Năm 980, Ông lên ngôi hoàng đế, tức Lê Đại Hành, đóng đô ở Hoa Lư, lãnh đạo kháng chiến chống quân Tống lần I, giết tướng giặc Hầu Nhân Báo. Năm 982, do vua Chăm-pa bắt giam hai sứ thần Đại Cồ Việt là Từ Mục và Ngô tử Canh, Lê Đại Hành đem quân đánh Chăm-pa để ổn định biên giới phía Nam. Hàng năm ông tổ chức lễ cày tịch điền để khuyến khích sản xuất nông nghiệp, đào đắp nhiều kênh mương phát triển giao thông thủy lợi.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002.	
35	Lê Hữu Trác	Lê Hữu Trác (1720 - 1791) còn được biết tới với đại danh Hải Thượng Lãn Ông, quê ở xã Liêu Xá, huyện Đường Hào (nay là huyện Mỹ Văn, tỉnh Hưng Yên). Năm 1781, Ông được triệu ra kinh thành Thăng Long chữa bệnh cho Trịnh Sâm và con là Trịnh Cán. Tác phẩm “Hải Thượng y tông tâm lĩnh” của Ông gồm 66 quyển được biên soạn trong 40 năm và in toàn bộ vào năm 1886 là bộ Bách khoa thư về y học cổ truyền Việt Nam, đề cập đến các quan điểm y lý sâu sắc, giới thiệu những phương pháp và kinh nghiệm chữa bệnh hiệu nghiệm. Ông đề cao y đức, hết lòng cứu chữa người bệnh, không phân biệt giàu nghèo, sang hèn. Cuốn “Thượng kinh ký sự” kể lại chuyến ra Thăng Long chữa bệnh cho chúa Trịnh của Ông là một tài liệu lịch sử và một áng văn có giá trị. Ông còn có nhiều bài thơ có giá trị hiện thực, trữ tình và nhân đạo sâu sắc.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002.	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
36	Lê Khôi	Lê Khôi (?-1447) quê ở làng Lam Sơn, huyện Lương Giang (Thọ Xuân, Thanh Hóa), gọi Lê Lợi bằng chú ruột. Ông tham gia khởi nghĩa Lam Sơn và là một dũng tướng xuất sắc với các trận từ Khả Lưu đến Xương Giang đều lập chiến công. Ngày đại thắng, Ông được xếp loại công thần, tước Đĩnh Thượng hầu, chức Thiếu úy. Cuối đời, Ông giữ chức Nhập nội tư mã, Thượng tướng quân.	Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005	
37	Lê Lai	Lê Lai (Chưa rõ năm sinh-1419) quê ở làng Dụng Tú (Nay thuộc xã Kiên Thọ, Ngọc Lặc, Thanh Hoá), dân tộc Mường. Là người đứng tên thứ hai trong danh sách hội thề Lũng Nhai. Cuối năm 1418, nghĩa quân Lam Sơn bị giặc bao vây ở núi Chí Linh (miền Tây Thanh Hóa), Ông đóng giả làm Lê Lợi xông ra phá vòng vây, và hy sinh để Lê Lợi và nghĩa quân được giải thoát. Năm 1428 Lê Lợi lên ngôi, truy tặng ông là Đệ nhất Công thần. Năm 1429, Ông được truy phong là thái úy. Lê Lợi thường nói: “sau này ta mất đi, khi đến lễ giỗ ta, thì một ngày trước đó, phải cúng tế Lê Lai”. Trong dân gian còn truyền tụng câu: “Hăm một Lê Lai, hăm hai Lê Lợi”.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002	
38	Lê Lợi	Lê Lợi (1385 - 1433) quê ở làng Chũ Sơn, huyện Lôi Dương, nay là Thọ Xuân, Thanh Hoá. Đầu năm 1416, Lê Lợi với 18 người cùng tâm huyết và chí hướng trong đó có Nguyễn Trãi, tổ chức hội thề ở Lũng Nhai, chuẩn bị về tổ chức và lực lượng cho cuộc khởi nghĩa. Đầu năm Mậu Tuất (1418), Lê Lợi giương cao cờ nghĩa, tự xưng Bình Định Vương, phát động Khởi nghĩa Lam Sơn. Tháng 11.1426, sau gần 9 năm chiến đấu gian khổ, từ một đội quân du kích nhỏ bé, nghĩa quân đã trở thành một đội quân hùng mạnh. Sau một loạt chiến thắng vang dội (Tốt Động - Chúc Động, Chi Lăng-Xương Giang) và đánh tan 2 đạo quân Minh tiếp viện, với kế sách vừa bao vây, vừa thuyết phục dụ hàng, Lê Lợi đã buộc quân Minh cố thủ trong thành Đông Quan phải cam chịu thất bại, rút quân về nước. Năm 1428, Lê Lợi lên ngôi vua nước Đại Việt (nhà Hậu Lê).	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2 Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002.	
39	Lê Ngọc Hân	Lê Ngọc Hân (1770-1799) là con gái thứ 21 của Lê Hiển Tông (1740-1786), được học hành, giỏi văn thơ. Năm 1786, Lê Ngọc Hân được gả cho Nguyễn Huệ khi ông ra Bắc diệt Trịnh phò Lê, rồi theo chồng vào Phú Xuân. Năm 1788, Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế, Lê Ngọc Hân được phong Bắc cung hoàng hậu. Năm 1792, Quang Trung mất, Lê Ngọc Hân khóc chồng bằng bài thơ Nôm "Ai Tư Vãn" rất nổi tiếng và bài "Vãn tế Quang Trung". Bài thơ không chỉ nói lên nỗi đau của một quả phụ trẻ, mà còn là tư liệu quý để hiểu đời sống tình cảm, sự nghiệp cứu nước, dựng nước của anh hùng dân tộc Quang Trung được khái quát trong hai câu: "Mà nay áo vải cờ đào. Giúp dân dựng nước biết bao công trình" ("Ai Tư Vãn")	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002	
40	Lê Phụng Hiểu	Lê Phụng Hiểu (982-1059) người làng Bãng Sơn (Hoàng Hoá, Thanh Hoá). Ông có sức khỏe được Lý Thái Tổ phong là Vũ vệ tướng quân. Ông có công giúp Lý Thái Tông (1028-54) dẹp "loạn ba vương" tranh giành ngôi vua năm 1027. Ông được phong là đô thống thượng tướng quân, có công dẹp Chiêm Thành quấy nhiễu phía nam. Ông được triều đình ban cấp ruộng "thác đao" hơn nghìn mẫu tại quê.	Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
41	Lê Quý Đôn	Lê Quý Đôn (1726-1784) tên thuở nhỏ là Lê Danh Phương, quê ở huyện Duyên Hà, nay là Hưng Hà, Thái Bình. Ông nổi tiếng thông minh được mệnh danh là thần đồng. Ông đỗ Giải nguyên năm 17 tuổi, đỗ Hội nguyên năm 26 tuổi, rồi đỗ Đình Nguyên Bảng nhãn. Ông lãnh chức phó sứ sang triều nhà Thanh. Học vấn uyên bác và tài ứng đối của Ông đã làm cho các triều thần nhà Thanh và sứ thần Triều Tiên kính trọng. Sau khi về nước, Ông làm đốc đồng Kinh Bắc, tham chính Hải Dương, tư nghiệp Quốc Tử Giám, kiêm trông coi việc biên soạn quốc sử (1767) và được thăng chức bồi tụng ở Phủ chúa; hiệp trấn Thuận Hóa và tham tụng Thăng Long (1776), hiệp trấn Nghệ An (1783). Khi mất Ông được truy tặng hàm thượng thư Bộ Công. Ông có nhiều công trình nghiên cứu, biên soạn về sử học, triết học, địa lý.... Theo thống kê chưa đầy đủ, số lượng tác phẩm gồm khoảng 40 bộ.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002	
42	Lê Thái Tông	Lê Thái Tông (1423- 1442) tên húy là Nguyễn Long, là con thứ hai vua Lê Thái tổ, lên ngôi năm 1433 khi mới 10 tuổi, do Đại tư đồ Lê Sát phụ chính. Do Lê Sát lạm quyền giết hại công thần nên khi nắm quyền binh, Ông giết Lê Sát, Lê Ngân, sửa sang việc chính trị. Ông từng thân chinh đánh dẹp các cuộc nổi loạn ở miền sơn cước và mở rộng bang giao với Chiêm Thành, Xiêm, Lào. Trong chuyến tuần du miền Đông, Ông nghỉ đêm ở Lệ Chi Viên (một trại trồng vải) và mất trong đêm ấy khi mới 19 tuổi. Chôn tại Hựu Lăng, làng Lam Sơn.	Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013	
43	Lê Thánh Tông	Lê Thánh Tông (1442-1497) tên húy là Lê Tư Thành, là Vua trị vì 38 năm với các niên hiệu Quang Thuận (1460-1469), Hồng Đức (1470-1497). Từ 1460 đến 1471, Lê Thánh Tông đã tiến hành một cuộc cải cách lớn. Chia cả nước thành 12 đạo thừa tuyên. Từ năm 1465 đến năm 1467, Ông ban bố nhiều điều luật về quân sự, tổ chức lại quân đội, và năm 1483, chủ trì biên soạn bộ "Luật Hồng Đức", cho đặt lệ xướng danh và vinh quy bái tổ, năm 1484, cho dựng bia tiến sĩ. Về văn hoá, văn học, Lê Thánh Tông cũng có nhiều đóng góp lớn, là người tổ chức biên soạn nhiều bộ sách quý như "Thiên Nam dư hạ tập", "Đại Việt sử kí toàn thư", vv..., khuyến khích việc dùng văn Nôm, thành lập Hội tao đàn mà nhà vua là chủ soái. Dưới thời Lê Thánh Tông trị vì, đất nước giàu có, biên giới mở mang, chế độ phong kiến được củng cố vững chắc, nhân dân an cư lạc nghiệp, văn hoá giáo dục phát triển, đạo Nho trở thành quốc giáo. Ông là một nhà vua "văn võ song toàn".	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2 Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002.	
44	Lê Văn Hưu	Lê Văn Hưu (1230-1322) quê ở làng Phù Lý, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Ông đỗ Bảng nhãn lúc 17 tuổi, được cho là Bảng nhãn đầu tiên của nước Đại Việt, được phong học sĩ Viện hàn lâm, kiêm chức giám tu Viện quốc sử. Năm 1272, Ông soạn xong bộ sách "Đại Việt sử ký" (30 quyển) chép lịch sử từ Triệu Đà đến Lý Chiêu Hoàng, được Trần Thánh Tông ban chiếu khen. Đây là bộ sử lớn đầu tiên của Việt Nam. Tác phẩm hiện nay không còn, nhưng nội dung của bộ quốc sử đầu tiên này đã được thu nhập vào bộ "Đại Việt sử kí toàn thư" đời Lê. Những lời bình của ông còn được ghi lại trong các bộ sử này.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002.	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
45	Lê Văn Thịnh	Lê Văn Thịnh (? -1096) quê ở làng Đông Cứu, huyện Gia Định (nay là Gia Lương, Bắc Ninh). Năm 1075, Ông đỗ đầu khoa thi Nho học đầu tiên của nhà Lý tại kinh đô Thăng Long, được bổ làm quan tại triều, đến chức thị lang Bộ Binh. Năm 1084, Ông được cử lên trại Vĩnh Bình (Lạng Sơn) giải quyết vấn đề biên giới với quan chức nhà Tống. Đầu 1096, Ông bị vua nhà Lý nghi ngờ làm phản, bị đày lên Thao Giang (Phú Thọ).	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002.	
46	Lương Thế Vinh	Lương Thế Vinh (1440-?) hiệu là Thụy Hiên, người làng Cao Hương, huyện Thiên Bản, Trấn Sơn Nam (nay là thôn Cao Phương, xã Liên Bảo, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định). Ông đỗ Trạng nguyên và là sái phu trong Hội Tao đàn. Ông nổi tiếng thần đồng, học rộng, tài trí khoáng đạt, bình dị, được vua dân coi trọng. Khi chết, Ông được làm phúc thần. Thơ, văn, ký, bia, giáo khoa nhà chùa, văn từ bang giao do ông viết nặng tính chất quan phương, tôn giáo. Các tác phẩm rất có ý nghĩa trong sự nghiệp trước tác của Lương Thế Vinh là cuốn “Đại thành toán pháp” biên soạn về toán học và “Hí phường phá tục”, khảo cứu về hát chèo. Lê Quý Đôn khen Lương Thế Vinh là người “tài hoa danh vọng bậc nhất”, đến nay người ta còn gọi là “Trạng Lường”.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002.	
47	Lưu Nhân Chú	Lưu Nhân Chú (cuối thế kỷ XIV-1433), hay Lê Nhân Chú, là người xã An Thuận Thượng, Đại Từ, Thái Nguyên. Lưu Nhân Chú tham gia hội thề Lũng Nhai (1416), tham dự khởi nghĩa Lam Sơn từ buổi ban đầu. Ông tham gia các trận đánh ở ải Khả Lưu, trận thành Tây Đô, chiến dịch Chi Lăng Xương Giang, lập nhiều công lao. Sau khi chiến thắng quân Minh, Ông được vua Lê Thái Tổ phong chức Tể tướng, đứng đầu hàng võ, kiêm coi chính sự nhà nước. Năm 1433, Ông bị Đại tư đồ Lê Sát đầu độc chết	Cổng thông tin điện tử tỉnh Thái Nguyên	
48	Lý Công Uẩn	Lý Công Uẩn (974-1028) quê ở Cổ Pháp (Đình Bảng- Từ Sơn-Bắc Ninh). Thuở nhỏ, Ông theo học và làm con nuôi nhà sư Lý Khánh Vân nên lấy họ Lý. Ông làm quan nhà Tiền Lê đến chức điện tiền chỉ huy sứ, có uy tín và thế lực trong triều. Khi Lê Long Đĩnh chết (1009), Ông được triều thần suy tôn lên làm vua, tức Lý Thái Tổ. Năm 1010, Lý Thái Tổ xuống chiếu dời đô từ Hoa Lư ra thành Đại La, đặt tên là Thăng Long. Ông đích thân tổ chức xây dựng kinh thành, cung điện, chùa miếu, lập phố xá, xuất vàng bạc trong kho ra xây nhiều chùa, tháp trong nước, phát triển văn hoá dân tộc. Trong thời gian trị vì, Ông ra sức chỉnh đốn quân đội, kiện toàn bộ máy nhà nước, phát triển kinh tế và đặt nền móng đầu tiên cho triều Lý tồn tại trên 200 năm trong lịch sử Việt Nam.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002.	
49	Lý Đạo Thành	Lý Đạo Thành (? - 1081) quê ở làng Cổ Pháp, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, dòng dõi tôn thất nhà Lý. Thời Lý Thánh Tông, Ông làm quan đến chức Thái sư. Ông làm việc thẳng thắn, khi tâu bày bao giờ cũng nói rõ sự lợi hại đối với nhân dân, cất nhắc nhân tài đúng chỗ, nhờ đó mọi việc trong nước đều tốt đẹp, quân ta có thể tập trung sức lực vào cuộc kháng chiến chống xâm lược Tống. Năm 1081, Ông mất, mọi người đều thương tiếc.	Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
50	Lý Nam Đế	Lý Nam Đế (503-548) tên thật là Lý Bí, vốn là hào trưởng ở Thái Bình, có tài văn võ. Ông giữ chức giám quân cho nhà Lương ở Đúc Châu (Hà Tĩnh). Năm 542, Ông nổi dậy chống quân Lương, đuổi hết giặc, chiếm được thành Long Biên. Năm 543, Ông đánh tan quân Lương ở biên giới phía Bắc, dẹp yên cuộc xâm lược của Chăm pa ở Nhật Nam. Năm 544, Ông lên ngôi vua, xưng là Lý Nam Đế, đặt tên nước là Vạn Xuân; dựng điện Vạn Thọ, lập triều đình có hai ban văn, võ. Năm 546, bị quân Lương đánh, Ông lui về động Khuất Lão (Vĩnh Phúc), giao quyền cho Triệu Quang Phục và ít lâu sau thì mất. Ông là một trong 14 anh hùng tiêu biểu của dân tộc Việt Nam.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002.	
51	Lý Nhân Tông	Lý Nhân Tông (1066-1127) tên thật là Lý Càn Đức, là con vua Lý Thánh Tông và Nguyên phi Ỗ Lan, lên ngôi lúc 7 tuổi. Việc hoàn thành nhà nước phong kiến tự chủ thời Lý phần lớn được thực hiện dưới triều Lý Nhân Tông. Ông ham chuộng văn hóa, mở đầu nền giáo dục khoa cử và tổ chức khoa thi năm 1075, sống tiết kiệm, chăm lo phát triển nông nghiệp. Ông cùng Lý Thường Kiệt tiến hành cuộc kháng chiến chống Tống thắng lợi, thắt chặt quan hệ giữa triều đình với các tù trưởng thiểu số. Bài “Lâm chung di chiếu” của Ông đậm tinh thần cần kiệm, thương dân, mong muốn “Bốn bề yên vui, biên thùy ít loạn”.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002	
52	Lý Thái Tông	Lý Thái Tông (1000-1059) tên thật là Lý Phật Mã, tên khác là Lý Đức Chính, con của Lý Thái Tổ, làm vua 27 năm. Ông tinh thông Phật học, thường họp các sư để bàn về đạo Phật. Ông viết bài thơ ngũ ngôn “Khen thiền sư Tì - ni - đa - lưu - chi” chép trong “Hoàng Việt thi tuyển”, ban bố bộ “Hình thư” (1042) cho thấy quan tâm củng cố chế độ trung ương tập quyền, tăng cường tổ chức quân đội, đôn tôn giáo và cho tôn giáo là cách tu dưỡng đạo đức không thể thiếu.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002	
53	Lý Thánh Tông	Lý Thánh Tông (1023-1072) tên thật là Lý Nhật Tôn, con của Lý Thái Tông, lên ngôi năm 1054, đổi tên nước là Đại Việt. Ông cho xây tháp Báo Thiên (1057), lập Văn Miếu thờ Chu Công, Khổng Tử (1070). Ông kiện toàn đội Cấm Binh, Sương binh, củng cố khối đoàn kết dân tộc. Ông có lòng thương dân, khuyến khích nông nghiệp. Năm 1069, Ông cho đánh Chiêm Thành, vua Chiêm là Chế Củ dâng 3 châu Địa Lý, Ma Linh, Bố Chính (Quảng Bình, Quảng Trị) cho nhà Lý.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002	
54	Lý Thường Kiệt	Lý Thường Kiệt (1019-1105) tên thật là Ngô Tuấn, người phường An Xá, phủ Thái Hoà, thành Thăng Long (nay thuộc Hà Nội). Thuở nhỏ ham đọc sách và tập võ, năm 23 tuổi, tham gia triều chính, sung làm hoạn quan, được vua Lý Thánh Tông tin dùng. Năm 1069, Ông cầm quân tiến đánh Chiêm Thành, lập công lớn. Năm 1075 nhà Tống uy hiếp, Ông đã chủ động đem quân vào đất Tống, phá hủy các căn cứ hậu cần của địch, rồi rút quân về nước. Đầu 1076, Ông lập phòng tuyến sông Như Nguyệt đánh tan quân Tống giữ yên độc lập dân tộc. Những năm cuối đời, Ông còn cầm quân dẹp yên giặc dã ở biên thùy phía Nam. Ông là người có công dựng nước. Bài thơ tứ tuyệt "Nam Quốc Sơn hà" chép trong “Việt điện u linh” và “Đại Việt sử ký toàn thư” trong truyền là của Lý Thường Kiệt. Ông là nhà quân sự, nhà chính trị, nhà thơ Việt Nam đời Lý. Ông làm quan 3 triều: Lý Thái Tông, Lý Thánh Tông, Lý Nhân Tông và đạt được nhiều thành tựu to lớn, là một trong hai danh tướng vĩ đại nhất nhà Lý.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002.	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
55	Lý Tử Tấn	Lý Tử Tấn (1378-1454) quê ở huyện Thượng Phúc (nay là Hà Nội). Ông thi đỗ Thái học sinh (tiến sĩ) đời Hồ (1400). Cuối phong trào Khởi nghĩa Lam Sơn, Ông đến yết kiến Lê Lợi và được trọng dụng, nhưng không ra làm quan. Sau theo Lê Lợi khởi nghĩa chống Minh, Ông làm quan tới chức Nhập nội hành khiển tri tam quán kiêm Nhập thị kinh diên, trải qua 3 đời vua: Lê Thái Tổ, Lê Thái Tông, Lê Nhân Tông. Tài đức của Ông được các sĩ phu đều trọng vọng. Tên tuổi Ông gắn liền với bài Phú Xương Giang, ca ngợi chiến công ngày 3/11/1427 của nghĩa quân Lam Sơn chống quân Minh.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002.	
56	Mạc Đăng Dung	Mạc Đăng Dung (1483- 1541) là người làng Cổ Trai, huyện Nghi Dương (Hải Phòng), lúc nhỏ làm nghề đánh cá, là cháu 7 đời của Mạc Đĩnh Chi. Thời Lê Uy Mục (1505-09), Mạc Đăng Dung dự môn thi đánh vật, trúng đỗ lục sĩ, được sung vào đội quân túc vệ, theo hầu vua. Năm 1508, Ông được thăng đỗ chỉ huy sứ vệ thân vũ; đời Hồng Thuận, được phong tước Vũ Xuyên bá (1511); năm 1518, được gia phong tước Vũ Xuyên hầu, làm trấn thủ xứ Hải Dương. Thời Thống Nguyên (1522-1527), Mạc Đăng Dung giữ chức bình chương quân quốc trọng sự thái phó Nhân Quốc Công (1524). Năm 1527, Ông ép vua Lê Cung Hoàng nhường ngôi và lập ra triều Mạc (1527-1592). Năm 1537, nhà Minh điều quân đe dọa tiến đánh Đại Việt, Mạc Đăng Dung hàng phục và cắt đất 5 động biên giới dâng nộp. Làm vua được 3 năm, Ông truyền ngôi cho con trưởng Mạc Đăng Doanh, tự làm thái thượng hoàng.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002.	
57	Mạc Đĩnh Chi	Mạc Đĩnh Chi (1280 - 1350) tự là Tiết Phu, người làng Lũng Động, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương, dòng dõi thượng thư Mạc Hiến Tích. Ông đỗ trạng nguyên (1304), rồi làm phụ chính cho ba đời vua Trần (Anh Tông, Minh Tông, Hiến Tông) và được phong đến chức thượng thư. Ông được các vua Trần cử sang sứ nhà Nguyên (1308 và 1324). Mạc Đĩnh Chi là một sứ thần ứng đối, biện luận giỏi, giữ vững được uy tín và lợi ích quốc gia, khiến triều đình nhà Nguyên kính nể. Rất nhiều giai thoại nói về khí tiết vững vàng và trí thông minh, linh hoạt của Ông trong những chuyến đi sứ này. Mạc Đĩnh Chi nổi tiếng là người ngay thẳng, liêm khiết. Các tác phẩm của Ông có: "Ngọc tỉnh liên phú" (Bài phú hoa sen giếng ngọc) trong "Quần hiền phú tập" làm lúc thi trạng nguyên (1304); Bốn bài thơ: "Quá Bành Trạch phỏng Đào Tiềm cụ cư", "Tảo hành", "Hỷ tình", "Văn cảnh" trong "Việt âm thi tập", "Toàn Việt thi lục", làm trên đường đi sứ.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002.	
58	Mai Hắc Đế	Mai Hắc Đế (670-723) tên thật là Mai Thúc Loan, người làng Mai Phụ, Thạch Hà-Hà Tĩnh. Năm 722, Ông đã hiệu triệu dân phu nổi dậy. Nghĩa quân thu phục được Châu Ái, Châu Hoan (Thanh Hóa, Nghệ An). Ông lên ngôi vua (sử sách gọi ông là Mai Hắc Đế “Vua đen họ mai”) và Định đô ở thành Vạn An (Nghệ An). Cuối năm 722, vua Đường sai Dương Tư Húc đem 10 vạn quân sang đàn áp. Mai Thúc Loan thất trận và mất.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002.	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
59	Mai Kỳ Sơn	Mai Kỳ Sơn (?-723) là con vua Mai Hắc Đế, người đứng đầu chống quân đô hộ nhà Đường ở thế kỷ VIII. Khi nghĩa quân của Mai Thúc Loan tiến quân ra Bắc thì Mai Kỳ Sơn là một tướng có công đánh tan quân nhà Đường. Năm 722, sau khi cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan bị thất bại, Mai Kỳ Sơn lui về Điều Yếu và Nhu Điều xây thành đắp lũy, dựa vào nhân dân cùng chi là Mai Thị Cầu lo việc đánh quân Đường trả thù cho cha. Nhân dân các vùng Đông Đạo (Hải Dương, Quảng Yên), Nam Đạo (Nam Định, Hà Nam, Thái Bình, Hưng Yên) đều hưởng ứng. Năm 725, Ông lên ngôi hoàng đế. Người đời bấy giờ gọi ông là Bạch Đầu đế tức là ông vua đầu bạc (vì Kỳ Sơn có mái tóc bạc). Sau nhiều trận đánh ác liệt, vua Đầu Bạc không may bị tên của quân Đường bắn trúng nên đã hi sinh tại trận. Mai Thị Cầu biết tin vua Đầu Bạc tử trận, bèn tự vẫn trên đầu cầu để bảo toàn khí tiết. Nhân dân địa phương kính yêu, thương tiếc đã lập đền thờ để nhớ công lao. Ngày nay, trên bờ một con trạch thoát triều cũ, chảy ra sông Lạch Tray, thuộc địa phận xã Quốc Tuấn, huyện An Dương vẫn còn 2 ngôi miếu nhỏ, một thờ bà chi, một thờ ông em.	Trích bài đăng về vua Mai Kỳ Sơn trên Cổng thông tin điện tử thành phố Hải Phòng tại địa chỉ https://haiphong.gov.vn	
60	Ngô Quyền	Ngô Quyền (898-944) quê ở làng Đường Lâm, nay thuộc xã Đường Lâm, thị xã Sơn Tây, tỉnh Hà Tây, cha là Ngô Mân-Châu mục Đường Lâm thời Tiết độ sứ Khúc Hạo. Buồi đầu Ông theo cha giúp họ Khúc, sau được Dương Đình Nghệ chọn làm Nha tướng, gả con gái và cử cai quản Ái Châu (Thanh Hóa). Năm 937, Kiều Công Tiễn giết Dương Đình Nghệ cướp quyền, Ông quyết định đem quân từ Ái Châu ra và Kiều Công Tiễn hoảng sợ cầu cứu nhà Nam Hán (Trung Quốc). Vua Nam Hán là Lưu Cung cử con là Hoàng Thao đem binh thuyền sang. Ông sai người đóng cọc bịt sắt ở cửa sông Bạch Đằng đón đánh. Cuối năm 938, Hoàng Thao tử trận, vua Nam Hán hạ lệnh rút quân về. Sau chiến thắng, năm 939 Ngô Quyền lên ngôi vua, đóng đô tại Cổ Loa, mở đầu thời kỳ phát triển quốc gia độc lập của dân tộc	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003.	
61	Ngô Sĩ Liên	Ngô Sĩ Liên (1400-1471) quê ở làng Chúc Lý, xã Ngọc Sơn huyện Chương Đức, trấn Nam Sơn (nay là làng Chúc Sơn, huyện Chương Mỹ, Hà Tây). Ông đỗ Tiến sĩ năm 1442. Ông làm quan dưới 3 triều: Lê Thái Tông (1434-1442), Lê Nhân Tông (1442-1459), và Lê Thánh Tông (1460-1497). Ông tham gia khởi nghĩa Lam Sơn, làm đô ngự sử và thời Hồng Đức (1470-1497) phụ trách Viện Quốc sử, giữ chức tư nghiệp và giảng dạy tại Quốc Tử Giám. Ông soạn bộ Đại Việt sử ký toàn thư (1479), gồm 15 quyển trình bày lịch sử dân tộc từ thời Hồng Bàng đến năm 1427, đề cao những người có công với nước với dân. Đại Việt sử ký toàn thư là một bộ sử có giá trị lớn, có chỗ đứng xứng đáng trong thư tịch Việt Nam.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003.	
62	Ngô Thì Nhậm	Ngô Thì Nhậm (1746 -1803) Tự là Hy Doãn, hiệu Đạt Hiên, người làng Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây (nay thuộc huyện Thanh Trì, Hà Nội). Ông làm quan dưới thời Lê - Trịnh. Ông là nhà chiến lược, ngoại giao tài giỏi, hai lần làm chánh sứ sang giao thiệp với nhà Thanh giúp cho quan hệ ngoại giao hai nước từ đối đầu sang hòa hảo, góp phần làm triều Quang Trung giữ được nền độc lập, tự chủ, bảo đảm an ninh đối ngoại. Ông có nhiều tác phẩm về sử học, văn học, triết học, ngoại giao, tôn giáo sâu sắc, giàu suy tưởng.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
63	Ngô Thì Sĩ	Ngô Thì Sĩ (1726-1780) quê ở làng Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây (nay thuộc Thanh Trì, Hà Nội), là cha của Ngô Thì Nhậm, Ngô Thì Chí, Ngô Thì Hương (các tác giả quan trọng trong Ngô Gia văn phái). Ông đỗ Giải nguyên (1743), Hoàng giáp (1766). Ông giữ nhiều chức vụ quan trọng dưới thời Trịnh Doanh, Trịnh Sâm. Ngô Thì Sĩ là nhà trí thức có hoài bão, có lòng thương dân, lo cho đời. Ngô Thì Sĩ là người đi trước trong loại văn hồi ức, tự truyện, đã đưa lại cho văn học trung đại Việt Nam một nét trữ tình mới và cũng có nhiều trang điều trần, ghi chép sắc sảo, in đậm phong cách nghị luận và ý thức chấn chỉnh, đổi mới đất nước	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003.	
64	Ngô Văn Sở	Ngô Văn Sở (?-1795) quê ở huyện Thiên Lộc, nay là huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Ông tham gia phong trào Tây Sơn từ sớm. Năm 1787, Ông được giao cai quản Bắc Hà. Khi quân Thanh xâm lược, Ông cùng Ngô Thì Nhậm lập phòng tuyến Tam Điệp - Biện Sơn. Ông có công lớn trong cuộc đại phá quân Thanh Tết Kỷ Dậu (1789). Năm 1790, Ông cầm đầu đoàn hộ giá Quang Trung giả sang Trung Quốc. Năm 1790-1792, Ông làm đô đốc thủy quân diệt hải phi. Năm 1795, Ông bị gọi về Phú Xuân và bị Vũ Văn Dũng giết hại.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003	
65	Nguyễn Bá Lân	Nguyễn Bá Lân (1700-1785) quê ở làng Cổ Đô, phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây (nay thuộc xã Cổ Đô, huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây), là con Nguyễn Công Hoàn. Năm 1731, Ông đỗ Tiến sĩ, năm 1740 được thăng thượng thư. Năm 1751, Ông chỉ huy đạo quân đánh vào căn cứ Ngọc Lâu (Thạch Thành, Thanh Hoá) của Lê Duy Mật. Tương truyền ngoài “Ngã ba Hạc phú”, Ông còn có các bài nổi tiếng như “Giai cảnh hứng tình phú”, “Trương Lưu hầu phú”... song đã thất truyền. Ngôn ngữ thơ ông bình dị, ít từ Hán, ít điển cố. Đó là bước phát triển mới của phú Nôm dần dần thoát khỏi thể phú trang trọng, có tính chất bác học. Ông là nhà thơ.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003.	
66	Nguyễn Bặc	Nguyễn Bặc (924- 979) là bộ tướng của Đinh Bộ Lĩnh, có công giúp Đinh Bộ Lĩnh đánh dẹp 12 sứ quân, thống nhất đất nước. Ông được phong làm Đinh Quốc công. Khi Đinh Bộ Lĩnh chết, Ông bắt giết Đỗ Thích và lập Đinh Toàn lên thay. Cuối năm 979, Lê Hoàn làm phụ chính, Nguyễn Bặc cùng các triều thần Đinh Điền, Phạm Hạp phản đối và đều bị giết chết.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003.	
67	Nguyễn Biểu	Nguyễn Biểu (?- 1413) quê ở làng Bình Hồ, huyện La Sơn, trấn Nghệ An (nay thuộc huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh). Ông đỗ Thái học sinh (Tiến sĩ) cuối thời Trần, làm quan đến chức Ngự Sử. Năm 1413, quân Minh đánh vào Nghệ An, vua Trùng Quang Đế sai Ông đi sứ nghị hòa. Trương Phụ-Tướng nhà Minh thiết đãi ông cỗ đầu người để thử tình thần ông. Ông ung dung ngồi ăn và tự ví mình với Phàn Khoán, tráng sĩ đời Hán, trong bữa tiệc Hồng Môn, cũng ung dung lấy kiếm xéo vai lợn Hạng Vũ đưa cho nhắm với rượu. Thơ yêu nước cuối đời Trần thường chứa chan khí thế lẫm liệt, kích thích lòng dũng cảm và nghị lực chống giặc, trong đó có bài “Cỗ đầu người” của Nguyễn Biểu. Đó cũng là bài thơ chữ Nôm đầu thế kỷ 15 còn sót lại. Nguyễn Biểu có một bài họa thơ Trần Trung Quang trong lần đi sứ này. Trương Phụ tướng nhà Minh trói ông vào chân cầu, để cho nước thủy triều lên cao chìm chết. Ông là nhà thơ.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003.	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
68	Nguyễn Bình Khiêm	Nguyễn Bình Khiêm (1491-1585) quê ở làng Trung Am, huyện Vĩnh Lại, phủ Hạ Hồng, trấn Hải Dương (nay xã Lý Học, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng). Ông là Trạng nguyên khoa thi Ất Mùi (1535) và làm quan dưới triều Mạc, được phong tước Trình Tuyền Hầu rồi thăng tới Trình Quốc Công mà dân gian quen gọi ông là Trạng Trình. Khi triều chính ngày một xấu đi, Ông dâng sớ xin chém nhiều lộng thần, nhưng không được chấp nhận, bèn cáo bệnh về quê. Tại quê nhà, Ông mở trường dạy học, viết sách, lấy hiệu là Bạch Vân cư sĩ, Tuyết Giang phu tử, tự Hạnh Phủ. Tương truyền Ông giỏi lý số, làm nhiều câu sấm ngữ, để lại nhiều thơ Hán-Nôm trong tập Bạch Vân thi tập, Bạch Vân quốc ngữ thi tập.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002.	
69	Nguyễn Cảnh Chân	Nguyễn Cảnh Chân (1355-1409) là người làng Ngọc Sơn, phủ Nghệ An (nay là huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An), là danh tướng chống quân Minh đời Hậu Trần trong lịch sử Việt Nam. Cuối thời Trần, Ông làm an phủ sứ Hóa Châu (Thừa Thiên -Huế), thời Hồ làm an phủ sứ Thăng Hoa (Quảng Nam). Ông theo Trần Ngỗi khởi nghĩa chống quân Minh, cuối năm 1409, đánh giặc ở Bô Cô (bến sông Đáy ở Ý Yên, Nam Định) diệt hàng vạn tên. Ông bị Trần Ngỗi nghi ngờ và giết hại.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003.	
70	Nguyễn Chích	Nguyễn Chích (1382-1448) quê ở thôn Mạc, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá, nhà nghèo, mồ côi từ nhỏ. Ông là công thần khai quốc nhà Lê sơ, võ tướng trong cuộc Khởi nghĩa Lam Sơn chống Minh đầu thế kỉ 15. Trong thời kì giặc Minh xâm lược, Ông lập căn cứ khởi nghĩa ở vùng núi Hoàng Nghiêu trong huyện. Năm 1420, Ông gia nhập nghĩa quân Lam Sơn. Cuối 1424, Ông đề ra kế hoạch chuyển căn cứ từ phía tây Thanh Hoá vào Nghệ An được Lê Lợi chấp nhận. Cuối 1427, Ông chặn giặc ở Lê Hoa (Hà Giang). Sau cuộc chống Minh thắng lợi, Ông là tổng quản Tân Bình và Thuận Hoá và nhiều lần đánh tan quân Chăm-pa xâm lược.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003.	
71	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Công Trứ (1778-1858) Hiệu là Ngô Trai, Hy Văn, quê ở làng Uy Viễn, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Ông đỗ Giải nguyên Năm 1819, làm quan dưới triều Nguyễn đến chức Phủ doãn. Trong 28 năm làm quan, Ông bị giáng chức 5 lần. Ông có công lớn trong việc khai hoang lấn biển ở Quảng Yên, Hải Dương, Thái Bình, Nam Định. Ông sáng tác nhiều thơ Nôm theo thể thơ đường luật và ca trù. Nội dung thơ ca phong phú, đa dạng than cảnh nghèo, vạch trần nhân tình thế thái, đề cao chí nam nhi và trong đó những bài thơ cuối đời tố cáo xã hội phong kiến lừa lọc, bạc bẽo. Nguyễn Công Trứ là người nâng ca trù thành thể thơ thuần Việt dùng cho mọi đề tài.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003.	
72	Nguyễn Danh Phương	Nguyễn Danh Phương (? -1751) quê ở xã Tiên Sơn, huyện Yên Lạc, phủ tam Đới, trấn Sơn Tây (nay là huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc). Ông tham gia cuộc nổi dậy Đồ Tể ở Yên Lạc và bị thất bại. Năm 1740, Ông tổ chức khởi nghĩa, lập căn cứ ở Thanh Lanh, Ngọc Bội, vùng Tam Đảo và Úc Kỳ (tỉnh Thái Nguyên). Lúc này số quân của Ông lên tới hàng vạn người, hoạt động tại các trấn Sơn Tây, Thái Nguyên, Tuyên Quang trong hơn 10 năm. Đầu năm 1751, bị quân triều đình tiến công quyết liệt, nhiều đồn trại bị thất thủ, Ông bị bắt và bị chém. Ông là Thủ lĩnh phong trào khởi nghĩa nông dân chống chính quyền Lê Trịnh giữa thế kỷ 18.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003.	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
73	Nguyễn Du	Nguyễn Du (1766-1820) quê ở làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Ông học giỏi và thi đỗ Tam trường (1783). Năm 1802, Ông làm quan với nhà Nguyễn, đến chức Tham tri bộ lễ. Ông là tác giả của nhiều tác phẩm: 3 tập thơ chữ Hán (Thanh Hiên tiên hậu tập, Nam trung tạp ngâm, Bắc hành tạp lục), Truyện Kiều, Văn chiêu hồn ... Nguyễn Du là nhà thơ nhân đạo chủ nghĩa bậc nhất của Việt Nam ở thế kỷ XIX, với trình độ sử dụng ngôn ngữ dân tộc điêu luyện tuyệt vời, “Truyện Kiều” đã trở thành một tác phẩm bất hủ. Ông là Đại thi hào dân tộc Việt Nam, Danh nhân văn hóa thế giới.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003.	
74	Nguyễn Gia Thiều	Nguyễn Gia Thiều (1741 - 1798) quê ở thôn Liễu Ngạn, huyện Siêu Loại, phủ Thuận An, trấn Kinh Bắc (nay là huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, sinh trưởng trong một gia đình quý tộc, cha là quan võ, mẹ là quận chúa, từ nhỏ được vào ở trong phủ chúa. Ông học rộng, tài hoa, tinh thông âm nhạc, hội họa, trang trí, kiến trúc, làm quan được thăng đến chức tổng binh xứ Hưng Hoá. Lúc này, Nguyễn Gia Thiều tỏ ý bất mãn, thường bỏ nhiệm sở về nhà riêng ở gần Hồ Tây, uống rượu, bàn triết lý và sáng tác “Cung oán ngâm khúc”, như có ý gửi gắm tâm sự. Nguyễn Gia Thiều còn có tập thơ chữ Hán “Ôn Như thi tập” khoảng nghìn bài, hiện không còn. Ở Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Bắc Ninh đều có các trường học mang tên ông.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003.	
75	Nguyễn Hiền	Nguyễn Hiền (1234-1256) quê ở huyện Thượng Hiền, phủ Thiên Trường, lộ Sơn Nam (nay là xã Nam Thắng, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định), nổi tiếng thông minh học giỏi từ bé. Năm 12 tuổi ông đỗ trạng nguyên, vì nhỏ tuổi ông được vua cho về quê 3 năm trước khi bổ làm quan. Sau đó, Ông được thăng đến chức Thượng thư Bộ Công dưới triều Trần Thái Tông (1232-1258), là người giỏi giải nghĩa tứ văn từ của nhà Tống, giúp vua có kế sách giữ nước. Ông là nhân vật “thần đồng” trong lịch sử khoa cử Việt Nam thời phong kiến, là trạng nguyên trẻ tuổi nhất Việt Nam.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003.	
76	Nguyễn Hữu Cảnh	Nguyễn Hữu Cảnh (1650-1700) còn gọi là Nguyễn Hữu Kính, Công thần của chúa Nguyễn Đàng Trong, có công khai mở các vùng đất phía Nam, quê ở làng Gia Miêu, huyện Tống Sơn, trấn Thanh Hóa (nay là tỉnh Thanh hóa), là con thứ ba của Nguyễn Hữu Dật, tướng của chúa Nguyễn Đàng Trong. Ông có công dẹp loạn mở rộng các vùng đất: Thuận Thành (Thuận Hải); Bình Khang (Khánh Hòa); phủ Gia Định. Ông thành lập các đơn vị hành chính, huyện, xã và các cấp chính quyền tương ứng kéo dài lãnh thổ Đàng Trong trên vùng đồng bằng sông Cửu Long. Sau khi mất, Ông được nhiều nơi ở Gia Định thờ làm Thành hoàng.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003.	
77	Nguyễn Hữu Cầu	Nguyễn Hữu Cầu (1712-1751) quê ở làng Lôi Động, huyện Thanh Hà, trấn Hải Dương (nay là tỉnh Hải Dương), từ nhỏ, đã đi làm thuê kiếm sống, có sức khỏe, giỏi võ nghệ. Những năm 1737-1738, Ông đã chống lại chính quyền địa phương. Giữa năm 1739, Ông tham gia khởi nghĩa Nguyễn Tuyển, khi Nguyễn Tuyển thất bại, Ông chuyển căn cứ về Đồ Sơn (Hải Phòng) tiếp tục hoạt động, xưng là Đông đạo Thống quốc bảo dân đại tướng quân, dân gian gọi là Quận He. Năm 1742, Ông mở rộng hoạt động sang Hải Dương, Yên Quảng, Kinh Bắc, với khẩu hiệu “lấy của nhà giàu chia cho dân nghèo”. Cuối năm 1750, quân Trịnh do Hoàng Ngũ Phúc, Phạm Đình Trọng tiến đánh, Ông phải chuyển vào Nghệ An. Đầu năm 1751, Ông bị bắt ở Hoàng Mai (Nghệ An), bị án tử hình. Ông là hình ảnh tiêu biểu cho ý chí chống áp bức bóc lột của nông dân Đàng Ngoài thế kỷ 18.	Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
78	Nguyễn Huy Tụ	Nguyễn Huy Tụ (1743-1790) Tụ là Hữu Chi, hiệu là Uẩn Trai, quê ở làng Trường Lưu, tổng Lai Thạch, huyện La Sơn (nay là huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh), thuộc họ Nguyễn Huy, có nhiều người đỗ đạt và làm quan to. Năm 17 tuổi, Ông đỗ Hương cống, được vào phủ chúa, giúp cha là Nguyễn Huy Oánh dạy thái tử Trịnh Sâm, sau làm quan văn đến chức hiến sát sứ, đổi sang làm quan võ đến chức đốc đồng. Năm 1788, Ông được Quang Trung triệu vào Phú Xuân bổ chức thị lang Bộ Binh. Nguyễn Huy Tụ nổi tiếng là người học rộng, biết nhiều, lại tinh thông về nhiều mặt (thơ, hoạ, quốc âm, thanh luật, kĩ nghệ dụng binh án tử) và là tác giả truyện Nôm “Hoa tiên” nổi tiếng.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003	
79	Nguyễn Khoái	Nguyễn Khoái (Chưa rõ năm sinh, năm mất) sinh trưởng ở đất Hồng châu, tỉnh Hưng Yên, là người có sức khoẻ phi thường, Tháng 5. 1285, Ông cùng Hoài Văn hầu Trần Quốc Toản và Chiêu Thành Vương đánh tan quân Nguyên ở Tây Kết (Khoái Châu, Văn Giang-Hưng Yên), mở đầu giai đoạn phản công trong cuộc Kháng chiến chống Nguyên 1285. Tháng 4. 1288, Ông đánh thủy quân của Ô Mã Nhi ở sông Bạch Đằng, góp phần quan trọng vào thắng lợi cuối cùng. Ông được vua Trần thưởng công và phong làm “Liệt hầu” (là tước thời Trần chỉ dùng để ban cho người trong Hoàng tộc), được ban một quận (Khoái Lộ) làm ấp thưng mộc. Ông là Võ tướng trong Kháng chiến chống Nguyên.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003	
80	Nguyễn Quý Đức	Nguyễn Quý Đức (1648 -1720) tự là Thế Nhân, hiệu là Đường Hiên, quê ở xã Đại Mỗ, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, đỗ Đình Nguyên Hoa Thám (1676), làm quan trải qua các chức: Thượng thư, tham tụng, thiếu phó, đại học sĩ Đông Các, bậc tể tướng, tước Liêm quận công, là chánh sứ sang Thanh. Nguyễn Quý Đức là “bê tôi xã tắc” nổi tiếng nhân đức, khoan hậu, là “Tể tướng Quý Đức, thiên hạ yên vui”, là bậc thầy đạo cao đức trọng, đào tạo hàng nghìn học trò, là nhà sử học nghiêm túc, luận bàn xác đáng, khen chê minh bạch. Ông tham gia biên soạn “Đại Việt sử ký bản tục biên”, đề tựa là “Việt sử thông khảo”, sao lục “Quần hiền phú tập”, soạn bia tiến sĩ và phụ trách tu tạo Quốc Tử Giám. Ông là tác giả “Thi châu tập”, “Hoa trình thi tập” và nhiều thơ chữ Hán, chữ Nôm. Thơ Nguyễn Quý Đức mực thước, bình dị, tình cảm khoan hòa, hồn hậu, không dụng công trau chuốt mà ý tứ vẫn sâu.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003.	
81	Nguyễn Thế Lộc	Nguyễn Thế Lộc (Thế kỷ XIII) là thổ hào Lạng Giang (Bắc Bắc Giang - Nam Lạng Sơn). Ông là người Tày, tham gia cuộc kháng chiến chống Nguyên lần thứ 2, hoạt động ở vùng Lạng Sơn, quấy rối vùng sau lưng địch. Tháng 3 năm 1285, tên tướng Toa Đô cho quân đưa Trần Kiện (hàng giặc) về Bắc. Ông cùng Nguyễn Lĩnh và một cánh quân của Trần Hưng Đạo chặn đánh chúng ở đèo Sài Hồ gần trại Ma Lục (Lạng Sơn). Trong trận này, Trần Kiện bị bắn chết.	Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
82	Nguyễn Thiếp	Nguyễn Thiếp (1723-1804) quê quán ở làng Mật Thôn, xã Nguyệt Ao, tổng Lai Thạch, huyện La Sơn, nay là Đức Thọ, Hà Tĩnh. Ông đỗ Hương giải năm 1743, làm huấn đạo và tri huyện một thời gian, rồi ở ẩn trên núi Thiên Nhẫn. Trinh Sâm có mời ra làm quan nhưng Ông từ chối. Quang Trung sau khi lên ngôi nhiều lần viết thư tha thiết mời Ông ra làm việc, cuối cùng Nguyễn Thiếp nhận làm viện trưởng Viện Sùng chính, là cơ quan chuyên dịch sách chữ Hán ra chữ Nôm để dùng vào việc dạy học, đào tạo nhân tài. Quang Trung mất, Nguyễn Thiếp xin từ chức về quê nhà. Năm 1801, vua Cảnh Thịnh mời Ông vào Phú Xuân để hỏi việc nước. Khi Phú Xuân bị mất về tay Nguyễn Ánh, Nguyễn Ánh có nhã ý gặp Ông để tỏ ý trọng tài nhưng ông từ chối. Thơ văn của Nguyễn Thiếp được tập hợp lại trong “Hạnh Am thi cao” gồm hơn 100 bài thơ chữ Hán và một số bài từ.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003.	
83	Nguyễn Trãi	Nguyễn Trãi (1380-1442) Hiệu là Úc Trai, quê ở huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây, đỗ Tiến sĩ dưới thời Hồ. Năm 1418, Ông cùng Trần Nguyên Hãn tham dự cuộc khởi nghĩa do Lê Lợi lãnh đạo, giúp cuộc kháng chiến thành công. Năm 1442, toàn thể gia đình Nguyễn Trãi bị tru di tam tộc trong vụ án Lệ Chi Viên. Năm 1464, vua Lê Thánh Tông xuống chiếu giải oan cho Ông và truy phong là Tể Văn Hào. Tư tưởng và đường lối ngoại giao của Ông thể hiện trong 3 tác phẩm lịch sử: “Bình Ngô đại cáo”, “Bài văn tế”, “Quân trung từ mệnh tập”. Ông còn để lại 254 bài thơ Nôm trong “Quốc âm thi tập”, 105 bài thơ chữ Hán trong “Úc Trai thi tập”. Về địa lý, Ông viết tập “Dư địa chí” giới thiệu địa giới Việt Nam từ Kinh Dương Vương đến Hậu Lê như là địa lý chính thức đầu tiên ở Việt Nam. Ông được UNESCO vinh danh là "Danh nhân văn hóa thế giới" và là 1 trong 14 anh hùng tiêu biểu của dân tộc Việt Nam.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003.	
84	Nguyễn Trung Ngạn	Nguyễn Trung Ngạn (1289 -1370): Tự là Bang Trục, hiệu Giới Hiên, nhà thơ, đại thần triều Trần. Quê làng Thổ Hoàng, huyện Thiên Thi (nay là Ân Thi), tỉnh Hưng Yên, 15 tuổi đỗ hoàng giáp cùng khoa với Mạc Đĩnh Chi. Năm 1341 làm Kinh sư Đại doãn, cai quản thành Thăng Long; cùng Trương Hán Siêu soạn bộ Hình thư và Hoàng triều đại điển, tác giả tập thơ Giới Hiên. Về già được phong tước Thân quốc công. Nguyễn Trung Ngạn có 84 bài thơ chép trong các sách “Toàn Việt thi lục”, “Hoàng Việt thi tuyển”, “Việt âm thi tập”, “Nam ông mộng lục”... thơ ông chủ yếu làm trên đường đi sứ.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003.	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
85	Nguyễn Văn Siêu	Nguyễn Văn Siêu (1799-1872) tự là Tôn Ban, hiệu là Phương Đình, quê ở làng Kim Lũ, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông (nay thuộc thành phố Hà Nội). Ông đỗ Phó bảng năm 1838 và làm quan đến chức án sát. Năm 1854, thác bệnh, Ông từ quan về dạy học, viết sách. Các tác phẩm tiêu biểu của Ông như: “Phương Đình thi loại”, “Phương Đình văn loại”, “Phương Đình thi văn tập” và “Phương Đình dư địa chí” (sách địa lí lịch sử Việt Nam), ngoài ra, còn có một số sách viết để dạy học. Thơ Nguyễn Văn Siêu đáng chú ý nhất là mảng phản ánh đời sống nghèo đói, cực khổ, loạn lạc của nhân dân Bắc Kỳ, dưới triều Tự Đức. Giàu lòng trắc ẩn, Ông xúc động trước hiện thực xót xa đó, tha thiết mong mọi dân được yên vui, no ấm. Nguyễn Văn Siêu và Cao Bá Quát là hai nhà Nho nổi tiếng của đất Thăng Long xưa được dân gian truyền tụng là “thần Siêu, thánh Quát”. Ông cũng có công lớn trong việc tu sửa đền Ngọc Sơn, bắc cầu Thê Húc, xây tháp Bút, đài Nghiên (năm 1865), tạo thành một quần thể di tích tuyệt đẹp ở Hồ Gươm cho đến ngày hôm nay. Ông là nhà thơ, nhà nghiên cứu địa lý Việt Nam.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003.	
86	Nguyễn Xí	Nguyễn Xí (1397-1465) quê ở làng Thượng Xá, huyện Chân Lộc, xứ Nghệ An (nay là huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An). Ông tham gia nghĩa quân từ sớm, đến năm 1426 được phong Thượng tướng quân, cùng với Lê Triện chỉ huy đánh trận Tuy Động, Ninh Kiều (Hà Tây), giết chết Thượng thư Trần Hiệp và 5 vạn quân Minh. Năm 1427, Ông bị giặc Minh bắt, sau đó trốn thoát, dẫn một cánh quân lên Xương Giang (Bắc Giang) phối hợp với tướng Lê Sát hạ Thành, bắt sống các tướng Minh là Thôi Tụ, Hoàng Phúc góp phần to lớn vào việc giải phóng đất nước năm 1427, góp phần to lớn vào việc đánh chặn viện binh giặc, tạo điều kiện cho đại quân hạ thành Đông Quan, giải phóng đất nước vào năm 1427. Sau chiến thắng, Nguyễn Xí được xếp vào hàng thứ 5 trong danh sách những bậc “công thần khai quốc”. Tháng 6-1460, Ông cùng đại thần Đinh Liệt, Lê Niệm phế truất Nghi Dân đưa Gia vương (Lê Thánh Tông) lên ngôi hoàng đế.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003.	
87	Phạm Cuồng	Phạm Cuồng (1367-1454) hay Lê Cuồng, quê ở huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên ngày nay, là một công thần khai quốc nhà Lê sơ trong lịch sử Việt Nam. Trong khởi nghĩa Lam Sơn, Phạm Cuồng theo Lưu Nhân Chú đầu nhập Lê Lợi, tham gia vào nhiều trận chiến. Năm 1426, Lê Lợi lấy danh nghĩa Trần Cao phong Phạm Cuồng chức Đồng Tổng quản Quy Hóa trấn tri quân dân sự. Khởi nghĩa thành công, nhà Lê sơ thành lập, Phạm Cuồng được xếp vào hàng Quan nội hầu. Thời Lê Thái Tông, khi Lưu Nhân Chú bị sát hại, Phạm Cuồng né được sự kiện này, tiếp tục phục vụ các triều vua Lê Thái Tông, Lê Nhân Tông. Phạm Cuồng mất năm 1454 và đến thời Lê Thánh Tông được truy tặng nhiều chức tước.	https://baothainguyen.vn/dat-va-nguoi-thai-nguyen/danh-nhan-van-hoa	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
88	Phạm Ngũ Lão	Phạm Ngũ Lão (1255-1320) là người làng Phù Ủng, huyện Đường Hào, Hải Dương (nay thuộc huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên), là người văn võ song toàn, chỉ huy mưu trí, táo bạo, rèn quân rất nghiêm, đồng cam cộng khổ cùng binh sĩ. Trong hai cuộc chiến chống quân xâm lược nhà Nguyên (1285- 1288), Phạm Ngũ Lão lập được nhiều công lớn. Phạm Ngũ Lão nhiều lần đánh thắng quân Ai Lao, Chiêm Thành. Tác phẩm của Ông gồm 2 bài thơ “Văn Hưng Đạo đại vương”, “Thuật Hoài”. Trong đó bài thơ "Thuật hoài" là bài thơ thất ngôn tứ tuyệt, nói lên “tài khí hơn người”, đánh đâu thắng đấy của Phạm Ngũ Lão, nêu lên khí thế “nuốt sao Ngưu” của quân dân nhà Trần chống xâm lược Mông-Nguyên. Ông là danh tướng nhà Trần trong lịch sử Việt Nam.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003.	
89	Phạm Thế Hiển	Phạm Thế Hiển (1803-1861) quê ở xã Luyên Khuyết, huyện Đông Quan, tỉnh Nam Định, là anh ruột Phó bảng Phạm Thế Húc. Năm 1828, Ông đỗ cử nhân, năm 1829 đỗ tam giáp đồng tiến sĩ. Ông làm quan nổi tiếng cương trực, từng giữ chức Tham tri bộ Binh, bộ Hình. Khi giặc Pháp xâm lược miền Nam, Ông cùng vào Nam với Tổng thống quân vụ Nguyễn Tri Phương, ra sức chống giữ đại đồn Kỳ Hòa trong năm 1860. Đến cuối năm 1861, giặc Pháp tấn công ác liệt, đánh chiếm được Gia Định, Nguyễn Tri Phương lui binh về giữ Biên Hòa, và Ông tử trận, hi sinh khi đại đồn thất thủ. Ông là danh thần đời Minh Mạng,	Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013.	
90	Phan Bá Vành	Phan Bá Vành (1790-1827) quê ở huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình. Khoảng năm 1821-1822, Phan Bá Vành tập hợp nông dân chống địa chủ, cường hào, lấy của nhà giàu chia cho nhà nghèo. Trong bộ tham mưu của Ông, có danh sĩ, võ tướng, con cháu và quan cũ nhà Hậu Lê theo giúp. Đến năm 1827, Ông bị bắt giết trong khoảng tháng 3-1827, sau đó các làng Minh Giám, Trà Lũ bị tàn phá. Dân thuở ấy thường hát "Trên trời có ông sao rùa, giữa làng Minh Giám có vua Bá Vành". Ông là một thủ lĩnh phong trào nông dân thời vua Minh Mạng, nhà Nguyễn.	Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013.	
91	Phan Huy Chú	Phan Huy Chú (1782-1840) quê ở huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh, sinh tại làng Thụy Khuê, huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Tây. Phan Huy Chú là con trai thứ ba của Phan Huy Ích và là cháu ngoại Ngô Thì Sĩ. Nổi tiếng hay chữ từ nhỏ, Ông đỗ “tú tài kép” vào năm 1807 và 1819, và năm 1821 ra làm quan, dưới triều vua Minh Mạng. Năm 1824, Ông được cử làm phó sứ sang nhà Thanh, năm 1828 làm Phủ Thừa Thiên rồi thăng Hiệp trấn Quảng Nam. Năm 1832, Ông bị bắt đi Giang Lưu Ba (Indonexia), năm 1833 được bổ chức tư vụ Bộ Công. Đời quan trường lúc thăng lúc trầm, Ông từ quan về làng dạy học, viết sách. Công hiến to lớn của Ông là công trình biên khảo đồ sộ-Bộ Lịch triều hiến chương loại chí: gồm 49 cuốn với 10 chuyên mục về địa dư, nhân vật, quan chức, khoa mục, quốc dụng, hình luật, binh chế, lễ nghi, văn lịch, bang giao; và tác phẩm Hoàng Việt dư địa chí, hai tập thơ: Hoa thiều ngâm lục, Dương trình kỹ kiếm. Ông là danh sĩ Triều Nguyễn, là nhà bác học thế kỷ 19, là nhà thơ.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003.	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
92	Phan Huy Ích	Phan Huy Ích (1751-1822) tên cũ là Công Huệ, Hiệu Dụ Am, là con rể của Ngô Thì Sĩ, quê ở làng Thu Hoạch, huyện Thiên Lộc, trấn Nghệ An (nay là huyện Thạch Hà, Hà Tĩnh), sau di cư ra trấn Tây Sơn (nay là Hà Tây). Ông đỗ tiến sĩ (1775), đỗ Khoa ứng chế (1776) và được bổ làm hàn lâm thừa chỉ, rồi làm đốc đồng Thanh Hóa. Năm 1777, Ông được lệnh mang ấn kiếm, sắc phong của chúa Trịnh ban cho thủ lĩnh Tây Sơn là Nguyễn Nhạc ở Quảng Nam. Năm 1778, Ông cùng Ngô Thì Nhậm, Đoàn Nguyễn Tuấn hợp tác với Tây Sơn, được phong làm tả thị lang Bộ Hộ, cuộc Thụy Nham hầu và được cử lo việc bang giao với nhà Thanh. Sau này Ông về Sài Sơn ở ẩn và dạy học, sưu tập thơ văn của mình với các tác phẩm cổ: “Dụ Am ngâm lục”, “Dụ Am Văn tập”, trong đó có 5 bài tế Nôm làm khi Lê Ngọc Hân mất: dịch “Chinh phụ ngâm”.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003.	
93	Phan Phù Tiên	Phan Phù Tiên (thế kỷ XV) quê ở xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, TP Hà Nội. Ông đỗ thái học sinh (tiến sĩ) năm 1396, đời Trần Thuận Tông. Đời Lê Thái Tổ, năm 1429, Ông giữ chức an phủ phó sứ phủ Thiên Trường (Nam Định). Năm 1455, Ông được điều về làm tổng tài biên soạn bộ sách “Đại Việt sử kí tục biên” (10 quyển), chép tiếp bộ “Đại Việt sử kí” (của Lê Văn Hưu đời Trần) từ đời Trần Thái Tông (1225) đến lúc giặc Minh rút về nước (1427). Ngoài ra, Ông còn có bộ “Việt âm thi tập” (sưu tập thơ của vua quan đời Trần), “Bản thảo thực vật toát yếu”. Ông là danh sĩ, nhà sử học đời Lê sơ.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003.	
94	Phan Thanh Giản	Phan Thanh Giản (1796-1867) quê ở làng Bảo Thạnh, huyện Bảo An, tỉnh Vĩnh Long (nay là huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre). Năm 1825, Ông đỗ cử nhân, 1826 đỗ tiến sĩ, là vị tiến sĩ đầu tiên ở miền Nam. Ông làm quan trải ba triều Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức và giữ các chức vụ ở Viện Cơ mật, Tổng tài Quốc sử quán, Hiệu biện đại học sĩ, Thượng thư bộ Hình và bộ Hộ. Ông từng đi sứ Trung Quốc, Indonesia, Tân Gia Ba, Pháp, Tây Ban Nha. Năm 1863, Ông được cử làm Chánh sứ sang Pháp thương nghị chuộc 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ nhưng không có kết quả, về sau lãnh trách nhiệm kinh lược sứ ở Vĩnh Long, phải thụ động giao thành cho Pháp, từ đó 3 tỉnh miền Tây Nam Kỳ liên tiếp rơi vào tay giặc. Ông tuyệt thực 17 ngày rồi uống thuốc độc tự tử. Ông tính cương trực, khảng khái, hiếu nghĩa, thanh liêm, không ai không kính phục, khi sắp mất ông dặn con cháu không được cộng tác với giặc Pháp. Ông cũng là một nhà văn lớn, có nhiều tác phẩm giá trị, khi làm Tổng tài Quốc sử quán triều Nguyễn trông nom biên soạn nhiều bộ sử quan trọng của nước ta.	Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013.	
95	Phan Trọng Tuệ	Phan Trọng Tuệ (1917-1991) sinh tại Vientiane (Lào), nguyên quán huyện Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây (nay thuộc tỉnh Hà Tây). Từ năm 1936-1939, Ông từ Lào về nước tham gia Thanh niên Dân chủ rồi gia nhập Đảng cộng sản Đông Dương. Năm 1940-1943 Ông là Xứ ủy viên Bắc Kỳ rồi bị bắt, kết án khổ sai chung thân, giam ở Hỏa Lò đến 1944 bị đày ra Côn Đảo. Sau cách mạng tháng tám năm 1945, Ông được về đất liền, được cử làm chính ủy khu 9, năm 1950 làm chính ủy Quân khu 7. Năm 1954, Ông có chân trong Ban thi hành Hiệp định đình chiến tại Sài Gòn. Năm 1954, Ông ra Bắc được phong hàm thiếu tướng và được chỉ định vào Ban chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam, sau đó đảm nhận chức vụ Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải kiêm Phó thủ tướng chính phủ. Ông được tặng nhiều huân chương cao quý.	Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013.	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
96	Phùng Hưng	Phùng Hưng (Chưa rõ năm sinh-789) còn gọi là Bồ Cái Đại Vương, tự là Công Phần, thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa chống nhà Đường (Tang) thế kỉ 8, quê ở Đường Lâm (nay là xã Đường Lâm, thị xã Sơn Tây tỉnh Hà Tây. Năm 767, Ông cùng hai em là Phùng Hải và Phùng Đĩnh dựng cờ khởi nghĩa chống ách đô hộ nhà Đường. Quan đô hộ Cao Chính Bình thua trận, lo sợ phát bệnh chết. Phùng Hưng giành lại đất nước, xây dựng nền tự chủ và mất năm 789, được nhân dân suy tôn là Bồ Cái Đại Vương.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003	
97	Phùng Khắc Khoan	Phùng Khắc Khoan (1528-1613) là Danh sĩ, trạng nguyên nhà Lê, quê ở làng Phùng Xá (hay làng Bùng), huyện Thạch Thất, Hà Nội, làm quan đến chức thượng thư, tước Mai quận công. Năm 1587, vua Lê Thế Tông cử ông đi sứ triều Minh. Bằng kiến thức uyên bác của mình, Ông đã làm cho vua và triều thần nhà Minh cùng các sứ thần nước khác như Cao Ly... kính nể. Ông bác bỏ việc nhà Minh đòi cống người, vàng, phản đối sự dung túng của nhà Minh với họ Mạc làm phản. Phùng Khắc Khoan nhập tâm các phương pháp dệt lụa của Trung Quốc, tìm kiếm các giống cây lương thực cho năng suất cao của vùng Hoa Nam để mang về nước rồi truyền lại cho dân nhằm thúc đẩy quốc kế dân sinh. Ông còn là một thi sĩ tài hoa. Nội bật trong thơ Phùng Khắc Khoan là một nhân cách lớn, luôn tin tưởng ở tương lai, đối loạn thành trị, cứu nguy thành an... Nội dung toát lên ý thức trách nhiệm một nhà nho yêu nước thương dân.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003.	
98	Quang Trung	Hoàng đế Quang Trung Nguyễn Huệ (1753-1792) là một thủ lĩnh của phong trào Tây Sơn, anh hùng dân tộc, hoàng đế triều Quang Trung (1788-1792). Năm 1771, Ông cùng anh là Nguyễn Nhạc và em là Nguyễn Lữ phát cờ khởi nghĩa ở đất Tây Sơn. Từ 1773-1783, Ông trực tiếp chỉ huy nhiều trận đánh có ý nghĩa quyết định trong cuộc đấu tranh lật đổ chế độ chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Từ 1785 - 1789 với thiên tài quân sự và chính trị của mình, Ông đã lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Tây Sơn, lần lượt tiêu diệt hai tập đoàn phong kiến Trịnh-Nguyễn, đánh tan 5 vạn quân Xiêm và 20 vạn quân Mãn Thanh xâm lược. Mặc dù thời gian trị vì vương triều sau chiến thắng không dài, nhưng Nguyễn Huệ đã để lại không ít hoài bão và bước đầu đã đạt được một số thành công trên các lĩnh vực văn hóa, giáo dục, kinh tế, ngoại giao.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003.	
99	Tây Vu Vương	Tây Vu vương (?-111 TCN) là một tước phong thủ lĩnh thời Triệu. Khi nhà Hán tiến đánh đất Nam Việt, nhân dân Bắc Kạn đã tranh thủ thời cơ theo con cháu của Thục Phán là Tây Vu Vương đấu tranh nhằm khôi phục nền độc lập của Tổ quốc. Trong cuộc khởi nghĩa đầu tiên dưới thời Bắc thuộc đã có mặt đông đảo các tầng lớp nhân dân Âu Việt vùng miền núi phía Bắc.	Lịch sử phong trào nông dân và hội nông dân tỉnh Bắc Kạn (1930-2010), trang 20	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
100	Thân Nhân Trung	Thân Nhân Trung (1419-1499) tự là Hậu Phủ, quê ở làng Yên Ninh, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang, là nhà thơ, nhà giáo dục nổi tiếng, Ông đậu Tiến sĩ năm 1469, sau đó giữ chức Tế tửu Quốc Tử Giám, phụ chính. Văn chương nổi tiếng một thời, được Lê Thánh Tông yêu cử làm Phó Nguyên soái Hội Tao đàn. Khi Lê Thánh Tông mất, ông được đặc cử soạn bài để khắc bia Thánh Tông Chiêu lăng bi minh. Ông là người đầu tiên viết bài bia năm Hồng Đức thứ 15 (1484) với câu văn vượt thời gian "Nhân tài quốc gia chi nguyên khí". Ông còn có vài chục bài thơ trong Hồng Đức quốc âm thi tập. Sự nghiệp trước tác và thơ văn của Nhân Thân Trung phản ánh nét hồn hậu, chân tình, tâm tư của đại sĩ phu yêu nước, quý dân, tôn vua, trọng đạo của một thời văn giáo thịnh đạt.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005.	
101	Tô Hiến Thành	Tô Hiến Thành (1102-1179) quê ở làng Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng (Hà Tây), làm quan đời Lý Anh Tông đến chức Thái úy, đứng đầu triều đình được phong tước vương (tước duy nhất do nhà vua phong cho một đại thần không phải tôn thất). Anh Tông mất, Ông kiên quyết theo di chiếu lập vua mới là Cao Tông (1176-1210), không chịu nhận hối lộ của một hoàng hậu để thay đổi ý kiến. Khi bị ốm nặng, ông vẫn sáng suốt, ngay thẳng trong xét việc dùng người, đề cử Trần Trung Tá có thực tài thay mình mà không giới thiệu Vũ Tấn Đường là người đã tận tâm săn sóc khi ông ốm.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005.	
102	Trần Anh Tông	Trần Anh Tông (1276-1320) tên thật là Trần Thuyên, con của Trần Nhân Tông, lên ngôi lúc 7 tuổi (1293) khi cả nước đang hàn gắn vết thương chiến tranh và củng cố nền thống nhất. Thời ông, văn học thịnh vượng. Các nhà nho lớp trẻ như Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Trung Ngạn, Đoàn Nhữ Hài được trọng dụng. Bản thân ông cũng thích văn nghệ. Trong tác phẩm "Thủy vân tùy bút", dưới mỗi bức họa đều có thơ đề, nhưng Ông đã sai đốt trước khi chết. Nay thơ ông chỉ còn lại 12 bài chép trong "Việt âm thi tập". Trong đó có bài làm trên đường đi đánh giặc, có bài vịnh sử, có bài bàn về đạo Thiền, đáng chú ý là những bài tả cảnh như các bài "Vân tiêu am, "Đông Sơn tự".	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005.	
103	Trần Bình Trọng	Trần Bình Trọng (1259-1285) thuộc dòng dõi Lê Đại Hành, quê ở huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Ông cha làm quan đời Trần Thái Tông, được ban họ vua, tước bảo Nghĩa Công (sau được truy tặng tước vương). Năm 1285, quân Nguyên xâm lược nước ta, ông được giao nhiệm vụ chặn giặc. Quân ta bị thua, Trần Bình Trọng bị bắt. Giặc tìm mọi cách tra khảo, nhưng Ông không trả lời. Chúng tìm cách dụ dỗ "Có muốn làm vương đất Bắc không?" Ông thét to "Ta thà làm quỷ nước Nam, chứ không thèm làm vương đất Bắc!".	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005.	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
104	Trần Hưng Đạo	Trần Hưng Đạo (1232 - 1300) tên thật là Trần Quốc Tuấn, anh hùng dân tộc, nhà quân sự kiệt xuất, một tấm gương yêu nước mẫu mực trong lịch sử Việt Nam, là con của An Sinh vương Trần Liễu. Khi giặc Mông Cổ sang xâm lược (1258), Ông được Trần Nhân Tông phong làm tiết chế. Đầu năm 1285, giặc Nguyên ào ạt tiến công. Dưới tài lãnh đạo của Ông, quân dân ta chiến thắng vang dội ở Chương Dương, Hàm Tử, Vạn Kiếp, Tây Kết. Cuối năm 1287, Ông đánh thắng trận Bạch Đằng đuổi giặc ra khỏi nước, giành độc lập tự chủ. Ông được phong tước Hưng Đạo đại vương rồi lui về thái ấp Vạn Kiếp sống những năm cuối đời. Ông mất tháng 9/1300, được truy tặng tước Thái sư Thượng phụ Thượng quốc công, Nhân Vũ Hưng Đạo đại vương. Ông là tác giả hai bộ binh thư quý là: “Binh thư yếu lược” và “Vạn Kiếp tông bí truyền thư”. Được nhân dân tôn vinh là “Đức Thánh Trần” và lập đền thờ ở nhiều nơi.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005.	Đã đặt tên (Nghị quyết số 09/2000/NQ-HĐND ngày 20/7/2000)
105	Trần Khánh Dư	Trần Khánh Dư (1240-1340) quê ở vùng Chí Linh, nay thuộc tỉnh Hải Dương, là Danh tướng thời Trần. Đầu năm 1288, giặc Nguyên xâm lược nước Đại Việt, Ông được Hưng Đạo vương giao làm phó tướng trấn giữ vùng biên Đông Bắc, đóng doanh trại ở Vân Đồn (Quảng Ninh). Lúc đầu, giặc mạnh, Ông không giữ nổi, phải lui quân. Sau đó, Ông tổ chức trận đánh trên vùng Vân Đồn - Cửa Lục (Hòn Gai) tiêu diệt toàn bộ đoàn thuyền tải lương của tướng giặc Trương Văn Hồ, tạo điều kiện cho việc tiêu diệt binh thuyền Ô Mã Nhi ở cửa sông Bạch Đằng ngày 9/4/1288. Qua trận đánh này, Ông được sử cũ đánh giá: “Năm nay, vết thương của dân không thấm như năm trước. Trần Khánh Dư có phần công lao trong đó”.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005	
106	Trần Khát Chân	Trần Khát Chân (1370-1399) người làng Hà Lãng, huyện Vĩnh Ninh (nay là Vĩnh Lộc), tỉnh Thanh Hoá, là Danh tướng nhà Trần, dòng dõi Trần Bình Trọng. Ông lập chiến công, đánh thắng thủy quân Chăm-pa của Chế Bồng Nga xâm phạm bờ cõi nước ta ở cửa sông Luộc năm 1390, được phong Thượng tướng quân, tước Vũ Tiết Quan nội hầu và ban cho thái ấp ở vùng Hoàng Mai (Thanh Trì, Hà Nội). Sau vụ mưu sát Hồ Quý Ly tại hội thề Đồn Sơn không thành, Ông bị giết.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005.	
107	Trần Nguyên Hãn	Trần Nguyên Hãn (1390-1429) dòng dõi của Thượng tướng Trần Quang Khải thời Trần, quê ở xã Sơn Đông, nay là thôn Đa Cai, xã Sơn Đông, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc, từng làm quan ở lộ Tam Giang dưới thời Hồ. Khi giặc Minh xâm lược, Ông lập căn cứ khởi nghĩa ở quê, sau tham gia khởi nghĩa Lam Sơn. Cuối năm 1425, Ông chỉ huy cuộc tiến công vào Tân Bình, Thuận Hóa. Năm 1426, Ông dẫn thủy quân từ sông Hát xuôi sông Hồng phá tan thủy quân của tướng giặc Vương Thông. Ông là tướng chỉ huy trận tổng công kích ngày 3/11/1427, đánh tan viện binh địch, bắt sống Hoàng Phúc, Thôi Tụ. Năm 1428, Ông được thăng Tả tướng quốc. Sau đó Ông bị nghi oan và buộc tự tử. Năm 1455, dưới triều vua Lê Nhân Tông, Ông được phục hồi danh dự.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005.	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
108	Trần Nhân Tông	Trần Nhân Tông (1258-1308) tên thật là Trần Khâm, là con trai trưởng của Thánh Tông, là vị hoàng đế thứ 3 của nhà Trần trong lịch sử Việt Nam (1278 - 1293), là nhà Phật học, nhà thơ. Ông cùng vua cha và các tướng lĩnh kiệt xuất như Trần Quốc Tuấn, Trần Quang Khải, Trần Nhật Duật... tổ chức toàn dân kháng chiến, đánh bại cuộc xâm lược của giặc Nguyên năm 1285 và 1288. Năm 1293, Ông nhường ngôi cho con, năm 1299 lên núi Yên Tử, lấy pháp hiệu Hương Vân đại đầu đà, nghiên cứu thiền học và lập dòng Thiền Trúc Lâm. Ông là vị tổ thứ nhất. Ông viết nhiều sách Phật học nhưng thất lạc. Có 2 tập thơ cũng mất, còn 25 bài chép trong “Việt âm thi tập” và một số bài phú Nôm “Cư trần lạc đạo”.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4 Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005.	
109	Trần Nhật Duật	Trần Nhật Duật (1255-1330) là Danh tướng đời Trần, anh hùng trận Hàm Tử nổi tiếng (năm 1285). Con thứ sáu vua Thái Tông. Là người chăm học, biết nhiều tiếng dân tộc và nước ngoài. Năm 1280, làm An phủ sứ Đà Giang, được các dân tộc yêu mến. Được phong là Thái úy quốc công và sau đó là Tá thánh thái sư tước Đại vương.	Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005	
110	Trần Quang Diệu	Trần Quang Diệu (1760-1802) quê ở xã Hoài Tín, huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định, là Danh tướng và trọng thần triều Tây Sơn, chồng của nữ tướng Bùi Thị Xuân. Năm 1789, Ông được Quang Trung Nguyễn Huệ cử làm Đốc trấn Nghệ An, xây dựng thành Phượng Hoàng trung đô. Những năm 1790-1791, chỉ huy các cuộc đánh dẹp lực lượng chống đối do Lê Duy Chi cầm đầu. Thời Quang Toản (1793-1801), Ông là chủ tướng quan trọng nhất đánh dẹp thế lực Nguyễn Ánh. Năm 1801, Ông chiếm lại thành Quy Nhơn. Đầu năm 1802, Quy Nhơn thất thủ, Ông dẫn tượng binh ra Nghệ An, bị bắt tại Thanh Chương và bị giết.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005	
111	Trần Quang Khải	Trần Quang Khải (1241 - 1294) là con thứ ba vua Trần Thái Tông, em ruột Trần Thánh Tông, quê ở tỉnh Nam Định. Ông học nhiều, biết rộng, có tài văn chương, giỏi việc quân sự. Trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên giữ chức Thượng tướng thái sư, nắm toàn quyền nội chính. Trong cuộc đánh đuổi quân Nguyên - Mông xâm lược, Ông cùng Trần Quốc Tuấn và các chiến hữu lập được chiến tích vẻ vang. Trần Quang Khải ở cương vị Tể tướng mà tính tình phóng khoáng, thích học, thơ hay, có tập thơ “Lạc đạo” còn 9 bài chép trong “Việt âm thi tập”. Thơ kháng chiến (bài Tụng giá hoàn kinh sư) có khẩu khí người cầm gươm chém giặc, bình dị mà hào hùng.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005.	
112	Trần Quốc Toản	Trần Quốc Toản (1267-1285) là Anh hùng trẻ tuổi trong cuộc kháng chiến chống Nguyên năm 1285 thời Trần, là tôn thất nhà Trần, tước Hoài văn hầu. Năm 1282, vua Trần mở hội nghị tại Bình Than (đoạn sông Lục Đầu chảy qua huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương ngày nay) bàn kế đánh Nguyên. Trần Quốc Toản mới 15 tuổi, hăng hái đến dự, vua Trần không cho họp vì còn nhỏ tuổi. Trần Quốc Toản phẫn khích bóp nát quả cam trong tay lúc nào không biết. Trở về quê, Trần Quốc Toản chiêu tập lực lượng khoảng 1000 người rèn vũ khí đánh chiến thuyền, luyện tập võ nghệ, giương cờ “Phá cường địch, báo cường ân”. Tham gia vào các chiến thắng Tây Kết, Chương Dương. Tuy nhiên, trong một cuộc đột kích nhằm bắt Thoát Hoan, Trần Quốc Toản bị trúng tên và hy sinh ở sông Như Nguyệt. Sau khi mất, được vua Nhân Tông truy tặng tước vương.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005.	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
113	Trần Quý Khoáng	Trần Quý Khoáng (?-1414) quê ở phủ Thiên Trường, nay thuộc tỉnh Nam Định, là cháu nội vua Nghệ Tông (1370-1372), là vị hoàng đế thứ hai của nhà Hậu Trần-một triều đại được dựng lên ở miền Nam Đại Việt để chống lại sự đô hộ của đế quốc Minh sau năm 1407. Ông là Thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa chống Minh thời kì 1408-1414, được các tướng Đặng Dung, Nguyễn Cảnh Dị suy tôn là Trùng Quang Đế, căn cứ đóng tại Chi La (Đức Thọ, Hà Tĩnh). Trong 2 năm (1410-1411), nghĩa quân mở rộng hoạt động ra vùng đồng bằng Sông Hồng, năm 1413, phải rút vào Hoá Châu (Thừa Thiên-Huế). Sau trận Sĩ Tử (Quảng Trị), Ông cùng Đặng Dung, Nguyễn Cảnh Dị bị tướng giặc Trương Phụ đưa về Trung Quốc. Ông có bài thơ "Tiễn Nguyễn Biểu" và bài "Văn tế Nguyễn Biểu" chép trong "Nghĩa liệt truyện" của Hoàng Trùng.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4 Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005.	
114	Trần Thái Tông	Trần Thái Tông (1218-1277) tên thật là Trần Cảnh, là vị hoàng đế đầu tiên của nhà Trần, là con Trần Thừa, em Trần Liễu, quê hương Tức Mặc, phủ Thiên Trường, nay thuộc huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định. Ông làm vua năm 7 tuổi (1225), thừa nhỏ, kết bạn với người không rõ tên, sau này là Trúc Lâm quốc sư. Khi trong nhà xảy ra tấn bi kịch “bê hoa cảnh nợ chấp vào cảnh kia”, Ông bỏ lên núi Yên Tử tìm thú vui trong đạo Phật. Trần Thái Tông bị ép về làm vua lại. Năm 1257, quân Mông Cổ sang xâm chiếm Việt Nam, Ông cũng xông pha chiến trường. Sau chiến thắng, Trần Thái Tông nhường ngôi cho con là Trần Thánh Tông (1257) và làm Thái Thượng hoàng cho đến lúc mất. Bản tính khoan hậu, thích văn học, Ông tập trung nhiều công sức, thời gian nghiên cứu Phật giáo, viết sách, làm thơ.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4 Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005	
115	Trần Thánh Tông	Trần Thánh Tông (120- 1290) tên thật là Trần Hoảng, là con trai Trần Thái Tông, làm vua lúc 18 tuổi (1258), 40 tuổi nhường ngôi cho con là Trần Nhân Tông. Hai cha con triệu tập hội nghị Diên Hồng, phát động lòng yêu nước của toàn dân, đưa đến chiến thắng lịch sử 1258, 1288 trong cuộc kháng chiến chống quân Mông - Nguyên xâm lược. Sau đó, Ông ở Bắc cung, chuyên tâm nghiên cứu đạo Phật, viết sách, làm thơ. Trần Thánh Tông giỏi văn học, tôn trọng hiền tài, văn nhân. Còn 6 bài thơ chép trong “Việt âm thi tập”. Không phải là thơ thoát tục, vẫn là cái nhìn của nhà nghệ sỹ tìm vẻ đẹp trong thiên nhiên, lời thanh nhã, đằm đằm, như các bài “Hạ cảnh”, “Hạ Yên bang phủ”...	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005	
116	Trần Thủ Độ	Trần Thủ Độ (1194-1264) quê ở huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình, là nhà chính trị xuất sắc, người có công trong việc thành lập triều đình nhà Trần trong lịch sử Việt Nam. Ông sắp xếp việc nhường ngôi của Lý Chiêu Hoàng cho Trần Cảnh dẫn đến việc thành lập triều Trần. Ông sớm theo nghề võ, tham gia đánh dẹp các thế lực cát cứ giúp nhà Lý, được phong Điện tiền chỉ huy sứ. Nhân cơ hội nhà Lý suy yếu, Ông đã dùng nhiều thủ đoạn khéo léo, sắp đặt việc Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi cho cháu mình là Trần Cảnh (tức Trần Thái Tông), lập nên triều Trần. Sau Ông được phong Thái sư, giỏi trị nước và có công trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông (1258). Ông nổi tiếng với câu nói "Đầu tôi chưa rơi xuống đất, xin Bệ hạ đừng lo". Sau đó, chỉ trong mười ngày, quân dân nhà Trần phản công, đánh tan giặc Mông Cổ.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005.	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
117	Trần Tung	Trần Tung (1230-1291) là con Trần Liễu, anh ruột Trần Hưng Đạo, tước Hưng Ninh vương, là Nhà lý luận Phật học, nhà thơ thời Trần. Ông tham gia cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông (1285-1288). Sau chiến tranh, Ông về sống ở ấp Tĩnh Bang (nay là huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng). Ông nghiên cứu đạo Phật, được Trần Thánh Tông, Nhân Tông rất kính trọng vì trí tuệ thiền học trác việt, thâm thông đạo lý. Tác phẩm “Tuệ trung thượng sĩ ngữ lục” do đời sau tập hợp (1683), chủ trương giải thoát tâm hồn trong tu hành, gồm phần ngữ lục giảng về đạo phật, phần thơ ca có 49 bài, phần điều văn và phần hành trạng. Ông mất ở trang Dưỡng Chân (Thủy Nguyên, Hải Phòng).	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005.	
118	Triệu Quang Phục	Triệu Quang Phục (Chưa rõ năm sinh - 571) là người kế tục sự nghiệp cứu nước của Lý Bí, là con tù trưởng Chu Diên (ngoại thành Hà Nội) Triệu Túc. Giỏi võ nghệ, theo cha tham gia khởi nghĩa Lý Bí (542) đánh bại quân Lương xâm lược, lập nên nước Vạn Xuân (544). Năm 545, quân Lương lại tiến đánh Vạn Xuân, năm 546, Lý Bí phải rút quân về động Khuất Lão (Tam Nông, Phú Thọ ngày nay. Ông lấy vùng Đàm Dạ Trạch (Khoái Châu, Hưng Yên ngày nay) làm căn cứ. Nhân dân gọi ông là Dạ Trạch Vương. Năm 550, Ông tập trung lực lượng đánh bại quân Lương lấy lại thành Long Biên (nay thuộc Bắc Ninh). Quân sĩ suy tôn ông làm vua tức Triệu Việt Vương. Năm 557, Lý Phật Tử (cùng họ với Lý Bí) kéo quân về đánh, đòi ngôi vua. Sau nhiều trận bất phân thắng bại, hai bên giảng hoà, kết mối thông gia, phân chia lại địa giới. Năm 571, Lý Phật Tử đem quân đánh úp kinh thành, ông bị thua, chạy đến cửa Đại An (Nam Định) thì mất	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005	
119	Triệu Quốc Đạt	Triệu Quốc Đạt (?-248) là một huyện lệnh, hào trưởng-thủ lĩnh vùng đất thuộc Cửu Chân (Thanh Hóa), là anh ruột của Triệu Thị Trinh (hay Bà Triệu). Năm 246, Ông cùng em gái nổi dậy khởi nghĩa chống giặc Đông Ngô-Trung Quốc cứu nước, cứu dân. Ông hy sinh trong chiến trận, Triệu Thị Trinh thay ông tiếp tục chỉ huy nghĩa quân chiến đấu đánh đuổi quân Ngô xâm lược.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4 Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005.	
120	Trịnh Hoài Đức	Trịnh Hoài Đức (1765-1825) là một công thần của Triều Nguyễn, Nhà thơ Việt Nam, hiệu là Cẩn Trai, tổ tiên là người tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc, di cư đến Phú Xuân, sau dời vào Trấn Biên tức Biên Hòa, nay thuộc tỉnh Đồng Nai. Khi Tây Sơn vào Gia Định, Ông lánh sang Chân Lạp (Cămpuchia). Ông ra làm quan triều Nguyễn, giữ chức thượng thư Bộ Lại kiêm phó Tổng tài Quốc sử quán. Có lần được cử đi sứ sang Trung Quốc. Ông cùng với Ngô Nhân Tịnh, Lê Quang Định được người đời ca ngợi là "Gia Định tam gia". Ông biên soạn “Gia Định Thành thông chí” - bộ được xem là bộ địa phương chí đầu tiên viết đất Nam Kỳ xưa. Thơ ông đậm nét cảnh quê và con người Đàng Trong đương thời.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4 Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005.	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
121	Trương Hán Siêu	Trương Hán Siêu (?-1355) quê ở làng Phúc Thành, huyện An Khánh (sau đổi là Gia Khánh), tỉnh Ninh Bình. Ông vốn là môn khách của Hưng Đạo Vương. Năm 1308, Ông được vua Trần Anh Tông bổ làm Hàn lâm học sĩ, đời Minh Tông giữ chức Hành khiển, sang đời Hiến Tông làm Môn hạ Hữu ti Lang trung, đến đời Dụ Tông đổi sang Tả Tư lang kiêm chức Kinh lược sứ ở Lạng Giang, rồi thăng Giám nghị Đại phu Tham chính sự. Năm Quý Tị (1353), Ông lãnh Thần sách quân trấn nhậm ở Hóa Châu. Không bao lâu Ông cáo bệnh xin về nghỉ, nhưng về chưa đến kinh sư thì mất. Sau khi mất, Ông được truy tặng là Thái Bảo. Một số tác phẩm nổi tiếng của ông như: Bạch Đằng giang phú, Linh Tế tháp kí, Quảng Nghiêm tự bi văn, Hoàng Triều đại điển. Ông có danh tiếng về văn chương, chính trị. Các vua Trần Hiến Tông, Trần Dụ Tông gọi ông bằng thầy.	Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013	
122	Tuệ Tĩnh	Tuệ Tĩnh (1300- ?) tên thật là Nguyễn Năng Tĩnh, quê ở làng Nghĩa Phú, huyện Cẩm Giàng, phủ Thượng Hồng, nay thuộc tỉnh Hải Dương. Tuệ Tĩnh là một bậc đại thiên, đại nho, đại y và dược; một nhà sư (Tuệ Tĩnh thiền sư), chuyên làm thuốc, cứu nhân độ thế. Tác phẩm lí luận "Hồng nghĩa giác tư y thư", trong đó có 2 bài phú thuốc nam (1 bài chữ Hán Nôm, 1 bài chữ Hán), tóm tắt công dụng của 630 vị thuốc và 13 phương gia giảm; bản thảo in đề tại chùa Hộ Xá, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định (ngôi chùa mà Tuệ Tĩnh tu hành); được Y viện triều Lê Dụ Tông xuất bản năm 1723; là cuốn sách thuốc cổ nhất ở Việt Nam. Tác phẩm thực tiễn "Nam dược thần hiệu" gồm 11 quyển. Đặc điểm trong tài liệu y học của Tuệ Tĩnh là tính đơn giản, thực tiễn và sáng tạo, với y lí cơ động và phạm vi ứng dụng rõ ràng, dễ hiểu, dễ làm. Ông là người có tinh thần dân tộc cao, muốn xây dựng nền y học Việt Nam với phương châm "Thuốc Nam Việt chữa người Nam Việt"; được coi là vị thánh thuốc nam.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4 Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005	
123	Vũ Quỳnh	Vũ Quỳnh (1452 - 1516) quê ở làng Mộ Trạch thuộc huyện Đường An, trấn Hải Dương nay thuộc huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương, là nhà văn, nhà sử học Việt Nam. Ông đỗ Hoàng giáp, làm quan đến chức Thượng thư Bộ Bính kiêm Tư nghiệp Quốc tử giám và Tổng tài sử quán. Ông có ba bài thơ chép trong "Toàn Việt thi lục" và cũng là người đề tựa cuốn "Lĩnh nam chích quái" của Trần Thế Pháp.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4 Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005.	
124	Ỡ Lan	Ỡ Lan (1044-1117) là nguyên phi tài sắc của Lý Thánh Tông, quê ở làng Thổ Lỗi (sau đổi là Siêu Loại) nay là Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội. Năm 1063, từ một cô gái hái dâu chăn tằm, nhờ có sắc đẹp và nết na, Bà được vua Lý Thánh Tông tuyển làm cung phi, phong Ỡ Lan phu nhân. Năm 1066, Bà sinh hoàng tử Kiến Đức, được phong Ỡ Lan nguyên phi. Bà góp phần cai quản việc nước, thu phục nhân tâm, tạo điều kiện cho Lý Thánh Tông đánh Chiêm Thành năm 1069. Năm 1072, Lý Thánh Tông mất, Kiến Đức lên ngôi khi mới 7 tuổi, tức Lý Nhân Tông, bà "buông rèm" điều khiển việc nước, góp phần cùng Lý Đạo Thành, Lý Thường Kiệt tổ chức đánh thắng giặc Tống vào năm 1076, chăm lo sản xuất, mở mang học hành. Cuối đời Bà đi tu, xây chùa làm điều thiện, góp phần phát triển đạo Phật.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4 Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005.	
125	Yết Kiêu	Yết Kiêu (thế kỷ 13) là Gia nô trung tín của Trần Hưng Đạo, quê tại làng Hạ Bì, huyện Tứ Lộc, tỉnh Hải Dương. Ông giỏi nghề bơi lội. Cùng với Dã Tượng, Yết Kiêu có công lớn trong việc bảo vệ Trần Hưng Đạo và trong cuộc Kháng chiến chống Nguyên năm 1285. Nhờ lập nhiều công lao mà 2 ông được ban tước và trả tự do.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005.	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
III	Danh nhân thời kỳ từ năm 1858 đến nay			237 danh nhân
1	Bạch Thái Bưởi	Bạch Thái Bưởi (1874-1932) là nhà doanh nghiệp lừng danh ở Bắc kì, từng tranh thương với tư sản Pháp, Trung Quốc. Quê làng An Phúc, Hà Đông, thành phố Hà Nội. Những năm đầu thế kỷ XX được xếp vào danh sách 4 người giàu nhất Việt Nam. Các lĩnh vực kinh doanh nổi bật nhất của Bạch Thái Bưởi là hàng hải, khai thác than và in ấn. Ông được giới tư sản đương thời tặng biệt danh là “Chúa sòng miền Bắc”.	Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013	
2	Bằng Giang	Bằng Giang (1915-1990) tên thật là Nguyễn Văn Cơ, là người dân tộc Tày, quê ở tỉnh Cao Bằng. Ông tham gia cách mạng từ 1932, là Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (1935), là tỉnh ủy viên Cao Bằng phụ trách quân sự và chỉ huy diệt phi, tước khí giới tàn quân Pháp (1944-1945). Ông từng giữ các chức vụ Hiệu trưởng Trường Sĩ quan Lục quân (1965); tư lệnh Quân khu Việt Bắc kiêm chủ tịch Ủy ban Hành chính Khu Tự trị Việt Bắc (1967- 1975); Phó tổng thanh tra quân đội (1976- 1978); Đại biểu Quốc hội khóa III, IV, V, VI. Ông được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh; Huân chương Quân công hạng nhất, hạng nhì, hạng ba; huân chương Chiến thắng hạng nhất, huân chương Kháng chiến chống Mỹ hạng nhất.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003	
3	Bế Văn Đàn	Bế Văn Đàn (1931-1953) là người dân tộc Tày, quê ở xã Quang Vinh, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng. Ông nhập ngũ năm 1949, là đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam (1953). Ông đã lấy thân mình làm giá súng cho đồng đội tiêu diệt địch, đẩy lùi đợt phản kích thứ ba của địch trong trận Mường Pồn (Lai Châu) 12.1953 và đã hi sinh anh dũng. Năm 1955, được Nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng LLVT.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995	
4	Bùi Bằng Đoàn	Bùi Bằng Đoàn (1889 -1955) quê làng Liên Bạt, huyện Ứng Hòa, tỉnh Hà Đông (nay thuộc Thành phố Hà Nội). Ông thi đỗ cử nhân kỳ thi hương năm 1906 tại Nam Định. Sau khi tốt nghiệp trường Hậu bổ, ông làm quan ở nhiều tỉnh phía Bắc và có tiếng là thanh liêm. Ông từng giữ các chức vụ Thanh tra đặc biệt của chính phủ, Trưởng ban thường vụ quốc hội, Hội trưởng Liên Việt.	Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005	
5	Bùi Đình Cự	Bùi Đình Cự (1927-1988) tên thật là Bùi Văn Mười, quê ở xã Tứ Xã, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ. Ông nhập ngũ năm 1949, được kết nạp vào Đảng cộng sản Việt Nam năm 1952. Trong kháng chiến chống Pháp, Ông đã tham gia 9 chiến dịch lớn, trong đó có Chiến dịch Điện Biên Phủ. Trong trận Him Lam, mở màn chiến dịch Điện Biên Phủ, Bùi Đình Cự một mình vác nòng súng cối 120mm đi gần 03km dưới giao thông hào để chiếm lĩnh trận địa đúng giờ quy định. Trong kháng chiến chống Mỹ, từ năm 1966 đến năm 1974, Ông giữ các chức vụ phó chủ nhiệm chính trị các trung đoàn pháo binh 16 và 38, phó chính ủy rồi chính ủy Trung đoàn trinh sát pháo binh 97. Ông được Nhà nước tuyên dương Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, năm 1955.	Từ điển bách khoa quân sự Việt Nam / Bộ Quốc phòng.- NXB Quân đội nhân dân, 2004	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
6	Bùi Kỳ	Bùi Kỳ (1888-1960) là một trí thức yêu nước, học giả nổi tiếng, quê ở tỉnh Hà Nam. Ông đỗ cử nhân khoa Kỳ Dậu (1909), năm sau thi Hội đỗ Phó bảng. Từ 1910-1912, ông sang Pháp học Trường Thuộc địa ở Paris. Tốt nghiệp về nước, ông không ra làm quan. Năm 1917, ông dạy Việt văn và Hán văn tại trường Cao đẳng Sư phạm và Cao đẳng pháp chính. Năm 1932, ông viết báo và làm sách, nghiên cứu về Văn học và Việt ngữ. Trong kháng chiến chống Pháp, ông làm Chủ tịch Hội Văn hóa kháng chiến và Ủy viên Hội Liên Việt liên khu III. Năm 1954, Ông làm Hội trưởng Hội Việt Trung hữu nghị. Các tác phẩm chính của Ông là Truyện Thúy Kiều, Truyện Trê cóc, Việt Nam văn phạm, Quốc văn cụ thể..... Ngoài ra ông còn hiệu đính một số sách dịch từ Hán văn sang Việt văn (Tam quốc diễn nghĩa....) và viết nhiều bài luận văn đăng trên nhiều báo, tạp chí...	Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005	
7	Bùi Lâm	Bùi Lâm (1905 -1974) Nhà hoạt động Đảng Cộng sản Việt Nam. Quê ở xã Gia Hòa, nay thuộc huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Xuất thân từ một gia đình nông dân nghèo, từ lúc còn nhỏ đã theo cha ra Hải Phòng kiếm sống, đến năm 16 tuổi xuống tàu làm thủy thủ cho hãng tàu buôn Pháp. Năm 1922, được Nguyễn Ái Quốc giao nhiệm vụ tổ chức đường dây liên lạc chuyển tài liệu cách mạng về nước. Năm 1925, gia nhập Đảng Cộng sản Pháp. Cuối năm 1929, về Sài Gòn hoạt động trong tổ chức An Nam Cộng sản Đảng, trực tiếp phụ trách công đoàn, Ủy viên thường vụ Xứ ủy Nam Kỳ (1930). Tháng 12/1931, được phái ra Bắc công tác và bị địch bắt ở Hải Phòng, kết án 5 năm tù khổ sai và đày đi Côn Đảo. Năm 1936, ông về Hải Phòng hoạt động, kết hợp với hoạt động của Mặt trận Dân chủ, vận động nhân dân đấu tranh đòi quyền dân sinh. Sau đó, trong chuyến vào Thanh Hóa, lại bị thực dân Pháp bắt, rồi đưa giam qua nhiều nhà tù. Tháng 3/1945, vượt ngục ra tham gia giành và bảo vệ chính quyền cách mạng, đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng của ngành tư pháp. Năm 1960, trúng cử Đại biểu Quốc hội khóa II, đại sứ đặc mệnh toàn quyền tại Cộng hòa Nhân dân Bungari và Cộng hòa Dân chủ Đức.	Từ điển bách khoa đất nước, con người Việt Nam/ Nguyễn Văn Chiến, Trịnh Tất Đạt.- NXB Từ điển Bách khoa, 2010	
8	Bùi Phùng	Bùi Phùng (1920-1999) tên thật là Bùi Văn Thận, quê ở xã Đặng Xá, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Ông tham gia cách mạng năm 1943, nhập ngũ năm 1950 và được kết nạp vào Đảng cộng sản Việt Nam năm 1946, tháng 8/1944, bị thực dân Pháp bắt giam ở Hỏa Lò (Hà Nội), đến tháng 3/1945, được trả tự do và là Chủ tịch Ủy ban lâm thời huyện Gia Lâm. Tháng 02/1948, Ông là tỉnh ủy viên tỉnh Bắc Ninh, đến tháng 5/1950, chuyển vào quân đội điều hành công tác vận tải quân sự và giữ các chức vụ: trạm trưởng vận tải, trưởng phòng chính trị, trưởng phòng kế hoạch Cục vận tải, Tổng cục cung cấp (Tổng cục hậu cần). Năm 1960, Ông giữ chức vụ tham mưu phó Bộ tham mưu Tổng cục hậu cần và từ năm 1964 đến năm 1975 là phó chủ nhiệm rồi chủ nhiệm hậu cần quân giải phóng miền Nam. Từ năm 1977 đến năm 1988, Ông là thứ trưởng Bộ Quốc phòng kiêm chủ nhiệm Tổng cục hậu cần (1977 - 1982), là Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam khóa IV, V, Đại biểu Quốc hội khóa VII, VIII. Ông được phong hàm Thượng tướng năm 1986. Ông được nhà nước trao tặng Huân chương Hồ Chí Minh.	Từ điển bách khoa quân sự Việt Nam / Bộ Quốc phòng.- NXB Quân đội nhân dân, 2004	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
9	Bùi Quang Thận	Bùi Quang Thận (1948-2012) quê ở xã Thụy Xuân, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình. Ông nhập ngũ năm 1966, là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (1968). Trong kháng chiến chống Mỹ, từ năm 1966 - 1975, trưởng thành từ pháo thủ đến đại đội trưởng Đại đội 8, Tiểu đoàn 3, Trung đoàn tăng thiết giáp 202. Trong chiến dịch Hồ Chí Minh, Ông là đại đội trưởng Đại đội 4, Tiểu đoàn 1, Lữ đoàn tăng thiết giáp 203, Quân đoàn 2 (đơn vị đảm nhận nhiệm vụ đánh chiếm dinh Độc Lập). Trưa ngày 30/4/1975 mũi đột kích tiến vào trung tâm thành phố Sài Gòn. Bùi Quang Thận trực tiếp chỉ huy Xe tăng 843 đi đầu đội hình lao vào dinh Độc Lập. Khi Xe tăng 390 húc đổ cổng chính, lập tức Bùi Quang Thận mang cờ quân giải phóng miền Nam Việt Nam cắm trên nóc Dinh, cũng là lúc các lực lượng của lữ đoàn và quân đoàn tiến vào bắt Dương Văn Minh và toàn bộ nội các chính quyền Sài Gòn đầu hàng. Từ 1975 - 1999, phó tiểu đoàn trưởng rồi tiểu đoàn trưởng, lữ đoàn phó rồi lữ đoàn trưởng Lữ đoàn 203, chủ nhiệm tăng thiết giáp Quân đoàn 2. Ông đã được Nhà nước trao tặng các Huân chương Chiến công hạng nhất, hạng nhì và hạng 3.	Từ điển bách khoa quân sự Việt Nam/Bộ Quốc phòng- NXB Quân đội nhân dân, 2004	
10	Bùi Viện	Bùi Viện (1839-1878) Hiệu Mạnh Dực, quê ở Trình Trung, xã An Ninh, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình. Xuất thân trong gia đình nhà nho nghèo, có đầu óc thực tế, muốn sử dụng tri thức của mình vào công cuộc cách tân để đất nước thoát khỏi nguy cơ bị xâm lược. Ông đỗ cử nhân (1868) và tham gia một số hoạt động ngoại giao của triều đình nhà Nguyễn. Ông là Danh sĩ thời Tự Đức, là một nhà cải cách, nhà ngoại giao của Việt Nam cuối thế kỷ 19.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995	
11	Bùi Xuân Phái	Bùi Xuân Phái (1920-1988) quê ở làng Kim Hoàng, tỉnh Hà Đông (nay thuộc Hà Nội). Ông tốt nghiệp trường Cao đẳng mỹ thuật Đông Dương năm 1945 và chuyên về sơn dầu với các đề tài phố phường. Các đề tài của ông đã trở thành một trường phái hội họa của Việt Nam được gọi là "Phố Phái". Các tranh về phố phường của ông đều có nét đặc biệt và mang màu sắc dân tộc, được giới am tường nghệ thuật tạo hình đánh giá cao. Ông là họa sĩ sơn dầu nổi tiếng.	Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013.	
12	Ca Văn Thỉnh	Ca Văn Thỉnh (1902-1987) quê ở huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre. Ông tốt nghiệp Cao đẳng Sư phạm và được cử làm Đốc học tỉnh Bến Tre. Năm 1946, Ông đảm nhận chức vụ quyền Bộ trưởng Bộ giáo dục và đến năm 1952, công tác tại Ban Tuyên huấn Trung ương cục và đến năm 1954 tập kết ra Bắc. Ông giữ các chức vụ: Tổng lãnh sự Việt Nam tại Campuchia, Giám đốc Thư viện Khoa học xã hội; sau 1975 là Viện trưởng Viện Khoa học xã hội miền Nam, đại diện Ủy ban Khoa học xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh. Ông cũng biên soạn một số công trình nghiên cứu về khoa học xã hội và có nhiều bài khảo cứu, dịch thuật đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành về văn học, sử học. Ông là giáo sư, nhà sử học, nhà nghiên cứu văn học,	Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
13	Cao Thắng	Cao Thắng (1864-1893) quê ở thôn Yên Đức, Lê Động, Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Khi Phan Đình Phùng khởi nghĩa, Ông cùng em mình là Cao Nữ đã tham gia cuộc kháng chiến chống Pháp ở Nghệ An. Ban đầu làm quân cơ, Ông điều động nghĩa quân đánh đồn giặc rất dũng cảm. Ông đã mở xưởng đúc vũ khí theo kiểu Âu Tây, nơi chiến khu Vụ Quang. Khoảng năm 1892, ông dùng mưu bắt sống được tuần phủ tay sai Pháp Đình Nho Quang làm chấn động dư luận Nghệ Tĩnh và năm 1893, ông chỉ huy quân cảm tử tấn công một số đồn ở Nghệ An và đến đồn Nô thì bị trúng đạn và hy sinh. Nghĩa quân đem xác ông về chôn cất tại Ngàn Trươi (núi Vụ Quang), làng Khê Thượng, huyện Hương Khê. Ông là Danh tướng của Phan Đình Phùng, đóng góp rất nhiều công lao chống Pháp,	Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013.	
14	Cao Xuân Huy	Cao Xuân Huy (1900-1983) quê ở xã Diên Thịnh, Diên Châu, tỉnh Nghệ An. Là một trí thức yêu nước, sau cách mạng tháng Tám, Ông hăng hái tham gia kháng chiến. Ông mở trường tư thục Nguyễn Xuân Ôn ở quê nhà rồi về dạy lớp Đại học Văn khoa đầu tiên trong kháng chiến tại Liên khu IV. Hòa bình lập lại (1954), Ông là Giáo sư khoa ngữ văn Đại học Tổng hợp và Đại học sư phạm Hà Nội. Ông còn có nhiều đóng góp trong nghiên cứu tư tưởng, lịch sử, văn hóa dân tộc. Ông được Nhà nước truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996.	Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005	
15	Cao Xuân Quế	Cao Xuân Quế (1914 - 1931) đã tích cực tham gia nói chuyện trong các buổi mít tinh, phổ biến những chủ trương của Đảng tới quần chúng từ khi 15, 16 tuổi. Ông công tác ở chi bộ Đa Thọ thuộc huyện Anh Sơn (nay thuộc tỉnh Nghệ An). Sau nhiều hoạt động của ông tại Đa Thọ, Yên Lĩnh, bọn địch khủng bố gắt gao. Tháng 4-1931, cơ quan huyện ủy chủ trương vào rừng Vĩnh Giang lập chiến khu. Ông được rút lên chiến khu tiếp tục hoạt động. Một buổi sáng, ông cùng nữ đồng chí Nguyễn Thị Xuân bị địch mai phục bắt đưa về đồn Yên Lĩnh. Trước sự tra tấn dã man của địch Ông nêu cao tinh thần kiên cường, bất khuất không khai một lời và hi sinh năm 1931, lúc mới 17 tuổi.	Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013	
16	Chế Lan Viên	Chế Lan Viên (1920 - 1989) tên thật là Phan Ngọc Hoan, quê ở Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị. Năm 17 tuổi, với bút danh Chế Lan Viên, ông xuất bản tập thơ đầu tay nhan đề “Điều Tàn” gây tiếng vang trên thi đàn. Sau cách mạng tháng Tám, các tác phẩm của ông như tập thơ “Gửi các anh” (1954); “Ánh sáng và phù sa” (1960); “Hoa trước lăng Người” (1976)... nói lên sự đổi thay lớn lao của đất nước và con người Việt Nam trong những năm chống ngoại xâm và xây dựng CNXH. Ông cũng là nhà phê bình tinh tế với các tập “Nói chuyên văn thơ” (1960), “Phê bình văn học” (1962); “Bay theo đường dân tộc đang bay” (1967)... Trên nửa thế kỷ sáng tác, ông đã có nhiều đóng góp cho thơ hiện đại Việt Nam.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995.	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
17	Chu Huy Mân	Chu Huy Mân (1913-2006) quê ở xã Hương Nguyên, tỉnh Nghệ An. Ông tham gia hoạt động cách mạng từ năm 1929, là đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam (1930) và tham gia lãnh đạo giành chính quyền ở Quảng Nam trong Cách mạng tháng Tám. Trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, Ông đã từng giữ nhiều chức vụ khác nhau: Chủ tịch ban quân chính khu C (gồm 6 tỉnh bắc Trung bộ, 1945 -1946), chính trị viên Mặt trận đường 9, chính ủy Quân khu Tây Bắc; cố vấn Hội đồng cách mạng Vương quốc Lào và chính phủ Phuma; chính ủy Quân khu 5, tư lệnh kiêm chính ủy mặt trận Tây Nguyên; Ủy viên Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Việt nam các khóa II, VI, VII; phó chủ tịch Hội đồng Nhà nước. Ông được truy tặng huân chương Hồ Chí Minh, huân chương Quân công hạng nhất, hạng hai, hạng ba và nhiều huân chương cao quý khác.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995	
18	Chu Mạnh Trinh	Chu Mạnh Trinh (1862-1905) hiệu là Trúc Vân, quê ở huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên. Ông đỗ tiến sĩ năm 1892 và làm quan đến chức án sát. Ông rất tài hoa, giỏi về văn học và kiến trúc. Ông nổi tiếng hay Nôm nhờ tập thơ 20 bài vịnh “Truyện Kiều” có tên “Thanh Tâm Tài Nhân thi tập”, “Trúc Vân thi tập” và bài ca trù vịnh “phong cảnh Hương Sơn”. Ông là nhà thơ Việt Nam.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995	
19	Chu Văn Tấn	Chu Văn Tấn (1910-1984) có bí danh Tân Hồng, dân tộc Nùng, quê ở xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên. Ông tham gia cách mạng năm 1934, là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1936. Năm 1934, Ông tham gia xây dựng phong trào cách mạng và chỉ đạo chiến tranh du kích ở Trảng Xá, Võ Nhai, Bắc Sơn, đến tháng 02/1941, là xứ ủy viên Bắc Kỳ, tham gia chỉ huy Đội du kích Bắc Sơn (sau đó là Đội cứu quốc quân 1). Tháng 9/1941, Ông là trung đội trưởng Cứu quốc quân 2, đến năm 1944, là chỉ huy Cứu quốc quân 3 và Chiến khu Hoàng Hoa Thám và tháng 8/1945, tham gia Ban lãnh đạo khởi nghĩa. Sau Cách mạng tháng Tám (1945), Ông là Bộ trưởng Bộ Quốc phòng chính phủ cách mạng lâm thời. Năm 1946, Ông là khu trưởng Khu 4 (Chiến khu 1) và bí thư khu ủy. Từ 1954-1957, Ông là tư lệnh kiêm chính ủy, bí thư Quân khu ủy Liên khu Việt Bắc và từ 1957 - 1976 là chính ủy, bí thư Khu ủy Quân khu Việt Bắc, chủ tịch Ủy ban hành chính Khu tự trị Việt Bắc. Ông được phong hàm Thượng tướng năm 1958. Ông là Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa II, III; là Đại biểu Quốc hội các khóa II-VI, là phó chủ tịch Quốc hội khóa III-VI. Ông được Nhà nước trao tặng Huân chương: Độc lập hạng nhất, Quân công hạng ba, Chiến thắng hạng nhất, Kháng chiến hạng nhất,..	Từ điển bách khoa quân sự Việt Nam / Bộ Quốc phòng, NXB Quân đội nhân dân, 2004	
20	Cù Chính Lan	Cù Chính Lan (1930-1951) quê ở xã Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, Nghệ An. Ông gia nhập bộ đội năm 1946, là đảng viên Đảng CS Việt Nam năm 1951. Trong chiến dịch Hòa Bình năm 1951, tại Giang Mã, khi xe tăng Pháp phản kích gây nhiều thương vong cho bộ đội ta, một mình Ông đuổi theo xe tăng Pháp, nhảy lên ném lựu đạn vào trong xe, diệt toàn bộ địch. Trong trận đánh đồn Cô Tô ngày 29.12.1951, Ông bị thương 3 lần vẫn chiến đấu cho đến khi hy sinh. Ông được Nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân, Huân chương quân công hạng nhất, hạng nhì, hạng ba, Huân chương kháng chiến hạng nhất.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995.	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
21	Cù Huy Cận	Cù Huy Cận (1919-2005) là thành viên Ủy ban dân tộc giải phóng, được bầu tại Quốc dân đại hội Tân Trào (1945). Sau cách mạng tháng Tám, Ông giữ nhiều chức vụ quan trọng: Bộ trưởng Bộ Canh nông, Bộ trưởng phụ trách văn hóa nghệ thuật, Chủ tịch Liên hiệp các Hội Văn học Nghệ thuật Việt Nam. Các tác phẩm nổi tiếng của Ông: Lửa thiêng, Kinh cầu tự, Vũ trụ ca, Trời mỗi ngày lại sáng, Đất nở hoa, Hai bàn tay em, Những năm sáu mươi, Chiến trường gần đến chiến trường xa, Hẹp mặt thiếu niên anh hùng, Những người mẹ, những người vợ, Ngày hằng sống ngày hằng thơ, Ngôi nhà giữa nắng, Hạt lại gieo... Hơn nửa thế kỷ sáng tác, ông đã có nhiều đóng góp cho thơ ca hiện đại Việt Nam.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002.	
22	Đàm Quang Trung	Đàm Quang Trung (1921-1995) tên thật là Đàm Ngọc Lưu, quê ở bản Nà Nghiêng, xã Sóc Hà, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng. Ông tham gia cách mạng từ năm 1937. Sau cách mạng tháng Tám Ông giữ chức vụ Khu trưởng Hà Nội (1946); Trung đoàn trưởng, đại đoàn trưởng ở Liên khu 5 và sau năm 1954, là đại đoàn trưởng Đại đoàn 312, Tư lệnh Quân khu Đông Bắc. Từ 1966-1967, Ông là tư lệnh Bộ tư lệnh tiền phương của Bộ Quốc phòng tại Mặt trận B5, sau đó là Tư lệnh kiêm Chính ủy, Bí thư Quân khu 4, được phong quân hàm Thượng tướng năm 1984 và từ 1987-1992 là Phó Chủ tịch Hội đồng Nhà nước, kiêm Chủ tịch Hội đồng Dân tộc. Ông được tặng nhiều huân chương cao quý trong đó có Huân chương Hồ Chí Minh.	Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013.	
23	Đặng Lộ	Đặng Lộ quê ở Sơn Minh, Ứng Hòa, Hà Tây. Ông làm quan nhà Trần, chức Hậu nghị Đài lang, Thái sử cục lệnh. Ông rất giỏi thiên văn, đã từng chế ra thước đo thời tiết gọi là Lung linh nghi có thể thông báo thời tiết rất chính xác. Ông cũng giỏi về việc làm lịch, đã bỏ lịch Thụ thì (theo cách của nhà Nguyên, nhà Minh) để làm ra lịch Hiệp kỷ và trở thành Nhà lịch học đầu tiên của Việt Nam.	Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam/ Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quỳnh chủ biên, Phan Đại Doãn. NXB Giáo dục, 2006	
24	Đặng Nguyên Cẩn	Đặng Nguyên Cẩn (1867-1923) có Hiệu Thái Sơn, quê ở làng Lương Điền, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An. Năm 1895, Ông đỗ Phó bảng và làm đốc học Nghệ An, Bình Thuận. Ông tham gia phong trào Đông Du, Duy tân ở Nghệ An. Ông cùng Ngô Đức Kế mở Triều dương thương quán ở Vinh buôn bán hàng nội hóa và các sách tân thư của Đông Kinh Nghĩa Thực. Năm 1908 bị bắt đày ở Côn Đảo đến 1921 mới được thả, sau đó ít lâu thì mất ở quê. Ông là người uyên thâm nho học và sáng tác một số thơ văn được ghi lại trong “Thi tù tùng thoại” của Huỳnh Thúc Kháng. Ông là sĩ phu thời cận đại.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995	
25	Đặng Thai Mai	Đặng Thai Mai (1902-1984) quê ở làng Lương Điền, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An. Ông sinh trưởng trong một gia đình có truyền thống Nho học, yêu nước, con của phó bảng Đặng Nguyên Cẩn. Ông bắt đầu hoạt động văn hoá thời kì Mặt trận Dân chủ Đông Dương (1936-1939), sau Cách mạng tháng Tám giảng dạy ở bậc đại học và nghiên cứu phê bình văn học. Đặng Thai Mai có vốn Nho học uyên thâm và am hiểu văn học cổ điển Pháp, văn học hiện đại Trung Quốc, văn học cận đại Việt Nam, là nhà lí luận phê bình sắc sảo. Ông từng giữ các chức vụ: Bộ trưởng Bộ Giáo dục, chủ tịch Ủy ban Hành chính và Kháng chiến Thanh Hoá, chủ tịch Hội Liên hiệp Văn học và Nghệ thuật Việt Nam, viện trưởng Viện Văn học và được Nhà nước trao tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996).	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
26	Đặng Thái Thân	Đặng Thái Thân (1873-1910) hiệu là Ngư Hải, quê ở làng Hải Côn, xã Nghi Thái, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Ông vốn là học trò, sau thành đồng chí và là trợ thủ đắc lực của Phan Bội Châu. Năm 1904, Ông cùng Phan Bội Châu khởi xướng phong trào Đông du, phụ trách việc quyên góp tiền và tổ chức thanh niên du học trên địa bàn từ Huế ra Bắc. Năm 1910, đang hoạt động ở làng Phan Thôn, Nghi Lộc thì bị lính Pháp bao vây, thế cùng, Ông đã thủ tiêu mọi tài liệu bí mật, bắn chết tên tay sai của giặc rồi tự sát, gây chấn động lớn đối với phong trào yêu nước đương thời. Ông là nhà yêu nước cách mạng Việt Nam.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995	
27	Đặng Thùy Trâm	Đặng Thùy Trâm (1942-1970) quê ở tỉnh Thừa Thiên (nay là tỉnh Thừa Thiên-Huế). Xuất thân trong một gia đình tri thức, thân phụ là Bác sĩ Đặng Ngọc Khoe và mẹ là dược sĩ nguyên là giảng viên tại trường Đại học Dược Hà Nội. Tốt nghiệp Bác sĩ năm 1966 và sau đó cô tình nguyện vào chiến đấu tại chiến trường Liên Khu 5 tại Quảng Ngãi, phụ trách một bệnh viện Dân Quân y tại huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi. Năm 1970 cô bị địch phục kích trong chuyến đi công tác và anh dũng hi sinh. Bộ hồi kị của cô được trao trả về gia đình nhân dịp kỉ niệm 30 năm ngày đất nước Việt Nam thống nhất, được xuất bản tại Hà Nội năm 2005. Đến tháng 3 năm 2006, quyển sách này đã bán được hơn 400.000 bản, được xem là một hiện tượng văn học. Trong một số bài báo nước ngoài, cuốn sách còn được ví như nhật ký Anne Frank của Việt Nam.	Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013	
28	Đặng Trần Côn	Đặng Trần Côn (thế kỷ 18) quê ở làng Mọc, xã Nhân Mọc, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông (nay là Hà Nội). Ông nổi tiếng chăm học, đỗ hương cống, là tác giả “Chinh phụ ngâm” bằng chữ Hán. “Chinh phụ ngâm” oán giận chiến tranh, miêu tả cảnh biệt li đau khổ của vợ chồng thời chinh chiến và những lời than vãn não nề của người chinh phụ. Đặng Trần Côn còn có nhiều bài thơ miêu tả cảnh thiên nhiên bằng chữ Hán. Ông là nhà thơ của Việt nam.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995	
29	Đặng Văn Ngữ	Đặng Văn Ngữ (1910-1967) quê ở An Cựu, Huế. Ông là Nhà khoa học xuất sắc để lại nhiều công trình có giá trị cho ngành y và chuyên ngành ký sinh trùng. Ông là bác sĩ đầu ngành nghiên cứu về ký sinh trùng ở Việt Nam. Ông là giáo sư chủ nhiệm bộ môn Sinh Học, Đại học Y khoa, Viện trưởng Viện Sốt rét-Ký sinh trùng. Ông hy sinh tại Thừa Thiên khi đi thực nghiệm chống sốt rét cho quân Giải phóng miền Nam, được truy tặng liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
30	Đặng Vũ Hỷ	Đặng Vũ Hỷ (1910-1972) quê ở làng Hành Thiện, xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định. Sau khi học xong tiểu học ở Nam Định, Ông học trung học và cao đẳng ở Hà Nội. Năm 1937 ông tốt nghiệp Bác sĩ Y khoa tại Pháp. Sau Cách mạng tháng Tám 1945, Ông giảng dạy ở trường Đại học Y khoa và là Chủ nhiệm phòng khám ở Bệnh viện Đồn Thủy (nay là Bệnh viện Hữu Nghị-Hà Nội). Kháng chiến chống Pháp, Ông vào bộ đội công tác trong ngành Quân y. Hoà bình lập lại, Ông trở về Hà Nội, là Chủ nhiệm Bộ môn Da liễu trường Đại học Y Dược Hà Nội kiêm Chủ nhiệm Khoa Da liễu Bệnh viện Bạch Mai. Giáo sư Đặng Vũ Hỷ là người đầu tiên nghiên cứu về bệnh da liễu, đặt nền móng cho ngành Da liễu ở Việt Nam. Ông đã xuất bản nhiều sách chuyên khảo về bệnh phong và bệnh da liễu được dư luận trong và ngoài nước đánh giá cao. Ông được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt I (1996). Tại trại phong Quy Hoà (Bình Định) các thầy thuốc và bệnh nhân đã dựng tượng để tưởng nhớ đến Ông.	Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam / Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quỳnh chủ biên; Phan Đại Doãn, Chương Thâu...-H. :Giáo dục, 2006	
31	Đào Đình Luyện	Đào Đình Luyện (1929-1999) xuất thân trong một gia đình nông dân ở xã Quỳnh Hội, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình. Ông nhập ngũ năm 1945 và bắt đầu chiến đấu ở Hải Dương-Hung Yên-Hải Phòng trên cương vị Trung đội trưởng của Đại đội chủ lực thuộc Trung đoàn 44, Liên khu 3. Sau đó, đơn vị của Ông được Bộ điều lên Chiến khu Việt Bắc trong đội hình của Trung đoàn 141, Đại đoàn 312 để bảo vệ Trung ương. Trong những năm tháng kháng chiến chống Pháp, Ông cùng đơn vị tham dự hầu hết các chiến dịch. Đặc biệt, trong Chiến dịch Điện Biên Phủ, Trung đoàn 141, Đại đoàn 312 của Ông đã vinh dự được đánh trận mở màn chiến dịch, tiêu diệt hoàn toàn cứ điểm Him Lam. Ông nguyên là Tổng Tham mưu trưởng Quân đội Nhân dân Việt Nam, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng. Với những thành tích đó, Ông đã được Đảng, Nhà nước tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Nhất, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân (truy tặng 2014) và nhiều huân, huy chương cao quý khác.	Cổng thông tin điện tử huyện Quỳnh Phụ	
32	Đào Duy Anh	Đào Duy Anh (1904-1988) quê ở Khúc Thủy, Thanh Oai, Hà Tây. Năm 1926, Ông tham gia sáng lập báo “Tiếng dân” cùng với cụ Huỳnh Thúc Kháng, gia nhập Việt nam cách mạng Đảng (sau là Đảng Tân Việt), thành lập “Quan Hải tùng thư” xuất bản sách báo tiến bộ. Từ năm 1930, Ông biên soạn bộ “Hán Việt từ điển”, “Pháp Việt từ điển”, “Việt Nam văn hóa sử cương”, “Khảo luận về Kim Vân Kiều”. Từ sau Cách mạng tháng Tám, Đào Duy Anh giảng dạy ở bậc đại học, biên soạn các công trình văn hóa: “Cổ sử Việt Nam”, “Giáo trình lịch sử Việt Nam”, “Đất nước Việt Nam qua các đời”, “Nguyễn Trãi toàn tập”, “ Từ điển Truyện Kiều” , “Chữ Nôm, nguồn gốc, cấu tạo, diễn biến”.... Đào Duy Anh là nhà nghiên cứu văn hóa (sử học, văn học, từ điển), đóng góp vào nghiên cứu văn hóa Việt Nam.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
33	Đào Duy Kỳ	Đào Duy Kỳ (1916-1980) quê ở Khúc Thủy, Hà Tây. Ông tham gia phong trào Đông Dương đại hội (1936-1939) và được kết nạp Đảng Cộng sản Đông Dương tại Hà Nội. Ông hoạt động chủ yếu trên lĩnh vực báo chí của Đảng. Cuối 1939, rút vào hoạt động bí mật, Ông làm Quyền Bí thư xứ ủy Bắc kỳ kiêm Bí thư Khu Đ (gồm các tỉnh Phúc Yên, Vĩnh Yên, Phú thọ, Tuyên Quang, yên Bái). Năm 1942, Ông bị bắt và kết án chung thân khổ sai, giam tại Hỏa Lò và Côn Đảo. Ông từng giữ các chức vụ: Chủ tịch Ủy ban hành chính kháng chiến Đông Nam Bộ, Trưởng ban Huấn học của trung ương Đảng, Vụ trưởng Vụ văn hóa đại chúng.	Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005	
34	Đào Tấn	Đào Tấn (1845-1907) biệt hiệu là Mai Tăng hoặc Mộng Mai, quê ở huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định. Ông thi đỗ cử nhân, làm quan đến chức Tổng đốc Nghệ An, rồi Thượng thư Bộ Công. Ông là người có công lớn trong việc xây dựng nghệ thuật sân khấu tuồng Việt Nam, xây dựng những mô hình kịch bản và diễn xuất trong nghệ thuật tuồng. Ngoài nghệ thuật tuồng, Ông còn sáng tác thơ và tự khúc bằng chữ Hán. Ông để lại nhiều tác phẩm có giá trị cao: Sơn Hậu, Tam nữ dò vương, Đào Phi Phụng, Diễn võ đình, Trầm Hương các, Hoàng Phi Hồ, Hối trống cỏ thành....	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995	
35	Đào Trọng Lịch	Đào Trọng Lịch (1939-1998) quê ở thôn Hòa Loan, xã Lũng Hoà, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc. Là một vị tướng đã trải qua rất nhiều chức vụ cấp cao của quân đội: nguyên Tổng Tham mưu trưởng, nguyên Thứ trưởng Bộ Quốc phòng và quân hàm trung tướng. Năm 1998, trong một chuyến công tác tại Lào, chiếc máy bay trực thăng của Lào chở ông và đoàn công tác do sương mù đã bị rơi làm tử nạn toàn bộ những người đi trên máy bay. Ông được truy tặng Huân chương Quân công hạng ba.	Trích bài viết về trung tướng Đào Trọng Lịch trên website Báo Quân đội nhân dân Việt Nam tại địa chỉ https://ct.qdnd.vn/chan-dung-nguoi-linh/ngay-xua-ai-quat-anh-523458	
36	Đình Công Tráng	Đình Công Tráng (1842-1887) quê ở làng Trình Xá, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nội (nay là Thanh Tân, Thanh Liêm, Hà Nam). Ông vốn là chánh tổng, tham gia trận Cầu Giấy 19/5/1883. Ông là người chỉ huy quân sự chính của căn cứ Ba Đình, đánh bại 2 đợt tấn công quy mô lớn của Pháp ngày 18/12/1886 và 6/1/1887, chủ động phản công phá vòng vây địch đêm 20 rạng 21/1/1887, rút về căn cứ dự phòng Mã Cao. Ngày 2/2/1887, Mã Cao thất thủ, Đình Công Tráng rút về Nghệ An. Ngày 7/9/1887, Ông hi sinh trong chiến đấu tại làng Tang Yên, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995	
37	Đình Đức Thiện	Đình Đức Thiện (1914-1986) quê ở xã Nam Vân, huyện Nam Ninh, tỉnh Nam Hà. Ông từng giữ nhiều chức vụ quan trọng: Thứ trưởng Bộ quốc phòng (1982); chủ nhiệm Tổng cục hậu cần kiêm thứ trưởng Bộ công nghiệp nặng (1965); Bộ trưởng Bộ cơ khí và luyện kim (1969); Bộ trưởng phụ trách dầu khí; Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải; Ủy viên Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Việt Nam khóa IV; được phong quân hàm Thượng tướng (1986); Được tặng thưởng các huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương sao vàng, Quân công hạng nhất và nhiều huân chương khác.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
38	Đình Gia Quế	Đình Gia Quế (1825- 1885) quê ở thôn Thọ Bình, huyện Đông An, phủ Khoái Châu , Hưng Yên. Ông làm Chánh tuần huyện Đông An. Năm 1883, Ông cầm đầu nghĩa quân nổi dậy chống Pháp, lập căn cứ ở Bãi Sậy, tự xưng là Đồng Quế và nêu rõ mục đích “Bình Tây phạt tội”. Năm 1885, Ông bị ốm nặng rồi mất ở làng Dương Trạch. Đúng lúc đó, Nguyễn Thiện Thuật từ Trung Quốc về nước, kịp thời biến Bãi Sậy thành căn cứ trung tâm của toàn bộ phong trào kháng chiến vùng đồng bằng sông Hồng.	Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đình Xuân Lâm, Trương Hữu Quỳnh, NXB Giáo dục, năm 2005.	
39	Đình Núp	Đình Núp (1914-1999) là người dân tộc Ba Na, sinh tại làng Đê Dong, lớn lên ở thôn Stor, xã Nam, huyện An Khê (nay là huyện Kbang), tỉnh Gia Lai. Năm 15 tuổi, Ông đã phải đi phu và bị đánh đập dã man nên sớm có lòng căm thù giặc. Năm 1935, quân Pháp về lùng bắt phu, dân làng lánh hết vào rừng, một mình Ông dũng cảm ở lại dùng cung nỏ bắn chết 1 tên Pháp. Trong Cách mạng tháng Tám, ông tham gia khởi nghĩa giành chính quyền và từ đó đến năm 1954 hoạt động chiến đấu ở địa phương. Ông luôn dũng cảm, gương mẫu đi đầu trong chiến đấu và sản xuất. Tháng 3/1948, ông được kết nạp vào Đảng cộng sản Đông Dương. Năm 1950, thực dân Pháp ra sức càn quét, khủng bố vùng du kích Tây Nguyên, Ông vẫn kiên trì vận động dân làng rào làng chiến đấu. Đặc biệt tháng 7/1952, Ông chỉ huy trung đội du kích ngoan cường chiến đấu chống lại trận càn lớn của địch liên tục trong 7 ngày, tiêu diệt nhiều tên địch, phá vỡ trận càn, bảo vệ nhân dân. Ông được dân làng, đồng đội tin cậy, yêu mến, là lá cờ đầu trong phong trào thi đua giết giặc cứu nước của đồng bào Tây Nguyên. Trong 2 cuộc kháng chiến, tên tuổi của Ông là biểu trưng của tinh thần đoàn kết giành độc lập dân tộc. Sau này Ông giữ nhiều trọng trách: Ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội, Ủy viên Đoàn Chủ tịch UBTWMTTQVN... Ông được tặng thưởng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Huân chương Hồ Chí Minh và nhiều phần thưởng cao quý khác.	Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013	
40	Đỗ Đức Dục	Đỗ Đức Dục (1915-1993) quê ở làng Xuân Tảo, Từ Liêm, Hà Đông (nay là thành phố Hà Nội), xuất thân trong gia đình Nho học. Ông là cựu học sinh trường Bưởi, Đại học luật Đông Dương. Ông là người tham gia sáng lập "Hội Tân Việt Nam", "Đảng dân chủ Việt Nam" và từ lúc còn hoạt động bí mật, được Đảng cử lên chiến khu Việt Bắc tham dự hội nghị Tân Trào của Việt Minh. Sau năm 1946, Ông làm Thứ trưởng Bộ Giáo dục, trong kháng chiến chống Pháp phụ trách báo "Độc lập" của Đảng dân chủ. Hòa bình lập lại (1954), Ông làm Thứ trưởng Bộ Văn hóa, Phó tổng thư ký Đảng Dân chủ Việt Nam. Ông là đồng tác giả Hiến pháp Việt Nam năm 1946 và sửa đổi Hiến pháp năm 1957. Từ năm 1958, Ông làm cán bộ nghiên cứu tại Viện Văn học, viết sách về chủ nghĩa hiện thực phê phán Pháp, là dịch giả nhiều tác phẩm của Balzac, Flaubert, M.Gorki... và dịch nhiều tác phẩm văn học Pháp-Mĩ sang tiếng Việt. Năm 2001, Ông được truy tặng Huân chương độc lập hạng Nhất	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
41	Đỗ Mười	Đỗ Mười (1917-2018) tên khai sinh là Nguyễn Duy Cống, quê ở xã Đông Mỹ, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ông tham gia hoạt động cách mạng năm 1936, vào Đảng tháng 6/1939, là Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá II; Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng các khoá III, IV, V, VI, VII, VIII; Ủy viên Bộ Chính trị dự khuyết khoá IV; Ủy viên Bộ Chính trị các khoá V, VI, VII, VIII; Thường trực Ban Bí thư khoá VI; Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (từ tháng 6/1988 đến tháng 6/1991); Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng (từ tháng 6/1991 đến tháng 12/1997); Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng (từ năm 1997 đến năm 2000); Đại biểu Quốc hội các khoá II, IV, V, VI, VII, VIII và IX.	Trích từ Thông cáo đặc biệt báo tin nguyên Tổng Bí thư Đỗ Mười từ trần của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đăng trên Báo Điện tử Chính phủ tại địa chỉ https://baochinhphu.vn/	
42	Đỗ Nhuận	Đỗ Nhuận (1922 -1991) quê ở huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Hưng. Ông tham gia hoạt động cách mạng từ năm 1943, bị đày ở nhà tù Sơn La. Ở nhà tù, Đỗ Nhuận đã sáng tác các bài hát "Chiều tù", "Hận Sơn La", "Côn Đảo", "Du kích ca". Sau Cách mạng tháng Tám, Ông sáng tác nhiều ca khúc: "Nhớ chiến khu", "Bé yêu Bác Hồ", "Tiếng súng Nam Bộ", "Tiếng hát đầu quân", "Áo mùa đông"... trong đó có các tác phẩm nổi tiếng: "Du kích sông Thao" (1949), "Ca ngợi Hồ Chủ Tịch" (1951), "Hành quân xa" (1953), "Chiến thắng Điện Biên Phủ" (1954). Từ 1954 đến 1991, Ông viết nhạc kịch phòng theo ôpêra phương Tây như "Cô Sao" (1965), "Người tạc tượng" (1971), sáng tác nhạc phim, tổ khúc giao hưởng như "Điện Biên"...	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002.	
43	Đỗ Xuân Hợp	Đỗ Xuân Hợp (1906-1985) sinh tại phường Hàng Đào, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Ông tốt nghiệp Trường Đại học Y Khoa Hà Nội. Trước Cách mạng tháng Tám, Ông làm việc tại các bệnh viện ở Hà Nội. Trong kháng chiến chống Pháp, Ông đảm nhiệm công tác y tế và từng giữ các chức vụ: Đại biểu Quốc hội từ khóa II đến khóa VII, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Y tế-Xã hội của Quốc hội khóa VI, Hiệu trưởng Trường Đại học Quân y, Ủy viên thường vụ Ban Chấp hành Trung ương Đảng Xã hội Việt Nam, Chủ tịch Hội Hồng thập tự Việt Nam, Phó Chủ tịch Hội Y học Việt Nam. Ông được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Quân công và danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. Ông mất ngày 17-12-1985, thọ 79 tuổi, an táng tại nghĩa trang Mai Dịch Hà Nội.	Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam / Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế.- TP.HCM: Nxb Tổng hợp, 2006	
44	Doãn Kế Thiện	Doãn Kế Thiện (1894-1965) quê ở làng Phú Mỹ, huyện Quốc Oai, Hà Nội. Xuất thân trong một gia đình nho học truyền thống. Ông viết cho nhiều báo trước cách mạng như Trung Bắc chủ nhật, Tiểu thuyết thứ bảy, Mới, Thực nghiệp, Khai hoá, Công luận... Năm 1939, Ông là sáng lập viên báo Thanh Nghị, trong đó Ban Biên tập gồm Vũ Đình Hòe, Phan Anh, Hoàng Thúc Trâm... và cộng tác với báo này đến năm 1945. Từ năm 1946-1954, Ông tham gia Mặt trận Liên Việt và đến năm 1955 được cử giữ chức Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc thành phố Hà Nội cho đến ngày qua đời. Ông còn có các tác phẩm: Hà Nội cũ, Cỏ tích và thắng cảnh Hà Nội, Danh nhân Việt Nam, Lược khảo thơ Trung Quốc...	Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
45	Đoàn Khuê	Đoàn Khuê (1923-1999) quê ở xã Triệu Lăng, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị. Ông tham gia cách mạng từ năm 1939, là đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam (1945). Trước cách mạng tháng 8-1945, Ông tham gia thành lập Tỉnh ủy lâm thời tỉnh Quảng Bình (6-1945) và là ủy viên quân sự Tỉnh ủy (8-1945). Ông từng giữ các chức vụ: Tư lệnh Quân khu V (1977-1983); Tư lệnh quân tình nguyện Việt Nam ở Campuchia (1987); Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, Tổng tham mưu trưởng quân đội nhân dân Việt Nam (1987-1991); được phong quân hàm đại tướng (1990) và là Bộ trưởng Bộ Quốc phòng (1991); Ủy viên Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Việt Nam các khóa IV, V, VI, VII, ủy viên Bộ chính trị các khóa VI, VII; đại biểu quốc hội các khóa VII, VIII. Ông được Nhà nước tặng thưởng Huân chương sao vàng, Huân chương Hồ Chí Minh.	Tủ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Tủ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995	
46	Đội Cấn	Đội Cấn (1881-1918) tên thật là Trịnh Văn Đạt, quê ở làng Yên Nhiên, phủ Vĩnh Tường, nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc. Đêm ngày 30/8/1917, Ông chỉ huy cuộc khởi nghĩa của binh lính người Việt đóng tại Thái Nguyên, nhằm mục đích giải phóng các nhà yêu nước, nhà hoạt động Cách mạng bị giam giữ tại đây, cướp kho vũ khí trang bị cho nghĩa quân, mở rộng địa bàn khởi nghĩa. Pháp điều quân từ Hà Nội, Tuyên Quang, Yên Bái đến đàn áp. Nghĩa quân rút sang vùng Tam đảo, tiếp tục chiến đấu thêm một thời gian rồi tan rã. Ông mất năm 1918 trong một trận đánh với quân Pháp.	Tủ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Tủ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995	
47	Đội Cung	Đội Cung (1903-1941) tên thật là Trần Công Cung, quê ở Thanh Hóa. Ngày 08/01/1941, Ông được điều động từ Vinh về đồn Chợ Rạng (Thanh Chương, Nghệ An) thay cho viên đồn trưởng người Pháp là Alônggiô. Ông cùng 11 lính đồn Chợ Rạng tiến về Đô Lương giết viên đồn trưởng đồn Đô Lương rồi cùng 25 lính ở đây tiến về Vinh ngay trong đêm đó với mục đích chiếm Trại Giám Binh thành Nghệ An và sau đó phát triển ra các nơi khác. Do bị lộ nên lực lượng của Ông không chiếm được trại Giám Binh ở Vinh và bị đàn áp. Ngày 10/04/1941, Ông bị thực dân Pháp bắt và xử tử cùng với 10 nghĩa quân.	Tủ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Tủ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
48	Đổng Sĩ Nguyên	Đổng Sĩ Nguyên (1923-2019) tên thật là Nguyễn Văn Đổng, quê ở xã Quảng Trung, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình. Ông tham gia cách mạng năm 1938, nhập ngũ năm 1945 và được kết nạp vào Đảng cộng sản Việt Nam năm 1939. Trong kháng chiến chống Pháp, từ năm 1945 đến năm 1948, Ông là ủy viên thường vụ tỉnh ủy, chủ nhiệm Việt Minh, chính trị viên kiêm tỉnh đội trưởng Quảng Bình. Từ năm 1950 đến năm 1953, Ông là cán bộ Tổng cục chính trị, phó ban tổ chức đảng các chiến dịch: Hoàng Hoa Thám, Trần Hưng Đạo; cục phó Cục tổ chức; phái viên Bộ tổng tư lệnh tham gia ban chỉ huy mặt trận Trung Lào; trưởng đoàn kiểm tra phục vụ chiến dịch Điện Biên Phủ (1954). Trong kháng chiến chống Mỹ, từ năm 1956 đến năm 1961, Ông là cục phó rồi cục trưởng Cục động viên dân quân. Từ năm 1964 đến năm 1965, Ông là phó tổng tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam. Từ năm 1967 đến năm 1975, Ông là Chính ủy Quân khu 4, kiêm tư lệnh đoàn 565; tư lệnh Đoàn 559, kiêm chính ủy Đoàn 968 (5/1970). Tháng 5/1976, Ông là Chủ nhiệm Tổng cục xây dựng kinh tế; Thứ trưởng Bộ Quốc phòng; từ năm 1977 đến năm 1979, Thứ trưởng, rồi bộ trưởng Bộ Xây dựng. Tháng 3/1979 là tư lệnh kiêm chính ủy Quân khu Tây Đô; Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ năm 1982 đến năm 1991, Ông là Phó chủ tịch Hội đồng bộ trưởng; Ủy viên Ban Chấp hành trung ương Đảng cộng sản Việt Nam từ khóa IV đến khóa VI, ủy viên Bộ chính trị khóa VI (dự khuyết khóa V); Đại biểu Quốc hội các khóa I, VI-VIII. Ông được phong hàm Trung tướng năm 1974 và được trao tặng Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Chiến thắng hạng nhất, huân chương Chiến công hạng nhất...	Từ điển bách khoa quân sự Việt Nam / Bộ Quốc phòng NXB Quân đội nhân dân, 2004	
49	Dương Bá Trạch	Dương Bá Trạch (1884-1944) hiệu là Tuyết Huy, quê ở làng Phú Thị, phủ Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên. Ông là anh ruột Dương Quảng Hàm, Dương Tự Quán là hai nhà giáo nổi tiếng thời cận đại. Năm Canh Tý 1900, Ông mới 16 tuổi đã đỗ cử nhân, nhưng không ra làm quan, suốt đời lo việc nước, gặp nhiều gian khổ mà vẫn không nản chí. Năm Giáp Thìn 1904, Ông cùng Phan Châu Trinh vào mật khu Yên Thế bàn việc nước với Hoàng Hoa Thám. Sau đó, Ông đảm nhận việc giảng dạy ở trường Đông Kinh nghĩa thực (Hà Nội). Năm Mậu Thân 1908, ông bị Pháp bắt rồi bị kết án 15 năm biệt xứ đày Côn Đảo. Toàn quyền Albert Sarraut nhiều lần mua chuộc, bỏ ông làm Tri huyện nhưng ông vẫn khảng khái từ chối. Khi quân đội Nhật vào Đông Dương, ngày 29/10/1943, Ông bị chúng đưa sang Singapur. Đến năm 1944, Ông bị bệnh mất tại đó. Ông viết báo và có các tác phẩm đã xuất bản như: Tiếng gọi đàn (văn); Nét mực tình (thơ); Chữ nho học lấy; Chức trách sĩ lưu.	Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013	
50	Dương Quảng Hàm	Dương Quảng Hàm (1898-1946) quê ở huyện Châu Giang, tỉnh Hải Hưng (cũ). Năm 1920, Ông tốt nghiệp thủ khoa Trường Cao đẳng Sư phạm Đông Dương. Ông là giáo sư Trường Bưởi (tức Trường Trung học Bảo hộ), nay là Trường Trung học Phổ thông Chu Văn An. Ngoài việc giảng dạy, Dương Quảng Hàm còn viết nhiều sách giáo khoa văn học và sử học bằng tiếng Việt và tiếng Pháp: tập bài thi Sơ học yếu lược; những bài lịch sử An Nam. Trong đó Việt Nam văn học sử yếu là cuốn văn học sử phổ thông đầu tiên bằng chữ Quốc ngữ và là bộ sách giáo khoa văn học Việt Nam. Ông hy sinh trong những ngày đầu toàn quốc kháng chiến ở Hà Nội (12-1946) và được truy tặng liệt sĩ.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1, Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, năm 1995.	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
51	Dương Văn Nội	Dương Văn Nội (1932-1947) là người dân tộc Kinh, quê ở xã Tiên Vân, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam. Ông được giác ngộ sau khi theo bố mẹ lên Hà Nội tìm và tham gia cách mạng, làm đội viên đội giao thông liên lạc khu - Thăng Long, Hà Nội. Tháng 3/1947, đơn vị của Ông được giao nhiệm vụ chốt tại khu vực chợ Giang Xá, cách Hà Nội 16km để ngăn chặn quân Pháp lấn chiếm ra vùng tự do. Sáng ngày 02/04/1947, Dương Văn Nội cùng các chiến sỹ trong trung đội phục kích đoàn xe chở quân của địch trên đê sông Đáy, thuộc địa phận xã Yên Sở, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây. Cuộc chiến diễn ra quyết liệt. Đơn vị của Dương Văn Nội đã phá hủy một số xe vận tải quân sự, tiêu diệt 50 tên địch, giải thoát được gần 100 đồng bào bị địch bắt và lấy lại được một số tài sản cho nhân dân, riêng anh diệt được 3 tên địch. Song do lực lượng giữa ta và địch quá chênh lệch, quân Pháp tràn lên đánh trả dữ dội. Dương Văn Nội đã bị địch bao vây, nhưng không đầu hàng mà chiến đấu đến viên đạn cuối cùng và anh dũng hy sinh khi mới 15 tuổi. Năm 1997, sau 50 năm anh hy sinh, Dương Văn Nội đã được Nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.	Những người con sống mãi với non sông / Thái Chí Thanh. NXB Dân Trí năm 2018	
52	Giáp Văn Cương	Giáp Văn Cương (1921-1990) quê ở xã Bảo Đài, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang. Ông tham gia cách mạng tháng 01/1945, nhập ngũ năm 1945, là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (1946). Ông đã từng giữ các chức vụ: tháng 8/1945, là ủy viên quân sự tỉnh Bình Định, phụ trách công binh xưởng Hoàng Hoa Thám; từ 1946 - 1954, là tiểu đoàn trưởng, trung đoàn trưởng trung đoàn chủ lực liên khu, rồi tham mưu phó Liên khu 5 (11/1954); tháng 10/1955, là sư đoàn trưởng Sư đoàn 324. Năm 1963, Ông trở lại chiến trường Liên khu 5 và từ 1964-1967, là sư đoàn trưởng Sư đoàn 3, Sư đoàn 2; từ 1968-1970, là phó tư lệnh kiêm tham mưu trưởng Mặt trận Quảng Đà; tháng 10/1970, là phó tư lệnh Quân khu 4; tháng 4/1974, là phó tổng tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam; Tháng 5/1976, là tư lệnh Quân khu 4. Từ 1984 - 1990, Ông là Tư lệnh Quân chủng hải quân, được phong hàm Thượng tướng năm 1988. Ông đã được trao tặng Huân chương Độc lập hạng nhất, 2 huân chương Quân công hạng nhất.	Từ điển bách khoa quân sự Việt Nam / Bộ Quốc phòng. NXB Quân đội nhân dân, 2004	
53	Hà Huy Giáp	Hà Huy Giáp (1908 - 1995) quê ở xã Sơn Thịnh, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Năm 1928-1929, Ông vào Nam Kỳ dạy học tại Sa Đéc học đường và hoạt động cách mạng, tham gia chủ trương "vô sản hóa" ở Đồng Tháp Mười, Cần Thơ. Năm 1930, Ông được bầu vào Xứ ủy Nam kỳ, sau đó là ủy viên Thường vụ Xứ ủy phụ trách tuyên huấn. Năm 1931, Ông bị địch bắt tại Sài Gòn và bị xử án chung thân đày ra Côn Đảo. Năm 1936, Ông được trả tự do, trở về hoạt động ở nhà máy xe lửa Trường Thi. Ông bị Pháp bắt lại và xử 3 năm tù ngồi và 3 năm quản thúc. Năm 1951, tại Đại hội Đảng lần thứ Hai, Ông được bầu làm Ủy viên dự khuyết Ban chấp hành Trung ương Đảng, phụ trách tuyên huấn của Trung ương cục miền Nam. Từ năm 1956 đến năm 1987, Ông đã giữ các chức vụ: Phó trưởng ban Tuyên huấn Trung ương, Thứ trưởng Bộ Giáo dục, Ủy viên Trung ương Đảng khóa III, Bí thư Đảng đoàn Bộ Văn hóa và Hội Văn nghệ, Phó trưởng ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương, Viện trưởng Viện Bảo tàng Hồ Chí Minh. Năm 1982, Ông được Hội đồng Nhà nước tặng Huân chương Hồ Chí Minh.	Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
54	Hà Huy Tập	Hà Huy Tập (1906-1941) sinh tại xã Cẩm Hưng, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh. Năm 1929, Ông sang Liên Xô, học trường Đại học Lao động Cộng sản Phương Đông của Quốc tế Cộng sản ở Moskva, và được kết nạp vào Đảng Cộng sản toàn liên bang (Bôn-sê-vích). Tháng 4 năm 1933, Ông tốt nghiệp khóa học và trở về Việt Nam. Trên đường về Ông bị Pháp bắt và bị trục xuất sang Bi, sau đó trở về Trung Quốc, được Quốc tế Cộng sản chỉ định tham gia Ban Chỉ huy Hải ngoại của Đảng Cộng sản Đông Dương. Tháng 3 năm 1935, tại Đại hội I của Đảng ở Ma Cao, Hà Huy Tập được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương và được cử vào vị trí Bí thư Ban Chỉ huy Hải ngoại. Ngày 01/5/1938, Ông bị bắt do có chỉ điểm trong khi tham dự ngày Quốc tế Lao động tại Sài Gòn. Ông bị trục xuất khỏi Nam Kỳ và bị đưa về quê chịu quản thúc. Đến ngày 30/3/1940, Ông bị bắt lại và đưa vào Nam Kỳ để xét xử. Ngày 25/10/1940, Ông bị thực dân Pháp xử tuyên án 5 năm tù giam. Ngày 25/3/1941, chính quyền Pháp đổi bản án của Ông thành án tử hình vì "chịu trách nhiệm tinh thần về cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ", Ngày 28/8/1941, Ông bị chính quyền Pháp xử bắn cùng với một số nhà cách mạng khác tại Sở Rác (nay là bệnh viện Hóc Môn, Sài Gòn).	Tư điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Trung tâm Biên soạn Tư điển Bách khoa Việt Nam, năm 2002.	
55	Hải Triều	Hải Triều (1908-1954) tên thật là Nguyễn Khoa Văn, sinh tại làng An Cựu, Thành phố Huế. Ông đã tham gia phong trào bãi khoá của học sinh trường Quốc học Huế năm 1927, tiếp đó tham gia Đảng Tân Việt. Ngày 01/01/1930, Ông tham dự Hội nghị toàn quốc Đảng Tân Việt. Hội nghị này quyết định cải tổ Đảng Tân Việt thành Đông Dương cộng sản liên đoàn. Tháng 6/1930, Ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam, tham gia Ban chấp hành Đảng bộ Thừa Thiên. Tháng 8/1930, Ông vào hoạt động ở Sài Gòn - Chợ Lớn và là một trong những người cộng sản đầu tiên của thành phố này. Ngày 03/11/1931, Ông bị bắt và đến tháng 7/1932, Ông được thả tự do. Sau khi ra tù, Ông viết bài cho các báo hợp pháp để truyền bá các quan điểm của Đảng. Ông bắt đầu gây tiếng vang qua những cuộc tranh luận trên các báo, đặc biệt qua cuộc bút chiến về "Nghệ thuật vị nghệ thuật hay Nghệ thuật vị nhân sinh" (kéo dài từ 1935-1939) với Hoài Thanh, Thiều Sơn, Lưu Trọng Lư... Tháng 8/1940, Ông bị chính quyền Pháp bắt đi an trí tại Phong Điền cho đến tháng 3/1945. Tháng 8/1945, Ông tham gia cướp chính quyền ở Huế. Sau Cách mạng tháng 8, Ông làm Giám đốc Sở Tuyên truyền Trung bộ, sau đó làm Giám đốc Sở Tuyên truyền Liên khu IV và là Ủy viên Ban chấp hành Chi hội văn nghệ Liên khu. Ông mất ngày 6/8/1954 tại Thanh Hoá. Năm 1996 Nhà nước đã truy tặng Ông Giải thưởng Hồ Chí Minh.	Tư điển nhân vật lịch sử Việt Nam/ Đình Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên .NXB Giáo dục, 2006	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
56	Hàm Nghi	Hàm Nghi (1871-1943) tên thật là Nguyễn Phúc Ứng Lịch, Vua thứ tám của triều Nguyễn, là con của Kiến thái vương Nguyễn Phúc Hồng Cai và là em ruột vua Kiến Phúc. Sau khi vua Kiến Phúc bị đầu độc chết, Ông được đưa lên ngôi lúc 13 tuổi, lấy niên hiệu là Hàm Nghi. Năm 1883 và 1884, triều đình Huế ký các hiệp ước Hacquen (Harmand) và Patonot (Patennotre) đầu hàng thực dân Pháp. Ngày 7/5/1885, Tôn Thất Thuyết thuộc phái chủ chiến bất ngờ tiến công quân Pháp ở Huế nhưng thất bại. Tôn Thất Thuyết đưa Hàm Nghi rút lên miền núi các tỉnh Quảng Trị, Quảng Bình, Hà Tĩnh, và ra Chiếu Cần Vương kêu gọi nhân dân ra sức giúp vua, cứu nước, được nhân dân cả nước tích cực hưởng ứng. Ngày 1.1.1888, Hàm Nghi bị Trương Quang Ngọc phản bội, bắt và giao cho Pháp. Hàm Nghi bị đưa đi an trí ở Angiêri.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002.	
57	Hàn Mặc Tử	Hàn Mặc Tử (1912-1940) tên thật là Nguyễn Trọng Trí, quê ở thị xã Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình, sinh ra trong một gia đình Công giáo. Từ ngày mắc bệnh hiểm nghèo, cuộc chiến đấu âm thầm chống lại nỗi bất hạnh của cuộc đời đã đưa lại cho ông một sức sáng tạo phi thường, nguồn thơ lai láng, hồn thơ mãnh liệt. Lời thơ của Ông đau đớn, quằn quại nhưng hàm chứa những khát khao mãnh liệt về tình yêu thương trong cuộc sống. Tuy tác phẩm để lại ít nhưng Hàn Mặc Tử là một nhà thơ của phẩm hạnh và sáng tạo. Mộ và đài tưởng niệm của ông ở Quy Nhơn hiện nay là nơi thu hút nhiều bạn đọc và du khách trong nước và quốc tế đến viếng.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002.	
58	Hàn Thuyên	Hàn Thuyên (chưa rõ năm sinh-năm mất) tên thật là Nguyễn Thuyên (thế kỷ XIII), người làng Lai Hạ, huyện Thanh Lâm (cũ), tỉnh Hải Dương. Ông làm quan tới chức Thượng thư Bộ hình. Tương truyền Ông được coi là người phổ biến thơ Nôm với bài "Văn tế cá sấu nổi tiếng". Ông còn là người khởi đầu cho việc phát triển chữ Nôm, đặt nền luật thơ Hàn Thuyên là kiểu luật thơ Đường kết hợp với ngữ điệu tiếng Việt.	Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013.	
59	Hồ Đắc Di	Hồ Đắc Di (1900-1984) quê ở Thừa Thiên-Huế. Ông tốt nghiệp bác sĩ y khoa Trường Đại học Y Pari và là một trong những người đầu tiên xây dựng ngành ngoại khoa Việt Nam. Ông là Giáo sư và hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược Hà Nội (1945-1977), Chủ tịch Tổng hội Y học Việt Nam (1957-1984). Các công trình nghiên cứu khoa học của Ông chủ yếu thuộc các lĩnh vực ngoại khoa, sản phụ khoa, triết học trong y học. Ông được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về y dược (1996) cho các công trình về sinh học, bệnh học đại cương và về quan điểm, đường lối và phương pháp luận đào tạo cán bộ y tế Việt Nam.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
60	Hồ Tùng Mậu	Hồ Tùng Mậu (1896-1951) quê ở làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An, tên chính là Hồ Bá Cự. Cuối 1924 được Nguyễn Ái Quốc giác ngộ, Ông trở thành một trong những người lãnh đạo Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Tháng 3/1926, Ông gia nhập Đảng Cộng sản Trung Quốc. Năm 1929, Ông gia nhập An Nam Cộng sản Đảng và tích cực trong việc tổ chức Hội nghị hợp nhất, thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Sau Cách mạng tháng Tám (1945), Ông được phân công thành lập Trường Quân chính ở Hà Tĩnh. Cuối năm 1946, Ông là Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến hành chính Liên khu IV, Ủy viên thường vụ Liên khu uỷ. Từ năm 1949, Ông là Tổng thanh tra của chính phủ; đầu năm 1950, là Hội trưởng Hội Việt-Hoa hữu nghị; từ tháng 2/1951, là Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam. Ông hi sinh trên đường đi công tác ở Thanh Hóa (tháng 7/1951). Ông được Nhà nước truy tặng Huân chương Hồ Chí Minh.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002	
61	Hoàng Cầm	Hoàng Cầm (1922 - 2010) tên thật là Bùi Tăng Việt, sinh ra tại xã Phúc Tăng, nay là phường Tăng Tiến, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang, xuất thân trong gia đình nhà nho lâu đời. Năm 1940, Ông đỗ tú tài toàn phần và bước vào nghề văn, dịch sách cho Tân dân xã của Vũ Đình Long, lấy bút danh là Hoàng Cầm. Năm 1944, Ông bắt đầu tham gia hoạt động Thanh niên Cứu quốc của Việt Minh. Ông tham gia các hoạt động biểu diễn văn nghệ phục vụ các chiến dịch. Tháng 4/1957, Ông tham gia thành lập Hội Nhà văn Việt Nam và được bầu vào Ban chấp hành Hội. Tuy nhiên, không lâu sau, do vụ án "Nhân Văn Giai Phẩm", Ông phải rút khỏi Hội Nhà văn vào năm 1958 và về hưu năm 1970. Năm 2007, ông được Nhà nước tặng giải thưởng về Văn học nghệ thuật.	Viện từ điển học và bách khoa thư viện Việt Nam-thuộc Viện Hàn Lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, Bách khoa toàn thư-Mục lịch sử, Địa lý, Văn học	
62	Hoàng Đạo Thúy	Hoàng Đạo Thúy (1900-1994) quê ở xã Đại Kim, Thanh Trì, tỉnh Hà Đông (nay thuộc thành phố Hà Nội). Ông từng giữ các chức vụ Cục trưởng đầu tiên Cục Thông tin liên lạc Bộ Quốc phòng, Giám đốc trường võ bị Trần Quốc Tuấn, Cục trưởng Cục Giao thông dân binh, Cục trưởng Cục Quân huấn Bộ Tổng Tham mưu, Trưởng ban thông tin chiến dịch Điện Biên Phủ. Năm 1962, Ông chuyển ngành sang Ủy ban dân tộc Trung ương và là đại biểu Quốc hội khóa I và II.	Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quỳnh, NXB Giáo dục, năm 2005	
63	Hoàng Diệu	Hoàng Diệu (1828 - 1882) quê ở làng Xuân Đài, huyện Diên Phước (nay là thôn Xuân Đài, xã Điện Quang, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam). Năm 20 tuổi Ông đỗ cử nhân, năm 25 tuổi đỗ phó bảng. Ông làm quan dưới triều Tự Đức, nổi tiếng cương trực và thanh liêm. Năm 1879, Ông làm phó sứ đàm phán với sứ thần Tây Ban Nha, năm 1880 làm thượng thư Bộ Binh, tổng đốc Hà Ninh (Hà Nội - Ninh Bình). Trước tình hình Pháp đem quân đến Hà Nội, Hoàng Diệu tích cực chinh đốn quân đội, tăng cường phòng thủ, sẵn sàng đối phó mặc dù chủ trương này không được Triều đình tán thành. Sáng sớm ngày 25/4/1882, chỉ huy quân Pháp là đại tá Henri Riviere gửi tối hậu thư cho Hoàng Diệu đòi Ông phải triệt bỏ các công sự phòng thủ và "nộp thành" Hà Nội. Hoàng Diệu đã chỉ huy quân chiến đấu, kiên quyết bảo vệ Thành, và khi thành Hà Nội thất thủ, Hoàng Diệu thắt cổ tự tử để lại một di biểu. Cuộc chiến đấu bảo vệ thành Hà Nội và sự tuân tiết của Hoàng Diệu được ghi lại trong "Hà Thành chính khí ca" và "Hà Thành thất thủ ca".	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002.	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
64	Hoàng Đình Giông	Hoàng Đình Giông (1904-1947) còn gọi là Văn Tư, Vũ Đức, người dân tộc Tày, sinh tại làng Thôm Hoáng, xã Hạ Hoàng (nay thuộc phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng). Từ khi còn nhỏ, Hoàng Đình Giông là một học sinh thông minh, học giỏi, sớm có tinh thần yêu nước và ghét thực dân đế quốc. Từ khi được tham dự các lớp huấn luyện của tổ chức Hội Việt Nam cách mạng Thanh niên tại Long Châu, Trung Quốc, từ một thanh niên giàu lòng yêu nước, Ông trở thành người cộng sản và là một trong những học trò xuất sắc của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Hoàng Đình Giông không ngừng học tập, là người cộng sản đầu tiên của Cao Bằng, tích cực xây dựng Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Cao Bằng và nhiều tỉnh vùng Đông Bắc (trong đó có tỉnh Bắc Kạn). Với công lao và cống hiến to lớn cho sự nghiệp cách mạng Việt Nam, Ông đã được Đảng và Nhà nước truy tặng nhiều phần thưởng cao quý: Huân chương Hồ Chí Minh, Danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Lãnh đạo tiền bối tiêu biểu của Đảng và cách mạng Việt Nam.	https://baobackan.vn/kuoc-doi-hoat-dong-cach-mang-cua-nguoi-chien-si-cong-san-hoang-dinh-giong-post63730.html	
65	Hoàng Hoa Thám	Hoàng Hoa Thám (1858 - 1913) tên thật Trương Văn Thám, còn gọi là Đề Thám, quê ở làng Dị Chế, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên và di cư lên Sơn Tây (Hà Tây), rồi đến Yên Thế (Bắc Giang). Năm 1885, Ông tham gia khởi nghĩa của Cai Kinh (Hoàng Đình Kinh) ở Lạng Giang. Sau khi Cai Kinh chết, Đề Thám tiếp tục hoạt động, lập căn cứ ở Yên Thế và trở thành thủ lĩnh danh tiếng nhất của phong trào nông dân chống Pháp. Trong gần 30 năm lãnh đạo đã tổ chức đánh nhiều trận, tiêu biểu là các trận ở thung lũng Hồ Chuối (12.1890) và Đồng Hom (2.1892). Pháp phải hai lần giảng hoà với Đề Thám vào năm 1894 và 1897. Những năm 1898-1908, Ông xúc tiến việc xây dựng Phồn Xương thành căn cứ kháng chiến, đồng thời bí mật liên hệ với lực lượng yêu nước ở bên ngoài. Đầu năm 1909, Pháp mở cuộc tấn công quy mô lớn nhằm tiêu diệt nghĩa quân. Đề Thám vừa tổ chức đánh trả, vừa phải rút lui khỏi Yên Thế, đến Thái Nguyên, Tam Đảo. Sau đó, lực lượng nghĩa quân giảm sút dần và tới cuối 1909 bị tan rã. Đề Thám phải sống ẩn náu trong núi rừng Yên Thế và bị tay sai của Pháp sát hại ngày 10/2/1913.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002	
66	Hoàng Minh Giám	Hoàng Minh Giám (1904-1995) xuất thân trong gia đình nhà Nho yêu nước tại Đông Ngạc, Từ Liêm, Hà Nội. Sau Cách mạng Tháng Tám (1945), Ông là Thứ trưởng Bộ Nội vụ Chính phủ Liên hiệp kháng chiến (3.1946), giúp việc trực tiếp cho Chủ tịch Hồ Chí Minh trong cuộc đàm phán với Xanhtony J. (J. Sainteny), đại diện chính phủ pháp, dẫn đến việc kí Hiệp định sơ bộ (6.3.1946). Ông là Thứ trưởng bộ ngoại giao (11.1946), là Bộ trưởng Bộ Văn hóa (7.1945-1976), là Đại biểu Quốc hội các khóa I-VII. Ông được Nhà nước trao tặng huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương hữu nghị của Liên Xô và nhiều huân chương cao quý khác.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
67	Hoàng Minh Thảo	Hoàng Minh Thảo (1921-2008) tên thật là Tạ Thái An, sinh tại xã Bảo Khê, huyện Kim Động (nay thuộc thành phố Hưng Yên), tỉnh Hưng Yên. Năm 1937, Ông tham gia Đoàn thanh niên dân chủ của Đảng Cộng sản Việt Nam và gia nhập Việt Minh năm 1941, rồi được cử đi học quân sự tại Liễu Châu, Trung Quốc. Năm 1945, Ông là Khu trưởng Chiến khu 3, năm 1948 là đại tá trẻ nhất toàn quân được phong hàm khi 27 tuổi, và năm 1950 là Đại đoàn trưởng Đại đoàn 304. Năm 1975 Ông là Tư lệnh mặt trận Tây Nguyên. Ông cũng là tác giả của nhiều tác phẩm quân sự và là Ủy viên Hội đồng Quốc gia Chỉ đạo Biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam.	trích từ bài viết "Thượng tướng Hoàng Minh Thảo-người có ba công lớn" trên Báo điện tử Quân đội nhân dân Việt Nam tại địa chỉ website: www.qdnd.vn	
68	Hoàng Ngân	Hoàng Ngân (1921- 1949) tên thật là Phạm Thị Vân, quê ở Hải Phòng. Bà được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương khi mới 17 tuổi. Năm 1941, bà bị giặc Pháp bắt, tra tấn hết sức dã man, chết đi sống lại nhiều lần và bị kết án 12 năm tù, giam giữ tại nhà tù Hỏa Lò-Hà Nội. Năm 1945, tổ chức bố trí cho Bà vượt ngục, tiếp tục hoạt động cách mạng. Bà được phân công làm Bí thư Phụ nữ cứu quốc Hà Nội, đến đầu năm 1946 là Bí thư Phụ nữ Cứu quốc Hải Dương. Năm 1947, Bà được bầu vào Khu uỷ Khu 3 đồng thời giữ cương vị Bí thư Phụ nữ cứu quốc khu III. Cuối năm 1947, Bà vinh dự được bầu làm Bí thư Trung ương lâm thời Đoàn Phụ nữ cứu quốc Việt Nam. Bà còn kiêm Chủ nhiệm tờ báo Phụ nữ Việt Nam. Bà đã qua đời năm 1949 vì căn bệnh sốt rét ác tính. Ghi nhận công lao đóng góp của liệt sĩ Hoàng Ngân đối với cách mạng và phong trào phụ nữ, Đảng, Nhà nước đã truy tặng bà nhiều phần thưởng cao quý: Huân chương Kháng chiến hạng Nhất, Bằng Tổ quốc ghi công, Huân chương Độc lập hạng Nhất, danh hiệu anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Huân chương Hồ Chí Minh.	Bài viết về Liệt sỹ Hoàng Ngân trên trang Công an nhân dân điện tử tại địa chỉ website : https://cand.com.vn	
69	Hoàng Ngọc Phách	Hoàng Ngọc Phách (1896-1973) quê ở làng Đông Thái, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Ông tốt nghiệp Trường Cao đẳng Sư phạm Đông Dương, tham gia dạy học, viết văn. Ông nổi tiếng với tiểu thuyết "Tổ Tâm" (1922) làm sôi nổi dư luận và mở đầu phong trào văn học lãng mạn hiện đại về vấn đề tự do yêu đương, không muốn phục tùng sự sắp đặt của cha mẹ theo lễ giáo phong kiến. Ngoài tiểu thuyết "Tổ Tâm", Hoàng Ngọc Phách còn có "Thời thế với văn chương" (1941), gồm các bài diễn thuyết và một số bài thơ luật... Sau Cách mạng tháng Tám, Hoàng Ngọc Phách chuyên sưu tầm, nghiên cứu các tác phẩm cổ điển.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002.	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
70	Hoàng Quốc Việt	Hoàng Quốc Việt (1905-1992) tên thật là Hạ Bá Cang, quê ở Đáp Cầu, huyện Võ Giàng (nay là phường Đáp Cầu, thị xã Bắc Ninh). Khi học Trường Kỹ nghệ thực hành Hải Phòng, ông đã bị đuổi học vì tham gia bãi khóa đấu tranh đòi thực dân Pháp thả nhà yêu nước Phan Bội Châu (1925). Ông tham gia Hội Việt Nam cách mạng thanh niên năm 1928, làm công nhân mỏ than Thái Nguyên, Quảng Ninh, nhà máy cơ khí Carông Hải Phòng. Đầu năm 1930, ông bị bắt và bị kết án đày ra Côn Đảo, được trả tự do vào cuối năm 1936. Năm 1941, Ông được bầu làm Ủy viên Thường vụ Trung ương, cùng Trung ương Đảng lãnh đạo cuộc Tổng khởi nghĩa 8/1945. Từ năm 1951, Ông giữ những trọng trách quan trọng của Đảng, Nhà nước và các đoàn thể: Chủ tịch Tổng Công đoàn Việt Nam, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Hội trưởng Hội hữu nghị Việt - Trung, Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Chủ tịch danh dự Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đại biểu Quốc hội khóa V-VII. Ông được Nhà nước trao tặng Huân chương sao vàng và nhiều Huân chương cao quý khác.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002	
71	Hoàng Văn Thái	Hoàng Văn Thái (1915-1986) quê ở Tân An, Tiền Hải, Thái Bình. Ông tham gia cách mạng từ năm 1936, là đảng viên Đảng Cộng sản (1936). Ông là Tổng tham mưu trưởng đầu tiên của Quân đội Nhân dân Việt Nam, góp công trong nhiều chiến dịch quan trọng trong như: Chiến dịch Biên giới năm 1950, Trận Điện Biên Phủ năm 1954, Chiến dịch Tết Mậu Thân năm 1968, Chiến dịch năm 1972, Chiến dịch Hồ Chí Minh 1975. Ông cũng là nhân vật chính trị cao cấp của Việt Nam, từng giữ chức Thứ trưởng Bộ Quốc phòng Việt Nam, Tư lệnh Quân giải phóng miền Nam, Đại biểu Quốc hội Việt Nam khóa VII, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa III, IV, V. Ông được Nhà nước truy tặng Huân chương Hồ Chí Minh, huân chương Quân công hạng nhất, hạng hai, huân chương Chiến thắng hạng nhất và nhiều huân chương cao quý khác.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002	
72	Hoàng Văn Thụ	Hoàng Văn Thụ (1909-1944) là người dân tộc Tày, quê ở xã Nhân Lý, châu Diêm He, tỉnh Lạng Sơn (nay là xã Hoàng Văn Thụ, huyện Văn Lãng, Lạng Sơn). Năm 1926, Ông tham gia phong trào truy điệu Phan Châu Trinh và thành lập nhóm thanh niên yêu nước ở Lạng Sơn. Năm 1927, Ông sang Trung Quốc hoạt động và năm 1929 gia nhập Đông Dương Cộng sản Đảng. Từ 1930-1933, Ông tham gia xây dựng được một số tổ chức quần chúng cách mạng ở Lạng Sơn. Ông từng giữ chức Bí thư Xứ ủy Bắc Kỳ, được bầu vào Ban thường vụ Trung ương Đảng. Tháng 8/1943, Ông bị thực dân Pháp bắt và bị kết án tử hình, sau đó bị bắn vào ngày 24/5/1944, tại Hà Nội.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002	
73	Hoàng Việt	Hoàng Việt (1928-1967) tên thật là Lê Trí Trực, quê gốc ở Nam Bộ. Ông có nhiều ca khúc: "Tiếng còi trong sương đêm", "Lá xanh", "Ai nghe chiến dịch mùa Xuân", "Lên ngàn", "Nhạc rừng", "Mùa lúa chín", "Tình ca"... , trong đó "Quê hương" là tác phẩm ghi dấu sự trưởng thành của Hoàng Việt, đồng thời cũng là bản giao hưởng đầu tiên có một vị trí quan trọng trong lịch sử phát triển nền khí nhạc Việt Nam. Ông hi sinh tại chiến trường Miền Nam. Ông là một nhạc sĩ tiêu biểu cho lòng yêu nước thiết tha được thể hiện bằng cả hành động và tác phẩm tràn đầy tính lạc quan yêu đời, trữ tình sâu lắng với tình cảm chân thực. Ông được Nhà nước truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996).	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
74	Huỳnh Tấn Phát	Huỳnh Tấn Phát (1913-1989) quê ở xã Tân Hưng, huyện Bình Đại, tỉnh Mỹ Tho (nay thuộc Bến Tre). Ông tốt nghiệp ngành kiến trúc Trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương (1938). Ông gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương (3/1945). Ông là Chủ tịch Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa Miền Nam Việt Nam (6.1969); là Đại biểu Quốc hội các khóa VI, VII, VIII; là Phó thủ tướng Chính phủ (1976-1981); là Chủ tịch Đoàn chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (1983); là Chủ tịch Hội Kiến trúc sư Việt Nam. Ông được Nhà nước trao tặng Huân chương Hồ Chí Minh, Huy chương "Vì sự nghiệp đại đoàn kết", Giải thưởng Hồ Chí Minh về kiến trúc năm 1966.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002	
75	Huỳnh Văn Nghệ	Huỳnh Văn Nghệ (1914-1977) sinh tại làng Tân Tịch, huyện Tân uyên, tỉnh Biên Hòa (nay thuộc tỉnh Bình Dương). Ngay từ tuổi thanh niên ông đã tích cực tham gia hoạt động cứu nước, tham gia suốt hai cuộc trường chinh chống Pháp, Mĩ với bí danh Tám Ngãi. Trong kháng chiến chống Pháp, Ông làm phó khu trưởng khu 7 (Đông Nam Bộ) và chỉ huy nhiều trận du kích chiến và vận động chiến nổi tiếng ở Nam Bộ. Kháng chiến thành công, Ông chuyển ngành giữ chức Thứ trưởng bộ Lâm nghiệp. Ông được Nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân năm 2010, và Giải thưởng Nhà nước về Văn học nghệ thuật.	Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013.	
76	Khuất Duy Tiến	Khuất Duy Tiến (1909-1984) quê ở thôn Thuận Mĩ, xã Trạch Mĩ Lộc, huyện Tùng Thiện (nay là huyện Phúc Thọ), tỉnh Hà Tây. Ông tham gia phong trào để tang cụ Phan Châu Trinh, đòi thực dân Pháp thả Phan Bội Châu. Ông theo học Trường Trương Minh Sanh ở Hà Nội và gia nhập Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1930. Ông làm Bí thư Tỉnh ủy Nam Định, phụ trách cả tỉnh Thái Bình, kiêm Thường vụ Xứ ủy Bắc Kỳ. Năm 1931, Ông bị địch bắt tại Hải Phòng, án lưu chung thân giam tại Côn Đảo, đến năm 1936 ra tù đi làm báo Letravail (Lao động) và cộng tác nhiều tờ báo khác. Năm 1939, Ông bị pháp bắt lần 2 giam tại trại Bắc Mê, sau đó bị đưa lên nhà tù Sơn La. Sau cách mạng tháng Tám, Ông giữ chức Phó bí thư Thành ủy, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội. Trong kháng chiến chống Pháp ông làm Chánh văn phòng Bộ Nội vụ, Khu ủy viên Khu IV. Ông nghỉ hưu năm 1957 và mất tại Hà Nội.	Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quỳnh, NXB Giáo dục, năm 2005.	
77	Lê Anh Xuân	Lê Anh Xuân (1940-1968) tên thật là Ca Lê Hiến, quê ở Vàm Nước Trong, huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre. Năm 1952, Anh tham gia công tác tại nhà in Trịnh Đình Trọng của Sở Giáo dục Nam Bộ. Năm 1954, Anh tập kết ra miền Bắc, học Trường học sinh miền Nam, Trường Nguyễn Trãi-Hà Nội và Khoa Sư-Đại học tổng hợp Hà Nội rồi làm cán bộ phụ giảng, được cử đi học ở nước ngoài, nhưng xin được về quê hương chiến đấu. Năm 1964, Anh về Nam công tác ở Tiểu Ban Giáo dục thuộc Ban Tuyên huấn trung ương cục, rồi chuyển về công tác ở ngành Văn, Hội Văn nghệ giải phóng. Trong cuộc tổng tiến công tết Mậu Thân 1968, anh hy sinh ngày 25/5/1968 ở vùng phụ cận Sài Gòn, ấp Phước Quảng, xã Phước Lợi, huyện Cần Đức, tỉnh Long An. Anh có 3 tập thơ đã xuất bản: "Tiếng gà gáy", "Hoa dừa", "Trường ca Nguyễn Văn Trỗi", trong đó có bài thơ nổi tiếng "Dáng đứng Việt Nam". Năm 2001, Lê Anh Xuân được truy tặng Giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật.	Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
78	Lê Duẩn	Lê Duẩn (1907-1986) tên thật là Lê Văn Nhuận, quê ở làng Bích La Đông, xã Triệu Đông, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị. Ông tham gia phong trào đòi ân xá Phan Bội Châu (1925). Năm 1928, Ông tham gia Đảng Tân Việt, năm 1929, tham gia Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, năm 1930, và là một trong những đảng viên đầu tiên của Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm 1931, Ông bị bắt kết án 20 năm tù, giam ở các nhà tù Hỏa Lò, Sơn La, và năm 1933 bị đày ra Côn Đảo, đến cuối năm 1936 được trả tự do. Năm 1937, Ông giữ chức vụ Bí thư Xứ ủy Trung Kỳ, năm 1939 là Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Năm 1940, Ông bị địch bắt ở Sài Gòn, kết án 10 năm tù và đày ra Côn Đảo. Cách mạng tháng Tám thành công, Ông về đất liền tham gia cuộc kháng chiến ở Nam Bộ. Tại Đại hội lần thứ IV (1976) và lần thứ V (1982), Ông được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, giữ chức Tổng Bí thư. Ông là đại biểu Quốc hội khóa II, III. Ông được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Sao vàng. Ủy ban giải thưởng quốc tế Lenin tặng giải thưởng "Vì sự nghiệp củng cố hòa bình giữa các dân tộc".	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002.	
79	Lê Đức Anh	Lê Đức Anh (1920-2019) bí danh là Nguyễn Phú Hòa, còn gọi là Chín Hòa, Sáu Nam, sinh ra tại xã Trương Hà, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên-Huế. Ông tham gia hoạt động cách mạng từ năm 1937 và trở thành đảng viên Đảng Cộng sản Đông Dương khi mới 18 tuổi (1938). Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954), đồng chí Lê Đức Anh lần lượt đảm nhận các nhiệm vụ từ cấp đại đội, chi đội, trung đoàn, đến Tham mưu trưởng Khu 7, Khu 8, Đặc khu Sài Gòn-Chợ Lớn; Tham mưu phó Bộ Tư lệnh Nam Bộ. Trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954-1975), đồng chí Lê Đức Anh được giao các chức vụ: Cục phó Cục Tác chiến; Cục trưởng Cục Quân lực-Bộ Tổng Tham mưu; Phó Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam; Phó Tư lệnh, Tham mưu trưởng Quân khu Giải phóng miền Nam Việt Nam; Tư lệnh Quân khu 9; Phó Tư lệnh Chiến dịch Hồ Chí Minh kiêm Tư lệnh quân đội Tây Nam đánh vào Sài Gòn. Bước vào thời kỳ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đồng chí Lê Đức Anh được Đảng và Nhà nước, quân đội tin tưởng giao phó nhiều vị trí lãnh đạo chủ chốt như Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam; Bộ trưởng Bộ Quốc phòng; Chủ tịch nước; Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng từ năm 1997 đến tháng 4/2001. Đồng chí Lê Đức Anh đã được Đảng, Nhà nước tặng thưởng Huân chương Sao vàng, Huân chương Quân công hạng Nhất, Huân chương Chiến công hạng Nhất, Huy hiệu 80 năm tuổi Đảng và nhiều huân huy chương cao quý khác.	Bài viết "Đồng chí Lê Đức Anh-Người hết lòng phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân" trên trang báo điện tử Chính phủ tại địa chỉ https://baochinhphu.vn	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
80	Lê Đức Thọ	Lê Đức Thọ (1911-1990) quê ở xã Dịch Lễ, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định, nay là Xã Nam Vân, thành phố Nam Định. Ông tham gia hoạt động cách mạng từ năm 1926, gia nhập Đông Dương Cộng sản Đảng năm 1929, và hai lần bị bắt và kết án tù lưu đày nhiều nơi. Sau khi ra tù, Ông là ủy viên Trung ương Đảng, trực tiếp phụ trách Xứ ủy Bắc Kỳ (10/1944), là Ủy viên Ban Thường vụ Trung ương Đảng (8/1945). Sau cách mạng tháng Tám, Ông công tác tại miền Nam, giữ những cương vị chủ chốt ở Xứ ủy Nam Bộ, Trung ương cục miền Nam. Ông làm Cố vấn đặc biệt của Đoàn đại biểu Chính phủ tại Hội nghị Pari và là một trong những người trực tiếp chỉ đạo, có những đóng góp to lớn vào Chiến dịch Hồ Chí Minh. Ông được truy tặng Huân chương Sao vàng, huân chương Cách mạng tháng Mười (Liên Xô), huân chương Ăngko (Campuchia).	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002	
81	Lê Duy Lương	Lê Duy Lương (1814-1833) là con cháu nhà Lê. Đầu năm 1883, Ông cùng với các thủ lĩnh người Mường vùng Tây Thanh Hóa và Hòa Bình là Quách Tất Công, Quách Tất Đại nổi dậy chống lại triều Nguyễn. Cuối năm 1883, triều Nguyễn tập trung quân càn quét Sơn Âm (Hòa Bình), Ông bị bắt giải về Huế và bị chém.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002.	
82	Lê Hiến Mai	Lê Hiến Mai (1918-1992) quê ở xã Trạch Mỹ Lộc, huyện Phúc Thọ, Hà Nội. Ông tham gia cách mạng từ năm 1939, năm 1940 được kết nạp vào Đảng cộng sản Đông Dương. Từ năm 1940, Ông là Thư ký Ban Chấp hành Đoàn Thanh niên Phản đế tỉnh Sơn Tây. Năm 1941, Ông bị thực dân Pháp bắt giam đày đi nhiều nơi, năm 1944 vượt ngục và tham gia Cứu quốc quân. Trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, Ông đã giữ nhiều trọng trách như: Chính ủy kiêm Tham mưu trưởng, Bí thư Quân ủy Chiến khu II, Chính ủy Mặt trận Tây Tiến (1947), Phó Tư lệnh miền Đông, Tư lệnh miền Tây Nam bộ (1950 - 1954), Chính ủy Bộ tư lệnh Pháo binh (1958), Giám đốc Học viện Chính trị (1967), Bộ trưởng Bộ Nội vụ (1971), Bộ trưởng Bộ Thương binh-Xã hội kiêm Chủ nhiệm Ủy ban điều tra tội ác chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam, Phó chủ tịch Ban chấp hành Trung ương lâm thời Hội Cựu chiến binh Việt Nam. Ông cũng là một trong 9 Thiếu tướng đầu tiên của Quân đội nhân dân Việt Nam được thụ phong năm 1948... Ông là Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam khoá III, IV, Đại biểu Quốc hội khoá III, V, VI, VII. Ông được tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh và nhiều huân chương cao quý khác	Từ điển bách khoa đất nước con người Việt Nam: Tập 2 / Nguyễn Văn Chiên, Trịnh Tất Đạt đồng chủ biên - NXB Từ điển bách khoa, 2010	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
83	Lê Hồng Phong	Lê Hồng Phong (1902 -1942) tên thật là Lê Huy Doãn, quê ở làng Đông Thôn, tổng Thông Lạng, huyện Hưng Nguyên (nay là xã Hưng Thông, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An). Đầu năm 1923, Ông cùng Phạm Hồng Thái sang Thái Lan, rồi Trung Quốc để liên lạc với cách mạng. Ông gia nhập Cộng sản đoàn, nòng cốt của Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên, được Nguyễn Ái Quốc huấn luyện về chủ nghĩa Mác - Lênin. Tháng 7/1935, Lê Hồng Phong được bầu làm Ủy viên Ban chấp hành Quốc tế Cộng sản, Tổng Bí thư Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương (từ tháng 3/1935 đến giữa năm 1936). Năm 1937, Lê Hồng Phong về Sài Gòn, Chợ Lớn cùng với Trung ương Đảng lãnh đạo phong trào cách mạng cả nước. Ông bị Pháp bắt ở Sài Gòn (tháng 6/1939) kết án 6 tháng tù, đến tháng 2/1940 bị bắt lần 2, bị đày ra Côn Đảo, và mất tại nhà tù Côn Đảo (5/9/1942). Lê Hồng Phong thuộc lớp học trò hạt nhân cách mạng đầu tiên của Hồ Chí Minh, người chiến sĩ cộng sản kiên cường, bất khuất, sống, chiến đấu và hi sinh vì lý tưởng cộng sản, độc lập tự do của Tổ quốc.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002.	
84	Lê Hồng Sơn	Lê Hồng Sơn (1899-1933) tên thật là Lê Văn Phan, quê ở làng Xuân Hồ, tổng Xuân Liễu, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Ông cùng Hồ Tùng Mậu sang Thái Lan gặp chí sĩ Đặng Tử Kính rồi sang Quảng Châu cộng tác với Phan Bội Châu. Ông tham gia thành lập Tâm Tâm xã (1923). Ông cùng với Lê Hồng Phong và Phạm Hồng Thái mưu tính ám sát toàn quyền Pháp Merlin ở khách sạn Victoria, Sa Diện, Quảng Châu, song việc không thành. Ông tham gia Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, là một trong 5 thành viên Cộng sản đoàn của Hội (1925). Tháng 4/1927, Ông bị Tưởng Giới Thạch bắt, sau đó được trả lại tự do. Cùng với Tổng bộ, Lê Hồng Sơn tích cực chuẩn bị và chỉ đạo Đại hội lần thứ nhất của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên (5/1929). Ông là đảng viên của An Nam Cộng sản đảng (1929) và cùng với Hồ Tùng Mậu, tích cực giúp Nguyễn Ái Quốc tổ chức họp nhất các tổ chức cộng sản để thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Ngày 26/9/1932, Ông bị địch bắt ở Thượng Hải và giải về nước. Toà án thực dân Pháp kết án tử hình và thi hành bản án ở Nam Đàn.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002	
85	Lê Quảng Ba	Lê Quảng Ba (1914-1988) tên thật là Đàm Văn Mông, dân tộc Tày, quê Cao Bằng. Ông tham gia cách mạng từ năm 1935, phụ trách đội du kích đầu tiên ở Cao Bằng (1941). Trong kháng chiến chống Pháp, Ông lần lượt giữ các chức vụ: Khu trưởng khu Hà Nội, Khu trưởng chiến khu 12 và chỉ huy trưởng Chiến dịch Thập vạn đại sơn. Từ 12/1949, Ông là Tư lệnh Liên khu Việt Bắc; tháng 5/1951, là Đại đoàn trưởng Đại đoàn 316, tham gia chiến dịch Điện Biên Phủ; từ năm 1960, là Trưởng Ban Dân tộc Trung ương và đảm nhiệm nhiều trọng trách khác. Ông là Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa III; Đại biểu Quốc hội khóa II, III, IV, V, VI. Ông được Nhà nước tặng Huân chương Hồ Chí Minh và nhiều huân chương cao quý khác.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002.	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
86	Lê Quang Đạo	Lê Quang Đạo (1921-1999) tên thật là Nguyễn Đức Nguyên, quê ở xã Đình Bảng, huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Ông tham gia cách mạng từ năm 1938 trong phong trào thanh niên dân chủ ở Hà Nội. Ông từng giữ nhiều chức vụ quan trọng như: Bí thư Thành ủy Hải Phòng; Bí thư Thành ủy Hà Nội; phó Ban tuyên huấn trung ương; Phó chủ nhiệm Tổng cục Chính trị; Bí thư Đảng ủy, chính ủy các chiến dịch Đường 9 Khe Sanh, Đường 9-Nam Lào và Mặt trận Quảng Trị; chủ tịch Đoàn chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam các khóa IV, V, VI; Đại biểu Quốc hội khóa VIII, IX, X; chủ tịch Quốc hội khóa VIII. Ông được truy Nhà nước tặng Huân chương Hồ Chí Minh và nhiều huân chương khác.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002	
87	Lê Thanh Nghị	Lê Thanh Nghị (1911-1989) tên thật là Nguyễn Khắc Xương, quê ở làng Thượng Cốc, huyện Tứ Lộc, tỉnh Hải Dương. Xuất thân là công nhân ngành điện, Ông tham gia phong trào đấu tranh của công nhân mỏ Vàng Danh, Cọc Năm, Hòn Gai và gia nhập Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1930. Ông giữ nhiều chức vụ quan trọng của nhà nước Việt Nam: Phó Thủ tướng kiêm chủ nhiệm Văn phòng Công nghiệp, Chủ nhiệm Ủy ban Kiến thiết cơ bản Nhà nước, Trưởng Ban Công nghiệp Trung ương Đảng (1960-1974); Phó Chủ tịch kiêm Tổng thư ký Hội đồng Nhà nước (1982-1986); Đại biểu Quốc hội khóa II-VII. Ông được Nhà nước trao tặng Huân chương Sao vàng và nhiều huân chương cao quý khác.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002	
88	Lê Thị Hồng Gấm	Lê Thị Hồng Gấm (1951 - 1970) quê ở xã Long Hưng, huyện Châu Thành, Mỹ Tho (nay là tỉnh Tiền Giang). Từ tháng 12/1967-tháng 5/1968, Hồng Gấm làm giao liên cho xã. Tháng 12/1968, Chị trở thành xã đội phó và cùng với du kích xã tham gia chiến đấu 49 trận, làm bị thương 217 tên (có 22 lính Mỹ và 4 tên ác ôn). Tháng 8/1969, Hồng Gấm được cử làm trung đội phó du kích vành đai liên xã. Ngày 18/4/1970 khi đi mua lương thực cho đồng đội và bị địch phát hiện, chị đã chiến đấu quyết liệt và anh dũng hy sinh khi mới 19 tuổi. Chị được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Quân công giải phóng hạng ba, Huân chương Chiến công giải phóng hạng nhì, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.	Trích bài viết "Lê Thị Hồng Gấm, người nữ Anh hùng thời đại Hồ Chí Minh" trên website Bảo tàng lịch sử quốc gia tại địa chỉ http://baotanglichsu.vn/vi/Articles/3098/15227/le-thi-hong-gam-nguoi-nu-anh-hung-thoi-djai-ho-chi-minh.html	
89	Lê Thiết Hùng	Lê Thiết Hùng (1908-1986) tên thật là Lê Văn Nghiệm, quê ở xã Hưng Thông, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An, tham gia Hội Việt Nam cách mạng Thanh niên (1925), là Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1930. Sau khi tốt nghiệp Trường Quân sự Hoàng Phố (Trung Quốc), Ông về nước hoạt động ở chiến khu Cao-Bắc-Lạng, tổ chức và làm chính trị viên đội vũ trang đặc biệt, Giám đốc Trường Quân sự Cao Bằng. Tháng 8/1945, Ông chỉ huy lực lượng vũ trang giành chính quyền ở Thất Khê-Na Sầm-Đông Đăng. Sau cách mạng tháng Tám, Ông làm khu trưởng khu IV, Tổng thanh tra quân đội, chỉ huy mặt trận Bắc Cạn-Tuyên Quang, Cục trưởng Cục Quân huấn, Hiệu trưởng trường Lục quân Việt Nam (1950 -1954); tư lệnh pháo binh Việt Nam (1954-1963); Đại sứ Việt Nam tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên (từ 1963); Phó trưởng ban đối ngoại của Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. Ông được Nhà nước trao tặng Huân chương Hồ Chí Minh và nhiều huân chương khác.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
90	Lê Trọng Tấn	Lê Trọng Tấn (1914-1986) tên thật là Lê Trọng Tổ, quê ở Yên Nghĩ, Hoài Đức, Hà Tây. là Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (1945). Ông từng giữ nhiều chức vụ quan trọng như: Đại đoàn trưởng đầu tiên của Đại đoàn 312, chỉ huy đại đoàn trong chiến dịch Điện Biên Phủ; Hiệu trưởng trường Sĩ quan Lục quân; phó tổng tham mưu trưởng, trực tiếp làm tư lệnh Mặt trận đường 9 (3/1961); tư lệnh Chiến dịch giải phóng Huế-Đà Nẵng (3/1975), chỉ huy cánh quân phía Đông đánh thẳng vào Sài Gòn; Phó tổng tham mưu trưởng kiêm phó tư lệnh Chiến dịch Hồ Chí Minh (4/1975); Thứ trưởng Bộ quốc phòng (1978), Tổng tham mưu trưởng, ủy viên thường vụ Đảng ủy Quân sự Trung ương; trực tiếp chỉ huy các lực lượng vũ trang nhân dân trong Chiến tranh biên giới Tây Nam; Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam các khóa IV, V; Đại biểu Quốc hội khóa VII. Ông được Nhà nước trao tặng Huân chương Hồ Chí Minh, hai huân chương Quân công (hạng nhất, hạng ba); Huân chương Chiến thắng hạng nhất, Huân chương kháng chiến hạng nhất và nhiều huân chương cao quý khác.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002	
91	Lê Văn Lương	Lê Văn Lương (1914-1996) quê xã Nghĩa Trụ, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên. Ông vào Nam hoạt động trong phong trào công nhân Nhà Bè (Sài Gòn), bị pháp bắt kết án tử hình sau được ân xá hạ xuống khổ sai chung thân và bị đày ra Côn Đảo. Về đất liền, năm 1951, Ông được bầu là Bí thư và Ủy viên Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam, Trưởng ban tổ chức Trung ương Đảng, và năm 1985 giữ chức Bí thư thành ủy Hà Nội. Ông được tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh.	Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005	
92	Lê Văn Tám	Lê Văn Tám (?-1945) : Đêm 17/10 /1945, Lê văn Tám quyết định một mình đánh kho đạn, lừa bọn lính gác, lọt vào ản nắp bên trong với chai xăng và bao diêm. Buổi sáng, chờ lúc sơ hở, Em tưới xăng vào khu vực chứa đạn và châm lửa. Lửa cháy loang, một tiếng nổ long trời, kéo theo hàng loạt tiếng nổ liên tiếp, làm rung chuyển cả thành phố. Lê Văn Tám bị dính xăng bắt lửa, tự biến mình thành cây đuốc sống, đã hy sinh anh dũng. Kho bị phá hủy hoàn toàn, Đai phát thanh phía bên kia đường bị sập một phần lớn, Đại đội Âu Phi bảo vệ bị tiêu diệt. gương hy sinh của em bé “đuốc sống” trở thành một hình tượng tiêu biểu cho tinh thần yêu nước, chiến đấu quên mình của thiếu niên nhi đồng trong những ngày đầu chống Pháp”.	Trích bài : "Về cây đuốc sống Lê Văn Tám" đăng trên báo Sài Gòn Giải phóng online tại địa chỉ: https://www.sggp.org.vn/ve-cay-duoc-song-le-van-tam-200784.html	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
93	Lê Văn Thiêm	Lê Văn Thiêm (1918-1991) quê xã Trung Lễ, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Ông là một tài năng toán học xuất sắc, có công lớn trong việc xây dựng và phát triển ngành toán học Việt Nam. Tác giả của hơn 30 công trình nghiên cứu khoa học được công bố trên các tạp chí khoa học có uy tín trong nước và trên thế giới. Ông là người Việt Nam đầu tiên nhận bằng tiến sĩ quốc gia của Pháp (1948). Ông là Giáo sư Trường Đại học Tổng hợp Zuyrich (Thụy Sĩ, 1949); Hiệu trưởng của hai Trường Đại học Khoa học cơ bản và Sư phạm cao cấp (1950-54); Giám đốc Trường Đại học Khoa học Hà Nội (1954-56); Phó hiệu trưởng Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (1956-70); Viện trưởng đầu tiên của Viện Toán học (1970-1980); Hội trưởng đầu tiên của Hội Toán học Việt Nam (1966-1988); Tổng biên tập đầu tiên của hai tạp chí "Acta Mathematica Vietnamica" và "Toán học"; Đại diện toàn quyền của Việt Nam tại Viện Liên hợp nghiên cứu hạt nhân Đúpna (Dubna, Liên Xô, 1956-1980). Ông được Nhà nước trao tặng Huân chương Kháng chiến hạng ba, Huân chương Lao động hạng hai, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ cứu nước hạng nhất, Huân chương Độc lập hạng nhất, Giải thưởng Hồ Chí Minh.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002	
94	Lương Định Của	Lương Định Của (1920-1975) quê xã Đại Ngãi, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng. Ông có công tạo ra nhiều giống cây trồng nông nghiệp, là người có đóng góp to lớn cho nền nông nghiệp Việt Nam. Từ năm 1967-1975, Ông là Viện trưởng cây lương thực và cây thực phẩm và nghiên cứu đề ra một số mô hình canh tác, công trình khoa học lĩnh vực nông nghiệp. Ông được nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng lao động (1967), Giải thưởng Hồ Chí Minh (1966).	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002	
95	Lương Khánh Thiện	Lương Khánh Thiện (1903-1941) quê ở làng Mễ Tràng, xã Liêm Chính, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam. Năm 1925, Ông vận động học sinh Trường Kỹ nghệ thực hành Hải Phòng bãi khóa, đòi ân xá Phan Bội Châu, và bị đuổi học. Ông làm thợ nguội ở Nhà máy sợi Hải Phòng (1926); gia nhập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên (1927). Năm 1928, Ông thành lập cơ sở của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Hải Phòng; năm 1929, vào Đông Dương Cộng sản Đảng. Ông bị bắt sau cuộc biểu tình 1/5/1930, bị kết án khổ sai chung thân và đày ra Côn Đảo. Năm 1936, Ông được ân xá, về Hà Nội hoạt động và tham gia Xứ uỷ Bắc Kỳ. Năm 1937-1941, Ông là Bí thư Xứ uỷ Bắc Kỳ, Bí thư Thành uỷ Hà Nội, Bí thư Thành uỷ Hải Phòng. Ông bị bắt cuối năm 1940 và bị Tòa án quân sự Pháp kết án tử hình.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
96	Lương Ngọc Quyến	Lương Ngọc Quyến (1885-1917) còn gọi là Lương Lập Nham, người làng Nhị Khê, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây, là con thứ của Lương Văn Can. Tháng 10/1905, Ông cùng em ruột là Lương Nhị Khanh hưởng ứng phong trào Đông du, sang Nhật Bản. Được Phan Bội Châu gửi học Trường Chấn Vũ, tốt nghiệp loại ưu (cuối 1908); tham gia Công hiến hội. Ông bị trục xuất, và sang Trung Quốc học các trường quân sự, nhận chức thiếu tá trong quân đội Trung Hoa; tham gia Việt Nam Quang phục hội, là uỷ viên quân sự Bộ chấp hành. Năm 1914, Ông về nước gây cơ sở cách mạng tại Nam Kỳ, rồi sang Thái Lan, Hương Cảng. Lương Ngọc Quyến bị mật thám Anh bắt trao cho Pháp, đưa về Việt Nam giam ở các nhà lao Hà Nội, Phú Thọ, Thái Nguyên. Tại đây, Ông cùng Trịnh Văn Cấn (Đội Cấn) lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên và hi sinh khi quân Pháp phản công chiếm lại tỉnh lỵ Thái Nguyên (5/9/1917). Ông để lại bài thơ "Cảm tác" được viết khi bị giam ở Hỏa Lò, Hà Nội	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002	
97	Lương Văn Can	Lương Văn Can (1854-1927) quê ở làng Nhị Khê, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây. Ông là một trong những người sáng lập Đông Kinh nghĩa thực. Ông đỗ cử nhân năm 1879, được triều đình Huế bổ làm giáo thụ và thực dân Pháp cử làm ủy viên Hội đồng thành phố Hà Nội, nhưng ông từ chối, ở lại quê nhà mở trường dạy học. Năm 1907, Ông cùng một số nhà Nho yêu nước thành lập Đông Kinh nghĩa thực, chủ trương canh tân đất nước bằng con đường phát triển văn hóa, giáo dục trong nhân dân. Tháng 12/1907, Đông Kinh nghĩa thực bị cấm hoạt động, Ông cùng một số đồng chí bị bắt giam, vì không khai thác được gì, thực dân Pháp đành phải thả ông. Năm 1913, Ông bị thực dân Pháp kết án đi biệt xứ và đày đi Phnôm Pênh (Campuchia). Năm 1924, Ông được tha về và mất tại Hà Nội năm 1927. Ông còn lại hai bài thơ "Khuyến trung" và "Cảm tác"; cuốn "Đại Việt địa dư" và cuốn "Luận ngữ cách ngôn diễn giải".	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002	
98	Lương Văn Tri	Lương Văn Tri (1910-1941) bí danh là Huy côm, quê ở Bản Hèo, xã Mỹ Liệt, tổng Mỹ Liệt, châu Diêm He (nay thuộc thôn Bản Hèo, xã Trấn Ninh, huyện Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn), sinh trưởng trong một gia đình trung nông người Tày. Ông là một nhà hoạt động cách mạng và là người có đóng góp lớn trong phong trào cách mạng giải phóng dân tộc Việt Nam. Ông từng cùng Hoàng Văn Thụ lập ra một nhóm thanh niên yêu nước tại thị xã Lạng Sơn vào năm 1926. Năm 1928, Ông được kết nạp vào Hội Việt Nam cách mạng thanh niên; tháng 12 năm 1929, được kết nạp vào Đông Dương Cộng sản Đảng. Năm 1933, Lương Văn Tri được phân công về Việt Nam xây dựng phong trào cách mạng ở Cao Bằng-Lạng Sơn. Năm 1939, Ông được bầu làm Xứ Ủy viên Xứ uỷ Bắc kỳ, phụ trách vấn đề quân sự; năm 1940, giữ chức Thường vụ Xứ uỷ Bắc kỳ, phụ trách liên tỉnh Thái Nguyên, Bắc Ninh, Bắc Giang, Lạng Sơn,... Sau hội nghị Trung ương lần thứ bảy (tháng 11/1940) Lương Văn Tri được cử làm chỉ huy trưởng đội du kích Bắc Sơn và khu căn cứ Cứu quốc quân Bắc Sơn-Võ Nhại. Từ sau tháng 5 năm 1941, Cứu quốc quân (một trong những lực lượng tiền thân của Quân đội Nhân dân Việt Nam) do Phùng Chí Kiên làm chỉ huy trưởng và Lương Văn Tri làm chỉ huy phó. Tháng 8 năm 1941, trên đường hành quân lên Cao Bằng, Phùng Chí Kiên hi sinh, còn Lương Văn Tri bị thực dân Pháp bắt tại Ngân Sơn (Bắc Cạn) và đã hy sinh sau đó tại nhà tù Cao Bằng ngày 29 tháng 9 năm 1941.	https://baolangson.vn/luong-van-tri-nguoi-cong-hien-tron-doi-cho-cach-mang-giai-phong-dan-toc-1049393.html	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
99	Lưu Bách Thụ	Lưu Bách Thụ (1914-1979) tham gia lực lượng tự vệ sau Cách mạng tháng Tám và sau đó gia nhập Trung đoàn Thủ đô. Cũng trong thời gian này, Ông viết ca khúc "Biết ơn Cụ Hồ", một ca khúc quen thuộc trong những ngày đầu Cách mạng tháng Tám (đây cũng là bản nhạc có chữ ký của Bác Hồ tặng tác giả). Chiến tranh Việt-Pháp bùng nổ, Lưu Bách Thụ theo các đơn vị quân đội đi khắp các địa phương của hai tỉnh Lào Cai và Nghĩa Lộ (Hoàng Liên Sơn sau này). Ông viết nhiều ca khúc như về Lào Cai như "Giải phóng Lào Cai", Chiến thắng Nghĩa Đô", "Giải phóng Bắc Hà", "Tây Bắc chiến thắng"... và được phổ biến trong thời gian kháng chiến. Ông là nhạc sĩ.	Các bài viết về nhạc sỹ Lưu Bách Thụ trên website chính thức của Hội Nhạc sỹ Việt Nam tại địa chỉ http://www.hoinhacsi.vn .	
100	Lưu Hữu Phước	Lưu Hữu Phước (1921-1989) quê ở Cần Thơ, Hậu Giang, thuộc lớp đầu đàn của giới nhạc sỹ Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám. Ông là một trong những nhạc sỹ Việt Nam đầu tiên sử dụng thể loại hành khúc để thức tỉnh, thúc dấy thanh niên tham gia phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc. Đề tài Tổ quốc, lịch sử, thanh niên thấm đượm trong mọi sáng tác của Ông. Ông để lại hơn 129 tác phẩm. Ông còn là giáo sư, Viện trưởng Viện Âm nhạc; Chủ tịch Hội đồng âm nhạc quốc gia, Bộ trưởng Bộ Văn hóa Thông tin và Tuyên truyền của Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam; Chủ nhiệm Ủy ban Văn hóa và Giáo dục của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Ông được Nhà nước tặng thưởng Huân chương độc lập hạng nhất và Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996)	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003.	
101	Lưu Quang Vũ	Lưu Quang Vũ (1948-1988) quê gốc ở phường Hải Châu, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Thuở nhỏ Ông sống cùng gia đình ở chiến khu Việt Bắc. Sau năm 1954, Ông về sống và đi học tại Hà Nội và năm 1965 nhập ngũ thuộc quân chủng phòng không. Cuối năm 1970, Ông xuất ngũ và viết báo, sáng tác văn chương, hội họa. Ông là nhà soạn kịch sung sức, từ khi bắt đầu viết kịch đến cuối đời, ông đã viết khoảng 50 vở kịch và một số thi phẩm, tiểu luận... Ông mất ngày 29/8/1988 do tai nạn xe hơi trên đường từ Hải Phòng về Hà Nội cùng với vợ là nữ sĩ Xuân Quỳnh. Các tác phẩm tiêu biểu của Ông là: "Hồn Trương Ba da hàng thịt", "Lời thề thứ 9", "Bệnh sĩ", "Khoảnh khắc và vô tận", "Tôi và chúng ta", "Mây trắng của đời tôi"... Lưu Quang Vũ là một hiện tượng độc đáo và đặc sắc đối với một số kịch tác gia Việt Nam trong hơn nửa thế kỷ. Lưu Quang Vũ được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt 2 (năm 2000) về nghệ thuật sân khấu.	Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013.	
102	Lưu Quý An	Lưu Quý An (1940-1953) quê ở xã Tiên Phong, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc, là chiến sỹ liên lạc của đội du kích xã. Năm 10 tuổi, Lưu Quý An gia nhập đội du kích xã, làm liên lạc. Năm 1953, địch mở một trận càn lớn, Lưu Quý An được giao nhiệm vụ truyền đạt mệnh lệnh từ sở chỉ huy đến các hướng. Em đã anh dũng ngã xuống trên mảnh đất quê hương khi 13 tuổi. Lưu Quý An được truy tặng Huân chương Kháng chiến hạng nhất, được Trung ương Đoàn tặng thẻ đoàn viên danh dự. Ngày 31/7/1998, Lưu Quý An được Nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.	Trích bài viết về anh hùng Lưu Quý An trên trang Nguyệt san của Báo Quân đội nhân dân Việt Nam tại địa chỉ https://sknc.qdnd.vn/con-nguoi-cuoc-song/anh-kim-dong-cua-tinh-vinh-phuc-499720	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
103	Lưu Trọng Lư	Lưu Trọng Lư (1912 - 1991) là người làng Cao Lao Hạ, xã Hạ Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình. Ông là nhà thơ có công đầu với phong trào thơ mới và làm những bài thơ mới đầu tiên. Cách mạng tháng Tám đã giải phóng cho tài năng, giúp Ông tìm ra lối đi, tạo điều kiện phát huy khả năng sáng tạo của mình. Đối tượng ca ngợi của thơ Lưu Trọng Lư là các nữ du kích, tiếp tế, các anh hùng liệt sĩ. Tác phẩm chính về thơ như “Tiếng thu” (1939), “Tỏa sáng đôi bờ” (1959), “Cô gái sông Gianh” (1969), “Từ đất này” (1972), “Tuổi hai mươi” (kịch thơ 1972), “Lê Thị Hồng Gấm”. Về văn xuôi trước cách mạng, đáng kể là tác phẩm “Khói lam chiều”. Năm 2000, Ông được Nhà nước truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học-Nghệ thuật.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002.	
104	Lý Chính Thắng	Lý Chính Thắng (1917-1946) tên thật là Nguyễn Đức Huỳnh, quê ở huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Ông có thời gian theo học trường trung học tỉnh Thanh Hoá, sau vào hoạt động trong Nam, tham gia Thành ủy Sài Gòn-Chợ Lớn và gây cơ sở Đảng ở khu vực Đa Kao (Đất Hộ). Tháng 3/1945, Ông được phái ra Bắc để bắt liên lạc với Trung ương, sau đó lên đường vào Nam đem theo quyết định khởi nghĩa vũ trang cho Xứ ủy Nam Kỳ. Cách mạng tháng Tám thành công, rồi kháng chiến toàn quốc bùng nổ, Ông hoạt động trong ngành giao thông liên lạc tại vùng Sài Gòn bị giặc chiếm. Bị giặc Pháp bắt và tra tấn dã man, Ông mất tại bệnh viện Chợ Rẫy ngày 30/9/1946. Ông đã được Nhà nước truy tặng Huân chương Độc lập hạng Nhì.	Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005	
105	Lý Tự Trọng	Lý Tự Trọng (1914-1931) tên thật là Lê Văn Trọng, xuất thân trong gia đình Việt kiều cách mạng ở Xiêm, được Lý Thụy (tức chủ tịch Hồ Chí Minh) đặt tên là Lý Tự Trọng, Năm 1927, Anh bị đặc vụ Tưởng Giới Thạch bắt, đến năm 1929 về Sài Gòn hoạt động làm liên lạc giữa đường dây trong và ngoài nước. Sau khi bắn chết tên mật thám Lograng và bị bắt, thực dân Pháp dùng mọi cực hình tra tấn nhưng không khuất phục được Anh và cai ngục kính nể gọi là "Ông nhỏ". Anh bị kết án tử hình lúc 17 tuổi.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002	
106	Mạc Thị Bưởi	Mạc Thị Bưởi (1927-1951) quê ở xã Tân Hưng, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Năm 1947, Chị gia nhập vào đội du kích, giữ vững liên lạc với các tổ chức cách mạng, tham gia trừ gian, diệt địch, bảo vệ cán bộ đi về hoạt động. Năm 1951, Chị bị địch bắt trong khi đang làm nhiệm vụ vận động nhân dân tiếp tế, vận chuyển lương thực phục vụ chiến dịch và bị tra tấn dã man vẫn không khai một lời, cuối cùng bị địch giết. Tấm gương của Mạc Thị Bưởi đã thúc giục các tất cả mọi người dũng cảm chiến đấu, tiêu diệt kẻ thù để trả thù cho Chị và cho đồng bào đã bị giặc giết hại. Chị được tặng thưởng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Huân chương Quân công hạng Nhì,	Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
107	Nam Cao	Nam Cao (1917-1951) tên thật là Trần Hữu Tri, quê ở huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam. Từ 1943, Ông hoạt động trong Hội văn hoá cứu quốc. Trước Cách mạng tháng Tám, Ông sáng tác tập trung vào hai đề tài: cuộc sống khốn khổ của người nông dân; tình cảnh bế tắc của người trí thức tiểu tư sản nghèo, khao khát cuộc sống có ý nghĩa, nhưng bị hoàn cảnh làm cho phải “chết mòn” về tinh thần. Sau Cách mạng tháng Tám, truyện ngắn “Đôi mắt” (1948) của Ông được coi là bản tuyên ngôn nghệ thuật của lớp văn nghệ sĩ tiểu tư sản quyết đi theo cách mạng, phục vụ kháng chiến. Những sáng tác đáng chú ý khác của Ông như: nhật kí “Ở rừng”, các truyện ngắn “Mò sâm banh”, “Đợi chờ”... các bút kí “Đường vô Nam”, “Chuyện biên giới”, “Vài nét ghi qua vùng vừa giải phóng”... Ông Hi sinh trong vùng địch hậu Liên khu III. Ông được Nhà nước trao tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996) về cụm tác phẩm: “Ở rừng”, “Đôi mắt”, “Sống mòn”, “Chí Phèo”, “Nửa đêm”, “Truyện ngắn chọn lọc”.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003	
108	Ngô Đức Kế	Ngô Đức Kế (1878 - 1929) hiệu là Tập Xuyên, quê ở xã Đại Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh, xuất thân trong một gia đình nhà Nho yêu nước. Năm 1901, Ông đỗ Tiến sĩ, không ra làm quan. Ông cùng Đặng Nguyên Cẩn, Lê Văn Hân, Đặng Văn Bá thành lập Triều Dương thương điểm ở Vinh để buôn bán hàng nội, trợ cấp kinh phí cho phong trào Đông Du. Năm 1908, Ông bị giặc Pháp bắt đày ra Côn Đảo 13 năm. Năm 1922, Ông ra Hà Nội làm chủ bút tờ “Hữu Thanh” đấu tranh với các quan điểm sai trái của tạp chí “Nam Phong”. Ông viết nhiều bài truyền bá tư tưởng dân tộc, dân chủ. Năm 1926 tờ báo bị đóng cửa, Ông lập nhà xuất bản Giác quần thư xã, xuất bản một số sách tiên bộ như: “Phan Tây Hồ di thảo” (1927), “Đông Tây vĩ nhân”...	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003	
109	Ngô Gia Khảm	Ngô Gia Khảm (1912-1990) quê ở Liên Sơn, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Ông hoạt động cách mạng từ năm 1928, là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (1936). Năm 1941, Ông bị Pháp bắt giam ở Sơn La và nêu cao khí tiết đấu tranh (có lần tuyệt thực 11 ngày), buộc địch phải trả tự do. Ra tù, Ông tiếp tục hoạt động chống Pháp. Năm 1944, Ông là một trong những người đầu tiên xây dựng và là quản đốc Xưởng Quân giới ở chiến khu Việt Bắc. Trong kháng chiến chống Pháp, Ông xây dựng Xưởng Hóa chất đầu tiên ở Việt Bắc, chế tạo thuốc nổ làm mìn, lựu đạn. Ông được trao tặng Huân chương Hồ Chí Minh và nhiều huân chương cao quý khác, và là một trong những người được phong Anh hùng lao động đầu tiên.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003	
110	Ngô Gia Tự	Ngô Gia Tự (1908-1935) là người xã Tam Sơn, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Năm 1926, khi đang học ở trường Bưởi (Hà Nội), Ông tham gia tổ chức lễ truy điệu Phan Châu Trinh và bãi khoá nên bị đuổi học. Sau đó Ông gia nhập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, dự lớp huấn luyện chính trị do Nguyễn Ái Quốc tổ chức tại Quảng Châu (Trung Quốc). Năm 1927, Ông về nước hoạt động cách mạng. Ngày 17/6/1929, Ông tham gia thành lập Đông Dương Cộng sản Đảng, ra tuyên ngôn và điều lệ của Đảng. Sau Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, Ông làm Bí thư Xứ ủy lâm thời Nam Kỳ. Tháng 6/1930, Ông bị giặc Pháp bắt tại Sài Gòn, bị kết án khổ sai chung thân và đày ra Côn Đảo. Đầu năm 1935, Ông vượt ngục Côn Đảo về đất liền nhưng thuyền bị đắm và ông đã hy sinh.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
111	Ngô Tất Tố	Ngô Tất Tố (1893-1954) quê ở làng Lộc Hà, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (nay là xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, Hà Nội), sinh trưởng trong một gia đình nhà Nho nghèo, đỗ đầu xứ trong kì khảo hạch ở địa phương. Tác phẩm của Ông gồm nhiều thể loại, nổi tiếng nhất là tiểu thuyết “Tắt đèn”. Ông còn có thiên phóng sự “Việc làng” (1940); “Bắc Ninh cấp cứu” (1941) chứng tỏ ông hiểu về nông thôn và thông cảm với người nông dân sâu sắc hơn bất cứ nhà văn nào đương thời. Ông là nhà văn tiêu biểu của văn học hiện thực phê phán trước Cách mạng tháng Tám, là nhà báo Việt Nam.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003.	
112	Nguyễn An Ninh	Nguyễn An Ninh (1900 - 1943) sinh tại xã Mỹ Hoà, huyện Hóc Môn, tỉnh Gia Định (nay thuộc Thành phố Hồ Chí Minh), cha là Nguyễn An Khương, một nhà nho yêu nước. Ông đỗ cử nhân luật năm 1920 tại Pháp và tham gia hoạt động yêu nước ở Pháp. Năm 1922, Ông về nước, sáng lập báo “Chuông rè” (“La Cloche Félée”), cổ động thanh niên học tập, tích cực đấu tranh đòi dân chủ. Từ 1930, Ông hợp tác chặt chẽ với những người cộng sản trên mặt trận báo chí và đấu tranh đòi dân chủ: tham gia làm báo “Trung lập”, “Tranh đấu” (“La Lutte”), “Dân chúng”, đề xướng phong trào Đông Dương đại hội năm 1936, ủng hộ Hội đồng Quản hạt Nam Kỳ. Ông bị bắt tù 5 lần, trong đó lần cuối vào tháng 10.1939, bị kết án 5 năm tù bị đày ra Côn Đảo và hi sinh tại đây ngày 14/8/1943. Ông là tác giả các tập sách “Tuồng Hai Bà Trưng”, “Vấn đề tôn giáo” và là người Việt Nam đầu tiên dịch một phần cuốn “Khế ước xã hội” của Ruxô J. J. (J. J. Rousseau). Nguyễn An Ninh là một lãnh tụ có uy tín lớn và có ảnh hưởng mạnh mẽ của phong trào yêu nước Việt Nam trong suốt gần 2 thập kỷ (từ 1923 đến 1943). Ông còn là nhà tư tưởng, nhà văn hoá và nhà báo lớn. Những tác phẩm của ông về tư tưởng chính trị, về tôn giáo và về văn hoá có ảnh hưởng sâu rộng đối với diễn trình lịch sử văn hoá-tư tưởng Việt Nam cận đại.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003	
113	Nguyễn Bá Khoản	Nguyễn Bá Khoản (1917-1993) là nghệ sĩ nhiếp ảnh Việt Nam. Từ năm 1935 đến 1939, trong thời kì Mặt trận Dân chủ Đông Dương, Nguyễn Bá Khoản làm phóng viên cho các tờ báo của Đảng Cộng sản Việt Nam như Tin tức, Bạn dân... Ông là người đi đầu trong lĩnh vực ảnh thời sự báo chí, đặc biệt với những tấm ảnh chụp cuộc biểu tình của 25000 quần chúng ngày 1/5/1938 tại Cung Đấu Xảo, Hà Nội. Sau thời kì Mặt trận bình dân, Ông tiếp tục hoạt động cho nhiều tờ báo như Tin tức, Thời thế, Thời báo, trong điều kiện hết sức khó khăn. Tháng 8 năm 1945, Ông tham gia Tổng khởi nghĩa tại Hà Nội, sau đó lãnh đạo cuộc khởi nghĩa ở Thường Tín, làm Chủ tịch Ủy ban hành chính lâm thời huyện Phú Xuyên. Ông là tác giả của hàng nghìn bức ảnh lịch sử cách mạng quý hiếm ở thế kỷ XX và được ví von là một nhà chép sử bằng hình ảnh. Ông được xem là phóng viên nhiếp ảnh báo chí cách mạng đầu tiên của nước ta từ trước cách mạng tháng Tám. Với những đóng góp vô cùng ý nghĩa, Nguyễn Bá Khoản vinh dự được nhận Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật đợt 1.	Bài viết "NSNA Nguyễn Bá Khoản: Phóng viên nhiếp ảnh chiến trường đầu tiên của Việt Nam" tại website của Hội liên hiệp VHNT Hà Nội tại địa chỉ www.nguoihaanoi.com.vn	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
114	Nguyễn Bính	Nguyễn Bính (1918-1966) quê ở xã Thiệu Vinh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Năm 1937, tập “Tâm hồn tôi” của Ông được giải thưởng khuyến khích của Tự lực Văn đoàn. Từ đó, Ông liên tục làm thơ đăng trên nhiều báo, và xuất bản thành tập, cũng viết truyện thơ, kịch thơ, chèo. Năm 1943, Ông vào phía nam và đầu 1947 tham gia Kháng chiến chống Pháp ở Nam Bộ. Sau phụ trách Hội Văn hoá Cứu quốc, phó chủ nhiệm Tỉnh bộ Việt Minh tỉnh Rạch Giá, công tác ở cơ quan văn nghệ Khu VIII. Năm 1954, Ông tập kết ra Bắc, công tác ở Hội Nhà văn Việt Nam. Năm 1958, Ông về Nam Định, công tác ở Ty Văn hoá Thông tin... Ông được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996).	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003	
115	Nguyễn Bình	Nguyễn Bình (1908-1951) tên thật là Nguyễn Phương Thảo, quê xã Yên Phú, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng yên, là Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (1946). Năm 192,6 Ông lãnh đạo học sinh Trường Kỹ nghệ Hải Phòng truy điệu Phan Châu Trinh, nhiều lần bị thực dân Pháp bắt giam; là người chỉ huy lực lượng vũ trang tập trung đầu tiên ở Quảng Ninh đánh trại Bạc Thái Tông (trị huấn luyện quân sự Nhật ở Bắc Bộ) thu nhiều vũ khí (5.1945); là ủy viên Ủy ban Quân sự Cách mạng Chiến khu Trần Hưng Đạo (6.1945); chỉ huy đánh chiếm Uông Bí, Bí Chợ và giải phóng thị xã Quảng Yên trước khi nổ ra Cách mạng tháng Tám. Ông hi sinh trên đường công tác (9.1951). Ông là Trung tướng đầu tiên của Quân đội NDVN (1948). Ông được tặng Huân chương Hồ Chí Minh; Huân chương Quân công hạng nhất, huân chương Chiến thắng hạng nhất.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003	
116	Nguyễn Cao	Nguyễn Cao (1828-1887) tên đầy đủ là Nguyễn Thế Cao, hiệu là Trác Phong, quê ở huyện Qué Dương (nay là huyện Qué Võ, tỉnh Bắc Ninh). Ông đỗ Giải nguyên năm 1867, làm quan dưới triều Nguyễn, trải qua các chức tri huyện Yên Dũng, tri phủ Lạng Giang, bố chánh tỉnh Thái Nguyên. Năm 1873, khi Pháp đánh Bắc Kỳ lần thứ nhất, Ông đã mộ quân chống giặc, chỉ huy các trận đánh ở Gia Lâm... Năm 1885, hưởng ứng chiếu Cần vương của Hàm Nghi, Nguyễn Cao phối hợp với các lãnh tụ khác thành lập “Đại nghĩa đoàn” chống giặc. Cuối 1886, Ông bị thất bại, sau đó bị Pháp bắt, ông đã tự rạch bụng để thách thức kẻ thù và bị xử chém ngày 1/4/1887. Sáng tác của Nguyễn Cao có “Trác phong thi tập” với gần trăm bài, gồm đủ các thể Đường luật, phú, trường thiên, văn tế, câu đối... Thơ văn của Nguyễn Cao giàu tính hiện thực, biểu lộ tinh thần yêu nước và chí khí quyết tâm đánh giặc cứu nước, kết hợp hài hoà tiếng nói bi phẫn cá nhân với số phận của cộng đồng, dân tộc.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003	
117	Nguyễn Cao Luyện	Nguyễn Cao Luyện (1907-1987) là kiến trúc sư, nhà báo, và cựu Đại biểu Quốc hội Việt Nam. Khoảng năm 1921-1922, Ông thi đỗ vào khóa 3, Trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương, khoa Kiến trúc. Năm 1934, Ông sang Pháp tu nghiệp. Những năm 1937-1945, Ông tham gia Hội Ánh sáng do báo Ngày Nay khởi xướng. Sau năm 1954, Ông đảm nhiệm nhiều nhiệm vụ như đại biểu Quốc hội các khóa II, III, IV, Thứ trưởng Bộ Kiến trúc, được tặng nhiều huân chương cao quý... Ông có các tác phẩm tiêu biểu: Từ những mái nhà tranh cổ truyền và Chùa Tây Phương. Ông được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật đợt I (1996).	Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013.	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
118	Nguyễn Chánh	Nguyễn Chánh (1914-1957) quê ở xã Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi, tham gia Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên từ năm 1929, là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1931. Ông nhiều lần bị thực dân Pháp bắt giam và đưa đi đày. Từ sau Cách mạng tháng Tám 1945 đến 1950, Ông là Ủy viên trưởng quốc phòng Miền Nam Trung Bộ, phó bí thư Khu uỷ kiêm chính uỷ Khu V; từ năm 1951 đến 1954, là bí thư Liên khu uỷ, chính uỷ kiêm tư lệnh Liên khu V, Chỉ huy Chiến dịch Tây Nguyên giải phóng Kon Tum, đánh thắng trận An Khê, phá tan cuộc hành binh Atlăng của Pháp, phối hợp với Chiến dịch Điện Biên Phủ. Từ năm 1954 đến 1955, Ông lãnh đạo việc chuyển quân tập kết ra Bắc của bộ đội Liên khu V; Năm 1956 là phó tổng tham mưu trưởng; từ 1957, là Chủ nhiệm Tổng cục Cán bộ Quân đội Nhân dân Việt Nam, Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam khoá II. Ông được tặng Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Độc lập hạng nhất, Huân chương Quân công hạng nhì và nhiều huân chương cao quý khác.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003	
119	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Chí Thanh (1914-1967) quê ở làng Niêm Phò, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên-Huế, gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương (1937), là Bí thư Tỉnh uỷ Thừa Thiên (1938). Ông nhiều lần bị Pháp bắt giam. Ông giữ nhiều chức vụ quan trọng như: Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương, Bí thư Xứ uỷ Trung Bộ, Ủy viên Ủy ban Dân tộc Giải phóng Việt Nam (8/1945), Bí thư Tỉnh uỷ Thừa Thiên. Ông là Đại tướng (từ 1959), là Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị Quân đội Nhân dân Việt Nam, là Phó bí thư Tổng Quân uỷ (1950-1961), là Đại biểu Quốc hội khóa II, ủy viên Hội đồng Quốc phòng. Ông có nhiều bài viết và tác phẩm lí luận quân sự và chính trị. Ông được trao tặng Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Sao vàng và nhiều huân chương cao quý khác.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003	
120	Nguyễn Cơ Thạch	Nguyễn Cơ Thạch (1921-1998) tên thật là Phạm Văn Cương, quê ở xã Liên Minh, huyện Vụ Bản, Nam Định. Năm 1937, Ông tham gia Thanh niên dân chủ và Thanh niên phản đế tại Nam Định, bị thực dân Pháp kết án 5 năm tù tại nhà lao Nam Định, Sơn La và Hòa Bình. Từ 1954, Ông làm Chánh văn phòng Bộ Ngoại giao; năm 1956 là Tổng lãnh sự Việt Nam tại Ấn Độ; năm 1980 là Bộ trưởng Bộ Ngoại giao; Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng và được bầu làm Ủy viên Bộ Chính trị; là Đại biểu Quốc Hội khóa VII, VIII. Ông được nhà nước tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh.	Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005	
121	Nguyễn Công Hoan	Nguyễn Công Hoan (1903-1977) quê ở làng Xuân Cầu, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên, sinh trưởng trong một gia đình Nho học, quan lại. Ông dạy học và viết văn. Tác phẩm của Ông gồm 200 truyện ngắn, gần 30 truyện dài, một tập hồi kí, một tập phỏng vấn và nhiều tiểu luận văn học. Có thể nói Nguyễn Công Hoan là ngọn cờ đầu của văn học hiện thực phê phán Việt Nam. Ông được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996) về cụm tác phẩm “Nông dân và địa chủ”, “Tranh tối tranh sáng”, “Hồn canh hồn cừ”, “Kép Tư Bền”, “Bước đường cùng”, “Tuyển tập truyện ngắn Nguyễn Công Hoan”.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
122	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Đình Chiểu (1822 - 1888) Hiệu là Trọng Phủ, tên thường gọi là Đồ Chiểu, quê ở Thừa Thiên - Huế, sinh ra và lớn lên tại xã Tân Thới, huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định (nay là Thành phố Hồ Chí Minh). Năm 1843, Ông thi đỗ Tú tài, năm 1848 ra Huế chờ thi Hương nhưng được tin mẹ mất nên quay về nhà chịu tang, trên đường về bị đau mắt và bị mù. Từ đó, Ông mở trường dạy học, bốc thuốc và sáng tác thơ văn. Thơ văn của Ông đều bằng chữ Nôm, những tác phẩm đầu tay như “Đương từ Hà Mậu”, “Lục Vân Tiên” đã nêu cao đạo làm người chân chính, nghiêm khắc phê phán những suy thoái về đạo lý và nhân phẩm. Khi Pháp đánh Gia Định, Ông phải chạy về Cần Giuộc và sáng tác nhiều thơ văn yêu nước, ca ngợi dũng khí chiến đấu của các nghĩa sĩ, lên án quân bán nước làm tay sai cho giặc. Thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu là lương tri của người trí thức yêu nước, lời thơ tuy mộc mạc giản dị nhưng sôi nổi và đậm thắm. Tác phẩm của Ông được truyền tụng là "Lục Vân Tiên". Năm 2022, kỷ niệm 200 ngày sinh Nguyễn Đình Chiểu, tổ chức UNESCO tại Việt Nam đã trao Nghị quyết của UNESCO công nhận Nguyễn Đình Chiểu là Danh nhân văn hóa thế giới (ông trở thành danh nhân văn hóa thế giới đầu tiên của Nam Bộ).	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003	
123	Nguyễn Đình Thi	Nguyễn Đình Thi (1924-2003) nguyên quán ở làng Vũ Thạch, Hà Nội, sinh ở Luông Prabang (Luang Prabang, Lào), khoảng năm 1930, theo gia đình về nước. Ông tham gia phong trào Việt Minh khi còn là sinh viên (1941), tham gia Hội Văn hoá Cứu quốc (1943), hai lần bị thực dân Pháp bắt giam (1942, 1944). Năm 1945, Ông là thành viên Ủy ban Giải phóng Dân tộc Việt Nam; sau Cách mạng tháng Tám, là tổng thư kí Hội Văn hoá Cứu quốc, đại biểu Quốc hội; thời kì Kháng chiến chống Pháp, tham gia lãnh đạo Hội Văn nghệ Việt Nam; những năm 1954-1989, là tổng thư kí Hội Nhà văn Việt Nam, Chủ tịch Ủy ban toàn quốc Liên hiệp các Hội Văn học Nghệ thuật Việt Nam. Ông là tác giả hai bài hát “Diệt phát xít” và “Người Hà Nội”. Nguyễn Đình Thi có nhiều thành tựu trên nhiều lĩnh vực: văn học, tiểu thuyết, thơ, nhạc, kịch, lí luận phê bình. Ông được trao tặng giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003	
124	Nguyễn Đình Tứ	Nguyễn Đình Tứ (1932-1996) quê xã Song Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Năm 1962, Ông nhận bằng phát minh sáng chế của Nhà nước Liên Xô, Hiệu phó, Phó Chủ nhiệm Khoa vật lý trường ĐH Tổng hợp Hà Nội (1972-1975). Ông là Thứ trưởng, Bộ trưởng Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp (1975-1986); là Viện trưởng đầu tiên Viện năng lượng nguyên tử quốc gia; là đại biểu QH khóa VI-VIII; là Ủy viên BCH Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam các khóa IV-VIII, ủy viên Ban Bí thư, Ủy viên Hội đồng Nhà nước, Trưởng ban Khoa giáo Trung ương (1991-1996). Ông được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 2001. Ông là Giáo sư tiên sĩ, nhà vật lý hạt nhân, một trong những người đầu tiên đặt nền móng cho ngành năng lượng nguyên tử Việt Nam.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003.	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
125	Nguyễn Dữ	Nguyễn Dữ (không rõ năm sinh năm mất) là con vị tiến sĩ Nguyễn Tường Phiêu, quê ở xã Đỗ Tùng, huyện Trường Tân, tỉnh Hải Dương (nay thuộc thôn Đỗ Lâm, xã Phạm Kha, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương). Ông là học trò của Nguyễn Bình Khiêm, bạn thân thiết với Phùng Khắc Khoan. Khi thi đỗ, Ông làm quan nhà Mạc rồi về với nhà Lê làm Tri huyện Thanh Tuyên (tỉnh Vĩnh Phúc). Trong thời gian ở ẩn, Ông viết bộ truyện "Truyện kì mạn lục" bằng chữ Hán truyện được Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm nhuận chính và Nguyễn Thế Nghi sống cùng thời dịch ra chữ Nôm (đến nay vẫn còn truyền tụng với nhiều bản dịch ra Việt văn, đặc sắc nhất là bản dịch của Trúc Khê Ngô Văn Triện).	Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013.	
126	Nguyễn Đức Cảnh	Nguyễn Đức Cảnh (1908-1932) quê ở thôn Diêm Điền, huyện Thụy Anh (nay là thị trấn Diêm Điền, huyện Thái Thụy), tỉnh Thái Bình. Ông tham gia hoạt động cách mạng từ rất sớm, cuối năm 1930, được Trung ương cử vào công tác tại Vinh, tham gia thường vụ Xứ uỷ Trung Kỳ, bị bắt ở Vinh (4/1931), bị thực dân Pháp kết án tử hình và đưa lên máy chém tại Hải Phòng (31/7/1932). Ông là Bí thư đầu tiên của Thành ủy Hải Phòng và là Tổng biên tập báo đầu tiên của Báo Lao động. Ông được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật (1996), Huân chương sao vàng (2005). Nguyễn Đức Cảnh là một chiến sĩ cộng sản kiên cường, bất khuất, đã cống hiến trọn đời mình cho sự nghiệp cách mạng của Đảng và nhân dân Việt Nam.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003	
127	Nguyễn Đức Thuận	Nguyễn Đức Thuận (1916 -1985) tên chính là Bùi Phong Tư, quê ở huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định, xuất thân từ gia đình nông dân nghèo, lớn lên ra Hà Nội tham gia phong trào công nhân. Ông từng giữ các chức vụ quan trọng của Đảng, mặt trận, Công đoàn như: Bí thư tỉnh ủy Thủ Dầu Một; Bí thư Khu ủy Khu VII, phó bí thư Xứ ủy Nam Bộ; Trưởng ban Mặt trận Xứ ủy; Phó Chủ tịch Mặt trận Nam Bộ; Chủ tịch Tổng Công đoàn Việt Nam; Ủy viên Ban Thường vụ Liên hiệp Công đoàn thế giới; Đại biểu Quốc hội từ khóa IV đến khóa VII; Ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa VI; Ủy viên Hội đồng Nhà nước; Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam của hai kỳ Đại hội IV và V. Ông là chiến sĩ cách mạng kiên cường, bất khuất, nhà hoạt động Công đoàn ưu tú và hết sức trung thành vì sự nghiệp cách mạng của giai cấp công nhân và nông dân.	Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005	
128	Nguyễn Duy Trinh	Nguyễn Duy Trinh (1910-1985) quê ở huyện Diên Châu, tỉnh Nghệ An, là Đảng viên Đảng cộng sản Việt nam (1930). Năm 1946 Ông đắc cử Đại biểu Quốc hội khóa I đơn vị tỉnh Nghệ An rồi được giữ chức Chủ tịch Ủy ban kháng chiến hành chính Trung bộ, kiêm Bí thư Liên khu ủy khu V. Sau hiệp định Genève, Ông làm việc ở Trung ương đảng Lao động, năm 1959 là chủ nhiệm ban kế hoạch nhà nước, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, Phó thủ tướng chính phủ... Sau ngày Việt Nam thống nhất, Ông dẫn đầu Phái đoàn Việt Nam đến Hoa Kỳ dự lễ kết nạp Việt Nam vào tổ chức Liên hiệp quốc tại Nữu Ước. Ông được tặng thưởng nhiều huân chương cao quý của nhà nước Việt Nam. Ông mất tại Hà Nội năm 1985.	Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013.	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
129	Nguyễn Hồng	Nguyễn Hồng (1918-1982) sinh ở Nam Định, mồ côi cha lúc 12 tuổi. Ông sáng tác sớm, ngay từ những tác phẩm đầu tay đã chứng tỏ là “nhà văn của những người cùng khổ”. Tiểu thuyết “Bi vô” (1936), Hồi kí “Những ngày thơ ấu” (1938) kể lại trung thực tuổi thơ cay đắng của tác giả. Thời kì Mặt trận Dân chủ Đông Dương (1936-1939), Nguyễn Hồng viết trên nhiều tờ báo cách mạng: “Mới”, “Người mới” “Thế giới”... Khoảng năm 1939-1942, Ông bị bắt đi tập trung ở cǎng Bắc Mê (Hà Giang). Năm 1943, Ông hoạt động bí mật trong Hội Văn hoá Cứu quốc. Sau Cách mạng tháng Tám, Ông công tác ở Hội Văn hoá Cứu quốc, Hội Văn nghệ Việt Nam. Từ 1963, Ông là chủ tịch Hội Văn nghệ Hải Phòng. Sau 1945, Nguyễn Hồng sáng tác cả thơ, bút kí, hồi kí, kịch, tiểu luận phê bình, nhưng nổi bật là các bộ tiểu thuyết nhiều tập: “Cửa biển” (4 tập: “Sóng gầm”, “Con bão đã đến”, “Thời kì đen tối”, “Khi đưa con ra đời”, 1961-1976; “Núi rừng Yên Thế” (tiểu thuyết lịch sử, 3 tập, tập I in 1981). Ông mất đột ngột tại Yên Thế (Bắc Giang). Ông được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996) về cụm tác phẩm “Sóng gầm”, “Con bão đã đến”, “Thời kì đen tối”, “Bi vô”, “Những ngày thơ ấu”	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003	
130	Nguyễn Hữu An	Nguyễn Hữu An (1926- 1995) quê ở xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình. Ông tham gia cách mạng từ năm 1945, trưởng thành từ chiến sĩ đến Thượng tướng, từng là Sư đoàn phó, tham mưu trưởng, sư đoàn trưởng, Tư lệnh Quân đoàn và có nhiều công lao suốt hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Sau khi đất nước thống nhất, Ông làm Giám đốc Học viện quân sự lục quân (1988- 1991), Giám đốc Học viện quân sự cao cấp (1991-1995). Ông được Đảng và Nhà nước Việt Nam tặng nhiều huân chương trong đó có Huân chương độc lập hạng nhất.	Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013.	
131	Nguyễn Hữu Huân	Nguyễn Hữu Huân (1813 -1875) quê ở huyện Kiến Hưng, tỉnh Định Tường (nay thuộc tỉnh Tiền Giang). Ông đỗ đầu kỳ thi Hương năm 1832 nên được gọi là Thủ khoa Huân. Khi thực dân Pháp xâm lược Nam Kỳ (1859), Ông đã phối hợp với nghĩa quân Võ Duy Dương, Âu Dương Lân tổ chức kháng chiến. Bị giặc Pháp bắt đày 7 năm ra đảo Rêuyniông (từ 1864) và trở về lòng Âu Dương Lân kháng chiến ở Định Tường (1872 - 1874). Ông bị giặc bắt trở lại và tự sát trước khi bị hành hình (1875) và để lại một số bài thơ Nôm theo thể thất ngôn bát cú như "Cây bắp", "Đi đày", "Mang gông"... Ngày 15/6/1987 di tích Mộ Thủ Khoa Huân được Bộ Văn hóa-Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) công nhận là di tích lịch sử cấp quốc gia.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003.	
132	Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Hữu Thọ (1910-1996) quê ở làng Long Phú, tổng Long Hưng Hạ, Trung Quận, tỉnh Chợ Lớn (nay là xã Long Phú, huyện Bến Lức, tỉnh Long An), sinh trưởng trong một gia đình công chức. Năm 1921, Ông được gia đình cho sang Pháp học tại trường trung học Mignet Aix-Provence, đỗ tú tài rồi vào học trường đại học Luật khoa và Văn khoa Aix-Provence, năm 1932 tốt nghiệp cử nhân luật. Ông có nhiều đóng góp cho sự nghiệp cách mạng. Ông được bầu giữ chức Chủ tịch Mặt trận Dân tộc giải phóng Miền Nam Việt Nam; Chủ tịch Chính phủ Cách mạng lâm thời miền Nam Việt Nam. Sau ngày thống nhất đất nước, Ông được cử giữ Phó chủ tịch nước, Quyền chủ tịch nước (1980), Chủ tịch Quốc hội, Chủ tịch Mặt trận tổ quốc. Ông được nhà nước Việt Nam tặng nhiều huân chương cao quý, trong đó có huân chương Sao Vàng.	Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013.	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
133	Nguyễn Huy Tường	Nguyễn Huy Tường (1912-1960) quê ở xã Dục Tú, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, nay thuộc huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, sinh trưởng trong gia đình nhà Nho. Thời học phổ thông, Ông ở Hải Phòng, đã tham gia phong trào yêu nước. Sau khi khởi nghĩa Yên Bái thất bại (1930), Ông làm công chức và bắt đầu viết văn, chuyên khai thác các đề tài lịch sử mang chủ đề yêu nước, đăng báo “Tri Tân” (Từ năm 1943-45): “Đêm hội Long Trì”, Công chúa An Tư” (tiểu thuyết), “Cột đồng Mã Viện”; “Vũ Như Tô” (kịch). Kịch “Vũ Như Tô” là tác phẩm đạt nhất của ông trước cách mạng, năm 1946 mới xuất bản thành sách.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003.	
134	Nguyễn Khắc Viện	Nguyễn Khắc Viện (1913-1997) xuất thân từ một gia đình khoa bảng xã Sơn Hà, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Năm 1933, Ông tốt nghiệp tú tài triết học, Tú tài toán học và Tú tài Tây, vào học Trường Đại học Y khoa Hà Nội rồi sang Pháp học tiếp và đỗ bác sĩ nội nhi và bác sĩ các bệnh nhiệt đới. Từ 1952, Ông tham gia tích cực vào phong trào Việt kiều yêu nước tại Pháp phản đối chiến tranh của thực dân Pháp tại Đông Dương, thường xuyên viết bài giới thiệu Việt Nam, phê phán chủ nghĩa thực dân đăng trên các tạp chí và báo nổi tiếng tại Pari. Năm 1963, Ông bị chính phủ Pháp trục xuất khỏi nước Pháp. Về nước, Nguyễn Khắc Viện tiếp tục làm báo, viết sách. Ông viết nhiều sách tiếng Pháp và tiếng Việt. Ông được tặng Huân chương Hồ Chí Minh, Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996).	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003	
135	Nguyễn Khang	Nguyễn Khang (1919-1976) quê ở Thái Bình. Trong thời kỳ toàn quốc kháng chiến, Ông là Chủ tịch Ủy ban kháng chiến-hành chính Liên khu I, Bí thư Liên khu Việt Bắc, là người đầu tiên quyết định và trực tiếp lãnh đạo thành công cuộc Tổng khởi nghĩa Hà Nội trong cách mạng tháng Tám. Năm 1951, Ông được bầu làm Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành trung ương Đảng. Các năm 1957-1960, Ông là Đại sứ đặc mệnh toàn quyền nước Việt Nam dân chủ cộng hòa tại các nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa và Cộng hòa nhân dân Mông Cổ; là Bộ trưởng Phủ thủ tướng cho tới năm 1976. Ông được Nhà nước truy tặng Huân chương Hồ Chí Minh và được Nhà nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào truy tặng huân chương tự do hạng Nhất.	Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quỳnh, NXB Giáo dục, năm 2005	
136	Nguyễn Khánh Toàn	Nguyễn Khánh Toàn (1905-1993) quê ở xã Thanh Lương, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên (nay là Thừa Thiên-Huế). Đầu những năm 20 của thế kỉ 20, Ông tham gia các phong trào yêu nước để tang Phan Châu Trinh, đòi trả tự do cho Phan Bội Châu, Nguyễn An Ninh. Năm 1926, Ông vào Sài Gòn, ra báo “Le Nha que”, chủ bút báo “L’Annam”, đăng Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản và những yêu sách của Nguyễn Ái Quốc ở Hội nghị Vecxay và bị Pháp bắt giam. Năm 1928, Ông sang Pháp, sau đó sang Liên Xô học trường Đảng, nghiên cứu sinh sử học tại Đại học Phương Đông, tham gia công tác của Quốc tế Công hội Đỏ và Quốc tế Cộng sản và gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương (1931). Năm 1939, Ông về hoạt động với nhóm Cộng sản Việt Nam ở Diên An (Trung Quốc). Cuối 1945, Nguyễn Khánh Toàn về nước và được giao nhiệm vụ xây dựng ngành giáo dục và khoa học xã hội, trực tiếp chỉ đạo cải cách giáo dục. Ông là Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá III (1960-1976), đại biểu Quốc hội khoá II và III, viện sĩ Viện Hàn lâm Cộng hoà Dân chủ Đức (1975) và Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô (1976). Ông được tặng Huân chương Hồ Chí Minh, Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996).	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003.	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
137	Nguyễn Khuyến	Nguyễn Khuyến (1835-1909) hiệu là Quê Sơn, quê ở làng Yên Đỗ, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam. Ông học giỏi, năm 1864 đỗ đầu kỳ thi Hương (Giải Nguyên). Năm 1871, Ông thi đỗ Hội nguyên kỳ thi Hội, vào kỳ thi Đình đỗ Đình nguyên, vì thế người ta thường gọi Ông là Tam nguyên Yên Đỗ. Sau đó, Ông được bổ làm quan ở Huế, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Ngãi. Năm 1883, Pháp đánh chiếm Bắc Kỳ, triều đình ký hàng ước 25/8/1883 với Pháp, Ông lấy cớ đau mắt cáo quan về nhà viết Thơ, dạy học. Tác phẩm của Ông được tập hợp trong hai quyển: “Quê Sơn thi tập” và “Yên Đỗ tam nguyên quốc âm thi tập” gồm khoảng 200 bài thơ chữ Hán, trên 100 bài thơ chữ Nôm và có nhiều bài theo lối song ngữ vừa Hán vừa Nôm. Thơ Ông thể hiện kín đáo tình yêu nước, tình cảm với làng quê thôn dã. Nội dung thơ có âm điệu chua xót của nhà trí thức thấy mình bất lực trước sức mạnh của kẻ thù, đành ngậm ngùi than thở cho thế cuộc, ngòi bút hóm hỉnh, châm biếm, kín đáo mà chua cay. Ông được mệnh danh là nhà thơ của làng quê Việt Nam.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003	
138	Nguyễn Lân	Nguyễn Lân (1906-2003) quê ở xã Phùng Chí Kiên, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, là người có công trong việc xây dựng bộ môn và khoa tâm lý học, giáo dục học. Những công trình, tác phẩm chính của Ông như: “Những trang sử vẻ vang” (xuất bản lần đầu 1943, tái bản 1998), “Muốn đúng chính tả” (1949), “Giảng văn” (1951), “Ngữ pháp Việt Nam” (1956), “Lịch sử giáo dục học thế giới” (1958), “Người thầy giáo xã hội chủ nghĩa” (1960), “Giáo trình giáo dục học”, “Công tác chủ nhiệm lớp” (1961), “Giảng dạy trên lớp” (1962), “Hồ Chủ tịch nhà giáo dục vĩ đại” (1990), “Thuật ngữ tâm lý giáo dục”...; một số từ điển như: “Từ điển từ và ngữ Việt Nam” (2000), “Từ điển Pháp-Việt”, “Từ điển Việt-Pháp”... Ông được tặng thưởng Huân chương kháng chiến chống Pháp hạng nhất, Huân chương kháng chiến chống Mỹ hạng Nhất, Giải thưởng Hồ Chí Minh.	Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005	
139	Nguyễn Lương Bằng	Nguyễn Lương Bằng (1904-1979) quê ở xã Thanh Tùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương. Năm 1928, Ông sang hoạt động ở Hương Cảng, Quảng Châu, Thượng Hải; gia nhập An Nam Cộng sản Đảng. Ông bị mật thám Pháp bắt (1931) và kết án 20 năm tù khổ sai. Năm 1932, Ông vượt ngục, năm 1933, bị bắt lại và bị kết án tù chung thân, đày đi Sơn La. Năm 1943, Ông lại vượt ngục, trở về hoạt động cách mạng. Ông là Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1944), phụ trách công tác tài chính và công tác binh vận, Chủ nhiệm Tổng bộ Việt minh, Ủy viên Ủy ban Dân tộc Giải phóng Việt Nam và được bổ sung ủy viên chính thức Ban Chấp hành Trung ương Đảng (8/1945). Ông là Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng các khoá II-IV; trưởng ban Ban Kiểm tra Trung ương của Đảng các khoá III, IV; Tổng giám đốc Ngân hàng Quốc gia Việt Nam (6/1951); đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Nhà nước Việt Nam tại Liên Xô; tổng thanh tra Chính phủ. Ông là Đại biểu Quốc hội các khoá II, IV, V; phó chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1969-1979). Ông được tặng Huân chương Sao vàng và nhiều huân chương cao quý khác.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
140	Nguyễn Minh Châu	Nguyễn Minh Châu (1930 -1989): Nhà văn Việt Nam, là nhà văn có ảnh hưởng quan trọng đối với văn học Việt Nam, một trong những cây bút văn xuôi tiêu biểu của nền văn học nghệ thuật (1954-1975). Quê: xã Quỳnh Hải, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Năm 1950, nhập ngũ, tham gia hoạt động ở vùng địch hậu Sông Hồng. Từ 1954 viết văn và công tác tại tạp chí "Văn nghệ quân đội". Trong Kháng chiến chống Mỹ, Nguyễn Minh Châu vào chiến trường Trị-Thiên-Huế nhiều đợt, cùng sống chiến đấu và tích lũy vốn sống chuẩn bị cơ sở cho những tác phẩm xuất sắc về chiến tranh gồm nhiều tiểu thuyết và truyện ngắn. Nguyễn Minh Châu còn viết lí luận phê bình. Ông được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học nghệ thuật, đợt II, năm 2000.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003.	
141	Nguyễn Phong Sắc	Nguyễn Phong Sắc (1902-1931) là một trong những thành viên đầu tiên của Chi bộ Cộng sản Bắc Kỳ và một trong những Ủy viên Ban chấp hành Trung ương đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam. Ngày 7/3/1929, Ông cùng các đồng chí của mình là Ngô Gia Tự, Nguyễn Đức Cảnh và 5 người khác trở thành một trong những người đầu tiên thành lập tổ chức Đảng ở trong nước. Ngày 21/7/1929, Hội nghị Ban Chấp hành lâm thời Đông Dương Cộng sản Đảng họp tại Bắc Ninh đã phân công Nguyễn Phong Sắc vào phụ trách khu vực Trung kỳ. Sau một thời gian ngắn, Nguyễn Phong Sắc đã tổ chức được lực lượng và cho ra đời Chi bộ cộng sản đầu tiên ở thành phố Vinh, Nghệ An. Tháng 9/1930, phong trào cách mạng lan rộng sang Hà Tĩnh, hàng loạt cuộc biểu tình liên tục nổ ra và lan rộng thành một cao trào. Đến ngày 12/9/1930, cuộc nổi dậy của nông dân Hưng Nguyên đã bị đàn áp bằng máy bay ném bom làm 217 người chết. Cũng trong thời gian này, Nguyễn Phong Sắc trở thành Ủy viên Thường vụ Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương. Đối phó lại, thực dân Pháp liền ra sức truy lùng những người cầm đầu của các cuộc nổi dậy và đấu tranh này. Ngày 3/5/1931, Nguyễn Phong Sắc đã bị bắt vì bị chỉ điểm tại Hà Nội. Không lấy được cung, mật thám Hà Nội về Bạch Mai bắt bà Trịnh Thị Cán là vợ của Nguyễn Phong Sắc. Thực dân Pháp tử hình Nguyễn Phong Sắc vào sáng ngày 25/5/1931.	Trích từ bài viết "Nguyễn Phong Sắc- Nhà lãnh đạo tiền bối tiêu biểu của Đảng và cách mạng Việt Nam" tại website: www.tuyengiao.vn	
142	Nguyễn Quang Bích	Nguyễn Quang Bích (1832-1890) gốc là họ Ngô, tự là Hàm Huy, hiệu là Ngư Phong, quê ở làng Trình Phố, tổng An Bồi, huyện Chân Định (nay thuộc xã An Ninh, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình), đỗ Hoàng giáp (1869). Ông làm quan cho nhà Nguyễn, đến chức tuần phủ Hưng Hoá. Năm 1883, Pháp tấn công Hưng Hoá, Nguyễn Quang Bích kiên quyết đánh trả, khi thất bại, đã rút lên Tây Bắc lập căn cứ kháng chiến, hai lần sang Trung Quốc mua vũ khí và phối hợp hoạt động với nhiều nhóm nghĩa quân khác ở Bắc Kỳ. Năm 1885, Hàm Nghi ra chiếu Cần vương, phong ông làm Lê Bộ Thượng thư sung Hiệp thống Bắc Kỳ quân vụ đại thần tước Thuận Trung để lãnh đạo cuộc kháng chiến ở Bắc Kỳ. Ông bị bệnh và mất tại căn cứ ở vùng Quế Sơn, tỉnh Phú Thọ. Tác phẩm của Ông có "Ngư Phong thi văn tập" với gần 100 bài thơ.	Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
143	Nguyễn Sinh Sắc	Nguyễn Sinh Sắc (1862-1929) còn có tên là Nguyễn Sinh Huy, quê ở làng Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An, thân sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Ông đỗ Phó bảng năm 1901, làm quan ở Kinh thành Huế, rồi được bổ nhiệm vào chức Tri huyện Bình Khê (Bình Định). Ông đã nhiều lần chống lại thái độ hách dịch, độc đoán của tên Công sứ Pháp tỉnh Bình Định nên bị chúng cách chức. Năm 1927, Ông vào Sài Gòn sinh sống bằng nghề Đông y, có thời gian vào làm trong đồn điền cao su. Để tiện việc theo dõi kiểm soát, thực dân Pháp buộc Ông phải lưu trú tại Cao Lãnh (tỉnh Đồng Tháp). Tại đây, Ông tiếp tục hành nghề Đông y và giữ mối liên lạc với các chí sĩ yêu nước bị thực dân pháp "an trí" ở các địa phương miền Nam. Năm 1929, Ông mất tại Cao Lãnh. Mộ Ông được nhân dân hết sức bảo vệ trong suốt thời gian hai cuộc kháng chiến chống Pháp, Mỹ. Nơi đây đã được tôn tạo thành một di tích lịch sử.	Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quỳnh, NXB Giáo dục, năm 2005.	
144	Nguyễn Sơn	Nguyễn Sơn (1908-1956)) tên thật là Vũ Nguyên Bác, quê tại làng Kiêu Kỳ, huyện Gia Lâm, Hà Nội. Đầu năm 1926, Ông được cử đi học Trường Sĩ quan Hoàng Phố và gia nhập Quốc Dân Đảng Trung Quốc. Năm 1948, Ông được Nhà nước Việt Nam phong quân hàm thiếu tướng. Năm 1950, Ông trở lại Trung Quốc công tác, làm Phó Cục trưởng Cục Điều lệnh Tổng giám bộ huấn luyện Quân Giải phóng Nhân dân. Năm 1955, Ông được nhà nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa phong quân hàm thiếu tướng và được chính phủ Trung Quốc tặng Huân chương Giải phóng hạng nhất. Ông trở thành Tướng của hai nước. Ông mất năm 1956 tại Hà Nội do bị bệnh, được truy tặng Huân chương Quân công hạng nhì, Huân chương hồ Chí Minh.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003	
145	Nguyễn Tài Thu	Nguyễn Tài Thu (1931-2021) theo học Đông y tại Trung Quốc. Từ năm 1967, Ông đi sâu nghiên cứu lĩnh vực châm cứu và bắt tay gây dựng Hội Châm cứu Việt Nam, tạo nền móng vững chắc cho sự ra đời của Bệnh viện Châm cứu Trung ương sau này. Giáo sư Nguyễn Tài Thu đã dành trọn tâm huyết, đóng góp tích cực cho nền y học cổ truyền Việt Nam với khối “tài sản” quý báu là hàng chục cuốn sách về châm cứu; lý luận Đông y như tân châm, thủy châm, nhĩ châm, điện châm... Đây cũng là cảm nang nghiên cứu, học tập cho hàng nghìn y bác sĩ hiện nay. Đặc biệt, kỹ thuật châm cứu và châm tê cai nghiện ma túy của Giáo sư đã được Bộ Y tế cấp phép triển khai, tỷ lệ cắt cơn cao hơn 90% và được giới thiệu đến gần 50 quốc gia. Trước khi qua đời, Ông đảm nhận cương vị Phó Chủ tịch Hội châm cứu thế giới, Chủ tịch Hội Châm cứu Việt Nam và Chủ tịch Hội Cứu trợ trẻ em tàn tật Việt Nam... Ông được phong tặng danh hiệu Thầy thuốc Nhân dân và Anh hùng Lao động cùng nhiều danh hiệu, phần thưởng cao quý khác.	Bài viết về Giáo sư Nguyễn Tài Thu trên trang Báo Nhân dân điện tử tại địa chỉ https://nhandan.vn	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
146	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành (1890-1969) quê ở làng Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An, là lãnh tụ vĩ đại của giai cấp công nhân và dân tộc Việt Nam, anh hùng giải phóng dân tộc, người sáng lập Đảng Cộng Sản Việt Nam, Mặt trận dân tộc thống nhất Việt Nam, các lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam và nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa; là chiến sĩ lỗi lạc của phong trào cộng sản quốc tế và phong trào giải phóng dân tộc thế kỉ 20; danh nhân văn hóa thế giới. Hồ Chí Minh là linh hồn của của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, kháng chiến chống Mĩ cứu nước và sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Cuộc đời Hồ Chí Minh là tấm gương chói lọi về chủ nghĩa anh hùng cách mạng, về tinh thần độc lập tự chủ, sáng tạo, lòng yêu dân thấm thiết, gắn bó với nhân dân, về tinh thần đoàn kết, tính giản dị, khiêm tốn, cần kiệm, liêm chính, chí công vô tư. Hồ Chí Minh là một vĩ nhân được UNESCO phong danh hiệu “Anh hùng giải phóng dân tộc, nhà văn hóa lớn”. Hồ Chí Minh sống mãi trong sự nghiệp của dân tộc ta.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002.	
147	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Thái Học (1902 - 1930) quê ở làng Thổ Tang, tổng Lương Điền, phủ Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Yên (nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc), là sinh viên Trường Cao đẳng Thương mại Đông Dương tại Hà Nội. Năm 1927, Ông tham gia nhóm Nam Đồng thư xã (tổ chức yêu nước của sinh viên, trí thức). Tháng 12/1927, Ông thành lập Việt Nam Quốc dân Đảng, là Chủ tịch Tổng bộ Việt Nam Quốc dân Đảng ở Bắc Kỳ, tập hợp các nhóm yêu nước ở Bắc Ninh, Bắc Giang. Tháng 2/1930, Ông lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Yên Bái nhưng bị thất bại. Ngày 20/2/1930, Ông bị giặc Pháp bắt ở Chí Linh, Hải Dương. Ngày 17/6/1930, Ông bị giặc Pháp xử chém tại Yên Bái, khi bước lên máy chém ông hô to: “Việt Nam vạn tuế”.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003	
148	Nguyễn Thăng Bình	Nguyễn Thăng Bình (1924-1970) là con lớn trong một gia đình có 13 người con, ngay từ nhỏ đã thoát ly gia đình để làm công nhân trong đồn điền cao su của Pháp. Trong thời gian đó, Ông sớm giác ngộ và bắt đầu tham gia cách mạng từ tháng 8-1945. Gia nhập Quân đội, Ông đã tham gia nhiều chiến dịch: Chiến dịch Biên Giới, Chiến dịch Lý Thường Kiệt, Chiến dịch Điện Biên Phủ và được tặng thưởng rất nhiều huân huy chương. Đặc biệt, trong kháng chiến chống Pháp, Ông lãnh đạo đại đội độc lập “Thăng Bình” gây dựng cơ sở, giành nhiều chiến công ở vùng Bảo Yên, Bảo Thắng trong những năm 1947-1949. Những chiến công nổi tiếng của đại đội "Thăng Bình" đã được nhà văn Tô Hoài viết thành tác phẩm. Ông cũng đã từng đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng: Sư đoàn trưởng các sư đoàn: 308, 312, 325; Tham mưu trưởng Quân khu Tây Bắc; Tham mưu trưởng mặt trận cánh đồng Chum (Xiêng Khoảng). Ngày 2/2/1970, Ông hy sinh anh dũng tại Cánh Đồng Chum (Xiêng Khoảng) trên mặt trận Thượng Lào.	Tình chiến dịch-Tô Hoài, NXB Quân đội Nhân dân, 2001.	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
149	Nguyễn Thi	Nguyễn Thi (1928-1968) tên thật là Nguyễn Hoàng Ca, quê ở làng Quần Phương Thượng, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. Ông vào nam từ thuở nhỏ. Cách mạng tháng Tám thành công, Ông tham gia kháng chiến. Năm 1946, Ông vào bộ đội chiến đấu tại Nam Bộ, năm 1954 tập kết ra Bắc. Năm 1962, Ông vào Nam phục vụ tại các chiến trường miền Đông, miền Tây Nam bộ. Ngày 9/5/1968, Ông hy sinh tại ngoại ô Sài Gòn. Ông là tác giả các tác phẩm nổi tiếng: Trăng sáng (1960); Đôi bạn (1960); Người mẹ cầm súng (1960); Truyện và kí (1978) ...Ông được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật vào năm 2000.	Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013.	
150	Nguyễn Thị Định	Nguyễn Thị Định (1920-1992) quê ở tỉnh Bến Tre, là một trong những người khởi xướng và lãnh đạo xuất sắc phong trào đồng khởi tỉnh Bến Tre (1959-1960), mở đầu cao trào đồng khởi toàn Nam Bộ. Năm 1960, Bà là Bí thư Tỉnh ủy Bến Tre, Phó Tư lệnh các Lực lượng vũ trang Giải phóng miền Nam Việt Nam (1965-1975). Từ năm 1980, Bà là Chủ tịch hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam. Thứ trưởng Bộ Thương binh và Xã hội, là Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam các khóa IV, V, VI, là Đại biểu Quốc hội khóa VI, VII, VIII; phó chủ tịch Hội đồng Nhà nước (1987). Bà được tặng thưởng hai huân chương Hồ Chí Minh; giải thưởng "Hòa bình quốc tế Lênin" và nhiều huân chương cao quý khác.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003	
151	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Thị Minh Khai (1910-1941) có tên thật là Nguyễn Thị Vịnh, quê tại xã Vĩnh Yên, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Năm 1927, Bà tham gia hoạt động trong phong trào công nhân ở Vinh và tham gia thành lập Tân Việt Cách mạng Đảng. Năm 1930, Bà gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm 1931, Bà bị bắt tại Hương Cảng, bị kết án và giam ở đây. Năm 1934, Bà ra tù và được Đông phương bộ Quốc tế Cộng sản cử làm đại biểu chính thức đi dự Đại hội VII Quốc tế Cộng sản tại Moskva cùng với Lê Hồng Phong. Năm 1936, Bà được cử về nước truyền đạt chỉ thị của Quốc tế Cộng sản và được cử vào Xứ ủy Nam kỳ, giữ chức Bí thư Thành ủy Sài Gòn-Chợ Lớn. Năm 1940, Bà bị bắt ngay sau phiên họp của Xứ ủy Nam kỳ về phổ biến chủ trương khởi nghĩa và bị giam tại Khám Lớn Sài Gòn. Sau khi Khởi nghĩa Nam kỳ thất bại, Bà bị thực dân Pháp kết án tử hình và bị xử bắn tại Ngã ba Giồng, Hóc Môn, ngày 28/8/1941.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003	<i>Đã đặt tên (Nghị quyết số 09/2000/NQ-HĐND ngày 20/7/2000)</i>
152	Nguyễn Thiện Kế	Nguyễn Thiện Kế (1849-1937) Hiệu là Nễ Giang, thường gọi là Huyện Nễ, Huyện Móm, quê ở làng Nễ Độ, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên. Ông đỗ Cử nhân, làm tri phủ, do ngạo mạn với quan trên nên bị cách chức, sau được bổ làm huân đạo Hoàn Long, rồi tri huyện Tùng Thiện. Ông là anh rể nhà thơ Tản Đà và là người có công “phát đòan dẫn đạo” Tản Đà vào nghiệp văn chương. Nguyễn Thiện Kế hay thơ Nôm, đặc biệt là thơ trào phúng, đã kích tăng lớp quan lại Việt gian lớn bé đương thời. Các tác phẩm của tiêu biểu của Ông như: “Đại viên thập vịnh” (10 bài vịnh 10 vị quan lớn), “Tiểu viên tam thập vịnh” (30 bài vịnh 30 vị quan nhỏ).	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
153	Nguyễn Thiện Thuật	Nguyễn Thiện Thuật (1844-1926) tên tự là Mạnh Hiếu, còn gọi là Tán Thuật (do từng giữ chức Tán tương), lãnh tụ cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy, một trong các cuộc khởi nghĩa của phong trào Cần Vương chống Pháp cuối thế kỷ 19. Tháng 7 năm 1885, vua Hàm Nghi hạ chiếu Cần Vương, Nguyễn Thiện Thuật trở về Bãi Sậy, thay Đinh Gia Quế đã mất, lãnh đạo khởi nghĩa Cần Vương kháng Pháp. Do ông là viên quan tích cực hưởng ứng phong trào Cần Vương nhất ở Bắc kỳ, nên vua Hàm Nghi phong cho ông chức Bắc kỳ Hiệp thống quân vụ đại thần, nhằm làm hạt nhân tập hợp quan lại tiến bộ và dân chúng ở Bắc kỳ để kháng Pháp. Nghĩa quân Bãi Sậy của Nguyễn Thiện Thuật đã áp dụng chiến thuật du kích, dựa vào sự ủng hộ của dân chúng, lúc ẩn lúc hiện, đánh úp đồn trại Pháp trên đường Hà Nội-Hung Yên-Hải Dương, hay dựa vào địa thế sinh lầy, lau sậy um tùm để tiến thoái của căn cứ, để chống Pháp càn quét vào Bãi Sậy. Cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy lan rộng ra khắp tỉnh Hưng Yên và các tỉnh Thái Bình, Hải Dương, liên kết được với một số lãnh tụ Cần Vương khác như Tạ Hiện ở Thái Bình, Nam Định,... tạo thành cả một phong trào sâu rộng ở các tỉnh đồng bằng Bắc bộ suốt những năm 1885-1889.	Sở Văn hóa thông tin Thái Bình, Danh nhân Thái Bình	
154	Nguyễn Thượng Hiền	Nguyễn Thượng Hiền (1868-1925) tự là Đình Nam, hiệu là Mai Sơn, quê ở làng Liên Bạt, huyện Ứng Hòa, Hà Tây. Năm 1884, Ông đỗ cử nhân ở khoa thi Hương ở Thanh Hóa, năm 1889 đỗ Hoàng Giáp. Ông là toàn tu Quốc sử quán, sau làm đốc học Ninh Bình, Hà Nam, Nam Định. Ông tham gia phong trào Đông Du và cùng với Phan Bội Châu lập ra Việt Nam Quang phục Hội. Năm 1914, sau khi Phan Bội Châu bị bắt, Ông là người lãnh đạo của hội. Sau khi các hoạt động của Việt Nam Quang phục Hội thất bại, Ông xuống tóc vào tu ở chùa Thường Tích Quang, tỉnh Chiết Giang (Trung Quốc) và mất năm 1925. Tác phẩm tiêu biểu của Ông như: “ Nam Chi tập”, “ Mai Sơn ngâm thảo”, văn xuôi “ Hát Đông thư dị”, thơ Nôm “bài Phú cải lương”, “Hợp quần doanh sinh thuyết”...	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003	
155	Nguyễn Tri Phương	Nguyễn Tri Phương (1800-1873) tên thật là Nguyễn Văn Chương, tự Hàm Chương, hiệu là Đường Xuyên, quê ở làng Đường Long, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên. Ông là Đại thần Triều Nguyễn, theo xu hướng kháng Pháp, được vua Minh Mạng tin dùng phong tham tri Bộ Công. Đầu những năm 40 thế kỷ 19, Ông làm Tổng đốc An Hà, đánh dẹp khởi nghĩa Lâm Xâm. Năm 1844, Ông cùng Doãn Uẩn đánh sang Cao Miên, được thăng thượng thư Bộ Công tước Tráng Liệt tử. Thời Tự Đức, Ông giữ chức phụ chính đại thần, sung kinh lược Nam kỳ, lo công việc khẩn hoang lập ấp. Năm 1858, Ông tổ chức phòng thủ Đà Nẵng chống hải quân Pháp, Pháp phải rút lui vào Gia Định. Năm 1860, Ông làm Thống đốc quân vụ Gia Định quân thứ xây dựng hệ thống phòng thủ Nam Kỳ nhưng bị thất thủ ở Chí Hòa (1861). Sau Hòa ước, Nhâm Tuất (1862), ông ra Bắc dẹp khởi nghĩa Cai Vang, làm tổng đốc Hải An, đánh dẹp Tạ Văn Phụng. Năm 1871, Ông làm thượng thư Bộ Lại, năm 1872, lại ra Bắc làm khâm mạng đại thần. Ngày 20/11/1973 Gacnie (F. Garnier) đánh Hà Nội, Ông bị trọng thương, con trai là phò mã Lâm tử trận. Ông nhịn ăn tử tiết.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003.	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
156	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Trung Trực (1838 - 1868) tên thật là Nguyễn Văn Lịch, quê ở xóm Nghè, xã Thạnh Đức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Khi quân Pháp đánh chiếm Nam Kỳ, Ông trực tiếp mộ quân đánh lại, lập nhiều chiến công. Trận đánh nổi tiếng của ông là trận đánh chìm pháo hạm của Pháp trên sông Vàm Cỏ Đông thuộc làng Nhựt Tảo vào ngày 10/12/1861. Sau trận đó, Ông được phong chức Quản cơ lãnh binh. Sau khi Pháp chiếm Nam Kỳ, Ông lập căn cứ ở đảo Hòn Chông. Ngày 16/6/1868 ông đưa quân về đánh đồn Kiên Giang, tiêu diệt toàn bộ quân Pháp ở đó. Tháng 9/1868, Ông bị giặc Pháp bắt, chúng dụ dỗ nhưng ông kiên quyết không đầu hàng với câu nói nổi tiếng: “Bao giờ người Tây nhổ hết cỏ nước Nam thì mới hết người Nam đánh Tây”. Ông bị giặc Pháp hành hình ngày 27/10/1868 tại Rạch Giá.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003	
157	Nguyễn Trường Tộ	Nguyễn Trường Tộ (1830 - 1871) quê ở làng Bùi Chu, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An. Năm 1858, Ông đi Hương Cảng, Xingapo để sang Rôma, sau đó đi Pari học Đại học Xoocon, học được điều hay của nền văn minh, công nghệ tiên tiến ở Pháp. Năm 1861, về nước Ông làm phiên dịch tiếng Pháp cho nhà Nguyễn. Trong thời gian này, với tầm nhìn xa trông rộng, Nguyễn Trường Tộ đề nghị triều đình gấp rút duy tân đất nước, mở rộng quan hệ ngoại giao với các nước phương Tây, cử người đi học khoa học kỹ thuật nhằm tự cường, tự lập. Nguyễn Trường Tộ đã dâng bản điều trần “Tám điều cấp cứu”... nhưng triều đình nhà Nguyễn đã khước từ các đề nghị của Ông. Tháng 9.1871, Nguyễn Trường Tộ gửi thêm nhiều điều trần đề nghị cải cách, chấn hưng kinh tế. Nguyễn Trường Tộ còn là người có công trong việc đem những hiểu biết về xây dựng nhà cửa, nhất là các công trình tôn giáo ở Châu Âu để tạo nên những công trình tôn giáo ở Việt Nam như công trình xây dựng tu viện dòng thánh Phaolô ở Sài Gòn (1862 -1864), cơ sở Nhà chung ở Xã Đoài quê ông (1868-1870). Đây là những công trình khởi đầu của việc du nhập công nghệ xây dựng ở Châu Âu vào Việt Nam.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003	
158	Nguyễn Tuân	Nguyễn Tuân (1910-1987) quê ở làng Nhân Mục, nay thuộc phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội. Lúc đầu làm báo, đến 1937 Ông mới viết văn và nổi tiếng với tác phẩm “Vang bóng một thời” (1941). Bấy giờ, Nguyễn Tuân xuất hiện như một “nhà văn thoát li”, xê dịch để tránh sự giam cầm, tù túng, để tìm những cảm giác mới lạ. Sau Cách mạng, Nguyễn Tuân tiếp tục văn nghiệp với thể văn sở trường của ông là tùy bút. Nguyễn Tuân là nhà văn có nghề, thuần thực và điều luyện trong sử dụng ngôn từ. Ông từng là tổng thư kí Hội Văn nghệ Việt Nam, Ủy viên Ban Chấp hành Hội Nhà văn khoá I và II. Ông được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996) về cụm tác phẩm “Đường vui”, “Tùy bút kháng chiến”, “Sông Đà”, “Hà Nội ta đánh Mĩ giỏi”	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003.	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
159	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Văn Cừ (1912-1941) quê ở làng Phù Khê, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Năm 1929, Ông trở thành đảng viên Đông Dương Cộng sản Đảng và hoạt động ở vùng mỏ, phụ trách các chi bộ Đảng ở Mạo Khê, Cửa Ông, Cẩm Phả (những năm 1929- 1930). Năm 1931 bị bắt, bị kết án tù chung thân bị giam ở Hỏa Lò, sau đó bị đày đi Côn Đảo đến 1932. Năm 1936, Ông được trả tự do, về hoạt động bí mật ở Hà Nội. Năm 1937, Ông tham gia xú ủy Bắc Kỳ, Ủy viên Thường vụ Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương (tháng 9/1937). Năm 1938, Ông được bầu làm Tổng Bí thư của Đảng. Cuối năm 1938, Ông hoạt động ở Sài Gòn và bị trục xuất. Ông chủ trì Hội nghị VI của Ban chấp hành Trung ương Đảng (tháng 11/1939) ở Hóc Môn, Gia Định. Tháng 01/1941, Ông bị thực dân Pháp bắt và kết án tử hình và bị bắn ở Hóc Môn ngày 28/8/1941. Nguyễn Văn Cừ là một chiến sĩ Cộng sản kiên cường, bất khuất, đã cống hiến trọn đời mình cho sự nghiệp cách mạng của Đảng và nhân dân Việt Nam.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003.	
160	Nguyễn Văn Huyền	Nguyễn Văn Huyền (1905 -1975) sinh tại Hà Nội, là người Việt Nam đầu tiên bảo vệ luận án tiến sĩ văn chương tại trường Đại học Xooncon Sorbonne, Pari, năm 1934). Ông là Bộ trưởng Bộ Giáo dục nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa từ năm 1946 đến 1975; là Đại biểu quốc hội các khóa II-V, Ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt nam. Ghi nhận những cống hiến cho nền giáo dục nước nhà, Ông đã được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn (2000). Ông là giáo sư, tiến sĩ, nhà Sử học, dân tộc học, nhà giáo dục, nhà nghiên cứu văn hóa Việt Nam.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003.	
161	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Văn Linh (1915-1998) tên thật Nguyễn Văn Cúc, người xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, tham gia cách mạng từ năm 1929. Năm 1930, Ông rải truyền đơn ngày Quốc tế lao động, bị địch bắt, kết án tù chung thân đày ra Côn Đảo. Năm 1936, được trả tự do, Ông hoạt động công vận ở Hải Phòng, Hà Nội. Năm 1941, Ông bị bắt ở Vinh, đi tù Côn Đảo lần nữa. Cách mạng tháng 8/1945 thành công, Ông về làm Bí thư Thành ủy Sài Gòn, Bí thư đặc khu Sài Gòn-Gia Định, lãnh đạo kháng chiến chống Pháp. Năm 1986, Ông là Tổng Bí thư, kiêm Bí thư Đảng ủy quân sự Trung ương, Đại biểu Quốc hội khóa VIII. Từ năm 1991 đến khi mất, Ông là cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Ông có nhiều đóng góp trong kháng chiến chống Mĩ cứu nước và công cuộc đổi mới. Ông được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Sao Vàng và nhiều Huân chương khác. Ông được xem là người mở đường và có công lớn trong công cuộc đổi mới của Việt Nam.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002.	
162	Nguyễn Văn Thạc	Nguyễn Văn Thạc (1952-1972) quê ở xã Cổ Nhuế, Từ Liêm, Hà Nội, là tác giả cuốn Nhật ký "Chuyện đời" (còn được biết dưới cái tên "Mãi mãi tuổi hai mươi"), là người đã đoạt giải Nhất cuộc thi học sinh giỏi Văn lớp 10 toàn miền Bắc năm học 1969- 1970, sinh viên xuất sắc của khoa Toán - Cơ, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội. Anh nhập ngũ cuối năm 1971, hy sinh tại chiến trường Quảng Trị năm 1972, khi chưa đầy 10 tháng tuổi quân và 20 tuổi đời. Những dòng nhật ký Anh để lại góp phần phản ánh cuộc chiến đấu anh hùng của nhân dân ta, phản ánh một thế hệ thanh niên giác ngộ lý tưởng cách mạng của Đảng, sẵn sàng hy sinh vì sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước.	"Mãi mãi tuổi hai mươi" -Nhật ký của liệt sĩ Nguyễn Văn Thạc (Đăng Vương Hưng sưu tầm, biên soạn), Nhà xuất bản Thanh Niên, năm 2005	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
163	Nguyễn Văn Thuần	Nguyễn Văn Thuần (1916-1979) quê ở xóm Công Bắc, làng Quỳnh Lâu, xã Cộng Hòa, huyện Yên Hưng, nay là phường Cộng Hòa, TX Quảng Yên. Sau Cách mạng Tháng Tám, Nguyễn Văn Thuần xung phong vào bộ đội, được biên chế ở Tiểu đoàn 16, Trung đoàn 141, Đại đoàn 312. Ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam. Từ khi nhập ngũ đến tháng 7 năm 1954, Ông Nguyễn Văn Thuần chiến đấu ở chiến trường phía Bắc, trưởng thành từ chiến sĩ lên trung đoàn phó. Tại trận Phủ Thông (Bắc Kạn) năm 1948, Nguyễn Văn Thuần dũng cảm dẫn đầu tổ xung kích đánh giáp lá cà với địch, diệt gọn đồn này. Đặc biệt, trong Chiến dịch Điện Biên Phủ, Nguyễn Văn Thuần là Tiểu đoàn phó phụ trách đại đội chủ công, hoàn thành nhiệm vụ góp phần tiêu diệt địch, bắt sống một đại đội. Với những chiến công của mình, Ông đã được tặng thưởng một Huân chương Quân công hạng Ba, hai Huy chương Chiến thắng hạng Nhất, một Huân chương Chiến công hạng Ba, 11 lần được Tiểu đoàn, Trung đoàn, Đại đoàn khen thưởng và được Chủ tịch Hồ Chí Minh tặng huy hiệu của Người. Ngày 31/8/1955, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký sắc lệnh số 714/SL phong tặng danh hiệu Anh hùng LLVTND đối với Trung đoàn phó Nguyễn Văn Thuần, Trung đoàn 209, Đại đoàn 312.	https://baoquangninh.vn/anh-hung-nguyen-van-thuan-nguoi-con-uu-tu-cua-que-huong-quang-yen	
164	Nguyễn Văn Tố	Nguyễn Văn Tố (1889-1947) hiệu là Ứng Hòa, sinh ra ở Hà Đông (nay thuộc Hà Nội). Ông làm việc tại trường Viễn Đông Bác Cổ, tham gia Hội truyền bá chữ Quốc ngữ. Sau Cách mạng tháng Tám, Ông giữ chức Bộ trưởng Cứu tế Xã hội, Trưởng ban thường trực Quốc hội, Bộ trưởng không bộ trong Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Năm 1946, Ông là Chủ tịch Quốc hội khóa I. Năm 1947, trong chiến dịch Việt Bắc, Ông bị bắt, bị tra khảo và bị giết tại Bắc Kạn. Tên ông được đặt cho một trường học ở Khu 9 (Nam Bộ) trong những năm kháng chiến chống Pháp (1946-1954). Trường Nguyễn Văn Tố rất nổi tiếng vì đã có công đào tạo nhiều nhân tài cho đất nước. Ngày nay còn có nhiều ngôi trường mang tên Ông tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Nghệ An...	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003.	<i>Đã đặt tên (Nghị quyết số 09/2000/NQ-HĐND ngày 20/7/2000)</i>
165	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Văn Trỗi (1940-1964) quê ở làng Thanh Quýt, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, là chiến sĩ biệt động Sài Gòn. Ngày 2/5/1964, Anh bị địch bắt khi đặt mìn trên cầu Công Lý với ý định giết Bộ trưởng quốc phòng Hoa Kỳ Mac Namara, bị giam gần 5 tháng, bị tra tấn dã man, Trước khi bị xử bắn, Anh vẫn nêu cao khí tiết, biện pháp trường thành tòa án cách mạng, lên án đế quốc Mỹ và chính quyền Sài Gòn. Anh được truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003	
166	Nguyễn Việt Xuân	Nguyễn Việt Xuân (1934-1964) quê ở xã Ngũ Kiên, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc, Nhập ngũ từ 1952, thiếu úy, đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (1956), Chính trị viên Đại đội pháo cao xạ. Trong trận đánh máy bay Mỹ (18.11.1964) ở Chà Lò (Quảng Bình) cùng đại đội trưởng chỉ huy bộ đội bắn rơi 2 máy bay phản lực Mỹ, bị thương nát một chân, không rời trận địa, vẫn động viên bộ đội "nhắm thẳng quân thù, bắn!" Lời động viên này đã trở thành khẩu hiệu cổ vũ quyết tâm đánh Mỹ. Anh được truy tặng Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân (1967).	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
167	Nguyễn Xuân Khoát	Nguyễn Xuân Khoát (1910-1993) được coi là Người anh cả, là Cánh chim đầu đàn của nền tân nhạc Việt Nam, là người có công khơi lại giá trị nghệ thuật của ca trù-một trong những di sản phi vật thể của Việt Nam. Sau cách mạng tháng Tám, Ông tham gia kháng chiến chống Pháp suốt 9 năm. Năm 1954 về Hà Nội công tác ở Hội Văn học nghệ thuật và nhiều năm giữ chức Chủ tịch Hội Nhạc sĩ Việt Nam. Năm 1956, Ông là giáo sư tại trường âm nhạc Việt Nam. Ông là người góp công lớn trong công tác phát huy và nâng cao cũng như quảng bá bộ môn nhạc Cà trù của truyền thống âm nhạc cổ Việt Nam, được Nhà nước tặng nhiều huân chương cao quý trong đó có Giải thưởng Hồ Chí Minh về âm nhạc. Các tác phẩm tiêu biểu của Ông như: Hát ả đào, Màu thời gian, Thăng Bờm, Con voi... và nhiều giáo trình âm nhạc khác.	Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013	
168	Ông Ích Khiêm	Ông Ích Khiêm (1829-1884) tự là Mục Chi, quê ở làng Phong Lệ, huyện Hòa Vang, tỉnh Quảng Nam (nay là huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng). Năm 1847, Ông đỗ cử nhân, được bổ làm Tri huyện huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương. Ông có công cùng với Nguyễn Tri Phương bảo vệ Đà Nẵng khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược nước ta. Năm 1865, Ông dẹp phi ở Bắc Kỳ, được phong tước Kiên dũng nam. Ông bị phu chính Nguyễn Văn Tường hãm hại và bị bắt đi đày và chết trong ngục ở Bình Thuận. Lăng mộ Ông Ích Khiêm được Bộ Văn hóa-Thông tin công nhận là di tích cấp quốc gia năm 2001. Ông là danh tướng, danh sĩ triều Tự Đức,	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003.	
169	Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái (1896 -1924) tên thật là Phạm Thành Tích, quê ở làng Ngọc Điều, tỉnh Nghệ An. Ông nhiệt thành yêu nước, rời quê hương ra Bắc để liên lạc với các nhà cách mạng, tham gia “Tâm tâm xã” do Hồ Tùng Mậu, Lê Hồng Phong chỉ đạo. Đêm 18/6/1924, Ông cùng Lê Hồng Sơn ám sát Toàn quyền Đông Dương là M. Merlin. Giữa lúc báo động, Ông thoát chạy ra ngoài, gieo mình xuống dòng Châu Giang hi sinh trong đêm 18/6/1924, hưởng dương 28 tuổi. Ông được chôn cất trân trọng ở chân đồi Bạch Vân. Đến tháng 3 năm sau (1925) Tỉnh trưởng Quảng Châu là Hồ Hán Dân chủ trương cải táng ông vào khu vực gò Hoàng Hoa (Hoàng Hoa Cương), cùng chia niềm vinh diệu với 72 liệt sĩ Trung Quốc an nghỉ nơi đây.	Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013	
170	Phạm Hùng	Phạm Hùng (1912-1988) quê ở xã Long Hồ, huyện Châu Thành, tỉnh Vĩnh Long. Những năm 1928 - 1929, Ông tham gia tổ chức Nam kỳ học sinh liên hiệp hội và Thanh niên cộng sản đoàn, được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương năm 1930. Năm 1931, Ông bị Pháp bắt và đày ra Côn Đảo. Cách mạng tháng Tám thành công, Ông được bầu làm Bí thư Xứ ủy lâm thời Nam Bộ. Năm 1951, Ông được bầu vào Ban Chấp hành TW Đảng. Từ năm 1952, Ông đảm nhiệm những chức vụ lãnh đạo quan trọng ở Trung ương Cục miền Nam và Ủy ban kháng chiến hành chính miền Đông Nam Bộ. Từ năm 1954-1988, Ông hoạt động ở Nam Bộ và liên tục được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Bộ Chính trị, là đại biểu Quốc hội liên tục từ khóa II -khóa VIII, giữ các chức vụ cao cấp. Trong chiến dịch Hồ Chí Minh, Ông là Chính ủy Bộ Chỉ huy chiến dịch. Năm 1987, Ông giữ chức Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Ông được tặng thưởng Huân chương sao vàng và nhiều huân chương cao quý khác.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
171	Phạm Huy Thông	Phạm Huy Thông (1916-1988) tên thật là Phạm Huy Thông, quê ở Đào Xá, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên, là một trong những người đầu tiên đề xướng phong trào Thơ Mới. Sang Pháp học, Ông đỗ tiến sĩ luật, tiến sĩ văn chương và thạc sĩ sử, địa. Từ 1968 đến 1988, Ông là viện trưởng đầu tiên Viện Khảo cổ học. Ông đã có những đóng góp to lớn trong việc xây dựng và trưởng thành của ngành Khảo cổ học Việt Nam. Ông còn tích cực tham gia các hoạt động chính trị, xã hội: Phó chủ tịch Ủy ban Bảo vệ Hoà Bình thế giới của Việt Nam, Chủ tịch Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam, Phó chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Ủy viên Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đại biểu Quốc hội khoá II và khoá III. Ông được bầu làm viện sĩ nước ngoài của Viện Hàn lâm Khoa học Cộng hoà Dân chủ Đức và được truy tặng giải thưởng Hồ Chí Minh về khoa học xã hội và nhân văn (2000). Ông là nhà thơ, nhà nghiên cứu khoa học xã hội, nhà hoạt động chính trị và xã hội Việt Nam.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2002.	
172	Phạm Ngọc Mậu	Phạm Ngọc Mậu (1919-1993) tên thật là Phạm Ngọc Quyết, quê ở xã Thượng Hiền, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình. Ông tham gia cách mạng năm 1938, nhập ngũ năm 1945 và được kết nạp vào Đảng cộng sản Việt Nam năm 1939. Tháng 9/1940, Ông bị thực dân Pháp bắt, kết án 10 năm tù khổ sai, đày đi Sơn La. Tháng 3/1945, Ông vượt ngục, hoạt động ở Sơn Tây, được chỉ định vào ban cán sự tỉnh. Tháng 8/1945, Ông tham gia lãnh đạo khởi nghĩa ở Sơn Tây; phó chủ tịch kiêm ủy viên quân sự tỉnh Sơn Tây; khu phó Khu 2. Từ tháng 12/1946 đến năm 1949, Ông là Chính ủy Khu 1, Trung đoàn 121, Trung đoàn 246 bảo vệ căn cứ địa trung ương. Từ tháng 5/1951 đến năm 1953, Ông là Chính ủy Đại đoàn 351. Tháng 7/1954, Ông là Chính ủy, Bí thư đảng ủy Đại đoàn 305. Năm 1955, Ông là Chính ủy Bộ tư lệnh pháo binh. Từ tháng 4/1956 đến năm 1957, Ông là Cục trưởng Cục cán bộ Bộ tổng tham mưu. Năm 1959, Ông là Cục trưởng Cục tổ chức Tổng cục chính trị. Từ năm 1961 đến năm 1988, Ông là phó chủ nhiệm Tổng cục chính trị. Ông là Đại biểu Quốc hội khóa III, V. Ông được phong hàm Thượng tướng năm 1986. Ông được tặng thưởng: Huân chương Hồ Chí Minh, Huan chương Quân công (2 hạng nhất, 1 hạng ba), Huân chương Chiến thắng hạng nhất, Kháng chiến hạng nhất.	Từ điển bách khoa quân sự Việt Nam / Bộ Quốc phòng.NXB Quân đội nhân dân, 2004	
173	Phạm Ngọc Thạch	Phạm Ngọc Thạch (1909-1968) tham gia phong trào do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo. Cách mạng tháng Tám thành công, Ông được cử làm Bộ trưởng Bộ Y tế của Chính phủ trung ương lâm thời. Ông đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng ở trong Nam và Trung ương. Hòa bình lập lại (1954), Ông lần lượt giữ chức Thứ trưởng Bộ Y tế, Viện trưởng Viện chống lao Trung ương. Từ năm 1966, với tư cách là Chủ tịch Ủy ban điều tra tội ác của đế quốc Mỹ ở Việt Nam, Ông đã góp phần đẩy mạnh phong trào nhân dân thế giới chống tội ác chiến tranh của chúng. Ông là đại biểu Quốc hội các khóa II và III; là Chủ tịch Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam (1956-1961); là Ủy viên Hội trừ lao quốc tế. Ông hi sinh ngày 7/11/1968 trong khi đang nghiên cứu các vấn đề y tế tại chiến trường miền Nam. Ông được Quốc hội và Chính phủ tặng danh hiệu Anh hùng lao động và nhiều huân chương cao quý, truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996).	Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
174	Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng (1906- 2000) bí danh là Anh Tô, quê ở xã Đức Tân, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Năm 1925, Ông tham gia phong trào học sinh bãi khóa để tang cụ Phan Châu Trinh, năm 1926, dự lớp huấn luyện do Nguyễn Ái Quốc tổ chức tại Trung Quốc và được kết nạp vào Hội Việt Nam các mạng thanh niên. Đầu năm 1929, Ông được cử vào Kỳ bộ Thanh niên Nam Kỳ, sau đó vào tổng bộ Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên. Ông bị bắt và tháng 7/1936 được trả tự do, hoạt động công khai ở Hà Nội. Đầu năm 1942, Ông được cử về Cao Bằng xây dựng căn cứ địa cách mạng ở vùng Cao-Bắc-Lạng. Sau cách mạng tháng tám năm 1945, Ông lần lượt giữ các chức vụ: Bộ trưởng Bộ Tài chính, Trưởng phái đoàn Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa tại Hội nghị Phôngtenoblô (Pháp), đặc phái viên của Trung ương Đảng và Chính phủ tại Nam Trung bộ, Phó Thủ tướng (1949), Trưởng đoàn đại biểu Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa tại Hội nghị Giơnevơ về Đông Dương. Từ năm 1955-1986, Ông là Thủ tướng, Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Ông được bầu vào Ban chấp hành Trung ương Đảng từ năm 1947, rồi Ủy viên Bộ Chính trị từ năm 1951-1986. Từ năm 1986-1997, Ông là Cố vấn Ban chấp hành Trung ương Đảng, là đại biểu Quốc hội liên tục các khóa từ năm 1946-1987. Ông được Đảng và Nhà nước tặng thưởng Huân chương Sao vàng và nhiều huân, huy chương cao quý khác.	Tủ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013	
175	Phan Anh	Phan Anh (1912-1990) quê quán ở xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh, là một trong 5 cây bút trụ cột của báo “Thanh Nghị”. Sau cách mạng tháng Tám (1945), Ông là Chủ tịch Ủy ban Kiến thiết quốc gia, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng; là phái viên phái đoàn Chính phủ lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hòa dự Hội nghị Phôngtenoblô (tháng 7/1946). Năm 1947-1976, Ông là Bộ trưởng các bộ: Bộ kinh tế, Bộ công thương, Bộ thương nghiệp, Bộ ngoại thương; là Chủ tịch Hội luật gia Việt Nam... Ông có nhiều thơ văn, bài viết, tham luận đăng trên các tạp chí và hội nghị chuyên ngành trong và ngoài nước. Ông đã được trao tặng nhiều phần thưởng cao quý như: Huân chương Độc lập hạng Nhất, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ hạng Nhất... ; được Liên Hợp quốc tặng Kỷ niệm chương Bảo vệ hòa bình; Hội đồng hòa bình thế giới tặng Huy chương vàng mang tên Giôliô Quyri...	Tủ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013.	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
176	Phan Bội Châu	Phan Bội Châu (1867 - 1940) quê ở Đan Nhiễm, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Năm 1904, Ông vận động thành lập Hội Dân tân, năm sau cùng Tăng Bạt Hổ sang Trung Quốc, rồi Nhật Bản, Thái Lan xây dựng căn cứ hoạt động ở nước ngoài. Sau Cách mạng Tân Hợi 1911, Ông trở lại Trung Quốc thành lập Hội Việt Nam Quang Phục và Hội Chấn Hoa Hưng Á. Năm 1911, Ông bị Long Tế Quang bắt giam ở Quảng Châu. Ra tù, Ông càng tích cực hoạt động, đến năm 1922 ông cải tổ Hội Việt Nam Quang Phục thành Đảng Việt Nam Quốc dân. Năm 1925, Ông bị tay sai Pháp bắt cóc tại Thượng Hải, giải về nước, bị chúng kết án khổ sai chung thân. Chúng định thủ tiêu kín nhưng việc bại lộ phải đưa ra xét xử trước Hội đồng đề hình, bị chúng kết án khổ sai chung thân. Nhân dân toàn quốc đấu tranh đòi ân xá cho Ông. Toàn quyền Varenne buộc lòng ra lệnh ân xá nhưng buộc ông an trí tại Bến Ngự (Huế). Ông có nhiều công hiến to lớn vào sự nghiệp văn học yêu nước và cách mạng Việt Nam, để lại trên 1200 tác phẩm đủ thể loại: văn chính luận, văn học nghệ thuật. ‘Ông là bậc anh hùng, vị thiên sứ, đáng xả thân vì độc lập được 20 triệu con người trong vòng nô lệ tôn sùng’ (Nguyễn Ái Quốc). Ông là Chí sĩ yêu nước, nhà cách mạng nổi tiếng theo xu hướng bạo động ở Việt Nam đầu thế kỷ 20.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003	
177	Phan Chu Trinh	Phan Chu Trinh (1872-1926) còn gọi là Phan Châu Trinh, quê ở làng Tây Lộc, huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam. Năm 1900, Ông thi Hương đỗ Cử nhân, năm sau thi Hội đỗ Phó bảng, được bổ dụng làm quan trong triều đình Huế. Sau đó, Ông từ quan, về liên lạc với các nhà yêu nước như Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp đề xướng phong trào Duy Tân. Từ năm 1906, Ông hoạt động tích cực viết thư gửi toàn quyền Đông Dương tố cáo những chính sách hủ bại trong nước, lên án bọn quan lại phong kiến. Năm 1907, Ông hoạt động mạnh mẽ hô hào tổ chức nhiều cuộc diễn thuyết tại trường Đông Kinh nghĩa thực. Năm 1908, Ông bị Pháp bắt đày đi Côn Đảo. Sau 3 năm ra tù, Ông tiếp tục tranh thủ sang Pháp tiếp xúc với các nhóm Việt kiều và các đảng phái tiến bộ, thảo luận vấn đề độc lập, tự do, dân chủ, đặt biệt có mối liên hệ mật thiết với Nguyễn Ái Quốc từ năm 1917 - 1923. Năm 1925, Phan Chu Trinh trở về nước tiếp tục hoạt động theo đường lối cũ, kêu gọi dân quyền, dân sinh, dân khí. Ngày 14/3/1926, Phan Chu Trinh bị bệnh và mất tại Sài Gòn. Lễ truy điệu, để tang Phan Chu Trinh trở thành một phong trào biểu dương tinh thần dân tộc - dân chủ diễn ra khắp cả nước, bất chấp sự ngăn cản của thực dân. Ông là chí sĩ yêu nước và nhà cách mạng nổi tiếng theo xu hướng ôn hòa ở Việt Nam đầu thế kỷ 20.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
178	Phan Đăng Lưu	Phan Đăng Lưu (1902 -1941) quê ở xã Trảng Thanh, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An, tham gia Hội Phục Việt (sau đổi thành Tân Việt Cách mạng đảng), được bầu làm Ủy viên thường vụ Tổng bộ. Năm 1928, Ông tham gia xuất bản “Quan hải tùng thư” tại Huế, là đại diện Đảng Tân Việt sang Quảng Châu để bàn hợp nhất với Hội Việt Nam cách mạng Thanh niên. Năm 1929, Ông bị Pháp bắt ở Hải Phòng, bị kết án tù khổ sai, đày đi Buôn Mê Thuật. Năm 1936, Ông tham gia lãnh đạo phong trào Mặt trận Dân chủ ở Huế và là tác giả của nhiều bài báo, tác phẩm với bút danh Tân Cương, Phi Bằng. Năm 1938, Ông là Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Đông Dương; ủy viên Thường vụ (năm 1940), được phân công chỉ đạo phong trào ở Nam Kỳ. Ngày 22-11-1940 khi trở về Sài Gòn, Ông bị thực dân Pháp bắt. Sau khi Nam Kỳ khởi nghĩa thất bại, Ông bị Pháp xử bắn ngày 28/8/1941, tại Hóc Môn. Ông là một chiến sĩ cộng sản kiên cường, bất khuất, đã cống hiến trọn đời mình cho sự nghiệp Cách mạng của Đảng và Nhân dân Việt Nam.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003	
179	Phan Đình Phùng	Phan Đình Phùng (1847-1895) quê ở làng Đông Thái, huyện La Sơn, tỉnh Hà Tĩnh, hiệu là Châu Phong. Năm 1876, Ông đỗ Cử nhân, năm 1877 đỗ Tiến sĩ (Đình nguyên) và làm quan triều Tự Đức. Năm 1883, Ông thăng thân lên án Tôn Thất Thuyết về việc tự chuyên phế lập vua Dục Đức, Hiệp Hoà, và bị Tôn Thất Thuyết đày về làng. Năm 1885, khi vua Hàm Nghi ra Tân Sở kháng Pháp, Ông sát cánh với Tôn Thất Thuyết tập hợp nghĩa quân kháng chiến chống Pháp, lập căn cứ lâu dài ở vùng rừng núi Hương Sơn hiểm trở thuộc tỉnh Hà Tĩnh. Cuộc kháng chiến được duy trì trong 10 năm, được nhân dân và quân sĩ tin yêu, ủng hộ. Phong trào kháng Pháp do Ông lãnh đạo được coi là tiêu biểu nhất trong phong trào Cần Vương. Trong một trận đánh, Ông bị trọng thương và mất ngày 28/12/1895.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003	
180	Phan Kế Bính	Phan Kế Bính (1875 - 1921) quê ở làng Thụy Khê, huyện Hoàn Long, tỉnh Hà Đông (nay thuộc phố Thụy Khuê, quận Tây Hồ, Hà Nội). Năm 1906, Ông đỗ Cử nhân Hán học, nhưng không ra làm quan. Từ 1907, Ông bắt đầu viết báo cho nhiều tờ báo trong nước, trong vai trò là một trợ bút, chủ yếu là dịch thuật, biên khảo sách chữ Hán. Sau đó Ông lần lượt cộng tác với các tờ báo: “Đông Dương” tạp chí, “Lục tỉnh” tân văn, “Trung Bắc” tân văn. Tác phẩm nổi tiếng: “Hán Việt văn khảo”, “Việt Nam phong tục”. “ Nam Hải dị nhân”, “ Hưng Đạo đại vương”.... Ông là nhà báo, nhà văn Việt Nam đầu thế kỷ XX.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003	
181	Phan Kế Toại	Phan Kế Toại (1892-1973) quê ở Đường Lâm, Ba Vì, Hà Tây, là con thứ 3 cử nhân Phan Kế Tiến, Tuần phủ tỉnh Phúc Yên. Năm 1914, Ông ra làm quan ở chế độ cũ, có tiếng là thanh liêm, cương trực. Cách mạng tháng Tám thành công, theo lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch, năm 1947, Ông lên đường tham gia kháng chiến, giữ chức Bộ trưởng Bộ Nội vụ. Năm 1955, Ông được cử giữ chức Phó Thủ tướng Chính phủ. Ông được Nhà nước tặng Huân chương kháng chiến hạng nhất.	Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
182	Phùng Chí Kiên	Phùng Chí Kiên (1901-1941) còn gọi là Mạnh Văn Liễu, Nguyễn Vĩ, quê ở huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An, hoạt động cách mạng từ năm 1926, tham gia Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, tham gia khởi nghĩa Quảng Châu (Guangzhou; Trung Quốc), là Đại đội trưởng Hồng quân công nông Trung Quốc, là Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (1930), là vị tướng được truy phong đầu tiên của QĐ NDVN, có nhiều đóng góp cho cách mạng Việt Nam trong chặng đường đầu. Ông chỉ huy chiến khu Bắc Sơn-Võ Nhai và trung đội Cứu quốc quân I (1941). Ông là Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương, chỉ huy căn cứ Bắc Sơn-Võ Nhai và cứu quốc quân trong khởi nghĩa Bắc Sơn. Ông bị thương và hi sinh tại Ngân Sơn (8/1941), trên đường đi Cao Bằng.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003	
183	Phùng Thế Tài	Phùng Thế Tài (1920 - 2014) là Thượng tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam, quê ở xã Văn Nhân, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội. Năm 1936, đồng chí được giác ngộ cách mạng, tham gia Hội Ái hữu, Hội Việt Nam hưởng ứng Trung Quốc kháng Nhật. Tháng 6- 1939, kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Tháng 8-1942, về nước gây cơ sở ở Cao Bằng. Tháng 4-1944, được giao nhiệm vụ đi Côn Minh chuyển vũ khí, làm nhiệm vụ bảo vệ Bác Hồ. Năm 1954: Là Đại đoàn trưởng Đại đoàn Pháo binh 349. Từ năm 1960-1962: Hiệu trưởng Trường Sĩ quan Pháo binh, Tham mưu trưởng Binh chủng Pháo binh, Tư lệnh Bộ đội Phòng không. Từ năm 1963-1967: Tư lệnh Quân chủng Phòng không-Không quân (đầu tiên). Từ tháng 8/1967-1987: Phó Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam, kiêm Tổng cục trưởng Tổng cục Hàng không dân dụng Việt Nam (1976-1978). Đồng chí được Đảng, Nhà nước tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Độc lập hạng nhất, hai Huy hiệu Bác Hồ và nhiều phần thưởng cao quý khác.	Trích bài viết về thượng tướng Phùng Thế Tài trên website Báo nhân dân điện tử tại địa chỉ https://nhandan.vn/tin-tuc-su-kien/tom-tat-tieu-su-dong-chi-thuong-tuong-phung-the-tai-198124	
184	Quang Thái	Quang Thái (1915-1944) tên đầy đủ là Nguyễn Thị Quang Thái), em ruột Nguyễn Thị Minh Khai, quê ở thị xã Vinh, tỉnh Nghệ An, nguyên là hôn thê của ông Võ Nguyên Giáp (Đại tướng). Khi hoạt động ở Sài Gòn, Nguyễn Thị Minh Khai bị địch bắt. Khai biết tin chị mình bị kết án tử hình, bà nhận lời nuôi dạy cháu- con Minh Khai trở nên người hữu dụng cho xã hội. Bà mất ở nhà tù Hỏa Lò năm 1944.	Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013	
185	Quốc Hương	Quốc Hương (1920-1987) tên thật là Nguyễn Quốc Hương sinh tại xã Kiến Thái, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình, là nghệ sĩ nhân dân, là một trong những ca sĩ nhạc đỏ thuộc thế hệ đầu tiên. Năm 1944, Quốc Hương là một trong những người đầu tiên hát vang bài "Tiếng gọi thanh niên". Năm 1945, Ông gia nhập Vệ quốc quân. Năm 1954, Quốc Hương tập kết ra Bắc rồi đi tu nghiệp ở Hungary. Trong kháng chiến chống Mỹ, Quốc Hương đã đi vào các chiến trường để ca hát phục vụ các chiến sĩ. Ông được phong tặng danh hiệu Nghệ sĩ nhân dân đợt 1 năm 1984. Ông được coi là một trong những giọng ca lớn nhất của nền tân nhạc cách mạng Việt Nam.	Các bài viết về NSND Quốc Hương trên website chính thức của Hội Nhạc sĩ Việt Nam tại địa chỉ http://www.hoinhacsi.vn .	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
186	Tạ Đình Đề	Tạ Đình Đề (1917 - 1998) quê quán ở thôn Đại Định, xã Tam Hưng, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây. Ông tham gia cách mạng: 1935, năm 1941, được tổ chức cử đi học ở Liễu Châu, một phân hiệu chuyên ngành của Trường Quân sự Hoàng Phố. Phân hiệu Liễu Châu là nơi chuyên đào tạo những nhân viên hoạt động trong lòng địch. Tốt nghiệp Trường Quân sự Hoàng Phố với tấm bằng xuất sắc, ông tham gia các hoạt động vũ trang và được tổ chức phân công hoạt động tình báo cùng phái bộ Mỹ trong phe Đồng minh chống phát xít Nhật. Năm 1954, ông về làm tại Tổng cục Đường sắt Việt Nam, từng giữ các chức vụ Trưởng đoàn Đoàn đầu máy Hà Nội; phụ trách công tác thể dục thể thao Tổng cục Đường sắt; phụ trách Xưởng sản xuất vợt bóng bàn, giầy cao su và một số mặt hàng cao su phục vụ ngành đường sắt. Ngày 11/5/2007 ông được Chủ tịch nước ký Quyết định truy tặng Huân chương Độc Lập hạng Ba.	Trích bài viết về Tạ Đình Đề trên Báo công an nhân dân điện tử tại địa chỉ https://cand.com.vn/van-hoa/Huyen-thoai-ve-Ta-Dinh-De-i122962/	
187	Tạ Hiện	Tạ Hiện (1841-?) là lãnh tụ nghĩa binh chống Pháp. Ông còn có tên là Tạ Quang Hiện, người huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình, đậu Tú tài võ, giữ chức Đốc binh quân vụ Tuyên Quang. Đã từng cùng Lưu Vĩnh Phúc đánh giặc cờ vàng. Năm 1882, ông được thăng chức Đề đốc, không theo lệnh bãi binh, kiên quyết kháng chiến. Cuối năm 1883, ông tập hợp được gần 4000 nghĩa binh, đánh thành Nam Định. Ông là bạn chiến đấu của Nguyễn Thiện Thuật, góp phần quan trọng trong việc xây dựng và thống nhất lực lượng kháng chiến ở đồng bằng Bắc Bộ. Đầu năm 1887, ông bị bắt ở Bình Bắc (Đông Triều, Phả Lại). Đến 1888, ông vượt ngục và tiếp tục kháng chiến chủ yếu ở Đông Triều. Năm 1892, ông lại bị bắt ở Đông Triều, không rõ năm mất. Hiện nay ở Đông Triều có đền thờ ông.	Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005	
188	Tạ Quang Bửu	Tạ Quang Bửu (1910 -1986) sinh tại làng Hoàn Sơn, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An, là giáo sư, nhà khoa học, nhà giáo dục, nhà chính trị, quân sự Việt Nam-Người đặt nền móng cho lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ quân sự Việt Nam. Ông du học ở Tây Âu. Sau cách mạng và trong thời gian kháng chiến chống thực dân Pháp, Ông từng giữ các chức vụ: Thứ trưởng rồi Bộ trưởng Quốc phòng; Ủy viên Quân sự ủy viên hội; thành viên trong phái đoàn Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tại Hội nghị Phongtennoble năm 1946, Hội nghị Giơnevơ năm 1954. Hòa bình lập lại Ông làm Phó chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Nhà nước và Giám đốc Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, từ 1965-1976 là Bộ trưởng Bộ Đại học và trung học chuyên nghiệp. Ông là đại biểu Quốc hội khóa I đến VI, phó Chủ tịch Ủy ban Bảo vệ hòa bình thế giới của Việt Nam và phó Chủ tịch Hội hữu nghị Việt-Xô; được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
189	Tản Đà	Tản Đà (1888-1939) tên thật là Nguyễn Khắc Hiếu, quê ở huyện Bất Bạt, tỉnh Sơn Tây (nay là huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây). Sau khi hỏng khoa thi cuối cùng và bất đắc chí với đời sống hiện thực ông bắt đầu cộng tác với tờ "Đông Dương tạp chí", viết sách, mở thư điểm, thư cục, chủ trương tờ "An Nam tạp chí" (1926-1933); cuối đời thì dịch sách. Tản Đà thuộc lớp nhà nho đầu tiên chuyên sống về nghề báo, nghề văn. Là một nhà thơ lãng mạn nổi danh nhất trong 2 thập kỉ 20 và 30. Tản Đà cũng là người đầu tiên dám nói về cái "tôi", dám phơi trần trái tim mình lên trang giấy một cách thành thực, hồn nhiên. Tác phẩm có "Khởi tình con" I, II (1916), "Giấc mộng con I" (1917), "Thề non nước" (1932), "Giấc mộng con II" (1932), "Giấc mộng lớn" (1932), "Tản Đà văn tập" (1932), "Tản Đà văn tập" (1939-40), "Liêu Trai chí dị" (dịch; 1934), "Vương Thuý Kiều chú giải" (1940).	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005	
190	Tán Thuật	Tán Thuật (1844-1926) tên thật là Nguyễn Thiện Thuật, quê ở xã Xuân Dục, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, là Sĩ phu yêu nước kháng Pháp cuối thế kỷ 19, Nhà thơ. Ông đỗ Cử nhân (1876), giữ chức tán tương quân vụ tỉnh Hải Dương, nên thường gọi Tán Thuật. Khi Pháp đánh Bắc Kỳ lần II (1882), Ông cùng một số sĩ phu yêu nước trong tỉnh mộ quân đánh giặc. Năm 1885, hưởng ứng Chiêu Cần vương của Hàm Nghi, Ông trở về lập căn cứ chống Pháp ở Bãi Sậy. Nguyễn Thiện Thuật đã áp dụng chiến thuật du kích, thường đánh úp đồn trại giặc trên đường Hà Nội-Hải Phòng, Hà Nội-Hưng Yên, tiêu hao nhiều lực lượng của địch. Năm 1888, thực dân Pháp cho Hoàng Cao Khải đem quân đàn áp. Tán Thuật trao quyền chỉ huy cho em trai là Nguyễn Thiện Khê và tuý tướng là Đốc Tít (Nguyễn Đức Mậu), rồi sang Trung Quốc tìm gặp Tôn Thất Thuyết bàn cách tăng viện, nhưng việc không thành. Ốm và mất tại Nam Ninh (Trung Quốc). Hiện còn mộ ở Vạn Thọ Cương với hàng chữ "Việt Nam cố tướng quân Nguyễn Công chi mộ". Thơ văn hiện còn các bài: "Điều Nguyễn Tri Phương tử tiết", "Đề Hưng Đạo Vương từ"...	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 3, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003	
191	Tăng Bạt Hổ	Tăng Bạt Hổ (1858-1906) Tự là Điền Bát, quê ở làng An Thường, huyện Hoài Nhon, tỉnh Bình Định. là sĩ phu yêu nước trong phong trào Cần Vương, Đông Du cuối thế kỷ 19. Năm 1885, Ông tham gia phong trào Cần vương chống Pháp, giữ chức đô đốc Quảng Ngãi- Bình Định. Sau khi phong trào Cần Vương thất bại, Ông sang Xiêm, Trung Quốc hoạt động rồi về nước. Năm 1904, ông tham gia Duy Tân Hội cùng với Phan Bội Châu, Đặng Tử Kính sang Nhật Bản vận động cách mạng, hoạt động phong trào Đông Du. Năm 1906 về nước, bị bệnh và mất tại Huế. Còn lại "Nthur Đông thời tác" làm khi sang Nhật.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005	
192	Thái Phiên	Thái Phiên (1882-1916) quê ở làng Nghi An, xã Hoà Phát, huyện Hoà Vang, thành phố Đà Nẵng, là một trong những yếu nhân của tổ chức Việt Nam Quang phục Hội, Tham gia Phong trào Đông du, Hội Duy tân, Hội Quang phục. Năm 1916, Ông vận động cuộc khởi nghĩa dưới danh nghĩa vua Duy Tân không thành. Ông bị bắt cùng vua Duy Tân và bị chém ngày 17/5/1916.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4 Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005.	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
193	Thế Lữ	Thế Lữ (1907-1989) tên thật là Nguyễn Thế Lữ, bút danh là Lê Ta, quê ở làng Phù Đổng, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, sinh trưởng trong một gia đình viên chức nhỏ, là nhà thơ, nhà văn, nhà hoạt động sân khấu Việt Nam. Ông học Trường Mĩ thuật Đông Dương một năm rồi bỏ học, tham gia nhóm "Tự lực văn đoàn", là một trong những cây bút nòng cốt của các báo: "Phong hoá", "Ngày nay". Ông viết văn và làm thơ nổi tiếng từ trước Cách mạng tháng Tám. Thế Lữ hoạt động sân khấu từ 1937, là người sáng lập Ban kịch Thế Lữ, sau trở thành Đoàn kịch Anh Vũ. Ông tham gia Ban kịch Tinh Hoa, đảm nhiệm nhiều vai diễn chính. Trong Kháng chiến chống Pháp, Thế Lữ là uỷ viên thường vụ Hội Văn nghệ Việt Nam, chỉ đạo nghệ thuật Đoàn Sân khấu Việt Nam, phụ trách Đoàn kịch Chiến thắng, chỉ đạo nghệ thuật Đoàn Văn công Nhân dân Trung ương. Thế Lữ là chủ tịch Hội Nghệ sĩ Sân khấu Việt Nam (1957-1983), là một đạo diễn nổi tiếng và tài năng. Giải thưởng Hồ Chí Minh (2000).	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4 Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005.	
194	Tô Hiệu	Tô Hiệu (1912-1944) quê ở làng Xuân Cầu, xã Nghĩa Trụ, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên, là nhà hoạt động trong phong trào Cộng sản Việt Nam những năm 1930-1940. Năm 1925, Ông tham gia phong trào đòi ân xá Phan Bội Châu, bị đánh trượt tiểu học. Năm 1927, Ông học tư ở Hà Nội, năm 1928, vào Sài Gòn, cùng anh ruột là Tô Chân tham gia Việt Nam Quốc dân Đảng. Năm 1930, Ông bị Pháp bắt, xử án 4 năm tù đày ra Côn Đảo, gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương tại Côn Đảo. Những năm 1934-1935, Ông bị quản thúc ở địa phương, trốn lên hoạt động ở Thái Nguyên. Những năm 1936-1939, Ông hoạt động ở Hà Nội, là thường vụ Xứ uỷ Bắc Kỳ, Bí thư Thành uỷ Hải Phòng. Tháng 12. 1939, Ông bị bắt đày đi Sơn La. Năm 1941, làm Bí thư Chi bộ Cộng sản trong nhà tù.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005	
195	Tô Hoài	Tô Hoài (1920 - 2014) là một nhà văn Việt Nam. Tô Hoài tên khai sinh là Nguyễn Sen, ở thôn Cát Động, thị trấn Kim Bài, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông (nay thuộc Hà Nội). Bút danh Tô Hoài gắn với hai địa danh sông Tô Lịch và phủ Hoài Đức. Năm 1943, Tô Hoài gia nhập Hội Văn hóa cứu quốc. Trong chiến tranh Đông Dương, ông chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực báo chí, nhưng vẫn có một số thành tựu quan trọng như Truyện Tây Bắc. Ông được nhà nước Việt Nam trao tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học - Nghệ thuật Đợt 1 (1996) cho các tác phẩm: Xóm giếng, Nhà nghèo, O chuột, Dế mèn phiêu lưu ký, Núi Cứu quốc, Truyện Tây Bắc, Mười năm, Xuống làng, Võ tinh, Tào lường, Họ Giàng ở Phìn Sa, Miền Tây, Vợ chồng A Phủ, Tuổi trẻ Hoàng Văn Thụ.	Từ điển Bách khoa Việt Nam, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2003	
196	Tố Hữu	Tố Hữu (1920-2002) tên thật là Nguyễn Kim Thành, quê gốc ở làng Phù Lai, nay thuộc xã Quảng Thọ, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên. Ông giác ngộ cách mạng trong thời kỳ Mặt trận Dân chủ và trở thành người lãnh đạo Đoàn Thanh niên Dân chủ ở Huế. Những bài thơ đầu tiên được sáng tác từ năm 1937-1938. Ông từng giữ nhiều chức vụ quan trọng như: Ủy viên dự khuyết Trung ương Đảng (1951); Ủy viên Ban Bí thư (từ 1958-1980); Ủy viên Bộ Chính trị (từ 1976-1986); Trưởng ban Tuyên huấn, Khoa giáo; Hiệu trưởng Trường Nguyễn Ái Quốc; Trưởng ban Thống Nhất (1974-1975); Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Các tác phẩm của ông gồm: các tập thơ: Từ ấy (1946), Việt Bắc (1954), Gió lộng (1961), Ra trận (1972), Máu và hoa (1977). Ông đã đạt nhiều giải thưởng cao quý: Giải nhất giải thưởng Văn học Hội Văn nghệ Việt Nam 1954-1955 (tập thơ Việt Bắc), Giải thưởng Văn học ASEAN (1996), Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học nghệ thuật đợt I năm 1996.	Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
197	Tô Ngọc Vân	Tô Ngọc Vân (1906-1954) Bút danh là Tô Tử, Ái Mỹ, quê ở làng Xuân Cầu, huyện Văn Giang, Hưng Yên, là một trong những họa sĩ nổi tiếng và có công đầu đặt nền móng xây dựng nền mỹ thuật Việt Nam hiện đại thế kỉ 20. Ông từng dạy học Phnôm-Pênh và trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương Bước vào kháng chiến chống Pháp, tranh ông bám sát hiện thực xã hội hơn. Năm 1954, ông hy sinh trong chiến dịch Điện Biên Phủ. Ông còn là một nhà sư phạm mẫu mực, đã có công lớn đào tạo cả một thế hệ họa sĩ tài năng cho cách mạng; một nhà lý luận uyên bác, một nhà phê bình sắc sảo. Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005	
198	Tô Vĩnh Diện	Tô Vĩnh Diện (1924-1954) quê ở xã Nông Trường, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa, là Anh hùng Quân đội Nhân dân Việt Nam, chiến sĩ dũng cảm tại chiến trường Điện Biên Phủ năm 1954. Để chuẩn bị cho chiến dịch tấn công vào cứ điểm Điện biên phủ của quân Pháp, bộ đội ta kéo pháo lên các điểm cao để nhắm bắn thẳng vào địch. Trong lúc kéo pháo, chẳng may dây dôi bị đứt, khẩu pháo bắt đầu tuột dốc, Tô Vĩnh Diện đã kịp thời lấy thân mình chèn bánh xe giữ khẩu pháo lại, cứu được pháo không tuột dốc và anh dũng hi sinh. Ngày 7/5/1956, Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hòa truy tặng Liệt sỹ Tô Vĩnh Diện Huân chương quân công hạng nhì và danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. Trước đó, anh đã được tặng thưởng Huân chương chiến công hạng nhất ngay tại mặt trận.	Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013.	
199	Tôn Quang Phiệt	Tôn Quang Phiệt (1900-1973) quê ở Võ Liệt, Thanh Chương, Nghệ An, là Nhà hoạt động chính trị, nhà nghiên cứu lịch sử Việt Nam. Ông học Cao đẳng Sư phạm Hà Nội, cùng Đặng Thai Mai, Phạm Thiều... lập ra Việt Nam Nghĩa hoà Đoàn, tham gia đấu tranh đòi thực dân Pháp thả cụ Phan Bội Châu (giữa 1925). Ông là Hội trưởng Hội Phục Việt, tham gia Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, gia nhập Đảng Cộng sản Việt Nam. Ông bị thực dân Pháp bắt và giam ở nhà tù Buôn Ma Thuật. Năm 1934, Ông ra tù và bị quản thúc, rồi dạy học ở Vinh và Huế. Ông tham gia phong trào cách mạng những năm 1936 - 1945 và khởi nghĩa ở Huế (1945), giữ chức chủ tịch Ủy ban Nhân dân Lâm thời thành phố Huế. Ông là Đại biểu Quốc hội các khoá I-IV, phó trưởng ban Thường vụ Quốc hội khoá I, tổng thư kí khoá III, IV. Ông cũng nghiên cứu sử học và văn học. Tác phẩm tiêu biểu của Ông như: "Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh", "Phan Bội Châu và một giai đoạn trong lịch sử chống Pháp", "Thơ văn chữ Hán của Phan Bội Châu". Ông được truy tặng Huân chương Hồ Chí Minh.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4 Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005.	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
200	Tôn Thất Thuyết	Tôn Thất Thuyết (1835-1913) là Đại thần theo xu hướng chủ chiến chống Pháp trong triều đình nhà Nguyễn. Ông là hậu duệ của Hiền Vương Nguyễn Phúc Tần (1648-1687) thuộc dòng tộc Nguyễn Phúc ở Huế. Năm 1869, làm án sát Hải Dương, rồi Tán tương Quân thứ Thái nguyên rồi Tán lý quân thứ Sơn Hưng Tuyên. Năm 1873, cùng quân Cờ đen của Lưu Vĩnh Phúc đánh Pháp ở Ô Cầu Giáy, giết được sĩ quan chỉ huy Pháp Gacniê (F.Garnier). Năm 1883, được sung vào Viện Cơ mật. Vua Tự Đức mất, ông là một trong ba vị Phụ chính đại thần. Để thực hiện tinh thần chủ chiến, ông cùng với Phụ chính Nguyễn Văn Tường phế truất, bức tử và ám sát một số nhân vật thuộc phe phái khác và tôn Ứng Lịch mới 14 tuổi lên ngôi lấy niên hiệu là Hàm Nghi. Tháng 7.1885, chủ động tấn công Pháp ở Huế nhưng thất bại. Sau đó, rước vua Hàm Nghi ra sơn phòng Quảng Trị, rồi Quảng Bình, Hà Tĩnh mở đầu phong trào Cần vương kháng Pháp. Năm 1886, ông để lại hai người con là Tôn Thất Thiệp và Tôn Thất Đàm phò vua Hàm Nghi, ra Miền Bắc rồi sang Trung Quốc (1887) cầu viện, nhất thời có một số kết quả, nhưng sau đó triều đình nhà Thanh thoả hiệp với Pháp quân thúc ông ở Long Châu rồi Thiệu Châu và mất ở đó (1913).	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005	
201	Tôn Thất Tùng	Tôn Thất Tùng (1912-1982) quê ở Thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên, là Bác sĩ Y khoa, anh hùng lao động. Ông tốt nghiệp bác sĩ Y khoa năm 28 tuổi và làm việc ở các bệnh viện Hà Nội. Sau cách mạng tháng Tám 1945, Ông được cử làm giám đốc bệnh viện Phủ Doãn Hà Nội. Trong kháng chiến chống Pháp, Ông làm cố vấn phẫu thuật ngành quân y ở Bộ Quốc phòng, năm 1947 làm Thứ trưởng bộ Y tế. Từ năm 1954, Ông làm Giám đốc bệnh viện hữu nghị Việt Đức, giáo sư tại trường Đại học Y khoa Hà Nội. Ông là đại biểu Quốc hội liên tục nhiều khóa và giữ các chức vụ: Ủy viên đoàn chủ tịch Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Viện sĩ viện Hàn lâm Y học Liên Xô; Hội viên hội Quốc gia những nhà phẫu thuật nước Cộng Hòa Dân chủ Đức (cũ) và nhiều nước khác. Ông là Giáo sư Y khoa nổi tiếng hàng đầu thế giới về gan và giải phẫu gan. Ông từng đào tạo nhiều thế hệ bác sĩ, giáo sư Y khoa tại Việt Nam hiện đại. Do cống hiến của ông trong lĩnh vực y học, Ông được Nhà nước Việt Nam tặng nhiều Huân chương cao quý.	Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013.	
202	Tổng Duy Tân	Tổng Duy Tân (1838 - 1892) quê ở làng Bồng Trung (nay là xã Vĩnh Tân), huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá, là sĩ phu yêu nước trong phong trào Cần Vương kháng Pháp cuối thế kỷ 19. Năm 1875, Ông đỗ Tiến sĩ, được phong chức Hàn lâm viện biên tu, trải qua các chức thừa biện Bộ Hình, tri phủ Vĩnh Tường (nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc), đốc học Thanh Hoá, chánh sứ Sơn phòng Thanh Hoá. Năm 1885, hưởng ứng chiếu Cần vương, Ông tổ chức phong trào kháng chiến ngay tại quê, bí mật liên kết với các sĩ phu yêu nước ở một số tỉnh ngoài Bắc. Năm 1886, Ông cùng Cao Diệu mộ quân khởi nghĩa, lấy Hùng Lĩnh làm căn cứ kháng Pháp. Những năm 1891-1892, trước sự vây ép gắt gao của giặc, Ông phải rút về căn cứ Niên Kỹ, thuộc châu Quan Hoá (nay thuộc huyện Bá Thước, Thanh Hoá). Do bị phản bội, ông đã bị giặc Pháp bắt và xử chém tại thị xã Thanh Hoá ngày 15.10.1892.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
203	Trần Đại Nghĩa	Trần Đại Nghĩa (1913-1997) tên thật là Phạm Quang Lễ, quê ở Chấn Hiệp, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long, gia nhập bộ đội (1946), là đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam(1949), là một trong số trí thức yêu nước theo Bác Hồ về nước năm 1946, là Anh hùng Lao động (1952), kỹ sư quân giới đầu tiên của Việt Nam, Cục trưởng đầu tiên Cục Quân giới (1947), kiêm cục trưởng Cục pháo binh, Thiếu tướng (1948). Ông có công lớn trong việc xây dựng ngành quân giới Việt Nam. Mặc dù kinh tế đất nước còn lạc hậu, không có cơ sở khoa học kỹ thuật, ông đã nghiên cứu thiết kế và tổ chức sản xuất thành công nhiều loại vũ khí: mìn, đạn, lựu đạn, bom, súng Bazôka, súng SKZ. Ông là Hiệu trưởng đầu tiên của Trường Đại học Bách khoa Hà Nội (1956), năm 1964, là Chủ nhiệm Ủy ban Kiến thiết cơ bản Nhà nước, là chủ nhiệm Ủy ban Khoa học-Kỹ thuật Nhà nước, là viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô (1966), là Viện trưởng Viện khoa học Việt Nam, là phó chủ nhiệm Tổng cục Hậu cần và Tổng cục Kỹ thuật Bộ Quốc phòng, là chủ tịch Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam. Ông là Đại biểu Quốc hội khóa II,III, được tặng Huân chương Hồ Chí Minh, Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996).	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005	
204	Trần Đăng Ninh	Trần Đăng Ninh (1910-1955) tên thật là Nguyễn Tuấn Đăng, quê ở xã Quảng Phú Cầu, huyện Ứng Hòa, tỉnh Hà Tây (nay là Hà Nội), là Nhà hoạt động cách mạng và quân sự. Ông từng giữ các chức vụ: Ủy viên Thành ủy Hà Nội (1939), Xứ ủy viên Bắc kỳ (1940), Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương (5/1941), Bí thư Xứ ủy Bắc kỳ. Ông bị Pháp bắt giam hai lần, kết án tù chung thân nhưng sau đó vượt ngục. Tháng 3/1945, Ông là Ủy viên Ủy ban Quân sự cách mạng Bắc kỳ, phụ trách Chiến khu Hoàng Hoa Thám. Tháng 8/1945, Ông tham gia Ủy ban Khởi nghĩa Toàn quốc. Sau Cách mạng tháng Tám, Ông là đặc phái viên của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản vào công tác ở Trung Bộ và Nam Bộ, đặc trách xây dựng căn cứ địa Việt Bắc, trưởng ban Ban Kiểm tra của Trung ương Đảng, Phó Tổng Thanh tra Chính phủ (1946-1949). Trong Chiến dịch Biên giới (1950), Ông trực tiếp làm Trưởng ban cung cấp Chiến dịch, là Ủy viên Tổng quân ủy (1950-1955). Ông là Ủy viên BCH Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa II. Ông được trao tặng Huân chương Độc lập hạng Nhất, Huân chương Quân công hạng Hai, Huân chương Chiến thắng hạng Nhất.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4 Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005	
205	Trần Duy Hưng	Trần Duy Hưng (1912 -1988) tên chính là Phạm Thư, quê ở xã Xuân Phương, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Sau cách mạng tháng Tám, Ông giữ chức Chủ tịch Ủy ban hành chính đầu tiên của thành phố Hà Nội, trúng cử Đại biểu Quốc hội trong cuộc Tổng tuyển cử đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa (6.1.1946), tham gia Ủy ban dự thảo Hiến pháp. Ông là Thứ trưởng Bộ Nội vụ, Thứ trưởng Bộ Y tế, phó Chủ tịch Ủy ban quân chính thành phố Hà Nội, đại biểu Hội đồng nhân dân và là Chủ tịch Ủy ban hành chính và Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (1954-1977). Ông là Đại biểu Quốc hội từ khóa IV, V, VI, là Ủy viên đoàn Chủ tịch Ủy ban Việt Nam đoàn kết và hữu nghị với nhân dân các nước, là Phó Chủ tịch Hội hữu nghị Việt Nam-Tiệp Khắc.	Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
206	Trần Hoàn	Trần Hoàn (1928-2003) tên thật là Nguyễn Tăng Hích, quê ở Hải Tân, Hải Lăng, Quảng Trị. Ông từng giữ các chức vụ: Phó Trưởng ban Văn hóa Văn nghệ Trung ương; Bộ trưởng Bộ Văn hóa Thông tin; Phó trưởng ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương; Bí thư Đảng đoàn, Phó Chủ tịch rồi Chủ tịch Ủy ban toàn quốc Liên hiệp các Hội Văn học Nghệ thuật Trung ương. Ông được bầu vào BCH Trung ương Đảng khóa VI và VII, là Đại biểu Quốc hội khóa VIII. Ghi nhận những đóng góp to lớn của ông, Đảng và Nhà nước đã trao tặng Huân chương Độc lập hạng Nhì, Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật và nhiều Huân, Huy chương, giải thưởng cao quý.	Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005	
207	Trần Hữu Tước	Trần Hữu Tước (1913 -1983) quê ở Hà Nội, tốt nghiệp bác sĩ y khoa và là giảng viên Trường Đại học Pari, là Giáo sư y học tại Trường Đại học Y Dược Hà Nội. Ông tham gia Kháng chiến chống Pháp và Kháng chiến chống Mĩ và đảm nhiệm các chức vụ: Giám đốc Bệnh viện Bạch Mai, Hà Nội (1955-69); một trong những người đầu tiên xây dựng ngành tai-mũi-họng Việt Nam. Ông là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (từ 1960), là Đại biểu Quốc hội, Ủy viên Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Chủ tịch đầu tiên của Tổng hội Y học Việt Nam, Phó chủ tịch Hội Chữ thập đỏ Việt Nam. Các công trình nghiên cứu khoa học của Ông tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực: ung thư tai-mũi-họng (ung thư vòm, hạ họng, thanh quản); viêm tai-xương chũm hàm nhĩ; apxe não và tiểu não do tai; điếc trẻ em; dị ứng trong tai-mũi-họng; nội soi, v.v. Ông được tặng danh hiệu Anh hùng lao động (1966), Huân chương Kháng chiến hạng nhất, Huân chương Lao động hạng nhất, Huân chương Độc lập hạng nhất và được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996).	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005	
208	Trần Huy Liệu	Trần Huy Liệu (1901-1969) quê ở làng Vân Cát, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định, là nhà cách mạng, nhà văn, nhà sử học, nhà báo Việt Nam. Ông từng giữ nhiều vị trí lãnh đạo cấp cao như Bộ trưởng Bộ Tuyên truyền trong chính phủ đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, là chủ tịch đầu tiên của Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Đông Đức. Năm 1926, Ông cùng một số người thành lập Đảng Thanh niên tại Sài Gòn rồi sau đó tổ chức đám tang Phan Châu Trinh và đòi thả Nguyễn An Ninh. Năm 1928, Ông thành lập Trường học Thư xã, xuất bản các sách yêu nước (khoảng 23 cuốn), tham gia Việt Nam Quốc dân Đảng, bị bắt và đày đi Côn Đảo (1929-1935). Năm 1936, Ông gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương, tích cực hoạt động báo chí trong phong trào Đông Dương Đại hội và Mặt trận Dân chủ Đông Dương. Năm 1939, Ông bị bắt và bị tù đày lần thứ hai, vượt ngục tháng 3/1945, tham gia viết báo "Cứu quốc" của Mặt trận Việt Minh và được Đại hội Quốc dân Tân Trào bầu làm phó chủ tịch Ủy ban Dân tộc Giải phóng, giữ nhiều chức vụ quan trọng trong Chính phủ cách mạng. Ngày 30/8/1945, Ông đại diện Chính phủ cách mạng nhận trao nộp ấn, kiếm của vua Bảo Đại tại Huế. Từ 1953, Ông là Trưởng ban Nghiên cứu Văn, Sử, Địa, từ năm 1960, là Viện trưởng Viện Sử học. Ông để lại nhiều tác phẩm lịch sử quan trọng: bộ "Lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam" (12 tập), "Lịch sử 80 năm chống Pháp" (tập 1-2, xuất bản 1956-1961). v.v. Ông được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996).	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
209	Trần Oanh	Trần Oanh (1932 - 1985) quê ở xã Hải Yến, huyện Tĩnh Gia (nay là xã Hải Yến, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa). Từ năm 17 tuổi ông đã gia nhập bộ đội địa phương và nổi tiếng với bộ môn bắn súng. Năm 1962, Ông đoạt giải nhất bộ môn súng ngắn ở quay tại Tiệp Khắc với thành tích 587 điểm trong giải bắn súng quân đội các nước XHCN. Năm 1966, Ông giành HCV môn súng ngắn bắn chậm với thành tích 574 điểm tại Ganefo châu Á. Ngày 19/12/1966, Trần Oanh là một trong bốn VĐV được Chủ tịch Hồ Chí Minh đích thân gắn huy hiệu của Người. Năm 1967, Ông phá kỷ lục châu Á nội dung súng ngắn bắn chậm với 554 điểm tại giải bắn súng hữu nghị quốc tế mở rộng tại Bắc Kinh. Năm 2000, ông được Ủy ban Olympic quốc tế (IOC) công nhận là Vận động viên xuất sắc nhất thế kỷ 20 của Việt Nam theo đề xuất của Ủy ban Thể dục Thể thao Việt Nam.	Các bài viết về "Cổ xạ thủ Trần Oanh" trên website của Tổng cục Thể dục thể thao tại địa chỉ: https://tdtt.gov.vn	
210	Trần Phú	Trần Phú (1904 - 1931) quê ở làng Tùng Ảnh, nay là xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh, là nhà hoạt động cách mạng xuất sắc của Đảng Cộng sản Việt Nam, Tổng Bí thư đầu tiên của ĐCS Việt Nam. Ông học trường Quốc học Huế, đỗ Cao đẳng tiểu học (1922), sớm giác ngộ cách mạng. Năm 1926, Ông sang Quảng Châu (Trung Quốc), được Nguyễn Ái Quốc huấn luyện về lí luận cách mạng, sau đó được cử sang học Trường Đại học Phương Đông ở Matxcova (1927), làm bí thư nhóm cộng sản Việt Nam học ở đây. Tháng 4/1930, Ông về nước, được bổ sung vào Ban Chấp hành Trung ương Lâm thời Đảng Cộng sản Việt Nam (7/1930), dự thảo bản "Luận cương chính trị của Đảng", chủ trì Hội nghị lần thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng ở Hương Cảng (10/1930), là Tổng bí thư Ban Chấp hành Trung ương chính thức. Ông bị thực dân Pháp bắt (4/1931) ở Sài Gòn, bị tra tấn dã man, song không khuất phục và đã tử trần tại bệnh viện Chợ Quán (6/9/1931). Trước khi tắt thở, Trần Phú đã dặn lại với các đồng chí của mình "Hãy giữ vững chí khí chiến đấu".	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005	
211	Trần Quốc Hoàn	Trần Quốc Hoàn (1916-1986) tên thật là Nguyễn Trọng Cảnh, quê ở Nam Dương, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An, là nhà hoạt động Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Công an đầu tiên của Việt Nam, được coi là người đặt nền móng đầu tiên cho công tác xây dựng lực lượng và nghiệp vụ của ngành công an. Ông gia nhập Đảng cộng sản Đông Dương (1934), hoạt động bí mật tại Hà Nội, bị thực dân pháp bắt, kết án 8 tháng tù và 5 năm đày đi biệt xứ. Năm 1936, Ông vượt ngục, hoạt động trong phong trào Mặt trận Dân chủ, công tác ở các báo "Bạn dân", "Thời thế", "Hà thành thời báo". Ông giữ nhiều chức vụ quan trọng như: Ủy viên thường vụ, phó bí thư, bí thư Thành ủy Hà Nội (1937-1939); Bí thư Xứ ủy Bắc Kỳ (4.1945); Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam các khóa II-V; Bí thư Trung ương Đảng, trưởng ban Dân vận Trung ương; Thứ trưởng, Bộ trưởng Bộ Công an (1953-1975); Bộ trưởng Bộ Nội vụ; Đại biểu Quốc hội các khóa II-VII. Trần Quốc Hoàn đã có nhiều công lao xây dựng lực lượng công an nhân dân Việt Nam và được truy tặng Huân chương Sao vàng, Huân chương Quân công hạng nhất và nhiều huân chương cao quý khác.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
212	Trần Quý Cáp	Trần Quý Cáp (1870 - 1908) quê ở làng Bất Nhị, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Ông đỗ Tiến sĩ (1901), là một trong Ngũ hổ, năm người học trò giỏi xứ Quảng bấy giờ. Sớm có tinh thần yêu nước, mê "tân thư", Ông định trốn sang Nhật Bản theo Phan Bội Châu nhưng không thành, sau cùng Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng cổ động cho phong trào Duy tân, bài xích cách học từ chương, đề xướng lối học mới ích nước lợi dân. Khi làm giáo thụ phủ Thăng Bình (Quảng Nam), Ông mời thầy đến dạy quốc ngữ và tiếng Pháp ở trường phủ, theo chủ trương của Phan Châu Trinh. Vì công kích bọn quan lại địa phương nên Ông bị đày đi Diên Khánh, tỉnh Khánh Hoà. Nhân vụ chống sưu thuế ở Trung Kỳ 1908, Ông bị bắt và kết án tử hình, mặc dù kẻ thù không có chứng cứ. Trần Quý Cáp nổi tiếng với bài phú "Hoàn bích quy Triệu" (1898) kích động lòng yêu nước của sĩ phu đương thời, và bài phú "Lương ngọc danh sơn" (1905) viết chung với Huỳnh Thúc Kháng khi vào Bình Định, hô hào sĩ tử bỏ thi. Trong phong trào Duy tân, ông là tác giả của nhiều bài ca trù, thơ Nôm nhằm mục đích tuyên truyền như bài "Tôn chỉ Duy tân", "Nhấn các nhà vọng tộc", "Khuyến nông ca", "Đánh đổ tham quan lại những"...	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4 Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005.	
213	Trần Quý Kiên	Trần Quý Kiên (1911-1965) tên thật là Đinh Xuân Nha, sinh tại Bến Nứa, Hà Nội, quê gốc xã Phụng Dực, huyện Phú Xuyên, tỉnh Hà Tây (nay là Hà Nội). Ông là một nhà cách mạng Việt Nam (bị thực dân Pháp giam cầm 11 năm tù). Ông thuộc lớp đảng viên đầu tiên năm 1930 thời lập quốc và cũng là lớp lãnh đạo sớm của Đảng Cộng sản Việt Nam. Ông từng giữ các chức vụ Bí thư Thành ủy Hà Nội - Thường Vụ xứ ủy Bắc Kỳ (1938-1940), bí thư khu ủy chiến khu Quang Trung, bí thư tỉnh ủy Quảng Yên (Quảng Ninh), Bí thư Liên Tỉnh kháng chiến Quảng Hồng, Bí thư - Trưởng ban căn cứ địa trung ương Việt Bắc ATK (An Toàn Khu thủ đô của Cách mạng), Thứ trưởng - Phó văn phòng Thủ tướng (của Thủ tướng Hồ Chí Minh 1950). Bí thư đầu tiên của đảng ủy khối các cơ quan trung ương. Ông được Đảng và Nhà nước trao tặng Huân chương Sao Vàng, Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Kháng chiến hạng nhất, Huân chương Lao động hạng nhất.	Trích bài viết "Trần Quý Kiên Chiến sỹ Cộng sản ba lần bị đày lên ngục Sơn La", Báo tàng Sơn La	
214	Trần Tế Xương	Trần Tế Xương (1870-1907) có tên khác là Trần Cao Xương, thường gọi là Tú Xương, quê ở làng Vị Xuyên, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định, nay là phố Hàng Nâu, thành phố Nam Định. Ông nhiều lần đi thi chỉ đỗ Tú tài nên gọi là Tú Xương. Thơ văn của Ông thường "xuất khẩu thành chương", đọc cho bạn bè nghe mà không ghi chép. Sau này, các nhà sưu tầm mới sưu tập lại, in thành sách, có sách 100 bài, có sách 150 bài, có sách gần 200 bài, lẫn với thơ của người khác. Trần Tế Xương được xem như người khai sáng dòng thơ trào phúng Việt Nam, mặc dù trước ông đã có người làm loại thơ này. Thơ Trần Tế Xương phong phú, đa dạng, biên ảo, trong đó nổi lên giọng cười cay độc, thường được xem như phong cách riêng. với một trình độ ngôn ngữ nghệ thuật từng được mệnh danh là "thần thơ thánh chữ". Thơ Trần Tế Xương ghi lại trung thực và sâu sắc bộ mặt xã hội Việt Nam trong buổi đầu của chế độ thực dân nửa phong kiến. Có được thành công đó là do tiếng cười Tú Xương là tiếng cười ra nước mắt, tiếng cười đau đời, đứt ruột, nát gan.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
215	Trần Văn Cẩn	Trần Văn Cẩn (1910-1994) quê ở thị xã Từ Sơn, Bắc Ninh, tốt nghiệp trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương, là Đại biểu Quốc hội khóa II. Ông là một tài năng lớn, người cách tân hội họa sơn mài truyền thống, được mệnh danh là một trong bốn tứ danh họa hàng đầu của nền mỹ thuật Việt Nam. Tập hợp các bức vẽ của Ông cho thấy rõ lương tâm và tài năng bậc thầy trong sử dụng chất liệu nghệ thuật và hình họa. Ông dành nhiều thời gian cho sáng tác sơn mài và những chuyến đi thực tế dài ngày suốt chiều dài đất nước. Các tác phẩm tiêu biểu: Em Thúy, Gội đầu, Tát nước đồng chiêm, Mùa thu ... Ông được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996).	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4 Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005.	
216	Trần Văn Giàu	Trần Văn Giàu (1911 -2010) quê quán tại xã An Lục Long, huyện Châu Thành, tỉnh Tân An (nay là tỉnh Long An), là nhà hoạt động cách mạng, nhà khoa học, nhà giáo. Ông là đồng Chủ tịch danh dự Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam (cùng Đại tướng Võ Nguyên Giáp). Từ năm 15 tuổi, Ông lên Sài Gòn học rồi sang du học tại Pháp và đến năm 1930 thì bị trục xuất về nước sau khi tham gia biểu tình trước dinh tổng thống Pháp đòi hủy án tử hình đối với các chiến sĩ cách mạng tham gia khởi nghĩa Yên Bái. Sau đó, Ông tham gia cách mạng, bị thực dân Pháp bắt, kết án 5 năm đày đi Côn Đảo. Tháng 4/1940, Ông ra tù tiếp tục hoạt động cách mạng, rồi lại bị địch bắt đưa đi giam ở Tà Lài và sau đó vượt ngục trở về, tiếp tục hoạt động cách mạng. Năm 1943, Ông được bầu làm Bí thư Xứ ủy Nam kỳ, lãnh đạo cách mạng tháng Tám ở miền Nam năm 1945 và được cử làm Chủ tịch Ủy ban Hành chính kháng chiến Nam Bộ. Sau Cách mạng tháng Tám, Ông giữ nhiều trọng trách trong bộ máy nhà nước, tham gia công tác giảng dạy và nghiên cứu ở lĩnh vực khoa học xã hội. Ông được tặng Huân chương Hồ Chí Minh và nhiều huân chương cao quý khác, Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt I (1996), Nhà giáo nhân dân (1992), Anh hùng Lao động thời kỳ đổi mới (2003).	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4 Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005	
217	Trần Văn Ôn	Trần Văn Ôn (1931-1950) quê ở làng Phước Thạnh, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre (nay vẫn thuộc tỉnh Bến Tre), là liệt sĩ chống Pháp, học sinh trường Pétrus Ký Sài Gòn (nay là trường Lê Hồng Phong). Trong cuộc biểu tình của học sinh các trường trung học Sài Gòn, được đông đảo công chúng Sài Gòn, Gia định, Chợ lớn ủng hộ nồng nhiệt, Trần Văn Ôn đi đầu đoàn biểu tình, bị cảnh sát Sài Gòn bắn tử thương trong lúc ông đang tìm cách giải thoát cho các nữ sinh thoát khỏi vòng vây. Cái chết của ông và các bạn khác là niềm thôi thúc giúp nhạc sĩ Lê Thương, Ngô Đình Hộ hình thành bài ca "Học sinh hành khúc" như một bản tuyên ngôn của Phong trào học sinh Việt Nam hồi năm 1950 tại Sài Gòn. Ông đã được truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân năm 2000.	Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hóa thông tin, năm 2013.	
218	Trần Văn Trà	Trần Văn Trà (1919-1996) tên thật là Nguyễn Chấn, quê xã Tịnh Long, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi. Ông tham gia cách mạng từ năm 1936, từ sau cách mạng tháng Tám giữ các chức vụ: Ủy viên Kỳ bộ Việt Minh ở Sài Gòn, Khu trưởng Khu 8, Phó Tư lệnh Nam bộ. Sau 1954, Ông tập kết ra Bắc, giữ các chức: Phó Tổng tham mưu trưởng QĐNDVN, Giám đốc Học viện Quân sự, sau đó vào Nam làm Tư lệnh Quân giải phóng miền Nam. Năm 1973, Ông là Trưởng đoàn đại biểu Quân sự Chính phủ cách mạng lâm thời miền Nam Việt Nam trong Ban liên hiệp Quân sự bốn bên. Sau ngày đất nước giải phóng, Ông giữ các chức vụ: Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh VN, đại biểu quốc hội khóa VI. Ông được tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh.	Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
219	Trần Xuân Soạn	Trần Xuân Soạn (1849-1923) quê ở làng Thọ Hạc (nay là xã Đông Thọ), huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá. Trong thời gian đi lính, do có công lớn trong việc tiêu phi ở ngoài Bắc nên Ông được thăng chức rất nhanh. Sau khi Hàm Nghi lên ngôi (1885), Ông được điều về Huế để cùng phái kháng chiến lo giữ kinh thành, tham gia tổ chức cuộc nổi dậy ở kinh đô Huế đêm 4 rạng 5/7/1885 và đưa vua Hàm Nghi ra sơn phòng Quảng Trị. Ông cùng Phạm Bành, Đinh Công Tráng xây dựng cứ điểm Ba Đình (Thanh Hoá), trực tiếp chỉ huy cánh quân ở Quảng Hoá (thuộc huyện Vĩnh Lộc) để hỗ trợ các căn cứ Ba Đình và Mã Cao (Yên Định, Thanh Hoá). Cuối năm 1886, Ba Đình, Mã Cao thất thủ, Ông rút quân lên Diêm Lư, châu Quan Hoá (nay là huyện Bá Thước) xây dựng lại lực lượng. Ít lâu sau, Ông sang Trung Quốc gặp Tôn Thất Thuyết để bàn chuyện xin viện trợ, rồi bị mắc kẹt luôn ở đó. Ông mất tại Trung Quốc.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005	
220	Trừ Văn Thố	Trừ Văn Thố (1936-1963) là liệt sỹ, quê ở xã Thanh Hòa, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Anh nhập ngũ năm 1962, là chiến sỹ trinh sát đặc công của Quân đội Nhân dân Việt Nam. Trong trận đánh bốt Cây Trường, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương (18/10/1963), Trừ Văn Thố đã xông lên, lấy thân mình lấp lỗ châu mai, vô hiệu hóa hỏa lực quân đối phương, tạo điều kiện cho đồng đội tiếp tục chiến đấu và hy sinh anh dũng. Liệt sỹ Trừ Văn Thố được Nhà Nước truy tặng Huân chương Quân công giải phóng và danh hiệu “Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân”.	Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005	
221	Trường Chinh	Trường Chinh (1907-1988) quê ở làng Hành Thiện, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định, là nhà hoạt động xuất sắc của Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt, nhà lý luận, nhà báo lớn Việt Nam. Ông tham gia đấu tranh đòi ân xá Phan Bội Châu (1925), lãnh đạo bãi khóa truy điệu Phan Châu Trinh (1926). Ông từng giữ các chức vụ quan trọng như: Ủy viên Ủy ban Dân tộc Giải phóng Việt Nam (8/1945), Ủy viên Bộ Chính trị các khóa II-V, Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2/1951-10/1956 và 7/1986-12/1986), Phó Thủ tướng Chính phủ kiêm Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Nhà nước (1958), Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội (1960-1981), Giám đốc Trường Nguyễn Ái Quốc (1961-1966), Trưởng ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng, Trưởng ban Lý luận của Trung ương, Chủ tịch Ủy ban Dự thảo Hiến pháp của Quốc hội (1976), Chủ tịch Hội đồng Nhà nước và Hội đồng Quốc phòng nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1981-1987), Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương, Phó trưởng ban Soạn thảo Cương lĩnh và Chiến lược Kinh tế kiêm Trưởng ban Soạn thảo Cương lĩnh của Đảng (12/1986-8/1988), là Đại biểu Quốc hội các khóa II-VII. Các tác phẩm chủ yếu của Ông như “Đề cương văn hóa Việt Nam”, “Cách mạng tháng Tám”, “Kháng chiến nhất định thắng lợi”... Cuộc đời hoạt động của Trường Chinh gắn liền với quá trình cách mạng Việt Nam từ những năm 20 đến những năm 80 của thế kỷ 20. Trường Chinh là một trong những người lãnh đạo xuất sắc, mẫu mực, góp phần rất quan trọng và sự lãnh đạo của Đảng, đưa cách mạng đến thắng lợi.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005.	Đã đặt tên (Nghị quyết số 09/2000/NQ-HĐND ngày 20/7/2000)

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
222	Trương Định	Trương Định (1820-1864) quê ở làng Tư Cung nay thuộc huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, sau theo gia đình vào định cư ở Tân An (Long An ngày nay), là thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa chống Pháp trong những năm 1862 - 1864 ở Nam Kỳ. Do Ông có công chiêu mộ dân nghèo khai hoang nên được triều đình Huế cử làm Phó quản cơ đồn điền. Ngày 17/2/1859, Pháp đánh chiếm thành Gia Định, Ông chủ động điều dân binh cùng phối hợp với quân triều đình đánh giặc. Khi triều đình cắt 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ cho Pháp (1862), Ông rút về Gò Công (Tiền Giang) lập căn cứ, tiếp tục kháng chiến, bất chấp lệnh bãi binh của triều đình. Ông được nhân dân Nam Kỳ suy tôn là Bình Tây Đại nguyên soái. Ngày 20/8/1864, Ông bị nội phản dẫn quân Pháp đánh úp căn cứ nghĩa quân ở Tân Phước nên đã tự sát để khỏi rơi vào tay giặc.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4 Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005.	
223	Văn Cao	Văn Cao (1923-1995) là Nhạc sỹ Việt Nam, tên thật là Nguyễn Văn Cao, quê gốc Vụ Bản, Nam Định, lớn lên ở Hải Phòng. Ca khúc đầu tiên của ông là bài Buồn tàn thu (1939). Những bài hát trữ tình nổi tiếng như: Thiên thu, Bến xuân, Suối mơ, Cung đàn xưa đều sáng tác trước năm 1944. Từ năm 1944 ông sáng tác nhiều ca khúc phục vụ cách mạng như: Tiến quân ca, Chiến sĩ Việt Nam, Bắc Sơn, Trường ca sông Lô, Ngày mùa, Làng tôi, Tiến về Hà Nội, Ca ngợi Hồ Chí Minh... Trong các lĩnh vực nhạc, thơ văn, hội họa, ông đều có những đóng góp lớn. Riêng về nhạc, bài "Tiến quân ca" là một bản hùng ca cách mạng nổi tiếng đã trở thành Quốc ca nước ta. Tác phẩm của Văn Cao được in phát hành nhiều lần gồm thơ, văn, hội họa. Ông còn được Đảng và Nhà nước trao tặng Huân chương Độc lập Hạng Nhất (1993) và truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học, Nghệ thuật đợt 1 (năm 1996).	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005.	
224	Văn Tiến Dũng	Văn Tiến Dũng (1917-2002) quê ở xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Ông tham gia cách mạng (1936), gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương (1937). Ông lần lượt giữ các chức: Bí thư Ban cán sự Đảng tỉnh Hà Đông, tỉnh Bắc Ninh; Ủy viên Ban Thường vụ, Bí thư Xứ ủy Bắc Kỳ. Ông bị thực dân Pháp bắt, đày đi Sơn La, vượt ngục (1941), bị bắt và lại vượt ngục, bị kết án tử hình vắng mặt. Ông là Ủy viên Ủy ban Quân sự Cách mạng Bắc kỳ (4/1945); Cục trưởng Cục Chính trị Quân đội Quốc gia Việt Nam, phó bí thư Quân ủy Trung ương; chính ủy liên khu III; Tổng tham mưu trưởng Quân đội Nhân dân Việt Nam (1954-1978); Trưởng đoàn đại biểu của Bộ Tổng tư lệnh Quân đội Nhân dân Việt Nam trong Ủy ban Liên hiệp Đình chiến thi hành Hiệp định Giơnevơ về Việt Nam (1954); Chỉ huy các chiến dịch Đường 9-Nam Lào (1971), Quảng Trị (1972), Tây Nguyên (1975); Tư lệnh chiến dịch Hồ Chí Minh (1975), Đại tướng (1974), Phó bí thư Quân ủy Trung ương; Bộ trưởng Bộ Quốc phòng (1980-1987); Đại biểu quốc hội các khóa II-VII. Ông được tặng Huân chương Sao vàng, Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Quân công hạng nhất và nhiều huân chương cao quý khác.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
225	Võ Chí Công	Võ Chí Công (1912-2011) tên thật là Võ Toàn, quê ở xã Tam Xuân, huyện Tam Kỳ, nay là huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam. Ông sớm giác ngộ và tham gia hoạt động cách mạng (1930-1934), gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương (1935). Ông bị thực dân Pháp bắt và kết án 25 năm tù đầy đi Buôn Ma Thuột. Những năm 1945 đến 1975, Ông giữ nhiều chức vụ quan trọng như: Trưởng Ban khởi nghĩa giành chính quyền ở Quảng Nam, Đà Nẵng (8/1945); Chính trị viên Trung đoàn 93; Phó ban Tổ chức Cán bộ Quân khu V (1946); Khu Ủy viên Liên khu V (1950); Bí thư Tỉnh ủy Quảng Nam (1952); Phó Bí thư Khu ủy khu V (1955-1960); Phó Bí thư Trung ương Cục Miền Nam; Bí thư, Chính ủy Quân khu V (1960-1975). Ông là Ủy viên BCH TW Đảng các khóa III-VI, Ủy viên Bộ Chính trị khóa IV-VI, cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng (6/1991-12/1997); là Bộ trưởng Bộ Hải sản (1976-1977); Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp (1977-1979); Phó Thủ tướng Chính phủ, Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (1976-1986), Chủ tịch Hội đồng Nhà nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1987-1992); Đại biểu Quốc hội khóa VI-VIII. Ông được tặng Huân chương sao vàng.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4 Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005.	
226	Võ Nguyên Giáp	Võ Nguyên Giáp (1911- 2013) quê ở xã Lộc Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình, là nhà hoạt động nổi tiếng của Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam, nhà chỉ huy và lý luận quân sự xuất sắc của Việt Nam. Ông sớm hoạt động cách mạng (từ năm 1925), gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương (1940). Được lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc giao tổ chức Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân (12/1044) chỉ huy đánh thắng 2 trận Phay Khắt và Nà Ngần. Ông tham gia Ủy viên Ủy ban quân sự cách mạng Bắc Kỳ, tư lệnh Việt Nam Giải phóng quân, Ủy viên Ban chỉ huy lâm thời khu giải phóng Việt Bắc, Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc, ủy viên Ủy ban giải phóng dân tộc Việt Nam. Trong 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, Ông đã trực tiếp chỉ huy nhiều chiến dịch lớn, đặc biệt là chiến dịch Điện Biên phủ (1954). Trong kháng chiến chống Mỹ chỉ đạo nhiều chiến dịch lớn, đặc biệt chiến dịch Hồ Chí Minh (1975). Ông là Ủy viên Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương ĐCS, nguyên Bí thư Quân ủy Trung ương, nguyên Phó Thủ tướng thường trực Chính phủ, nguyên Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Tổng Tư lệnh QĐND Việt Nam, Đại biểu Quốc hội từ khoá I-khoá VII; là Đại tướng đầu tiên của QĐND Việt Nam.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005.	<i>Đã đặt tên (Nghị quyết số 32/2014/NQ- HĐND ngày 19/12/2014</i>
227	Võ Thị Sáu	Võ Thị Sáu (1933-1952) tên thật là Nguyễn Thị Sáu, quê ở xã Phước Long Thọ, huyện Đất đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, là Anh hùng lực lượng vũ trang, khi hi sinh là đội viên Công an Xung phong quân Đất Đỏ. Võ Thị Sáu sớm có ý thức căm thù thực dân Pháp, dũng cảm, hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ được giao như giao liên, mua hàng tiếp tế cho các tổ chức cách mạng, tham gia phá tế, trừ gian, giết cai tổng Tông, tiêu diệt lính Pháp. Tháng 5/1950 Chị bị bắt giam ở Bà Rịa, sau chuyển đến Khám Chí Hòa, Sài Gòn và trước khi bị hành quyết đã khước từ rửa tội, từ chối bịt mắt, giữ vững khí tiết người chiến sĩ cách mạng. Chị được được nhà nước truy tặng Huân chương Chiến công hạng nhất.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
228	Võ Thị Thắng	Võ Thị Thắng (1945-2014) quê ở Rạch Rích, Tân Bửu, Bến Lức, Long An, là nguyên Tổng cục trưởng Tổng cục Du lịch; nguyên Chủ tịch Hội Hữu nghị Việt Nam-Cuba; phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam... Bà tham gia cách mạng từ rất sớm, 9 tuổi đã đưa thư liên lạc, mang cơm cho chiến sĩ cách mạng, 16 tuổi là thành viên Mặt trận dân tộc giải phóng huyện Bến Lức-Long An, 17 tuổi hoạt động bí mật trong Phong trào Thanh niên-Sinh viên-học sinh; Phong trào Công nhân rồi lực lượng vũ trang trong lòng đô thị. Trong chiến dịch tổng công kích Mậu Thân 1968, Bà bị bắt và bị đày ra Côn Đảo chịu nhiều tra tấn dã man nhưng vẫn giữ khí tiết người chiến sĩ cách mạng. Bà được Đảng và nhà nước trao tặng nhiều danh hiệu cao quý: Huân chương Độc lập hạng nhì, huân chương Lao động hạng nhất, huy hiệu 40 năm tuổi Đảng, huân chương kháng chiến hạng nhất, huân chương quyết thắng hạng nhất cùng nhiều Huân, Huy chương, Huy hiệu, Kỷ niệm chương... và nhiều phần thưởng cao quý khác.	Bài viết về đồng chí Võ Thị Thắng trên Website của Tổng Cục du lịch tại địa chỉ https://vietnamtourism.gov.vn	
229	Võ Văn Tần	Võ Văn Tần (1894-1941) quê ở xã Đức Hoà, huyện Đức Hoà, tỉnh Chợ Lớn, nay thuộc tỉnh Long An, xuất thân trong một gia đình nông dân nghèo, tham gia hoạt động yêu nước trong tổ chức của Nguyễn An Ninh, sau chuyển sang tổ chức Đảng Cộng sản (1929), là Bí thư Huyện uỷ đầu tiên huyện Đức Hoà (1930), Bí thư Tỉnh uỷ Chợ Lớn (1931), bí thư Tỉnh uỷ Gia Định (1932). Từ năm 1936, Ông tổ chức lãnh đạo phong trào đấu tranh dân chủ ở Sài Gòn và các tỉnh Nam Kỳ; là Bí thư Xứ uỷ Nam Kỳ, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1937-1940). Ông tham dự Hội nghị lần thứ 6 (11.1939) của Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp ở Bà Điểm, Hóc Môn, tổ chức, lãnh đạo phong trào quần chúng các tỉnh Nam Kỳ phát triển mạnh mẽ. Ông bị thực dân Pháp bắt (7/1940), bị tra tấn dã man. Bị thực dân Pháp xử bắn tại Hóc Môn (28.8.1941). Võ Văn Tần là một chiến sĩ cộng sản kiên cường, bất khuất, đã cống hiến trọn đời mình cho sự nghiệp cách mạng của Đảng và nhân dân Việt Nam.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005	
230	Vũ Ngọc Phan	Vũ Ngọc Phan (1902-1987) quê ở làng Đông Cao, huyện Gia Bình nay xã Đông Cứu, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh, sinh trưởng ở Hà Nội, trong gia đình Nho học. Ông đỗ Tú tài (1929), dạy trường tư, viết báo rồi chủ trương ra tờ "Hà Nội tân văn" (1941). Trước Cách mạng tháng Tám, Ông sống bằng nghề văn, bắt đầu sự nghiệp bằng những tác phẩm dịch truyện của phương Tây. Bộ sách phê bình "Nhà văn hiện đại", 5 tập (1941- 1945) là công trình lớn nhất của ông, ngoài ra còn có "Tục ngữ ca dao Việt Nam" (1956) tái bản nhiều lần. Vũ Ngọc Phan là Tổng thư kí Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam trong nhiều năm. Ông được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh (2000).	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4 Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005.	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
231	Vũ Trọng Phụng	Vũ Trọng Phụng (1912-1939) Bút danh là Thiên Hư, quê ở làng Hào, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, sống ở Hà Nội, mồ côi cha khi mới 7 tháng tuổi, được mẹ ở vậy tần tảo nuôi ăn học. Từ năm 1930, Ông làm báo, viết văn. Vũ Trọng Phụng viết cả truyện ngắn, tiểu thuyết, phóng sự, kịch, phê bình văn học, dịch thuật...; đã cộng tác với hàng chục tờ báo, tạp chí ở Hà Nội, Hải Phòng. Ở thể loại nào, Ông cũng tỏ ra sắc sảo, song ở phóng sự và tiểu thuyết, tài năng Vũ Trọng Phụng phát huy đầy đủ hơn cả. Báo chí đã gọi Vũ Trọng Phụng là "ông vua phóng sự đất Bắc". "Giông tố" (1936), "Số đỏ" (1936) là hai tiểu thuyết có thể gọi là kiệt tác của nền văn xuôi Việt Nam hồi bấy giờ. Vũ Trọng Phụng xứng đáng được coi là một trong những đại diện xuất sắc của trào lưu văn học hiện thực phê phán Việt Nam trước 1945. Với một sức bút mãnh liệt, một tài năng dồi dào, ông có ảnh hưởng rõ rệt đến sự trưởng thành của nền văn xuôi Việt Nam đương thời.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4 Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005.	
232	Vũ Tuyên Hoàng	Vũ Tuyên Hoàng (1939-2008) là Giáo sư, Tiến sĩ khoa học nông nghiệp xuất sắc của Việt Nam. Từ năm 1960 đến nay, ông là tác giả lý thuyết hai hệ thống gen trong cây lúa và hơn 50 công trình được công nhận cấp quốc gia. Ngoài hoạt động sáng tạo khoa học kỹ thuật, ông còn được biết đến như một nghệ sĩ đa tài với những tác phẩm văn học nghệ thuật mang bản sắc riêng. Ông từng giữ nhiều chức vụ quan trọng như: Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam các khóa V (dự khuyết) VI, VII và VIII; Đại biểu Quốc hội các khóa VIII, XI và XII, ủy viên đoàn Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các khóa V và VI; Chủ tịch liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam; nguyên Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn kiêm Viện trưởng Viện Di truyền nông nghiệp; Chủ nhiệm các chương trình khoa học kỹ thuật quốc gia về cây lương thực; phó Chủ tịch Hội hữu nghị Việt Nam-Ấn Độ; Chủ tịch Hội Hữu nghị Việt-Nhật; Chủ tịch Liên đoàn Hiệp hội Khoa học công nghệ các nước ASEAN với những đóng góp to lớn, Ông đã được Nhà nước trao tặng Huân chương Độc lập hạng Hai, Giải thưởng Hồ Chí Minh về khoa học-công nghệ, Giải thưởng Lúa thế giới lần thứ nhất (năm 1998) và nhiều giải thưởng cao quý khác.	Bài viết "Giáo sư Vũ Tuyên Hoàng- người dành trọn đời cho khoa học" trên Trang tin điện tử Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam tại địa chỉ http://vusta.vn	
233	Vũ Uy	Vũ Uy (?-?) Còn gọi là Võ Uy, là danh tướng trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Quê ở Cao Mật, Vĩnh Lộc, Thanh Hóa, vốn là người Chăm được tham dự hội thề Lũng Nhai. Trong thời gian đầu tiên ở miền Tây Thanh Hóa, ông phụ trách hậu cần. Sau khởi nghĩa thành công, ông được phong Thiếu úy Tuy quốc công, trông coi việc quân. Ông đã về Thanh Hóa tổ chức khai hoang lập một số thôn ở hai huyện Nông Cống, Quảng Xương.	Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, NXB Giáo dục, năm 2005	
234	Vương Thừa Vũ	Vương Thừa Vũ (1910-1980) tên thật là Nguyễn Văn Đồi, quê ở Hà Nội, là Phó tổng tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam, giám đốc Học viện Quân sự (từ 1964), tư lệnh Quân khu IV (1971), trung ương (1974). Ông có nhiều đóng góp cho sự nghiệp giải phóng đất nước, chỉ huy các chiến dịch: Sông Lô (5.1949), Đường số 4 (10.1949), tham gia các chiến dịch: Biên giới (10/1950), Trung du (12/1950), Đông Bắc (2/1951), Hà Nam ninh (5/1951), Hòa Bình... Ông là Chủ tịch Ủy ban Quân chính Hà Nội, Tư lệnh Quân khu Hữu Ngạ. Ông được trao tặng huân chương Hồ Chí Minh; Huân chương Quân công hạng nhất, hạng ba; Huân chương Chiến thắng hạng nhất...	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
235	Xuân Diệu	Xuân Diệu (1916-1985) tên thật là Ngô Xuân Diệu, quê ở làng Trảo Nha, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Từ 1933, Xuân Diệu đã đi vào con đường của phong trào "Thơ mới", năm 1938, đã nổi tiếng trên thi đàn Việt Nam với tập "Thơ thơ" tiêu biểu cho loại thơ lãng mạn. Xuất bản tập truyện ngắn "Phân thông vàng" (1939); tập "Gửi hương cho gió" (1945). Được Huy Cận vận động, Xuân Diệu tham gia phong trào Việt Minh từ trước 1945, do đó khi Cách mạng tháng Tám thành công, Xuân Diệu đã đứng trong hàng ngũ của các nhà văn hoạt động cho cách mạng. "Ngon quốc kì" (1945) là tập thơ lãng mạn mang tính chất sử thi hiện đại và tiếp đó với "Hội nghị non sông" (1946), "Dưới sao vàng" (1949). Xuân Diệu đã phát huy năng lực sáng tạo của mình theo hướng chủ nghĩa lãng mạn tích cực. Những tập thơ: "Mẹ con" (1953), "Ngôi sao" (1954), "Riêng chung" (1960), "Mùi Cà Mau-Cầm tay" (1962), "Một khối hồng" (1964), "Hai đợt sóng" (1967)... đã thể hiện thi hướng cách mạng rõ rệt dành cho nhân dân lao động và cuộc sống mới xã hội chủ nghĩa. Xuân Diệu cũng là tác giả của nhiều bài thơ về tình yêu chân thành, rạo rực, gây ấn tượng mạnh cho bạn đọc, nhất là với lớp trẻ. Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996).	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005.	
236	Xuân Quỳnh	Xuân Quỳnh (1942 - 1988) tên thật là Nguyễn Thị Xuân Quỳnh, quê quán ở xã La Khê, thị xã Hà Đông, tỉnh Hà Đông, nay thuộc Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, xuất thân trong một gia đình công chức, mẹ mất sớm, bố thường xuyên đi công tác xa gia đình. Xuân Quỳnh lớn lên trong vòng tay của bà nội. Xuân Quỳnh được xem là một trong nữ thi sĩ nổi tiếng với nhiều những bài thơ đã đi vào lòng của biết bao nhiêu thế hệ như: Thuyền và Biển, Sóng, Tiếng gà trưa, Thơ tình cuối mùa thu,... Nhà thơ Xuân Quỳnh đã được nhà nước phong tặng Giải thưởng Nhà nước và Giải thưởng Hồ Chí Minh về những thành tựu bà đã làm cho nền văn học của nước nhà.	http://hoinhavanvietnam.vn	
237	Xuân Thủy	Xuân Thủy (1912-1985) tên thật là Nguyễn Trọng Nhâm, quê ở xã Xuân Phương, huyện Từ Liêm, Hà Nội, hoạt động cách mạng từ 1932, gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương (1941). Ông bị đế quốc Pháp cầm tù nhiều lần (1938-1943). Ông là Chủ tịch đầu tiên Hội Nhà báo Việt Nam và khóa tiếp theo, là Phó chủ tịch Hội đồng Nhà nước kiêm tổng thư kí (1981-1982), là cán bộ lãnh đạo chủ chốt của Mặt trận Dân tộc Thống nhất Việt Nam (1945 -1985), là nhà ngoại giao nổi tiếng, đã đóng góp quan trọng trên mặt trận ngoại giao của Đảng, Nhà nước, phong trào hòa bình thế giới và đoàn kết nhân dân Á-Phi. Ông là ủy viên Hội đồng Hòa bình Thế giới; Bộ trưởng Bộ Ngoại giao (1963-1965); Bộ trưởng-trưởng đoàn đại biểu Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tại Hội nghị Pari về Việt Nam (1968-1973), trực tiếp đàm phán đi đến kí kết "Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam". Thơ Xuân Thủy được giảng dạy trong trường phổ thông, đại học. Ông được tặng Huân chương Hồ Chí Minh và nhiều danh hiệu cao quý của các nước.	Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4 Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, năm 2005.	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
IV	Danh nhân của tỉnh Bắc Kạn			36 danh nhân
1	Bản Văn Hoan	Bản Văn Hoan (1909-1944) sinh tại xã Hà Hiệu, huyện Ba Bể trong một gia đình dân tộc Dao. Lớn lên, sớm giác ngộ và đi theo cách mạng, Ông đã nguyện hiến dâng tuổi thanh xuân cho sự nghiệp cứu nước, giải phóng dân tộc mà Bác Hồ đã chỉ hướng. Tới năm 1943, Ông vinh dự được đứng vào hàng ngũ Đảng Cộng sản Đông Dương, trở thành người con dân tộc Dao đầu tiên được đứng dưới lá cờ vinh quang của Đảng. Phấn đấu cho cách mạng, đóng góp nhiều công lao, khẳng định được tư tưởng vững vàng ông đã được tin nhiệm giữ chức Phó Chủ nhiệm khu Việt Minh Quang Trung bao gồm địa phận các huyện Bạch Thông, Chợ Rã, Ngân Sơn và Chợ Đồn.	https://baobackan.vn/ve-phan-mo-nguoi-chien-sy-cach-mang-duoi-phan-pac-thom-phi-post11937.html	<i>Đã đặt tên (Nghị quyết số 16/2009/NQ-HĐND ngày 05/10/2009)</i>
2	Bế Văn Cận	Bế Văn Cận là một trong những người giữ vai trò lãnh đạo nhân dân Bắc Cạn tham gia khởi nghĩa chống sự ức hiếp, tham nhũng của quan lại triều đình nhà Nguyễn, thế kỷ XIX	Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bắc Kạn, tập I, trang 37	
3	Bế Văn Hoành	Bế Văn Hoành là một trong những người giữ vai trò lãnh đạo nhân dân Bắc Cạn tham gia khởi nghĩa chống sự ức hiếp, tham nhũng của quan lại triều đình nhà Nguyễn, thế kỷ XIX.	Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bắc Kạn, tập I, trang 37	
4	Bùi Quang Mạc	Bùi Quang Mạc là một trong các chiến sĩ đã tham cuộc tấn công vào Đồn Phủ Thông (Bạch Thông), ngày 30-11-1947 và đã chiến đấu dũng cảm với quân địch.	Lịch sử phong trào nông dân và Hội Nông dân tỉnh Bắc Kạn (1930-2010), trang 84	
5	Bùi Quý Thăng	Bùi Quý Thăng là một trong những người giữ vai trò chỉ huy nhân dân Bắc Cạn tham gia khởi nghĩa chống quân Minh, thế kỷ XV.	Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bắc Kạn, tập I, trang 36	
6	Chu Sư Nhan	Chu Sư Nhan là một trong những người giữ vai trò chỉ huy nhân dân Bắc Cạn tham gia khởi nghĩa chống quân Minh, thế kỷ XV.	Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bắc Kạn, tập I, trang 36	
7	Chu Văn Vận	Chu Văn Vận là Tiểu đội trưởng. Trong trận tập kích địch ở Phủ Thông, ngày 30-11-1947, Chu Văn Vận một mình tiêu diệt chín tên địch với hình thức giành súng của địch để tiêu diệt địch.	Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bắc Kạn, tập I, trang 149	
8	Doanh Hằng	Doanh Hằng (1925-2012) tên thật là Doanh Thăng Hỷ, sinh tại Nà Bua, xã Thượng Ân, huyện Ngân Sơn. Tham gia cách mạng tháng 5/1942, từ tháng 5/1943 đồng chí gia nhập đoàn cán bộ Nam tiến. Tháng 11/1943 đồng chí là Chủ nhiệm Việt Minh châu Lương Ngọc Quyến (Ngân Sơn). Ngày 22/01/1944 đồng chí đi dự Hội nghị tổng kết công tác Nam tiến năm 1943 tại Nguyên Bình, được đồng chí Văn chỉ định làm ủy viên Ban Cán sự tỉnh Chu Trinh (Bắc Kạn). Sau Cách mạng Tháng Tám, đồng chí là Tỉnh ủy viên, Ủy viên Ủy ban hành chính (UBHC) tỉnh; Đại đội trưởng bộ đội cảnh vệ tỉnh, Chính trị viên Tỉnh đội dân quân Bắc Kạn; Bí thư Huyện ủy kiêm Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến Hành chính huyện Ngân Sơn. Sau này, đồng chí giữ nhiều chức vụ như: Bí thư Tỉnh ủy kiêm Chủ tịch UBHC tỉnh Bắc Kạn, Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Thái, đại biểu Quốc hội các khóa IV, VI, VII. Ghi nhận những cống hiến cho cách mạng, Đảng và Nhà nước đã tặng thưởng đồng chí: Huân chương Độc lập, Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Kháng chiến, Bằng Có công với nước, Huy hiệu 65 năm tuổi Đảng.	Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bắc Kạn, tập I, trang 82	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
9	Đồng Văn Bằng	Đồng Văn Bằng (1922-1944) tên thật là Đồng Văn Hàm, bí danh Thành Tâm, sinh tại xóm Nà Pán nay thuộc thôn Bản Luộc, xã Thượng Ân, huyện Ngân Sơn, tham gia cách mạng năm 1942. Sau khi được kết nạp vào Chi bộ Chí Kiên, tháng 10/1943, đồng chí được cử làm Chủ nhiệm Ban Chấp hành Việt Minh tổng Chí Kiên. Tháng 01/1944, Tỉnh bộ Việt Minh Bắc Kạn được thành lập gồm ba người: Đồng Văn Bằng, Doanh Hằng và Nông Công Tú, đồng chí tiếp tục là Chủ nhiệm. Cũng trong năm 1944, hoạt động khủng bố của địch đã gây nhiều tổn thất cho cách mạng, đồng chí Đồng Văn Bằng, Chủ nhiệm Tỉnh bộ Việt Minh bị giặc sát hại. Ngày 03/11/1958, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số: 483/TTg tặng Bằng Tổ quốc ghi công cho liệt sĩ Đồng Văn Bằng	Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bắc Kạn, tập I, trang 82	
10	Đức Xuân	Đức Xuân (1917-1944) tên thật là Nông Văn Đán, sinh tại xã Bế Triều, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng. Đồng chí là tổ trưởng Tổ tuyên truyền xung phong Nam tiến. Thời kỳ chống thực dân Pháp, đồng chí đã có công vận động, củng cố phong trào cách mạng. Tháng 12/1943, các đồng chí Nông Văn Đán, Nông Văn Quang được giao nhiệm vụ từ Cao Bằng xuống xã Quân Bình để củng cố và mở rộng cơ sở cách mạng. Tại đây, đồng chí Đức Xuân trực tiếp bồi dưỡng, huấn luyện những hiểu biết chính trị, phổ biến phương pháp hoạt động cách mạng cho hội viên Hội Việt Minh cứu quốc. Trước phong trào Việt Minh dâng cao, thực dân Pháp và bọn tay sai tăng cường lực soát, lùng sục tại các xã của huyện Bạch Thông. Chúng lập bôn đốt tại các nơi xung yếu, đầu mối giao thông để dò la tin tức nhằm truy bắt cán bộ Việt Minh và triệt phá các cơ sở cách mạng của ta. Vì những đóng góp lớn lao cho quê hương Quân Bình nói riêng và Bắc Kạn nói chung, tỉnh đã cho xây dựng Nhà bia tưởng niệm liệt sĩ Đức Xuân ngay đoạn ngã ba đầu cầu rẽ vào xã Quân Bình (nay là xã Quân Hà).	https://baobackan.vn/dong-chi-duc-xuan-song-mai-trong-long-nhan-dan-bac-kan	
11	Dương Mạc Hiếu	Dương Mạc Hiếu (1919-1976) tên thật là Dương Mạc Lý (có các bí danh như Quang Hưng, Nghĩa), sinh tại xóm Thôm Phát, xã Gia Bằng (nay là xóm Long Hoa, xã Minh Tâm). Đồng chí sớm giác ngộ cách mạng, được kết nạp Đảng vào năm 1938. Từ năm 1942, là Bí thư Chi bộ xã Tam Kim, năm 1943 được cấp trên phân công làm cán bộ Nam tiến phụ trách tổng Bằng Đức, châu Ngân Sơn và tham gia thành lập, làm Bí thư Chi bộ Chí Kiên. Ngày 23/01/1944, tại Hội nghị tổng kết công tác Nam tiến họp ở xã Hoa Thám (Nguyên Bình, Cao Bằng), Ban Chỉ đạo “Nam tiến” thành lập Ban cán sự Đảng tỉnh Bắc Kạn gồm ba đồng chí: Nông Văn Lạc, Dương Mạc Hiếu và Tùng Vân. Đầu năm 1944, đồng chí tham gia Ban cán sự Đảng tỉnh Bắc Kạn mới được thành lập. Tháng 4/1944 đồng chí trở về Nguyên Bình để trị bệnh. Tại quê nhà, đồng chí tham gia lãnh đạo cướp chính quyền tại châu Nguyên Bình, có thời gian từng làm Chủ tịch Ủy ban hành chính kháng chiến châu, sau này đồng chí công tác ở Ban Công tác Nông thôn rồi Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng tỉnh Cao Bằng, về hưu năm 1972 và mất năm 1976. Đồng chí được tặng Huân chương Kháng chiến, Huân chương Độc lập hạng Ba và nhiều phần thưởng cao quý khác.	Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bắc Kạn, tập I, trang 74.	<i>Đã đặt tên (Nghị quyết số 16/2009/NQ-HĐND ngày 05/10/2009)</i>
12	Dương Mạc Nghĩa	Đồng chí Dương Mạc Nghĩa là một trong ba đồng chí thuộc Ban cán sự Đảng tỉnh Bắc Cạn được thành lập ngày 22-1-1943.	Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bắc Kạn, tập I, trang 82	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
13	Dương Mạc Thạch	Dương Mạc Thạch (1915-1979) bí danh Xích Thắng, quê ở xã Minh Tâm (Nguyên Bình) là người đảng viên, Bí thư Chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên của huyện Nguyên Bình. Năm 1940, đồng chí là Ủy viên Ban Chấp hành lâm thời Tỉnh ủy Cao Bằng. Là người am hiểu địa bàn, nắm chắc phong trào cách mạng và có uy tín ở địa phương, đặc biệt là trong đồng bào dân tộc, đồng chí được tổ chức phân công bám trụ hoạt động ở Nguyên Bình và vùng giáp ranh với Bắc Kạn. Đồng thời, đầu năm 1944, đồng chí Dương Mạc Thạch còn được Tổ chức phân công trực tiếp cùng đồng chí Võ Nguyên Giáp “Nam tiến” xuống vùng Bắc Kạn phát triển phong trào, tổ chức các đội tự vệ. Thời kỳ này, đồng chí là Tỉnh ủy viên Cao-Bắc-Lạng. Nhờ vậy, sau một thời gian các chi bộ Đảng ở Ngân Sơn, Chợ Rã (Bắc Kạn) lần lượt được thành lập. Trong Cách mạng Tháng Tám năm 1945, đồng chí cùng đơn vị tham gia giải phóng thị xã Bắc Kạn. Đầu năm 1948, đồng chí Dương Mạc Thạch có thời gian làm Bí thư kiêm Chủ tịch Ủy ban Hành chính kháng chiến Bắc Kạn... Giữa năm 1948, đồng chí được điều về Bộ Tư lệnh làm Đặc phái viên các tỉnh miền núi; đầu năm 1949, đồng chí được bổ nhiệm làm Trưởng Phòng Quốc dân Miền núi Liên khu 1. Năm 1950, đồng chí Dương Mạc Thạch được cử đi học Trường Chính trị Hà Nam (Trung Quốc). Cuối năm 1951 về nước, được bổ sung vào Tỉnh ủy Yên Bái. Tiếp đó được Trung ương điều lên công tác ở Hà Giang. Đồng chí đã được Đảng, Nhà nước tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Kháng chiến chống Pháp hạng nhất và nhiều huân chương, huy chương cao quý khác.	https://baocaobang.vn/-36678.html	
14	Dương Thế Chân	Dương Thế Chân là một trong những người giữ vai trò chỉ huy nhân dân Bắc Cạn tham gia khởi nghĩa chống quân Minh, thế kỷ XV.	Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bắc Kạn, tập I, trang 36	
15	Hoàng Trường Minh	Hoàng Trường Minh (1922- 1989) tên thật là Hoàng Khải Lùn, dân tộc Tày; quê quán xã Phương Thông, huyện Bạch Thông (Bắc Thái cũ) nay là thị trấn Phú Thông, huyện Bạch Thông (Bắc Kạn). Ông là nhà cách mạng và chính khách Việt Nam. Ông từng là Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Bí thư Tỉnh ủy, kiêm Chủ tịch Ủy ban hành chính tỉnh Lào Cai, Bí thư Tỉnh ủy Lạng Sơn, Bí thư Tỉnh ủy Cao Lạng, Phó Chủ tịch Quốc hội khóa VIII,... Ông đã được Đảng và Nhà nước tặng thưởng Huân chương Sao Vàng (truy tặng), Huân chương Độc Lập hạng Nhất; Huân chương Kháng chiến hạng Nhất; Huân chương Kháng chiến chống Mỹ cứu nước hạng Nhất; Huy chương Chiến thắng hạng Nhất; Huy hiệu 40 năm tuổi Đảng.	https://vi.wikipedia.org/wiki/Ho%C3%A0ng_Tr%C6%B0%E1%BB%9Dng_Minh	<i>Đã đặt tên (Nghị quyết số 32/2014/NQ-HĐND ngày 19/12/2014</i>
16	Mã Sinh Long	Mã Sinh Long (tức Mã Mang) lãnh đạo nhân dân Bắc Cạn chống thực dân Pháp cuối thế kỷ XIX. Lực lượng của Ông đã tấn công địch nhiều trận, trong đó có trận phục kích đoàn vận tải ngược sông Cầu lên Chợ Mới.	Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bắc Kạn, tập I, trang 38	
17	Nguyễn Đa Bí	Nguyễn Đa Bí là một trong những người giữ vai trò lãnh đạo nhân dân Bắc Cạn tham gia khởi nghĩa chống quân Minh, thế kỷ XV.	Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bắc Kạn, tập I, trang 36	
18	Nguyễn Khắc Chân	Nguyễn Khắc Chân là một trong những người giữ vai trò chỉ huy nhân dân Bắc Cạn tham gia khởi nghĩa chống quân Minh, thế kỷ XV.	Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bắc Kạn, tập I, trang 36	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
19	Nguyễn Quốc Cam	Nguyễn Quốc Cam là Trung đội trưởng Đại đội 395 tham gia cuộc tấn công vào Đồn Phủ Thông (Bạch Thông), ngày 30-11-1947 và đã hy sinh anh dũng trong trận chiến.	Lịch sử phong trào nông dân và Hội Nông dân tỉnh Bắc Kạn (1930-2010), trang 84	
20	Nguyễn Trà	Nguyễn Trà là một trong những người giữ vai trò chỉ huy nhân dân Bắc Cạn tham gia khởi nghĩa chống quân Minh, thế kỷ XV.	Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bắc Kạn, tập I, trang 36	
21	Nguyễn Văn Thoát	Nguyễn Văn Thoát (1945-1971) là người dân tộc Tày, sinh ra tại xã Nông Thượng, thị xã Bắc Kạn (nay là thành phố Bắc Kạn). Trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước, ông đã lập công xuất sắc, được tặng danh hiệu dũng sĩ diệt Mỹ, được Đảng, Nhà nước tuyên dương danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân năm 1970.	Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bắc Kạn, tập I, trang 333	<i>Đã đặt tên (Nghị quyết số 16/2009/NQ-HĐND ngày 05/10/2009)</i>
22	Nông Minh Châu	Nhà văn Nông Minh Châu (1924-1979) sinh tại bản Cò Luông, xã Thượng Quan, huyện Ngân Sơn. Ông tham gia đoàn thể Việt Minh từ tháng 9/1943. Nông Minh Châu đến với con đường văn chương trước hết bằng thơ, những sáng tác văn vần bằng tiếng dân tộc để tuyên truyền, vận động nhân dân làm cách mạng. Kháng chiến thắng lợi, tình hình cách mạng ở địa phương đã bước sang thời kỳ mới, ông chuyển hướng sang viết văn xuôi. Truyện ngắn đầu tiên của ông là “Ché Mèn đây pay họp” (Ché Mèn được đi họp) được viết bằng tiếng Tày. Ông là người dân tộc thiểu số đầu tiên viết văn xuôi, từ ký đến truyện ngắn, tiểu thuyết và là một trong những người đi đầu trong việc sáng tác bằng tiếng dân tộc trên cả phương diện văn xuôi và thơ. Ông được đánh giá là “một trong những người viết trường ca sớm nhất trong lịch sử văn học Việt Nam”.	Báo Bắc Kạn	
23	Nông Quốc Chấn	Nhà thơ Nông Quốc Chấn (1923 - 2002) tên thật là Nông Văn Quỳnh, là người con của dân tộc Tày, ở xã Cốc Đán, huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn. Ông sớm giác ngộ cách mạng, tham gia du kích và giải phóng quân trước Cách mạng tháng Tám năm 1945. Sau Cách mạng tháng Tám, ông tiếp tục hoạt động trong Mặt trận Việt Minh, tham gia Tỉnh ủy Bắc Kạn và bắt đầu hoạt động văn hóa, văn nghệ. Ông là người dân tộc thiểu số đầu tiên “mang hơi thở núi rừng Việt Bắc vào thi ca”, được xem là cánh chim đầu đàn của những người cầm bút các dân tộc thiểu số. Ông là một trong số ít người thành công trong việc dịch thơ văn từ tiếng Việt sang tiếng dân tộc. Trong suốt 60 năm phấn đấu và cống hiến hết mình cho sự nghiệp văn hóa, văn nghệ đất nước, nhà nghiên cứu lý luận phê bình Nông Quốc Chấn đã cho ra đời hàng chục tập thơ, nhiều cuốn sách lý luận phê bình, nhiều bài nghiên cứu mang tính chuyên sâu về các vấn đề văn hóa nói chung, văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số nói riêng.	Công thông tin điện tử tỉnh Bắc Kạn	<i>Đã đặt tên (Nghị quyết số 32/2014/NQ-HĐND ngày 19/12/2014)</i>
24	Nông Văn Hoàng	Nông Văn Hoàng là một trong những người giữ vai trò lãnh đạo nhân dân Bắc Cạn tham gia khởi nghĩa chống sự ức hiếp, tham nhũng của quan lại triều đình nhà Nguyễn, thế kỷ XIX.	Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bắc Kạn, tập I, trang 37	

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
25	Nông Văn Lạc	Nông Văn Lạc (1914-1998), tên khai sinh là Nông Văn Phùng, người dân tộc Tày, quê xóm Phai Khắt, xã Tam Kim (Nguyên Bình, Cao Bằng). Ông là người sớm có cảm tình với cách mạng, căm thù giặc. Nhưng phải đến tháng 11/1941, tại nhà ông Dương Văn Tọa, bản Nà Piêng thuộc thôn An Mạ, xã Kim Mã (tên xã cũ, nay là xã Tam Kim, Nguyên Bình, Cao Bằng), Nông Văn Lạc được đồng chí Mỹ Lợi (Ma Văn Phái) kết nạp tham gia Hội đánh Tây, sau này chuyển thành tổ chức “Cứu quốc”, với bí danh là Tán Thuật. ách mạng đã đến và làm thay đổi cuộc đời Nông Văn Lạc, từ một nông dân mù chữ, hiền lành, chất phác trở thành một chiến sĩ cách mạng kiên trung nắm giữ nhiều trọng trách (đại biểu Quốc hội, Ủy viên dự khuyết Thường trực Quốc hội khóa 1, Trưởng ban cán sự, Trưởng ban chỉ huy Công trường 111...) với những đóng góp to lớn Nông Văn Lạc được Đảng, Nhà nước tặng thưởng: Bằng có công với nước, Huân chương Độc lập hạng Nhất, Huân chương Hồ Chí Minh (truy tặng năm 2009).	Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bắc Kạn, tập I, trang 82	
26	Nông Văn Sĩ	Nông Văn Sĩ là một trong những người giữ vai trò lãnh đạo nhân dân Bắc Cạn tham gia khởi nghĩa chống sự ức hiếp, tham nhũng của quan lại triều đình nhà Nguyễn, thế kỷ XIX.	Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bắc Kạn, tập I, trang 37	
27	Nông Văn Vân	Nông Văn Vân (?-1835) là người Tày ở châu Bảo Lạc thuộc tỉnh Tuyên Quang (nay thuộc tỉnh Cao Bằng). Nông Văn Vân là thủ lĩnh cuộc nổi dậy của các dân tộc vùng Việt Bắc trong lịch sử Việt Nam. Cuộc nổi dậy nổ ra từ ngày 2 tháng 7 năm 1833 đến 11 tháng 3 năm 1835, xuất phát từ châu Bảo Lạc (Cao Bằng), sau đó phát triển rộng khắp vùng Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn và một số khu vực thuộc các tỉnh Yên Bái, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Quảng Ninh, Bắc Giang, Bắc Ninh ngày nay. Bắc Kạn là một trong những địa phương diễn ra chiến sự ác liệt nhất. Nông Văn Vân là một thủ lĩnh tài ba, bởi ông đã lôi kéo được một số tù trưởng và các dân tộc thiểu số cùng theo, khéo lợi dụng địa thế rừng núi hiểm trở trong tấn công và phòng ngự, làm cho tướng sĩ triều đình phải đối phó vất vả và chịu nhiều tổn thất nặng nề.	https://tulieulichsu.com/nhan-vat-lich-su/nong-van-van-340.html	
28	Nông Văn Quang	Nông Văn Quang (1919-?) tên thật là Mạc Văn úc, bí danh Lý Công, dân tộc Tày, thuộc thế hệ thứ 6 của Mạc Nhã Tâm, sinh tại Thom Phát, xã Gia Bằng (nay là xã Minh Tâm) huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng. Ông là một hạt giống “cách mạng” đã sớm được gieo xuống, nảy mầm và phát triển, tiêu biểu cho các dân tộc sớm được giác ngộ cách mạng, tiếp bước truyền thống của các anh Hoàng Văn Thụ, Hoàng Đình Giọng,... Từ năm 1946 đến năm 1982, ông đã kinh qua nhiều công tác: Bí thư tỉnh uỷ Bắc Cạn; Khu uỷ viên liên khu Việt Bắc; Trưởng ban tổ chức khu uỷ; Hiệu trưởng trường Đảng Hoàng Văn Thụ khu tự trị Việt Bắc; Giám đốc Sở nông - Lâm kiêm khu tự trị Việt Bắc; Ủy viên Ủy ban hành chính khu tự trị Việt Bắc; Phó trưởng ban lịch sử Đảng khu tự trị Việt Bắc; Chủ tịch uỷ ban Mặt trận Tổ quốc (MTTQ) khu tự trị Việt Bắc. Năm 1976 giải thể khu tự trị, ông được điều động về làm Phó trưởng ban MTTQ tỉnh Bắc Thái. Ông đã đi dự đại hội MTTQ Nam - Bắc thống nhất khoá một (1977 - 1982) trúng cử Ủy viên Trung ương MTTQ Việt Nam. Với qua trình hoạt động trên ông đã được Đảng và Nhà nước tặng thưởng: Huân chương kháng chiến chống Pháp hạng Nhất; Huân chương chống Mỹ hạng Nhất; Huân chương độc lập hạng Nhất; Huy chương vì sự nghiệp Đại đoàn kết các dân tộc Việt Nam; Huy hiệu 40, 50, 60 năm tuổi Đảng; Gia đình có công với nước.	https://mactoc.com/lao-thanh-cach-mang-nong-van-quang-tuc-ly-cong/	<i>Đã đặt tên (Nghị quyết số 32/2014/NQ-HĐND ngày 19/12/2014</i>

Stt	Tên gọi	Ý nghĩa của tên gọi	Nguồn tài liệu	Ghi chú
29	Nông Viết Hoàn	Nông Viết Hoàn (1926-2005), bí danh Đức Viên, sinh tại bản Gia Bộ, xã Lương Hạ thuộc tổng Lương Hạ, châu Na Rì (nay là thôn Hát Lại, xã Sơn Thành, huyện Na Rì) trong một gia đình trung nông. Tháng 12/1946, Tỉnh ủy cử đồng chí Nông Viết Hoàn, Tỉnh ủy viên phụ trách công tác Đảng huyện Na Rì, giữ cương vị như Bí thư Huyện ủy lâm thời. Từ tháng 6/1949 đồng chí được điều làm Bí thư Huyện ủy Bạch Thông. Trong suốt cuộc kháng chiến, Người đã nhiều lần dành thời gian đến thăm hỏi, động viên chỉ dẫn cán bộ và Nhân dân Bạch Thông. Vì thế, đồng chí có nhiều dịp được gặp Bác. Những năm sau này, đồng chí Nông Viết Hoàn còn được giao nhiều chức vụ quan trọng như: Chánh Văn phòng Tỉnh ủy Bắc Kạn, Bắc Thái; Trưởng ban Tuyên truyền kiêm Trưởng ty Thông tin Bắc Kạn, Phó Trưởng ban Tuyên huấn Khu ủy Khu Tự trị Việt Bắc, Giám đốc Đài Phát thanh Khu Tự trị, Phó Chủ nhiệm Ủy ban thanh tra khu. Với những cống hiến cho sự nghiệp cách mạng, đồng chí Nông Viết Hoàn đã được Đảng, Nhà nước tặng thưởng: Huân chương Kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, Huân chương Lao động hạng Ba, Huy hiệu 55 năm tuổi Đảng,...	https://baobackan.vn/dong-chi-nguyen-bi-thu-huyen-uy-bach-thong-voi-ky-niem-ve-bac	
30	Phạm Duy Tiến	Phạm Duy Tiến là một trong những người được đồng chí Võ Nguyên Giáp giao nhiệm vụ xây dựng và mở rộng đường dây liên lạc giữa các bản vùng cao của đồng bào Dao và vùng thấp của đồng bào Tày, Nùng tại cuộc họp ở xã Dương Quang, huyện Bạch Thông. Đây là thời kỳ xây dựng lực lượng chuẩn bị cho Cách mạng tháng Tám năm 1945 (1943-1945).	Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bắc Kạn, tập I, trang 77	
31	Phạm Văn Mỹ	Nguyễn Văn Mỹ là một trong các chiến sĩ đã tham cuộc tấn công vào Đồn Phủ Thông (Bạch Thông), ngày 30-11-1947 và đã chiến đấu dũng cảm với quân địch.	Lịch sử phong trào nông dân và Hội Nông dân tỉnh Bắc Kạn (1930-2010), trang 84	
32	Phùng Bá Chi	Phùng Bá Chi (tức Bá Kỳ) lãnh đạo nhân dân Bắc Cạn chống thực dân Pháp cuối thế kỷ XIX. Trong trận Chợ Mới, ngày 17-1-1889, nghĩa quân đã tiêu diệt gần 100 tên địch.	Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bắc Kạn, tập I, trang 38	
33	Trần Nguyên Khang	Trần Nguyên Khang là một trong những người giữ vai trò lãnh đạo nhân dân Bắc Cạn tham gia khởi nghĩa chống quân Minh, thế kỷ XV.	Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bắc Kạn, tập I, trang 36	
34	Tự Quyết	Đầu năm 1942, đồng chí Võ Nguyên Giáp quyết định thành lập "Đội xung phong Minh Khai" ở Ngân Sơn, gồm 5 phụ nữ do đồng chí Tự Quyết làm Đội trưởng." Đội xung phong Minh Khai" về Ngân Sơn tìm cách gây dựng và phát triển phong trào quần chúng để chuẩn bị lực lượng cho Cách mạng tháng Tám và đã gây dựng được cơ sở ở các xã Thượng Ân, Cốc Đán, Vân Tùng.	Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bắc Kạn, tập I, trang 65	
35	Tùng Vân	Tùng Vân là một trong những người được đồng chí Võ Nguyên Giáp giao nhiệm vụ xây dựng và mở rộng đường dây liên lạc giữa các bản vùng cao của đồng bào Dao và vùng thấp của đồng bào Tày, Nùng tại cuộc họp ở xã Dương Quang, huyện Bạch Thông. Đây là thời kỳ xây dựng lực lượng chuẩn bị cho Cách mạng tháng Tám năm 1945 (1943-1945). Đồng chí Tùng Vân cũng là một trong ba đồng chí thuộc Ban cán sự Đảng tỉnh Bắc Cạn được thành lập ngày 22-1-1943.	Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bắc Kạn, tập I, trang 77, 82	
36	Vũ Thị Mùi	Vũ Thị Mùi (1924-1968) quê quán An Bồi, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình, trú quán tại tổ 9, phường Nguyễn Thị Minh Khai, nguyên là hộ lý Bệnh viện B Bắc Kạn (nay là Bệnh viện Đa khoa tỉnh). Bà được Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tặng danh hiệu Anh hùng lao động ngành y tế năm 1962.	Lịch sử Đảng bộ thành phố Bắc Kạn (1943-2019), trang 146	